

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

.....

HOÀNG VĂN MẠNH

**HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH
ĐỐI VỚI ĐÀO TẠO THEO NHU CẦU XÃ HỘI
CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội, năm 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

.....

HOÀNG VĂN MẠNH

**HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH
ĐỐI VỚI ĐÀO TẠO THEO NHU CẦU XÃ HỘI
CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Quản lý kinh tế

Mã số : 62.34.04.10

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS. Bùi Xuân Nhàn**
- 2. TS. Nguyễn Hóa**

Hà Nội, năm 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án “Hoàn thiện chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học Việt Nam” là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các nội dung trình bày trong luận án là kết quả nghiên cứu do tôi thực hiện trên cơ sở kế thừa và có trích dẫn đầy đủ, trung thực các kết quả nghiên cứu của các tác giả đã công bố, các số liệu sử dụng trong luận án đều có nguồn gốc rõ ràng, luận án chưa từng được công bố dưới bất cứ hình thức nào.

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2018

Tác giả luận án

Hoàng Văn Mạnh

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành nghiên cứu luận án “Hoàn thiện chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học Việt Nam”, nghiên cứu sinh đã nhận được sự giúp đỡ của rất nhiều cá nhân và tổ chức.

Về phía tổ chức, xin trân trọng cảm ơn Trường Đại học Thương mại đã mang lại cơ hội học tập nghiên cứu trình độ tiến sĩ, chuyên ngành Quản lý kinh tế cho nghiên cứu sinh; xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của Khoa Sau đại học; Khoa Khách sạn - Du lịch; Bộ môn Marketing du lịch, Khoa Khách sạn - Du lịch, Trường Đại học Thương mại đã tạo điều kiện ở mức tốt nhất cho nghiên cứu sinh hoàn thành các nhiệm vụ học tập, hoàn thành các thủ tục hành chính theo quy định để có thể được bảo vệ luận án!

Về phía cá nhân, nghiên cứu sinh đặc biệt biết ơn hai giảng viên hướng dẫn là PGS, TS. Bùi Xuân Nhân và TS. Nguyễn Hóa. Các thầy đã tạo điều kiện và giúp đỡ nghiên cứu sinh trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu luận án, đã chỉ bảo tận tình và là nguồn động viên to lớn để nghiên cứu sinh có thể kiên trì thực hiện luận án của mình!

Để thực hiện nghiên cứu luận án, nghiên cứu sinh cũng nhận được sự giúp đỡ đặc biệt từ các thầy, các cô là thành viên Ban Giám hiệu, Ban Giám đốc các cơ sở giáo dục đại học; sự giúp đỡ nhiệt tình của đại diện lãnh đạo các doanh nghiệp, sinh viên và cựu sinh viên của các cơ sở giáo dục đại học trong việc trả lời phiếu khảo sát; sự động viên, giúp đỡ, tạo điều kiện rất nhiều từ người thân trong gia đình, đồng nghiệp trong cơ quan, sự giúp đỡ của một số sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền, một số sinh viên Trường Đại học Thương mại và các tổ chức, cá nhân khác.

Xin được bày tỏ sự biết ơn chân thành đến tất cả các cá nhân, tổ chức đã giúp đỡ nghiên cứu sinh hoàn thành luận án!

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2018

Tác giả luận án

Hoàng Văn Mạnh

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC BẢNG	vii
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	viii
DANH MỤC HÌNH	viii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	4
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
4. Câu hỏi nghiên cứu	6
5. Những đóng góp mới của luận án	7
6. Kết cấu luận án	8
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	9
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	9
1.1.1. Nghiên cứu nhu cầu xã hội đối với đào tạo đại học và đào tạo đại học theo nhu cầu xã hội	9
1.1.2. Nghiên cứu chính sách của nhà nước đối với đào tạo đại học theo nhu cầu xã hội	12
1.1.3. Kết luận rút ra qua tổng quan tình hình nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu	17
1.2. Khung nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu	19
1.2.1. Khung nghiên cứu	19
1.2.2. Phương pháp nghiên cứu	21
Chương 2: MỘT SỐ CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI ĐÀO TẠO THEO NHU CẦU XÃ HỘI CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC	28
2.1. Đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học	28
2.1.1. Một số khái niệm	28
2.1.2. Sự cần thiết đào tạo đại học theo nhu cầu xã hội và các yếu tố cần thiết để trường đại học đào tạo theo nhu cầu xã hội	31
2.1.3. Quy trình đào tạo đại học theo nhu cầu xã hội của các trường đại học	39

2.2. Chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học	40
2.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học	40
2.2.2. Chính sách chủ yếu đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học	45
2.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học	53
2.2.4. Đánh giá chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học	58
2.3. Kinh nghiệm quốc tế về chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học	60
2.3.1. Kinh nghiệm của một số nước	60
2.3.2. Bài học cho Việt Nam	68
Chương 3: THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI ĐÀO TẠO THEO NHU CẦU XÃ HỘI CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM	71
3.1. Đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học Việt Nam	71
3.1.1. Khái quát hệ thống giáo dục đại học Việt Nam	71
3.1.2. Thực trạng đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học Việt Nam	74
3.2. Phân tích thực trạng chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học Việt Nam	81
3.2.1. Chính sách phát triển ngành đào tạo, xác định chỉ tiêu tuyển sinh gắn với nhu cầu xã hội	81
3.2.2. Chính sách đối với phát triển năng lực đào tạo của các trường đại học Việt Nam	86
3.2.3. Chính sách đối với người học	102
3.2.4. Chính sách phát triển liên kết, hợp tác giữa các trường đại học và bên tuyển dụng lao động	106
3.2.5. Chính sách đối với việc thực hiện trách nhiệm giải trình của các trường đại học	108
3.3. Đánh giá chung	113
3.3.1. Ưu điểm và nguyên nhân	113
3.3.2. Hạn chế và nguyên nhân	115

Chương 4: GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI ĐÀO TẠO THEO NHU CẦU XÃ HỘI CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM	120
4.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển giáo dục đại học Việt Nam	120
4.1.1. Quan điểm phát triển giáo dục đại học Việt Nam	120
4.1.2. Mục tiêu phát triển giáo dục đại học Việt Nam	121
4.2. Bối cảnh và thời cơ, thách thức trong phát triển giáo dục đại học Việt Nam	122
4.2.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước	122
4.2.2. Thời cơ và thách thức	123
4.3. Đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030 và những năm tiếp theo	126
4.3.1. Hoàn thiện chính sách phát triển ngành đào tạo, xác định chỉ tiêu tuyển sinh	126
4.3.2. Hoàn thiện chính sách đối với phát triển năng lực đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học	131
4.3.3. Hoàn thiện chính sách đối với phát triển liên kết, hợp tác giữa các trường đại học và các nhà tuyển dụng lao động	135
4.3.4. Hoàn thiện chính sách quản lý nhà nước theo hướng mở rộng hơn nữa quyền tự chủ cho các trường đại học	137
4.3.5. Hoàn thiện chính sách đối với việc thực hiện trách nhiệm giải trình của các trường đại học	140
4.3.6. Hoàn thiện chính sách đối với người học	140
4.3.7. Nâng cao năng lực xây dựng, ban hành chính sách và hoàn thiện quy trình xây dựng, ban hành chính sách	143
4.4. Một số kiến nghị	144
4.4.1. Đối với Quốc hội	144
4.4.2. Đối với các hiệp hội nghề nghiệp	145
4.4.3. Đối với các trường đại học	146
Kết luận	148
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
KẾT QUẢ KIỂM TRA TURNITIN	
DANH MỤC BÀI BÁO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TỪ VIẾT TẮT	TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT
ActionAid		Tổ chức quốc tế chống đói nghèo
CCTT		Cơ chế thị trường
CDIO	Conceive-Design-Implement-Operate	Chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO
CD, ĐH		Cao đẳng, đại học
CNH, HĐH		Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CS		Chính sách
CMCN		Cách mạng công nghiệp
CSVC		Cơ sở vật chất
CTĐT		Chương trình đào tạo
DN		Doanh nghiệp
ĐNGV		Đội ngũ giảng viên
ĐT		Đào tạo
ĐTĐH		Đào tạo đại học
CNTT		Công nghệ thông tin
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GDDH		Giáo dục đại học
GDDT		Giáo dục đào tạo/Giáo dục và Đào tạo/Giáo dục - Đào tạo
HNQT		Hội nhập quốc tế
HSSV		Học sinh, sinh viên
KĐCL		Kiểm định chất lượng
KTTT		Kinh tế thị trường
KT-XH		Kinh tế - xã hội
KHCN		Khoa học - công nghệ/ Khoa học và công nghệ
LA		Luận án
LATS		Luận án tiến sĩ
LK,HT		Liên kết, hợp tác
NCKH		Nghiên cứu khoa học
NCS		Nghiên cứu sinh
NCXH		Nhu cầu xã hội
NSNN		Ngân sách nhà nước
POHE	Profession-Oriented Higher Education	Chương trình GDDH theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng thuộc Dự án GDDH Việt Nam - Hà Lan
QLGD		Quản lý giáo dục
QLKT		Quản lý kinh tế
QLNN		Quản lý nhà nước
R&D	Research and Development	Nghiên cứu và phát triển
TB		Trung bình
TCH		Toàn cầu hóa
TNGT		Trách nhiệm giải trình
UNESCO	United Nations Educational Scientific and Cultural Organization	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc
XHCN		Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1:	Đặc điểm các nền giáo dục gắn với các cuộc cách mạng công nghiệp	55
Bảng 3.1:	Thống kê số trường đại học giai đoạn 2006-2016	72
Bảng 3.2:	Quy mô sinh viên, quy mô sinh viên tuyển mới và quy mô sinh viên tốt nghiệp giai đoạn 2006-2017	73
Bảng 3.3:	Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi đối với trình độ đào tạo đại học, cao đẳng giai đoạn 2011-2015	75
Bảng 3.4:	Quy mô sinh viên cao đẳng, đại học, quy mô dân số và số sinh viên đại học, cao đẳng trên một vạn dân giai đoạn 2007-2016	75
Bảng 3.1:	Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo năm 2016, 2017	80
Bảng 3.2:	Đánh giá sự phù hợp của chính sách phát triển ngành đào tạo, xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH	85
Bảng 3.3:	Đánh giá sự tác động của chính sách phát triển ngành đào tạo, xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH	85
Bảng 3.4:	Đánh giá sự phù hợp của chính sách quản lý nhà nước đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH	87
Bảng 3.5:	Đánh giá sự tác động của chính sách quản lý nhà nước đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH	88
Bảng 3.6:	Thống kê số TĐH không đạt một số tiêu chí thuộc “Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo” theo Văn bản 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/3/2014	89
Bảng 3.7:	Thống kê số TĐH không đạt một số tiêu chí thuộc “Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên” theo Văn bản 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/3/2014	91
Bảng 3.8:	Số sinh viên trên giảng viên ở một số nước khu vực Châu Á giai đoạn 2007-2015	93
Bảng 3.9:	Chi cho giáo dục đại học trong tổng chi NSNN cho GDĐT	95
Bảng 3.10:	Chỉ tiêu NSNN cho giáo dục sau trung học phổ thông (Tertiary Education) trong tổng chi tiêu cho giáo dục giai đoạn 2007-2015 ở một số quốc gia	96
Bảng 3.11:	Cơ cấu chi NSNN cho GDĐT giai đoạn 2005-2012	96
Bảng 3.12:	Thống kê số TĐH không đạt một số tiêu chí thuộc “Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác” theo Văn bản 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/3/2014	97
Bảng 3.13:	Thống kê số TĐH không đạt một số tiêu chí thuộc “Tiêu chuẩn 7: NCKH, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ” theo Văn bản 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/3/2014	98

Bảng 3.14:	Đánh giá của đại diện lãnh đạo trường đại học về sự phù hợp của chính sách (đối với người học) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH	105
Bảng 3.15:	Đánh giá của đại diện lãnh đạo trường đại học về sự tác động của chính sách (đối với người học) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH	105
Bảng 3.16:	Đánh giá lợi ích DN nhận được từ LKHT với các TĐH	107
Bảng 3.17:	Số TĐH hoàn thành báo cáo tự đánh giá, được đánh giá ngoài, được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng bởi tổ chức kiểm định trong nước tính đến 30/6/2018	110
Bảng 3.18:	Thông kê tổ chức KĐCLGD trong nước thực hiện đánh giá ngoài và công nhận chất lượng đối với các TĐH và CTĐT đến 30/6/2018	111
Bảng 3.19:	Các trường đại học được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng bởi tổ chức đánh giá/kiểm định quốc tế	112

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1:	Phân bố các trường đại học theo vùng đến năm 2017 so với quy hoạch phát triển mạng lưới trường đại học	72
Biểu đồ 3.2:	Cơ cấu ngành đào tạo trình độ đại học năm 2017	73
Biểu đồ 3.3:	Số liệu tuyển sinh năm 2016, 2017, 2018	74
Biểu đồ 3.4:	Số lượt ngành trình độ đại học theo khối ngành năm 2017 được các trường đại học thực hiện đào tạo	77
Biểu đồ 3.5:	Số lượt ngành được các trường đại học mở mới trong năm học 2016-2017	78
Biểu đồ 3.6:	Sự phát triển quy mô giảng viên và sinh viên đại học giai đoạn 2006 - 2017	92
Biểu đồ 3.7:	Chỉ tiêu cho giáo dục và đào tạo trên tổng chỉ tiêu công và chỉ tiêu công cho giáo dục và đào tạo trên GDP của Việt Nam so với một số nước và khu vực	94
Biểu đồ 3.8:	Mức cho vay và mức lãi suất cho vay trong giai đoạn từ 2007 - 2017	103
Biểu đồ 3.9:	Tổng dư nợ cho vay giai đoạn 2008-2016	104

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1:	Khung nghiên cứu chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học	20
Hình 2.1:	Quy trình đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học	40
Hình 2.2:	Mô hình hóa hoạt động tài chính ở trường đại học	49
Hình 2.3:	Mô hình Triple Helix	51

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Giáo dục đại học (GDĐH) đóng vai trò quyết định trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Tuy nhiên GDĐH ở các quốc gia đều đang gặp phải nhiều khó khăn, thách thức trước sự mở rộng của toàn cầu hóa (TCH) và sự phát triển khoa học - công nghệ (KH-CN). Kết quả phát triển GDĐH Việt Nam thời gian qua đã đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển nhân lực trình độ đại học để từ đó góp phần đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước, phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), nâng cao mức sống cho người dân. Tuy nhiên, kết quả phát triển GDĐH chưa thực sự đáp ứng nhu cầu xã hội (NCXH). Hội nghị lần thứ VI Ban chấp hành Trung ương khóa XI nhận định rằng: *“Giáo dục đào tạo nước ta nói chung và giáo dục đại học nói riêng vẫn chưa thực sự là quốc sách hàng đầu để làm động lực quan trọng nhất cho phát triển”*. GDĐH Việt Nam còn nhiều hạn chế, bất cập, đó là: *“Tình trạng mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề đào tạo, giữa các vùng miền chậm được khắc phục, chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực của xã hội. Số lượng các cơ sở đào tạo, quy mô đào tạo tăng nhưng các điều kiện đảm bảo chất lượng chưa tương xứng, ... Chất lượng giáo dục còn thấp so với yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ mới và so với trình độ của các nước có nền giáo dục tiên tiến trong khu vực, trên thế giới. Chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển số lượng với yêu cầu nâng cao chất lượng; năng lực nghề nghiệp của học sinh, sinh viên (HSSV) tốt nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu của công việc”*[100]. Ngân hàng thế giới (2012) cho rằng: *“Giáo dục đại học Việt Nam chưa cung cấp được những kỹ năng và thực hiện nghiên cứu cần thiết để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và đổi mới”*[119]. Các “Báo cáo Điều tra Lao động việc làm” của Tổng cục Thống kê cho thấy có rất nhiều người thất nghiệp mặc dù có bằng đại học trở lên. Như vậy, nhìn chung các bên liên quan đánh giá mức độ đáp ứng NCXH của GDĐH Việt Nam còn rất hạn chế, các bên liên quan hài lòng ở mức thấp hoặc vừa phải đối với sản phẩm của các trường đại học (TĐH), tồn tại khá phổ biến hiện tượng sinh viên tốt nghiệp từ các TĐH không có việc làm, có việc làm không phù hợp với chuyên ngành được đào tạo, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp tự tạo việc làm hoặc khởi nghiệp đổi mới sáng tạo còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ, ...

Các nghiên cứu đã công bố chỉ ra rằng hiện tượng đào tạo đại học (ĐTĐH) ở

Việt Nam chưa đáp ứng hoặc đáp ứng ở mức thấp NCXH bắt nguồn từ các nguyên nhân khác nhau, bao gồm những nguyên nhân thuộc về hệ thống GDDH và các nguyên nhân bên ngoài hệ thống GDDH. Chủ thể cung ứng dịch vụ ĐTDH là các TĐH hay còn gọi là các cơ sở GDDH gặp nhiều khó khăn trong xác định NCXH đối với ĐTDH gắn với sứ mạng và mục tiêu hoạt động của mình. Hơn nữa, cho dù các TĐH xác định được nhu cầu đào tạo (ĐT) thì với năng lực ĐT hạn chế cũng khó hoặc không đảm bảo ĐTDH đáp ứng NCXH. Hơn nữa, để ĐT theo NCXH thì các TĐH phải có sự gắn kết với bên tuyển dụng lao động, ... Tuy nhiên sự liên kết, hợp tác (LK,HT) giữa các TĐH với bên tuyển dụng lao động trong ĐTDH ở Việt Nam được đánh giá là rất hạn chế. Vì vậy các TĐH Việt Nam rất khó thực hiện ĐT theo NCXH, ... Những hạn chế nêu trên gắn liền với bối cảnh hiện nay cũng như bắt nguồn từ lịch sử phát triển GDDH Việt Nam trong cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung tồn tại với một thời gian khá dài mà cho đến hiện nay vẫn còn nhiều dấu ấn chưa được xóa bỏ hoàn toàn.

Từ sau “đổi mới”, đặc biệt là từ khi Nghị quyết “Về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020”[23] được ban hành cho đến nay, GDDH Việt Nam đã từng bước phát triển theo hướng tích cực xóa bỏ các dấu ấn của cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, tăng cường khả năng thích ứng với nền kinh tế thị trường (KTTT) mở cửa và hội nhập quốc tế (HNQT), thích ứng với các cuộc cách mạng KHCCN. Sự chuyển đổi này gắn liền với quá trình Nhà nước dần từ bỏ cơ chế quản lý GDDH theo kiểu “nhà nước kiểm soát” sang từng bước áp dụng kiểu quản lý “nhà nước giám sát”, nhờ đó các TĐH từng bước được mở rộng quyền tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình (TNGT). Kết quả là các TĐH ngày càng hoạt động tương tự như các chủ thể cung ứng dịch vụ tiệm cận với các nguyên tắc của KTTT. Tuy nhiên trên thực tế, cơ chế “nhà nước kiểm soát” vẫn chưa hoàn toàn được xóa bỏ, vẫn tiếp tục duy trì sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước vào các hoạt động vi mô của nhà trường ở những phạm vi nhất định, sự can thiệp này đã ảnh hưởng rất lớn đối với ĐT theo NCXH của các TĐH.

Đã có rất nhiều các nghiên cứu liên quan đến phát triển GDDH nói chung, các khía cạnh khác nhau của phát triển GDDH nói riêng được thực hiện và công bố. Trong đó có những nghiên cứu tập trung vào các vấn đề ĐT theo NCXH, có những nghiên cứu liên quan đến chính sách (CS) ĐTDH theo NCXH, ... Các nghiên cứu đã

công bố góp phần hết sức quan trọng trong giải đáp các vấn đề lý luận cũng như đề xuất giải pháp nhằm phát triển GDDH Việt Nam. Các công trình khoa học cũng đã chỉ ra những đóng góp cũng như những vấn đề của các CS phát triển GDDH ở Việt Nam theo các phương diện, các mặt khác nhau làm cơ sở cho việc đưa ra các giải pháp. Có một số nghiên cứu về CS của nhà nước đối với ĐTDH theo NCXH, tuy nhiên các nghiên cứu này lại được thực hiện từ nhiều năm trước đây. Trong khi đó thực tiễn phát triển GDDH đã có nhiều biến đổi, TĐH được tự chủ nhiều hơn và HNQT sâu rộng hơn; các cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN), trong đó có cuộc CMCN lần thứ tư (Cách mạng 4.0), một mặt đem lại các cơ hội, nhưng đồng thời cũng tạo ra các thách thức mới đối với ĐTDH. Các TĐH cần có không gian đủ rộng để thực hiện cung ứng dịch vụ ĐT theo NCXH tương tự như doanh nghiệp (DN) được tự do cung ứng hàng hóa và dịch vụ theo các nguyên tắc của thị trường. Vì vậy sự thay đổi trong tiếp cận nghiên cứu và ban hành CS đảm bảo phù hợp với bối cảnh phát triển mới của GDDH Việt Nam là hết sức cần thiết. Trong bối cảnh hiện nay, Nhà nước chỉ nên giám sát các TĐH cùng với việc ban hành các CS hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH sẽ thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình, trong đó có nhiệm vụ ĐT, hướng đến ĐT đáp ứng NCXH ở mức tốt nhất. Tuy nhiên trong thực tế lại rất thiếu các nghiên cứu về CS đối với GDDH với tư cách như là công cụ ở tầm vĩ mô và mang tính hệ thống mà trong đó Nhà nước sử dụng nhằm tạo ra các hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo hệ thống GDDH sẽ thực hiện ĐT theo NCXH và do đó cần có thêm những nghiên cứu nhằm lấp vào khoảng trống này.

Thực trạng phát triển GDDH, thực trạng CS phát triển GDDH, thực trạng nghiên cứu CS phát triển GDDH nêu trên cho thấy việc nghiên cứu một cách hệ thống ở tầm vĩ mô các vấn đề của phát triển GDDH theo hướng đáp ứng NCXH và CS của nhà nước đối với ĐT theo NCXH của các TĐH theo tiếp cận chuyên ngành Quản lý kinh tế (QLKT) mang tính cấp thiết cả về phương diện lý luận cũng như thực tiễn. Với ý nghĩa đó, trong khuôn khổ luận án tiến sĩ (LATS) chuyên ngành QLKT, nghiên cứu sinh (NCS) nghiên cứu vấn đề “Hoàn thiện chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học Việt Nam”.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở hệ thống hóa một số vấn đề lý luận, nghiên cứu thực trạng, chỉ ra ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của những ưu điểm, hạn chế của CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH Việt Nam, luận án (LA) đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện CS của nhà nước đối với ĐT theo NCXH của các TĐH Việt Nam.

Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt mục đích nghiên cứu trên đây, LA có nhiệm vụ: Hệ thống hóa một số vấn đề lý luận về CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH; Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH; Nghiên cứu thực trạng mức độ đáp ứng NCXH trong ĐT của các TĐH Việt Nam; Nghiên cứu thực trạng các CS chủ yếu có vai trò hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH Việt Nam thực hiện ĐT theo NCXH từ đó chỉ rõ những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của chúng làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện CS; Kiến nghị, đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện CS của nhà nước đối với ĐT theo NCXH của các TĐH Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030 và những năm tiếp theo.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

LA nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung

LA nghiên cứu CS của nhà nước đối với ĐT theo NCXH của các TĐH, trong đó không chỉ có CS tác động đến các TĐH mà còn bao gồm CS tác động đến các bên liên quan có vai trò quan trọng đối với ĐT theo NCXH của các TĐH. LA nghiên cứu CS của nhà nước từ góc nhìn ĐT theo NCXH của các TĐH vì vậy phạm vi các CS liên quan rất rộng, để đảm bảo tính tập trung và đạt mục tiêu nghiên cứu, LA giới hạn nghiên cứu lý luận, đánh giá thực trạng sự phù hợp và sự tác động của các CS có vai trò chủ yếu trong hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH ĐT theo NCXH, đó là: (1) CS đối với phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh gắn với NCXH của các TĐH; (2) CS đối với phát triển năng lực ĐT theo NCXH

của các TĐH (gồm: CS quản lý nhà nước (QLNN) đối với các TĐH; CS đối với phát triển chương trình đào tạo (CTĐT) của các TĐH; CS đối với phát triển đội ngũ giảng viên (ĐNGV) của các TĐH; CS đối với phát triển cơ sở vật chất (CSVC) kỹ thuật của các TĐH; CS đối với phát triển nguồn lực tài chính của các TĐH; CS đối với phát triển tiềm lực KH-CN của các TĐH; CS đối với các vấn đề về hợp tác quốc tế (HTQT) của các TĐH); (3) CS đối với phát triển LK,HT giữa TĐH và bên tuyển dụng lao động (đại diện là các DN); (4) CS đối với người học; (5) CS đối với việc thực hiện TNGT của các TĐH. Trong các nhóm CS trên, LA cũng giới hạn nghiên cứu đối với những CS bộ phận hay công cụ CS có vai trò quan trọng nhất đối với ĐT theo NCXH của các TĐH. Để minh họa và làm rõ hơn sự phù hợp cũng như kết quả tác động của CS, LA cũng phân tích thực trạng ĐT theo NCXH của các TĐH từ đó đưa ra bức tranh tổng quát hơn về thực trạng sự phù hợp, thực trạng sự tác động của CS của nhà nước đối với ĐT theo NCXH của các TĐH.

Trong điều kiện Việt Nam, CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH được ban hành bởi các cơ quan đảng, nhà nước các cấp và được ban hành dưới các hình thức văn bản như: Nghị quyết, luật, nghị định, thông tư, đề án, kế hoạch, chương trình, ... Để đảm bảo tính tập trung trong nghiên cứu, LA giới hạn nghiên cứu các CS có đối tượng tác động là hệ thống các TĐH và các bên liên quan trên phạm vi cả nước và do đó LA giới hạn phạm vi nghiên cứu các CS được ban hành bởi các cơ quan Đảng, Nhà nước trung ương (cấp quốc gia). LA không nghiên cứu các CS đặc thù được ban hành bởi cơ quan nhà nước địa phương (cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) mà chỉ nghiên cứu các CS được ban hành bởi các cơ quan nhà nước địa phương nhằm cụ thể hóa CS do cơ quan nhà nước trung ương ban hành.

GDDH Việt Nam hiện nay được xác định gồm ĐT trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ, tuy nhiên để đảm bảo nghiên cứu có trọng tâm, trọng điểm, LA giới hạn phạm vi nghiên cứu ĐT theo NCXH của các TĐH đối với trình độ đại học và CS của nhà nước đối với ĐT trình độ đại học theo NCXH của các TĐH. NCXH đối với ĐTĐH có thể bao gồm nhiều phương diện khác nhau, LA giới hạn nghiên cứu 3 phương diện cơ bản, đó là: quy mô, cơ cấu ngành nghề, chất lượng ĐT.

Chu trình CS công được thừa nhận chung bao gồm bốn khâu hay bốn giai đoạn chủ yếu: khởi sự CS, hoạch định CS, triển khai thực hiện CS và đánh giá CS. Như vậy, về mặt nguyên tắc, chu trình CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH

cũng phải bao gồm bốn khâu nêu trên. Tuy nhiên, vì các điều kiện khác nhau cũng như để đảm bảo sự tập trung trong nghiên cứu đánh giá, LA giới hạn phạm vi nghiên cứu khâu đánh giá nội dung CS (sử dụng tiêu chí sự phù hợp) và đánh giá tác động của CS (sử dụng tiêu chí sự tác động) đối với ĐT theo NCXH của các TĐH.

Về thời gian

Dữ liệu thứ cấp được sử dụng trong LA là các số liệu từ các báo cáo thống kê, các nghiên cứu đã công bố về GDĐH và về CS liên quan đến GDĐH trong khoảng thời gian 10 năm (2007-2017), có cập nhật đến năm 2018. Đó là bởi vì năm 2007 đánh dấu sự thay đổi rất quan trọng trong định hướng CS của Nhà nước Việt Nam đối với GDĐH, đó cũng là năm Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành Chỉ thị số 53/2007/CT-BGDĐT, trong đó đề xuất cuộc vận động “Nói không với đào tạo không đạt chuẩn, không đáp ứng nhu cầu xã hội”. Trên cơ sở nghiên cứu dữ liệu trong thời gian xác định như trên, LA đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm giải quyết các vấn đề CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH đến năm 2025, tầm nhìn 2030 và những năm tiếp theo.

Dữ liệu sơ cấp sử dụng trong LA được thu thập và xử lý trong khoảng thời gian từ tháng 03 năm 2017 đến giữa tháng 11 năm 2017.

Về không gian

LA nghiên cứu đánh giá ĐT theo NCXH của các TĐH và CS của nhà nước đối với ĐT theo NCXH của các TĐH trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên, các TĐH được đề cập trong LA chỉ bao gồm các TĐH, học viện của Việt Nam, bao gồm các TĐH thuộc Đại học Quốc gia và Đại học vùng; trong đó không bao gồm các TĐH thuộc khối an ninh, quốc phòng, quốc tế.

4. Câu hỏi nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, kinh nghiệm quốc tế, LA có nhiệm vụ nghiên cứu nhằm trả lời các câu hỏi chủ yếu sau đây: ĐT theo NCXH của các TĐH Việt Nam đã được thực hiện như thế nào ?; Các CS mà Nhà nước đã ban hành đảm bảo sự phù hợp và sự tác động như thế nào đối với ĐT theo NCXH của các TĐH ?; Các CS của Nhà nước đã ban hành có những ưu điểm, hạn chế gì trong hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH và nguyên nhân là gì ?; Cần làm gì để hoàn thiện CS của Nhà nước đối với ĐT theo NCXH của các TĐH ?.

5. Những đóng góp mới của luận án

LA nghiên cứu theo tiếp cận chuyên ngành QLKT và có một số đóng góp mới như sau:

Về mặt lý luận: LA đã thực hiện nghiên cứu theo tiếp cận QLKT đối với chính sách của nhà nước về phát triển GDDH trong bối cảnh mới của nền KT-XH Việt Nam. LA hệ thống hóa và làm rõ hơn các vấn đề lý luận về ĐT theo NCXH của các TĐH. Đó là: Phân tích, làm rõ và xác định khái niệm NCXH đối với ĐTĐH, khái niệm ĐT theo NCXH của các TĐH; phân tích và chỉ ra sự cần thiết ĐT theo NCXH của các TĐH; phân tích các yếu tố cần thiết để TĐH ĐT theo NCXH, quy trình ĐT theo NCXH của các TĐH. LA hệ thống hóa và làm rõ các vấn đề lý luận về CS của nhà nước đối với ĐT theo NCXH của các TĐH. Đó là: Phân tích, làm rõ và xác định khái niệm CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH; phân tích vai trò của CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH; làm rõ các CS chủ yếu có vai trò hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH; phân tích các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH; xác định và làm rõ các tiêu chí được sử dụng trong đánh giá CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH.

Về mặt thực tiễn: LA nghiên cứu kinh nghiệm của Malaysia, Trung Quốc và Hàn Quốc về CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH và rút ra một số bài học đối với Việt Nam. Đây là những quốc gia có sự tương đồng về khá nhiều phương diện nhưng lại có nền GDDH phát triển ở trình độ cao hơn khá nhiều so với Việt Nam, vì vậy những bài học được rút ra rất có ý nghĩa tham khảo, đó là: QLNN đối với GDDH cần thực hiện theo hướng mở rộng tự chủ; chú trọng phát triển ĐNGV gắn với yếu tố quốc tế; phát huy tốt vai trò của các cơ quan chính phủ và phi chính phủ trong xây dựng các bộ tiêu chuẩn nghề nghiệp gắn với NCXH; chú trọng phát triển LK, HT TĐH với DN (các nhà tuyển dụng); phát triển đa dạng nguồn lực tài chính; phân bổ NSNN chủ yếu dựa trên đầu ra, kết quả hoạt động; tích cực hỗ trợ người học; ... LA nghiên cứu thực trạng từ đó đưa ra những kết luận, đánh giá về CS đối với ĐT theo theo NCXH của các TĐH Việt Nam, làm rõ những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân, góp phần bổ sung hoặc khẳng định những kết quả nghiên cứu đã công bố trước đây trong bối cảnh mới, từ đó góp phần hình thành cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp, các kiến nghị nhằm hoàn thiện CS của Nhà nước từ đó góp phần hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH ĐT theo NCXH.

Kết quả nghiên cứu LA không chỉ có ý nghĩa thiết thực đối với các nhà lập pháp, cơ quan QLNN trong việc bổ sung, sửa đổi CS nhằm hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH mà còn có ý nghĩa tham khảo cho các TĐH cũng như một số bên liên quan như: các bên tuyển dụng, các nhà tài trợ, các hiệp hội, các bên trung gian khác, ... trong LK, HT với các TĐH nói riêng, trong việc ra quyết định về các vấn đề liên quan đến GDDH nói chung; người học, các chuyên gia, các nhà nghiên cứu cũng có thể sử dụng kết quả nghiên cứu LA với các mục đích khác nhau.

6. Kết cấu của LA

Ngoài phần mở đầu và kết luận, kết cấu LA bao gồm 4 chương

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Chương 2: Một số cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học

Chương 3: Thực trạng chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học Việt Nam

Chương 4: Đề xuất một số giải pháp và kiến nghị hoàn thiện chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học Việt Nam

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.1.1. Nghiên cứu nhu cầu xã hội đối với đào tạo đại học và đào tạo đại học theo nhu cầu xã hội

Có rất nhiều nghiên cứu liên quan đến GDDH nói chung và các nội dung khác nhau của phát triển GDDH đã được công bố, trong đó có một số nghiên cứu liên quan mật thiết đến NCXH đối với ĐTDH và ĐTDH theo NCXH hoặc ĐTDH đáp ứng NCXH. Nghiên cứu của Gregory A. Jackson & George B. Weathersby (1975), “*Individual Demand for Higher Education: A Review and Analysis of Recent Empirical Studies*”, đã tổng quan và phân tích các nghiên cứu thực nghiệm hiện thời về nhu cầu cá nhân đối với GDDH, chỉ ra rằng học phí thấp và tài trợ sinh viên đã khuyến khích tăng thêm nhu cầu tuyển sinh[126]. Nghiên cứu của Autar S. Dhesi (1996), “*Social Demand for Higher Education*”, đã chỉ ra rằng NCXH đối với giáo dục thực chất là nhu cầu của các cá nhân[121]. Cecilia Albert (2000) với nghiên cứu “*Higher education demand in Spain: The influence of labour market signals and family background*” đã chỉ ra 2 nhóm yếu tố có ảnh hưởng quan trọng đến sự gia tăng nhu cầu về GDDH ở Tây Ban Nha: (1) các đặc điểm gia đình và (2) các tín hiệu hay hiệu lệnh của thị trường lao động[118]. Nghiên cứu của Bành Tiến Long (2007), “*Đào tạo theo nhu cầu xã hội ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp*” chỉ ra 3 nhóm NCXH cơ bản đối với GDĐT là: “nhu cầu của nhà nước; nhu cầu của DN; nhu cầu của người học”. Bài báo phân tích “thực trạng hệ thống giáo dục nghề nghiệp xét theo mối quan hệ với ĐT theo NCXH từ đó chỉ ra những thành tựu đã đạt được, những vấn đề cơ bản cần giải quyết để ĐT theo NCXH”[68]. Nguyễn Thiện Nhân (2008), “*Đào tạo theo nhu cầu xã hội - một giải pháp chiến lược để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo hiện nay*”, bài báo đề xuất biện pháp thực hiện ĐT theo NCXH: “Thành lập hội đồng trường; DN tham gia xây dựng CTĐT và hỗ trợ trực tiếp quá trình ĐT; ĐT theo đặt hàng của DN; thành lập cơ sở ĐT tại DN; thành lập trung tâm hỗ trợ ĐT và cung ứng nhân lực”[84]. Nghiên cứu của Nguyễn Minh Đường (2008), “*Đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội - quan điểm và giải pháp thực hiện*” xác định: “NCXH trước hết được hiểu là nhu cầu nhân lực để phát triển

KT-XH của cả nước cũng như của từng địa phương, từng vùng lãnh thổ và sau đó là nhu cầu của người lao động được học tập suốt đời”. Bài báo cho rằng: để ĐT đáp ứng NCXH, “cần phải xây dựng và ban hành chiến lược phát triển nhân lực; thiết lập hệ thống thông tin về thị trường lao động; xây dựng và ban hành hệ thống chuẩn trình độ các ngành ĐT; thiết lập quan hệ nhà trường và DN; cải tiến mục tiêu, nội dung CTĐT; tổ chức ĐT theo mô đun học phần liên thông giữa các trình độ”[37].

Phùng Xuân Nhạ (2009), “*Mô hình đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay*”, bài báo phân tích “lợi ích của ĐT gắn với nhu cầu DN, nội dung và cơ chế và các điều kiện cơ bản đảm bảo ĐT gắn với nhu cầu DN”[80].

Phùng Đức Chiến (2008), “*Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội*”, bài báo phân tích “sự hạn chế về chất lượng ĐT nhân lực trình độ đại học từ đó đề xuất giải pháp: nhà trường phải thừa nhận DN là khách hàng, xây dựng CTĐT hiệu quả, hỗ trợ từ DN đối với ĐT”[18].

Phan Văn Nhân (2009), “*Đào tạo theo nhu cầu xã hội*”, bài báo chỉ ra rằng: “NCXH về ĐT, bồi dưỡng là nhu cầu của cá nhân hay tổ chức về ĐT, bồi dưỡng”. Bài báo cũng trình bày nội dung, phương pháp xác định nhu cầu ĐT và lập kế hoạch ĐT theo NCXH[80].

Nguyễn Đăng Bằng (2011), “*Đào tạo theo nhu cầu xã hội: Nhà trường và doanh nghiệp cần có tiếng nói chung*”, bài báo xác định có 3 cách hiểu về ĐT theo NCXH: “Một là, ĐT đúng ngành nghề mà xã hội có nhu cầu, không ĐT thừa, lãng phí; Hai là, ĐT sinh viên ra trường đáp ứng được yêu cầu về năng lực của nhà tuyển dụng; Ba là, ĐT theo NCXH là ĐT theo đặt hàng của DN, các tổ chức KT-XH”; bài báo phân tích nguyên nhân từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm thực hiện ĐT đáp ứng NCXH: “Chú trọng CTĐT và giảng viên; DN nên đặt hàng cho nhà trường; người học cần nhận thức là học để làm việc; các trường cần tăng thời gian thực tập nghề và quảng bá thương hiệu đến DN”[3].

Trần Công Chánh (2011), “*Các giải pháp quản lý phát triển đào tạo theo nhu cầu xã hội ở Bạc Liêu*”, bài báo chỉ ra rằng: “ĐT theo NCXH bao gồm hai loại hình là ĐT theo nhu cầu thực tế và ĐT theo nhu cầu dự báo”. Trên cơ sở đó bài báo phân tích: “thực trạng ĐT theo NCXH ở tỉnh Bạc Liêu, chỉ ra những vấn đề bất cập và kiến nghị giải pháp quản lý ĐT theo NCXH ở tỉnh Bạc Liêu”[17].

Phan Minh Hiền (2011), “*Phát triển đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu xã hội*”, (LATS chuyên ngành quản lý giáo dục (QLGD)), theo tiếp cận QLGD, đã “nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn làm cơ sở đề xuất giải pháp phát triển

ĐT nghề đáp ứng NCXH”[52]. Nguyễn Thế Hệ & cộng sự (2011), “*Giải pháp phát triển đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội đối với hình thức vừa làm vừa học khối ngành kinh tế ở Việt Nam*”(Đề tài NCKH cấp bộ), đề tài nghiên cứu “một số vấn đề lý luận, thực tiễn từ đó kiến nghị các giải pháp nhằm phát triển ĐT đáp ứng NCXH đối với hình thức vừa làm vừa học khối ngành kinh tế ở Việt Nam”[49]. Ngô Thị Tuyết Mai (2012), “*Thúc đẩy nâng cao chất lượng đào tạo đại học đáp ứng nhu cầu xã hội*”, bài báo đã phân tích và chỉ ra nguyên nhân của hiện tượng chất lượng ĐTDH Việt Nam đáp ứng ở mức thấp NCXH từ đó: “đề xuất một số giải pháp: nâng cao năng lực quản lý của nhà nước và các TĐH; thực hiện công khai, minh bạch và TNGT; khuyến khích hợp tác ĐT và nghiên cứu với DN; tăng cường liên kết TĐH trong nước với các TĐH danh tiếng trên thế giới”[73]. Dự án phát triển GDDH theo định hướng Nghề nghiệp - Ứng dụng (POHE) ở Việt Nam (giai đoạn 2)(2012), “*Hướng tới một hệ thống giáo dục đại học đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội: Một số nhận định và khuyến nghị dựa trên kết quả thực hiện Dự án Phát triển GDDH định hướng Nghề nghiệp - Ứng dụng (POHE) Giai đoạn 1 (2005-2009)*”, đã đưa ra đánh giá về “những tác động của Dự án Phát triển GDDH định hướng Nghề nghiệp - Ứng dụng (POHE) giai đoạn 1 (2005-2009) từ đó đưa ra những khuyến nghị để thực hiện Giai đoạn 2 của Dự án”. Trong đó, Báo cáo đánh giá: “sự thành công trong đổi mới GDDH theo định hướng nghề nghiệp - ứng dụng cũng như chỉ ra thách thức đối với việc thực hiện trong giai đoạn 2”; Báo cáo cũng đưa ra các khuyến nghị CS, trong đó nhấn mạnh: “vấn đề tự chủ đại học phải được thực hiện nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của sinh viên và thế giới việc làm”[32]. Hồ Cảnh Hạnh (2012), “*Quản lý đào tạo theo nhu cầu xã hội*”, bài báo chỉ ra rằng: “quản lý ĐT đáp ứng NCXH thực chất là quản lý cung đáp ứng cầu lực lượng lao động xã hội về số lượng, cơ cấu ngành nghề và chất lượng”; bài báo trình bày kinh nghiệm trong và ngoài nước từ đó đề xuất giải pháp: “xây dựng quy hoạch phát triển nguồn nhân lực; đổi mới mô hình và quy trình tổ chức ĐT; hoàn thiện và phát triển CTĐT; phát triển nguồn lực của cơ sở ĐT; nâng cao năng lực dự báo giáo dục; hỗ trợ và đánh giá chất lượng việc làm của sinh viên ra trường”[47]. Hoàng Văn Mạnh (2014), “*Tự chủ đại học gắn với trách nhiệm giải trình và vấn đề đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội*”, bài báo xác định: “một trong những nguyên nhân chủ yếu của thực trạng ĐT đáp ứng NCXH ở mức thấp của GDDH Việt Nam, từ đó kiến nghị các

giải pháp nhằm mở rộng quyền tự chủ của các TĐH nhưng đồng thời cũng phải tăng cường TNGT của các TĐH để hướng đến ĐT đáp ứng NCXH”[74]. Filiz GÖLPEK & Nöfer Çiftçioğlu (2014) với nghiên cứu “*Socio-Economic Factors in Demand for Higher Education: Sample of Gaziantep Province*” đã chỉ ra rằng các cá nhân có một hình tượng KT-XH cao hơn có dự định tiếp nhận GDDH nhiều hơn những cá nhân có hình tượng KT-XH thấp hơn[123]. Như vậy các nghiên cứu nêu trên đã phân tích và trình bày một số vấn đề lý luận và thực tiễn về NCXH đối với ĐTĐH, ĐTĐH theo NCXH hoặc đáp ứng NCXH, đáp ứng nhu cầu DN; các nghiên cứu thực trạng ĐTĐH được thực hiện ở cả phạm vi địa phương, vùng cũng như phạm vi quốc gia từ đó đưa ra những đánh giá về ưu điểm và hạn chế của ĐTĐH trong mối quan hệ với NCXH, nhìn chung các nghiên cứu về thực tiễn đánh giá ĐTĐH ở Việt Nam trong thời gian qua đáp ứng NCXH ở mức hạn chế là do nhiều nguyên nhân, từ đó các tác giả đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng ĐTĐH nhằm đáp ứng NCXH. Các nghiên cứu này có ý nghĩa rất quan trọng giúp LA hình thành cơ sở lý luận cũng như phân tích, đánh giá thực trạng về các nội dung khác nhau của đào ĐTĐH theo NCXH và CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH Việt Nam. Trong các công trình thuộc nhóm này, CS của nhà nước, bao gồm các CS về GDDH nói chung cũng như các CS liên quan đến ĐT theo NCXH nói riêng không phải là trọng tâm nghiên cứu mà chỉ được đề cập ở mức độ nhất định trong các nội dung liên quan đến khuyến nghị hoặc đề xuất giải pháp.

1.1.2. Nghiên cứu chính sách của nhà nước đối với đào tạo đại học theo nhu cầu xã hội

Các nghiên cứu liên quan đến CS đối với phát triển hệ thống GDDH và các nội dung khác nhau của phát triển GDDH

Các nghiên cứu về CS phát triển hệ thống GDDH Việt Nam; CS phát triển đại học tư thực, đại học ngoài công lập, đại học địa phương được thực hiện theo các tiếp cận khác nhau. LATS chuyên ngành Kinh tế chính trị của Nguyễn Bá Cần (2009) “*Hoàn thiện chính sách phát triển giáo dục đại học Việt Nam hiện nay*”, nghiên cứu các CS chủ yếu là: “CS tăng trưởng, CS cơ cấu và CS chất lượng”, trong đó LA phân tích thực trạng, chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế từ đó đề xuất phương hướng, giải pháp hoàn thiện của CS phát triển GDDH Việt Nam[13]. Lê Thị Kim Dung (2012), “*Hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở*

Việt Nam hiện nay” (LATS chuyên ngành Lý luận và Lịch sử nhà nước và pháp luật), đã phân tích: “cơ sở lý luận và thực tiễn từ đó đề xuất phương hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật về GDDH ở Việt Nam”[36]. Đặng Thị Minh (2014) với LATS chuyên ngành Quản lý hành chính công “*Chính sách phát triển trường đại học tư thục ở Việt Nam*”, đã nghiên cứu theo tiếp cận quản lý hành chính công đối với CS phát triển TĐH tư thục, các CS chủ yếu là: “CS tài chính, CS giảng viên và CS tự chủ”; đã phân tích: “thực trạng, chỉ ra những hạn chế, nguyên nhân của những hạn chế từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện CS phát triển TĐH tư thục ở Việt Nam”[75]. Phạm Thị Ly (2015) trong bài báo “*Khuyến nghị chính sách cho giáo dục đại học ngoài công lập ở Việt Nam - nhìn từ kinh nghiệm Đông Á*” đã phân tích GDDH tư Việt Nam trong bối cảnh Đông Á, những vấn đề CS nổi bật như: “tài chính, quản lý của nhà nước, vấn đề lợi nhuận và phi lợi nhuận đối với TĐH ngoài công lập từ đó tác giả đưa ra khuyến nghị về các CS đối với các vấn đề này”[72]. Đặng Ứng Vận (2018), “*Về chính sách phát triển đại học tư thục của các nước và kiến nghị*”, trên cơ sở trình bày khái quát “CS phát triển đại học tư thục trên thế giới”, bài báo đưa ra: “một số kiến nghị đối với vai trò của nhà nước về: xây dựng hệ thống CS hiệu quả; thực hiện điều tiết nhiệm vụ, suất đầu tư, giám sát đối với đại học ngoài công lập; xác nhận và hợp thức hóa các mô hình đại học ngoài công lập mới; ủng hộ đại học phi lợi nhuận và cần thiết có sự đầu tư của nhà nước cho đại học ngoài công lập”[114]. Đặng Văn Định (2018), “*Thực trạng và chính sách phát triển đại học tư thục*”, bài báo đã trình bày, phân tích: “thực trạng CS phát triển đại học tư thục ở Việt Nam, chỉ ra những hạn chế, bất cập từ đó đưa ra các kiến nghị, chấp nhận: 2 mô hình đại học tư thục sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân, sự bình đẳng với khu vực công lập, tự chủ lựa chọn mô hình quản trị”[30]. Ngô Thị Minh (2013), “*Hoàn thiện chính sách đối với trường đại học thuộc tỉnh ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay*” (LATS chuyên ngành QLGD), theo tiếp cận QLGD, LA đã “nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn CS của nhà nước đối với các trường đại học địa phương ở Việt Nam, đề xuất việc hoàn thiện CS về một số nội dung: xác lập vị trí pháp lý; quy hoạch mạng lưới; xác lập mô hình tổ chức, quản lý và phương thức ĐT; CS đầu tư tạo nguồn lực; CS phát triển các quan hệ của trường đại học địa phương”[77]. Các công trình nêu trên đã nghiên cứu CS của nhà nước về các góc độ, phạm vi khác nhau của phát triển GDDH, tuy nhiên không đề cập đến vấn đề

ĐT theo NCXH cũng như không nghiên cứu xuất phát từ quan điểm ĐT theo NCXH của các TĐH.

Nghiên cứu về QLNN và CS quản lý của nhà nước đối với GDDH, có một số công trình khoa học: Paul Bryant và Phạm Thị Ly (2007), “*Một vài nhận xét so sánh về quản lý trường đại học ở Hoa Kỳ và ở Việt Nam*”[12]; Phan Huy Hùng (2009), “*Quản lý nhà nước theo hướng đảm bảo sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học ở Việt Nam*”, (LATS chuyên ngành Quản lý hành chính công)[60]; Lương Văn Hải (2011), “*Vai trò của nhà nước trong mở rộng quyền tự chủ của các trường đại học công lập Việt Nam*” (LATS chuyên ngành QLKT) [44]; Nguyễn Thị Thu Hà (2012), “*Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về giáo dục đại học*” (LATS Luật học, chuyên ngành Lý luận và Lịch sử nhà nước và Pháp luật)[41]; Phùng Văn Hiền(2014), “*Quản lý nhà nước dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước trong giáo dục đại học và sau đại học ở Việt Nam*” (LATS chuyên ngành Quản lý hành chính công)[53]; Lê Thanh Tâm (2014), “*Cơ sở khoa học về quản lý trường đại học thuộc Bộ Công Thương theo hướng tự chủ và trách nhiệm xã hội*” (LATS chuyên ngành QLGD)[94]; Đoàn Văn Dũng (2015), “*Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học*” (LATS chuyên ngành Quản lý hành chính công)[35]; Nguyễn Ngọc Trân (2018), “*Quản lý nhà nước trong điều kiện tự chủ đại học*”[106]; Trần Ngọc Giao (2018), “*Quản lý nhà nước về giáo dục đại học - Thực trạng trong sự so sánh và một số đề xuất*”[38]; Trương Thế Nguyễn & Nguyễn Văn Lĩnh (2018), “*Quản lý nhà nước về giáo dục đại học ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư - Cơ hội và những thách thức*”[79]; Trương Thụy Van (2018), “*New public management in higher education: An analysis of higher education governance in Vietnam*”[137]; ... Các công trình thuộc nhóm này đã phân tích các vấn đề lý luận và thực tiễn về QLNN đối với GDDH trong những bối cảnh khác nhau với những phạm vi khác nhau, trong đó tập trung làm rõ sự cần thiết, tính tất yếu thực hiện CS quản lý đối với các TĐH cũng như đối với một số nội dung cốt lõi của GDDH theo hướng tự chủ đại học. Các công trình cũng nghiên cứu thực trạng, chỉ ra hạn chế, nguyên nhân của hạn chế của QLNN nói chung, QLNN gắn với thực hiện tự chủ đại học nói riêng và đưa ra giải pháp tăng cường hiệu lực, hiệu quả QLNN nhằm cải tiến chất lượng ĐT của các TĐH Việt Nam. Các công trình thuộc nhóm này cũng không đề cập đến vấn đề ĐT theo NCXH cũng như

không nghiên cứu xuất phát từ quan điểm ĐT theo NCXH của các TĐH.

Nghiên cứu về CS tài chính GDDH, CS đối với ĐNGV. Có một số nghiên cứu về CS tài chính GDDH của các tác giả đã công bố: Lê Phước Minh (2005), “*Hoàn thiện chính sách tài chính cho GDDH Việt Nam*” (LATS kinh tế)[76]; Hồ Thị Hải Yến (2008), “*Hoàn thiện cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học & công nghệ trong các trường đại học ở Việt Nam*” (LATS chuyên ngành Kinh tế học)[117]; Trần Đức Cân (2012), “*Hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính các trường đại học công lập ở Việt Nam*” (LATS chuyên ngành Kinh tế Tài chính Ngân hàng)[16]; Lê Hồng Việt, Phạm Vũ Thắng (2014), “*Chính sách tăng cường nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước ở các trường đại học công lập - Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*”[96]; Bộ Tài chính (2018), “*Tài chính cho giáo dục đại học: thực trạng và định hướng hoàn thiện chính sách*”[9]; Nguyễn Trọng Hoài (2018), “*Tự chủ tài chính đại học theo thông lệ quốc tế: gợi ý chính sách cho hệ thống đại học Việt Nam*” [57]; Thái Bá Cần (2018), “*Học phí đại học: Kinh nghiệm thế giới và đề xuất cho Việt Nam*”[15], ... Các nghiên cứu đã phân tích và trình bày các vấn đề lý luận và thực tiễn về CS tài chính, cơ chế tự chủ tài chính trong GDDH, bao gồm cả CS học phí, trong đó các nghiên cứu cũng đưa ra giải pháp phát triển, sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước (NSNN) cũng như ngoài NSNN, nguồn tài chính ngoài học phí, ... gắn với định hướng tự chủ tài chính của các TĐH Việt Nam. Nghiên cứu về CS giảng viên, có một số nghiên cứu của các tác giả đã công bố: Phạm Đỗ Nhật Tiên (2017), “*Chính sách giảng viên đại học trước những thách thức của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*”, bài báo phân tích và chỉ ra: “những vấn đề đặt ra đối với giảng viên, những bất cập trong CS giảng viên” từ đó “đề xuất giải pháp CS phù hợp cho phát triển giảng viên đại học”[104]. Vũ Đức Lễ (2017), “*Chính sách phát triển đội ngũ giảng viên các trường đại học công lập ở Việt Nam*” (LATS chuyên ngành Quản lý công), LA phân tích: “các vấn đề lý luận và thực tiễn, kiến nghị giải pháp nhằm hoàn thiện CS phát triển ĐNGV các TĐH công lập ở Việt Nam”[64]. Nhóm các công trình nghiên cứu về CS tài chính, giảng viên cũng được thực hiện mà không có sự đề cập đến mối quan hệ với ĐT theo NCXH của các TĐH.

Như vậy, các công trình nghiên cứu về CS đối với phát triển hệ thống GDDH và các nội dung khác nhau của phát triển GDDH nêu trên đã được thực hiện theo

các góc độ tiếp cận khác nhau, trong đó thực hiện phân tích lý luận, thực tiễn làm cơ sở cho việc đưa ra các giải pháp cho vấn đề nghiên cứu. Tuy nhiên, hầu như các công trình này không nghiên cứu từ góc độ ĐT theo NCXH của các TĐH. Mặc dù vậy, các nghiên cứu này đã cung cấp các luận cứ, thông tin giúp hình thành cơ sở lý luận, góp phần khẳng định các luận điểm về các vấn đề của CS liên quan đến ĐT theo NCXH của các TĐH được trình bày trong LA.

Các nghiên cứu liên quan đến CS đối với ĐTDH theo NCXH hoặc ĐTDH đáp ứng NCXH

U. Teichler (1999) với nghiên cứu “*Higher education policy and the world of work: changing conditions and challenges*”, đã gợi ý rằng: các TĐH và các chính phủ có trách nhiệm cần cải thiện thông tin về việc làm và công việc của người học đã tốt nghiệp và nhiều vấn đề có liên quan đến mối quan hệ giữa GDDH với thế giới việc làm[132]. LATS chuyên ngành QLGD “*Chính sách đào tạo nhân lực trình độ cao đẳng đáp ứng nhu cầu xã hội trong cơ chế thị trường*” của Hoàng Thị Thu Hà (2012) nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về hoạch định CS ĐT nhân lực trình độ cao đẳng đáp ứng NCXH trong cơ chế thị trường (CCTT) ở Việt Nam. LA “nghiên cứu đánh giá thực trạng theo tiếp cận QLGD với hai tiêu chí là tính cần thiết và tính phù hợp đối với CS ĐT nhân lực trình độ cao đẳng”, các CS được nghiên cứu bao gồm: “CS về đầu vào (CS đối với người dạy, CS tài chính); CS về quá trình ĐT (CS về đổi mới phương thức ĐT, CS về đổi mới tổ chức quá trình ĐT); CS về đầu ra của ĐT nhân lực trình độ cao đẳng đáp ứng NCXH”. LA cũng nghiên cứu “thực trạng quy trình hoạch định CS tại Việt Nam” và trên cơ sở đó “đề xuất quy trình hoạch định CS và khung CS ĐT nhân lực trình độ cao đẳng đáp ứng NCXH trong cơ CCTT”[39]. Trong nghiên cứu “*Kinh nghiệm về chính sách đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội của một số nước trong khu vực và trên thế giới*”, tác giả Hoàng Thị Thu Hà (2012) trình bày: “kinh nghiệm của một nền kinh tế thuộc khu vực Đông Á và Châu Âu về CS ĐT theo NCXH. Vào thời kỳ chuẩn bị công nghiệp hóa, các nền kinh tế thuộc khu vực Đông Á ưu tiên đầu tư cao nhất cho giáo dục tiểu học, sau đó bước vào thời kỳ chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, chuyển sang mở rộng giáo dục trung học, áp dụng CS giáo dục trung học phổ cập bắt buộc, sau đó là chú trọng đến GDDH, từng bước thực hiện tự chủ trong giáo dục, từng bước điều chỉnh CS giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với lao động có kỹ

năng”. Trong khi đó, “kinh nghiệm của khu vực Châu Âu cho thấy các DN gắn kết chặt chẽ với các hoạt động ĐT của nhà trường”[40]. Trong bài báo “*Nhận diện nguồn nhân lực- cơ sở xây dựng chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực*”, tác giả Phan Văn Nhân (2007) cho rằng: “Để có thể ĐT và phát triển nguồn nhân lực, mọi CS ĐT và phát triển nguồn nhân lực đều phải hướng theo nhu cầu của thị trường lao động”[85].

Đề tài NCKH cấp bộ trọng điểm “*Nghiên cứu xây dựng cơ chế hỗ trợ đào tạo theo nhu cầu xã hội*” của Lương Xuân Quý & cộng sự (2010) đã phân tích “các vấn đề lý luận, kinh nghiệm quốc tế về ĐTĐH theo NCXH, CS ĐTĐH theo NCXH, phân tích thực trạng ĐTĐH theo NCXH và thực trạng CS ĐT theo nhu cầu hiện hành của Việt Nam từ đó đưa ra các giải pháp CS ĐTĐH theo NCXH”[91]. Công trình này có liên quan rất mật thiết đến đề tài mà NCS đã lựa chọn để làm LATS. Đề tài đã nghiên cứu một số vấn đề có liên quan tới ĐTĐH theo NCXH, CS ĐTĐH theo NCXH trên các phương diện lý luận, thực trạng và giải pháp. Tuy nhiên phạm vi nghiên cứu của đề tài là rộng và bao quát cả các cơ chế, CS về sử dụng lao động và nghiên cứu trong bối cảnh tự chủ đại học còn ở mức rất thấp. Đề tài này có ý nghĩa về cả lý luận và thực tiễn. Đề tài được thực hiện từ năm 2008 và được nghiệm thu năm 2010. Đây cũng là khoảng thời gian Nhà nước thúc đẩy các TĐH ĐT đáp ứng NCXH với nhiều kế hoạch, biện pháp nhằm đối phó với thực trạng yếu kém của hệ thống GDĐH trên tất cả các phương diện. Kể từ đó đến nay, thực tiễn phát triển GDĐH Việt Nam có nhiều biến chuyển, bên cạnh những nội dung của đề tài tiếp tục khẳng định tính hợp lý và đúng đắn thì cũng có một số nội dung cần được tiếp tục xem xét trong bối cảnh mới khi mà Việt Nam đã ban hành Luật GDĐH năm 2012 và có hiệu lực thi hành từ 1/1/2013, cho đến nay Luật GDĐH năm 2012 cũng đã bộc lộ nhiều hạn chế đòi hỏi phải được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với bối cảnh mới của phát triển GDĐH Việt Nam.

1.1.3. Kết luận rút ra qua tổng quan tình hình nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu

Từ kết quả tổng quan trên đây, có thể rút ra một số kết luận như sau:

- Vấn đề phát triển GDĐH theo NCXH hay đáp ứng NCXH ở Việt Nam đã thu hút sự quan tâm của nhiều cá nhân, tổ chức. Kết quả của những nghiên cứu đã đưa ra các cách hiểu khác nhau về vấn đề ĐTĐH theo NCXH, các yếu tố ảnh hưởng cũng như thực trạng và giải pháp ĐTĐH theo NCXH ở Việt Nam. Những nghiên

cứu này tập trung nghiên cứu hoặc là các vấn đề lý luận hoặc là các vấn đề thực tiễn và nêu các kiến nghị, giải pháp về ĐTDH theo NCXH, trong đó giải pháp về CS của nhà nước chỉ được đề cập với một mức độ rất hạn chế mà không nghiên cứu mang tính hệ thống và cũng không nghiên cứu CS với vai trò như là một công cụ được nhà nước sử dụng để hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH ĐT theo NCXH.

- Có một số nghiên cứu CS phát triển GDDH với tư cách như là một hệ thống theo phạm vi: quốc gia, địa phương, khu vực công lập, ngoài công lập, ... Có một số nghiên cứu về QLNN và CS quản lý của nhà nước đối với GDDH với những phương diện, phạm vi khác nhau của phát triển GDDH, nhìn chung các nghiên cứu này đều rút ra luận điểm chung là trong QLNN đối với GDDH, nhà nước cần thiết phải từng bước từ bỏ vai trò can thiệp trực tiếp vào hoạt động vi mô của các TĐH, thực hiện tự chủ đại học. Có một số nghiên cứu về CS công liên quan đến các nội dung khác nhau của phát triển GDDH như: tài chính, giảng viên... Nhìn chung các công trình này hầu như không đề cập trực tiếp đến các vấn đề của ĐTDH theo NCXH, mặc dù vậy, những kết quả nghiên cứu lại rất có ý nghĩa trong việc nghiên cứu một số nội dung của LA.

- Các nghiên cứu về CS của nhà nước đối với các vấn đề của phát triển GDDH trong khuôn khổ các LATS đã bảo vệ được thực hiện theo tiếp cận: Kinh tế chính trị, QLGD, Quản lý hành chính công, Lý luận và Lịch sử nhà nước và pháp luật, QLKT, ... gắn với những đề tài nghiên cứu cụ thể thuộc về các khía cạnh khác nhau của phát triển GDDH. Trong đó không có LA nào nghiên cứu về CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH theo tiếp cận chuyên ngành QLKT.

- Có một nghiên cứu CS của nhà nước về ĐT theo NCXH trong khuôn khổ LATS, tuy nhiên nghiên cứu này được thực hiện đối với trình độ cao đẳng và theo tiếp cận QLGD. Có nghiên cứu của Lương Xuân Quý và cộng sự (2010) về cơ chế hỗ trợ ĐTDH theo NCXH mà thực chất là nghiên cứu CS hỗ trợ ĐTDH theo NCXH[91]. Tuy nhiên nghiên cứu này được thực hiện từ năm 2010, bối cảnh khi đó của GDDH Việt Nam rất khác với hiện nay, đề tài có phạm vi nghiên cứu rất rộng và nghiên cứu cả CS sử dụng lao động, một số bất cập của GDDH Việt Nam được chỉ ra trong đề tài cho đến nay đã được khắc phục. Hơn nữa nghiên cứu này không hoàn toàn nghiên cứu CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH và cũng không xem xét nghiên cứu các TĐH như những đơn vị tự chủ cung ứng dịch vụ ĐT.

- Chưa có nghiên cứu nào tiếp cận vấn đề CS công trong mối quan hệ với ĐT

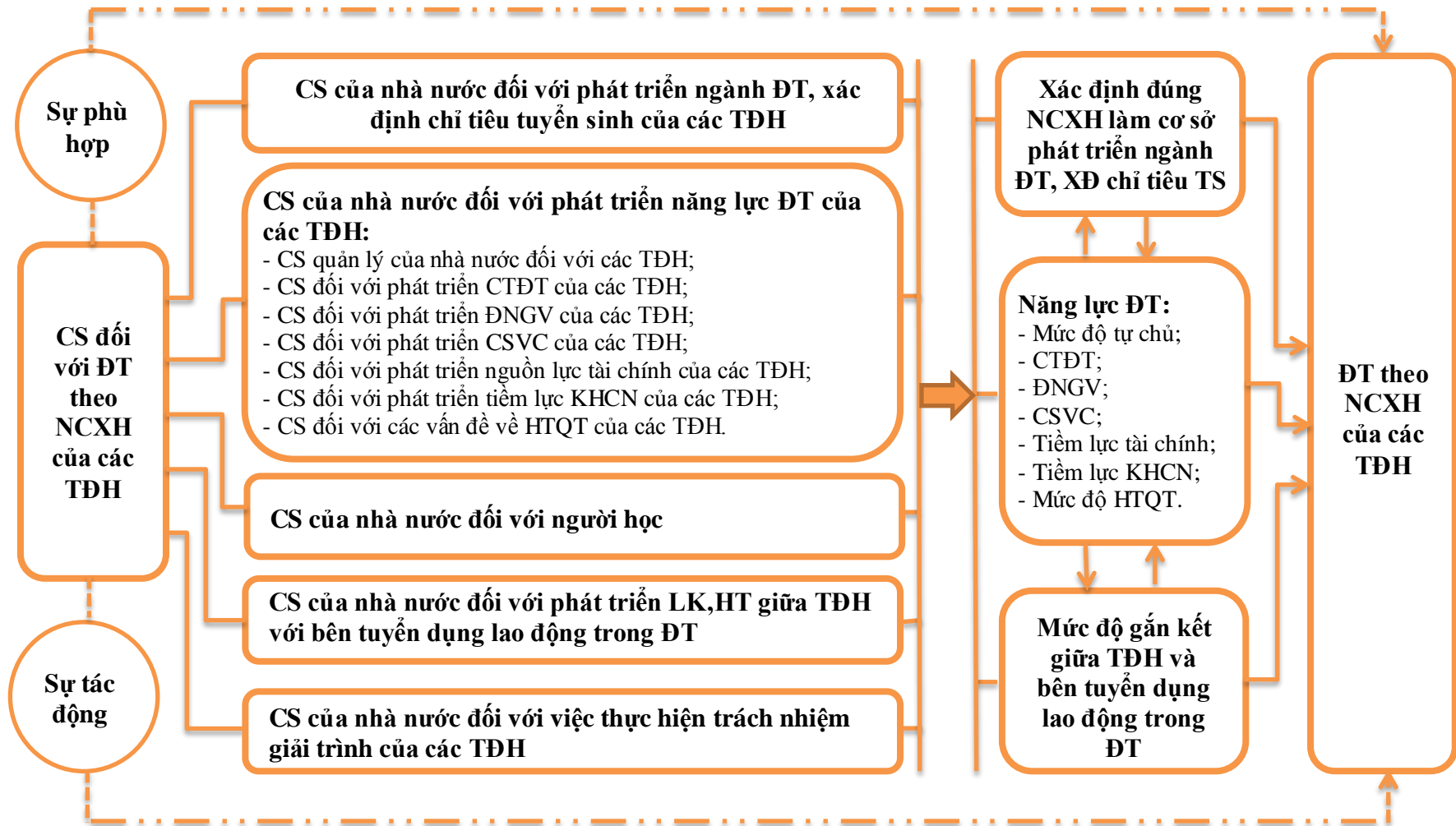
theo NCXH của các TĐH Việt Nam được thực hiện dưới góc độ chuyên ngành QLKT mà trong đó các TĐH được nghiên cứu như là những đơn vị tự chủ cung ứng dịch vụ bao gồm cả dịch vụ ĐT, còn nhà nước là một bên liên quan với việc ban hành các CS nhằm hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH.

LA kế thừa các kết quả nghiên cứu đã công bố trong việc hệ thống hóa một số vấn đề lý luận làm nền tảng cho việc nghiên cứu, đánh giá thực trạng từ đó đưa ra các kiến nghị, giải pháp hoàn thiện CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH Việt Nam.

1.2. Khung nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

1.2.1. Khung nghiên cứu

ĐTĐH theo NCXH chịu sự chi phối bởi cả yếu tố bên trong và bên ngoài TĐH, trong đó các yếu tố nội tại của mỗi TĐH giữ vai trò quyết định, đó là: mức độ xác định đúng NCXH làm cơ sở cho việc phát triển ngành ĐT và xác định chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp với năng lực ĐT cũng như gắn với sứ mạng, mục tiêu ĐT của nhà trường; năng lực ĐT của nhà trường; mức độ gắn kết của nhà trường với bên tuyển dụng lao động trong quá trình ĐT. Bên cạnh đó, việc phát triển và đảm bảo các yếu tố này trong thực hiện ĐTĐH theo NCXH của các TĐH lại phụ thuộc một phần rất quan trọng vào CS của nhà nước. Các CS này có vai trò hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH. Từ đó LA đề xuất khung nghiên cứu CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH bao gồm: (1) CS đối với phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh gắn với NCXH của các TĐH; (2) CS đối với phát triển năng lực ĐT theo NCXH của các TĐH; (3) CS đối với phát triển LK,HT giữa TĐH và bên tuyển dụng lao động (đại diện là các DN); (4) CS đối với người học; (5) CS đối với việc thực hiện TNGT của các TĐH. Các CS được nghiên cứu đánh giá theo hai tiêu chí là sự phù hợp và sự tác động trong hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH. Từ việc nghiên cứu lý luận, kinh nghiệm quốc tế về CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH, LA nghiên cứu làm rõ thực trạng các CS có vai trò chủ yếu trong hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH Việt Nam thực hiện ĐT theo NCXH. Trong đó LA cũng phân tích thực trạng ĐT theo NCXH của các TĐH Việt Nam làm cơ sở cho việc nghiên cứu đánh giá sự phù hợp cũng như sự tác động của CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH Việt Nam từ đó đề xuất giải pháp, kiến nghị hoàn thiện CS (xem Hình 1.1).



Hình 1.2: Khung nghiên cứu chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học

1.2.2. Phương pháp nghiên cứu

1.2.2.1. Phương pháp luận và phương pháp tiếp cận nghiên cứu

LA nghiên cứu dựa trên quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, theo đó việc nghiên cứu CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH Việt Nam được đặt trong hoàn cảnh cụ thể hiện nay, đó là quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước được thực hiện trong bối cảnh phát triển KTTT gắn với HNQT dưới sự tác động của các cuộc CMCN.

LA tiếp cận nghiên cứu CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH dưới góc độ chuyên ngành QLKT. Trong bối cảnh nền KTTT các TĐH Việt Nam từng bước được tự chủ nhiều hơn mà vấn đề trung tâm là tự chủ ĐT, theo đó, TĐH được xem là đơn vị hoạt động theo định hướng tự chủ cung ứng dịch vụ. TĐH có trách nhiệm thực hiện ĐT theo NCXH và việc ĐT theo NCXH của các TĐH được cho là tương tự như các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế thực hiện sản xuất và cung ứng hàng hóa, dịch vụ đáp ứng nhu cầu của thị trường. Trong bối cảnh đó, việc tổ chức, quản lý, phân bổ và sử dụng các nguồn lực cho GDDH chủ yếu được dẫn dắt và định hướng bởi NCXH, sự dẫn dắt và định hướng này rất gần gũi với các nguyên tắc của CCTT, trong đó lấy hiệu quả, kết quả ĐT làm chỉ tiêu chủ yếu để đánh giá hoạt động của TĐH và hệ thống GDDH. Các nhà trường cũng xem người học và các bên liên quan như là những “khách hàng” - đối tượng phục vụ của nhà trường. Các TĐH đóng vai trò quyết định và phải chịu trách nhiệm đối với kết quả thực hiện ĐT theo NCXH cũng tương tự như DN đóng vai trò quyết định và phải chịu trách nhiệm đối với sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ do mình sản xuất và cung ứng có phù hợp với nhu cầu của thị trường hay không.

Tuy nhiên lĩnh vực sản xuất, cung ứng và tiêu dùng dịch vụ GDDH là một lĩnh vực đặc biệt, có ý nghĩa quyết định đối với phát triển nguồn nhân lực trình độ đại học, đem lại lợi ích to lớn cho xã hội. Trong khi đó việc ĐTĐH theo NCXH không thể được thực hiện biệt lập, tách rời với môi trường cũng như các bên liên quan, bản thân các TĐH cũng không thể tự đảm bảo mọi nguồn lực cho việc ĐT theo NCXH. Vì vậy nhà nước ban hành và thực thi các CS nhằm hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH thực hiện cung ứng dịch vụ ĐT đáp ứng được NCXH. LA nghiên cứu theo tiếp cận QLKT nhằm đánh giá các CS chủ yếu có vai trò hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH thực hiện cung ứng dịch vụ ĐT theo hướng đáp ứng NCXH,

nghĩa là ĐT theo NCXH.

LA cũng sử dụng tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH như một chỉnh thể bao gồm các CS bộ phận với mục tiêu, công cụ và biện pháp cụ thể nhằm đạt mục tiêu chung của CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH và nghiên cứu trong mối quan hệ với hệ thống CS khác cũng như bối cảnh hiện nay của nền KT-XH.

1.2.2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Trên cơ sở hệ thống hóa lý luận, kinh nghiệm quốc tế, LA tập trung làm rõ thực trạng các CS có vai trò chủ yếu đối với ĐT theo NCXH của các TĐH cũng như thực trạng ĐT theo NCXH của các TĐH dựa trên dữ liệu thứ cấp là chủ yếu và có sự hỗ trợ của nguồn dữ liệu sơ cấp nhằm làm rõ hơn một số nội dung nghiên cứu.

Về dữ liệu thứ cấp

LA chủ yếu sử dụng dữ liệu thứ cấp nhằm hệ thống hóa, hình thành cơ sở lý luận cũng như phân tích, đánh giá thực trạng CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH, trong đó làm rõ nội dung CS, sự phù hợp và sự tác động của các CS có vai trò chủ yếu trong hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH. Để hệ thống hóa, phân tích và xác định một số khái niệm sử dụng trong LA, phân tích các yếu tố cần thiết của ĐTĐH theo NCXH, xác định nội dung CS, các yếu tố ảnh hưởng đến CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH, các tiêu chí đánh giá, ... LA sử dụng các nguồn dữ liệu thứ cấp đã được kiểm chứng độ tin cậy. Cụ thể: LA sử dụng dữ liệu thứ cấp được khai thác từ một số giáo trình về CS và CS công, sách chuyên khảo về CS công, sách chuyên khảo về các vấn đề của GDDH, các LATS đã bảo vệ có liên quan đến lĩnh vực GDDH, CS về GDDH, các đề tài NCKH cấp bộ, bài báo khoa học, ... về các vấn đề gắn với GDDH và CS phát triển GDDH, trong đó các bài báo được lựa chọn làm tài liệu tham khảo đều có chỉ số xuất bản phù hợp, chủ yếu là các bài báo được đăng trên các tạp chí có tên trong Danh mục các tạp chí được Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước công nhận cũng như các bài báo bằng Tiếng Anh được xuất bản trên các tạp chí, trang web có uy tín.

Hơn nữa, dữ liệu thứ cấp cũng là nguồn dữ liệu quan trọng được sử dụng trong LA nhằm làm rõ thực trạng ĐTĐH theo NCXH và thực trạng CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH về các nội dung: NCXH đối với ĐTĐH gắn với sứ mạng, mục tiêu của nhà trường; phát triển năng lực ĐT theo NCXH; CS đối với người học;

phát triển LK,HT TĐH và các nhà tuyển dụng; về TNGT của các TĐH. Các dữ liệu thứ cấp sử dụng trong nghiên cứu thực trạng ĐTĐH theo NCXH và thực trạng CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH được khai thác từ các văn bản là các Nghị định, Thông tư, Quyết định, Đề án, Quy hoạch, Kế hoạch, Công văn, ... của cơ quan nhà nước cấp trung ương; dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu cũng bao gồm các số liệu thống kê từ các báo cáo về các vấn đề liên quan của một số cơ quan: Báo cáo GDDH Việt Nam, Báo cáo GDDH khu vực châu Á Thái Bình Dương của Ngân hàng Thế giới; Báo cáo giám sát về GDDH của Quốc hội, các số liệu thống kê về GDDH của Bộ GDĐT và Tổng cục Thống kê như: quy mô sinh viên, giảng viên, quy mô hệ thống GDDH; các báo cáo đánh giá về chiến lược phát triển nhân lực của ủy ban nhân dân cấp tỉnh; các báo cáo, nghiên cứu liên quan của một số Bộ ngành, tổ chức, cá nhân đã công bố, ...

Về dữ liệu sơ cấp

Để có thêm thông tin bổ sung cho nghiên cứu đánh giá CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH cũng như một số vấn đề liên quan, LA thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua phiếu khảo sát. Câu hỏi khảo sát được thiết kế hỗn hợp bao gồm cả dạng câu hỏi đóng và dạng câu hỏi mở, trong đó chủ yếu là câu hỏi đóng, chỉ có một vài câu hỏi mở để thu thập thêm thông tin.

Việc thu thập dữ liệu sơ cấp qua điều tra khảo sát được tiến hành theo hai bước: Điều tra thử nghiệm (Pretest) và điều tra chính thức.

Bước 1: Trước khi tiến hành điều tra chính thức, điều tra thử nghiệm được thực hiện bằng việc: gửi 05 phiếu khảo sát đến một số chuyên gia nghiên cứu, các nhà lãnh đạo, quản lý TĐH (thành viên ban giám hiệu/ban giám đốc), gửi 05 phiếu khảo sát đến đại diện lãnh đạo DN, gửi 05 phiếu khảo sát đến đại diện người học. Kết quả thu được từ phản hồi của các đối tượng khảo sát khác nhau tham gia trả lời là cơ sở cho việc hoàn thiện các bảng câu hỏi khảo sát. Các đối tượng khảo sát thử nghiệm được lựa chọn theo nguyên tắc thuận tiện và không lặp lại trong khảo sát chính thức.

Bước 2: Sau điều tra thử nghiệm, các bảng câu hỏi được hoàn thiện, phiếu điều tra chính thức được gửi đến cho các đối tượng nhằm thu thập ý kiến đánh giá theo mục tiêu đã đề ra.

Khảo sát được thực hiện với các nhóm: đại diện lãnh đạo các TĐH; đại diện

bên tuyển dụng lao động là lãnh đạo các DN có tuyển dụng lao động trình độ đại học, đại diện người học (sinh viên, cựu sinh viên). Các đối tượng khác nhau được khảo sát bởi các bảng câu hỏi được thiết kế khác nhau đảm bảo phù hợp với đối tượng khảo sát và các nội dung nghiên cứu đã được đề xuất. Thang đo Likert 5 mức độ được sử dụng trong bảng hỏi:

- Mức 1 :1,00-1,80 : Rất thấp/Rất không tốt
- Mức 2 :1,81-2,60 : Khá thấp/Không tốt lắm
- Mức 3 :2,61-3,40 : Trung bình (TB)/Bình thường
- Mức 4 :3,41-4,20 : Khá cao/Khá tốt
- Mức 5 :4,21-5,00 : Rất cao/Rất tốt

Đối với khảo sát ý kiến đại diện lãnh đạo các trường đại học. Bảng câu hỏi khảo sát đối với lãnh đạo các TĐH được thiết kế bao gồm các câu hỏi đánh giá về CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH và các vấn đề liên quan. Các câu hỏi được thiết kế theo hướng tập trung đánh giá sự phù hợp và sự tác động từ “rất thấp/rất không tốt” đến “rất cao/rất tốt” của các CS có vai trò hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH (xem Phụ lục 1). Về chọn mẫu, theo thống kê của Bộ GDĐT, số lượng các TĐH Việt Nam có sự biến động theo từng năm, trong những năm gần đây vẫn tiếp tục có thêm TĐH được mở mới hoặc mới được nâng cấp, đến năm học 2015 - 2016 đã có 223 TĐH và “không bao gồm các TĐH thuộc khối an ninh, quốc phòng, quốc tế”. Tuy nhiên LA lấy số liệu năm học 2013-2014 để xác định quy mô mẫu nhằm đảm bảo mẫu nghiên cứu bao gồm những TĐH đã có thời gian hoạt động ổn định ở một mức độ nhất định. Theo Bộ GDĐT, đến năm học 2013-2014 có 214 TĐH trên phạm vi toàn quốc (“không bao gồm các TĐH thuộc khối an ninh, quốc phòng, quốc tế”)[6]. Từ đó LA xác định tổng thể mẫu khảo sát là 214 TĐH (xem Phụ lục 7). Ban giám hiệu/Ban giám đốc của mỗi TĐH thường có từ 2-5 thành viên nhưng nghiên cứu được thực hiện với việc gửi phiếu khảo sát nhằm thu thập ý kiến đại diện của 01 thành viên, vì vậy phiếu khảo sát được ưu tiên gửi đến thành viên có nhiều thông tin liên hệ nhất, thành viên có thứ tự xếp đầu hay xếp trước trong danh sách được công khai trên website. Trường hợp gặp khó khăn, phiếu khảo sát lần lượt được gửi đến các thành viên còn lại cho đến hết đối tượng khảo sát có thông tin liên lạc mà NCS thu thập được. Phiếu khảo sát ý kiến đại diện lãnh đạo các TĐH được gửi và nhận theo hai cách: theo cách thứ

nhất, phiếu khảo sát được thiết kế dưới dạng Google Form trong Google Drive và gửi cho đại diện lãnh đạo các TĐH theo địa chỉ email có trên website hoặc từ những người quen biết giới thiệu; theo cách thứ hai, phiếu khảo sát bản in được gửi trực tiếp đến đại diện Ban Giám hiệu/Ban Giám đốc của các TĐH thông qua bộ phận hành chính hoặc thông qua chuyển phát nhanh. Thời gian khảo sát được tiến hành từ tháng 4/2017 đến đầu tháng 11/2017. Để tăng tỷ lệ phản hồi, tất cả các email đều được gửi đi dưới dạng định danh cá nhân trong phần chủ đề thư để gia tăng sự chú ý của người trả lời. Gọi điện thoại trước (đối với các trường hợp xin được số điện thoại) được thực hiện nhằm đề nghị sự trợ giúp từ các thầy/cô là lãnh đạo các TĐH. Các email chậm trả lời đều được gọi điện (đối với các trường hợp xin được số điện thoại) để nhắc lại và đề nghị thêm sự trợ giúp. Với phương pháp tiếp cận cá nhân cộng với quy mô ban lãnh đạo các TĐH thông thường gồm từ 2-5 thành viên nên tỷ lệ phản hồi được gia tăng hơn. Kết quả khảo sát đã thu về về 115 phiếu có đầy đủ thông tin có thể cho phép sử dụng để phân tích. Trong đó, số lãnh đạo đại diện các TĐH công lập trả lời phiếu khảo sát chiếm 73,9%; số lãnh đạo đại diện TĐH ngoài công lập trả lời khảo sát chiếm 26,1%; đại diện lãnh đạo TĐH định hướng ứng dụng trả lời khảo sát chiếm 66,1% và đại diện lãnh đạo TĐH định hướng nghiên cứu trả lời khảo sát chiếm 33,9%; có 82,6% trong tổng số 115 người trả lời khảo sát có chức danh hiệu phó/phó giám đốc còn lại là lãnh đạo có chức danh hiệu trưởng hoặc giám đốc (xem Phụ lục 2, từ mục 2.1 - 2.5).

Đối với khảo sát ý kiến đại diện lãnh đạo doanh nghiệp và đại diện người học. Bảng câu hỏi khảo sát ý kiến đại diện lãnh đạo DN được thiết kế với các nội dung nhằm khảo sát ý kiến đánh giá về lợi ích đối với DN khi tham gia LK,HT với các TĐH, đánh giá một số CS của nhà nước trong phát triển LK,HT giữa DN với các TĐH và thực trạng chất lượng nhân lực trình độ đại học mà DN đã tuyển dụng (xem Phụ lục 3). Bảng câu hỏi khảo sát ý kiến người học được thiết kế với các nội dung nhằm thu thập ý kiến đánh giá về sự hài lòng của họ đối với các hoạt động ĐT của các TĐH và vai trò hỗ trợ của một số CS đối với người học. Trong đó phần lớn câu hỏi được thiết kế dưới dạng đóng, một số ít câu hỏi được thiết kế dưới dạng câu hỏi mở nhằm thu thập thêm thông tin cần thiết (xem Phụ lục 5).

Về chọn mẫu, LA lựa chọn khảo sát đối tượng là đại diện lãnh đạo các DN, đại diện người học tham dự một số “Ngày hội việc làm” hoặc “Ngày hội tuyển

dụng” được tổ chức trong khoảng thời gian từ 21/3/2017 đến 08/6/2017 tại một số TĐH có tính chất đại diện ở 3 miền Bắc - Trung - Nam. Phiếu khảo sát được gửi đến đối tượng khảo sát là đại diện lãnh đạo DN có hiện diện tại các ngày hội và mỗi DN chỉ khảo sát một đại diện có chức vụ cao nhất. Phiếu khảo sát bản in chủ yếu được gửi trực tiếp đến các đối tượng khảo sát tham dự các “Ngày hội”. Ngoài ra phiếu khảo sát cũng được thiết kế dưới dạng Google form và gửi qua email theo yêu cầu của một số đối tượng khảo sát. Quy mô phiếu khảo sát đối với đại diện lãnh đạo DN được xác định phù hợp với số DN thực sự có tham dự “Ngày hội việc làm”, “Ngày hội tuyển dụng” diễn ra trong khoảng thời gian từ ngày 21/3/2017 đến hết ngày 08/6/2017, trong khoảng thời gian này có 378 DN đăng ký tham gia các “Ngày hội việc làm”, “Ngày hội tuyển dụng” (xem Phụ lục 8-16). Tuy nhiên, do một số cán bộ DN bận rộn và từ chối nhận phiếu nên số phát ra chỉ đạt 317 và thu về 239 phiếu, trong đó có 232 phiếu được trả lời với đầy đủ các thông tin trong bảng câu hỏi và có thể sử dụng để phân tích. Trong đó số phiếu phản hồi chiếm tỷ lệ cao nhất từ lãnh đạo các DN 100% vốn tư nhân (69,0%); DN hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ (42,7%); DN có số năm thành lập từ 5 đến dưới 10 năm (28,4 %); DN có quy mô lao động từ 50 đến dưới 100 lao động (27,6 %). Đại diện lãnh đạo các DN tham gia trả lời khảo sát là chủ yếu giữ vị trí trưởng phòng hoặc phó trưởng phòng (81,1 %). Người trả lời khảo sát có kinh nghiệm nghề nghiệp từ 10 năm trở lên chiếm tỷ lệ cao nhất (60,3%), có trình độ đại học chiếm tỷ lệ cao nhất (82,3%) (xem Phụ lục 4, từ mục 4.1 - 4.7).

Phương thức tiếp cận tương tự được áp dụng đối với nhóm đối tượng người học là sinh viên và cựu sinh viên tại các “Hội chợ”, “Ngày hội việc làm”, việc lựa chọn đối tượng khảo sát cụ thể để phát phiếu được thực hiện ngẫu nhiên đối với 1-2 sinh viên có hiện diện tại quầy tuyển dụng của mỗi DN. Số phiếu phát ra là 350 phiếu, thu về 265 phiếu trong đó có 7 phiếu không đầy đủ thông tin và số lượng phiếu có đủ thông tin để sử dụng cho phân tích là 258 phiếu. Trong đó, số sinh viên và cựu sinh viên thuộc các nhóm ngành kỹ thuật và kinh tế tham gia trả lời với tỷ lệ cao lần lượt là 44,2 % và 31,8 %. Số người học tham gia trả lời khảo sát tập trung chủ yếu là sinh viên, cựu sinh viên các TĐH công lập (chiếm 83,3%), trong đó sinh viên năm thứ tư trở lên chiếm 36,4 % và sinh viên ra trường trong vòng 1 năm tham gia trả lời khảo sát chiếm tỷ lệ là 35,3 % (xem Phụ lục 6, từ mục 6.1 - 6.3).

1.2.2.3. Phương pháp xử lý dữ liệu

LA sử dụng công cụ Excel để thống kê dữ liệu khảo sát; sử dụng phần mềm SPSS 22.0 để tính toán một số chỉ số thống kê, cùng với đó LA sử dụng các công cụ phân tích, so sánh, quy nạp, diễn dịch, mô tả; sử dụng sơ đồ, biểu đồ, bảng số liệu, ... nhằm thực hiện phân tích mô tả, đánh giá kết quả ĐTDH theo NCXH, đánh giá thực trạng CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH dựa trên các dữ liệu đã thu thập được.

Tiểu kết chương 1

Từ kết quả phân tích tổng quan cho thấy có rất nhiều nghiên cứu về các vấn đề của ĐTDH theo NCXH hay ĐTDH đáp ứng NCXH cũng như CS của nhà nước về các vấn đề của phát triển GDDH. Trong đó có một số ít nghiên cứu về CS đối với ĐT theo NCXH. Mặc dù vậy, kết quả tổng quan nghiên cứu cho phép LA xác định khoảng trống nghiên cứu là hiện chưa có nghiên cứu mang tính hệ thống nào được thực hiện về vấn đề CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH theo tiếp cận chuyên ngành QLKT. Hơn nữa, kết quả từ phân tích tổng quan còn là cơ sở cho việc hệ thống hóa, hình thành cơ sở lý luận cũng như phân tích, đánh giá thực trạng, kiến nghị giải pháp hoàn thiện CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH. Trên cơ sở mục đích, đối tượng, phạm vi và nhiệm vụ nghiên cứu đã được xác định, chương 1 đề xuất khung nghiên cứu cũng như lựa chọn phương pháp nghiên cứu để sử dụng trong LA. Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp được lựa chọn bao gồm cả nghiên cứu định tính và định lượng với việc sử dụng chủ yếu các nguồn dữ liệu thứ cấp kết hợp với dữ liệu sơ cấp thu thập qua phiếu điều tra khảo sát.

Chương 2
MỘT SỐ CƠ SỞ LÝ LUẬN
VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI
ĐÀO TẠO THEO NHU CẦU XÃ HỘI CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

2.1. Đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học

2.1.1. Một số khái niệm

2.1.1.1. Trường đại học

Nhìn chung TĐH được xem “là một cơ sở giáo dục được nhà nước, các tổ chức xã hội, cá nhân hoặc nhóm cá nhân thành lập với sứ mạng ĐT, nghiên cứu khoa học (NCKH), truyền bá kiến thức, chuyển giao công nghệ và trên hết là phục vụ sự phát triển của xã hội và cộng đồng”[59; 93; 22]. TĐH là “cơ sở giáo dục bậc cao tiếp theo bậc trung học dành cho những học sinh có khả năng và nguyện vọng học tập ở bậc cao hơn. TĐH cung cấp cho người học học vấn cao và cấp các bằng cấp khoa học trong nhiều lĩnh vực ngành nghề”[75]. Ở đây, LA sử dụng khái niệm TĐH theo nghĩa của khái niệm cơ sở GDDH được nêu tại “Luật Giáo dục đại học” năm 2012[89] và “Luật Giáo dục nghề nghiệp” năm 2014[90] do Quốc hội ban hành. Trong LA, thuật ngữ TĐH và cơ sở GDDH được sử dụng thay thế cho nhau với cùng một ý nghĩa. Tuy nhiên, Luật GDDH cũng như Luật giáo dục nghề nghiệp không định nghĩa cụ thể khái niệm cơ sở GDDH hay TĐH là gì mà chỉ liệt kê các loại TĐH. Hơn nữa, LA giới hạn phạm vi nghiên cứu ĐT trình độ đại học, vì vậy cơ sở GDDH hay TĐH được đề cập trong LA bao gồm: TĐH, học viện; TĐH thuộc Đại học vùng, TĐH thuộc Đại học quốc gia.

2.1.1.2. Đào tạo và đào tạo đại học

Có nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm ĐT, Nguyễn Hữu Lộc & cộng sự (2014) cho rằng: “ĐT là các hoạt động truyền tải thông tin và dữ liệu từ người này (người dạy) sang người khác (người học). Kết quả là có sự thay đổi về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học từ mức độ thấp đến mức độ cao”[67]. Theo Bùi Hiền & cộng sự (2015), ĐT là: “quá trình chuyển giao có hệ thống, có phương pháp những kinh nghiệm, những tri thức, những kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp, chuyên môn, đồng thời bồi dưỡng những phẩm chất đạo đức cần thiết và chuẩn bị tâm thế cho người học đi vào cuộc sống lao động tự lập và góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước”[50]. Lê Quốc Hội (2012) cho rằng: “ĐT là quá trình phát triển có hệ thống

các tri thức, kỹ năng, kỹ xảo và thái độ, tư cách, ... đòi hỏi ở một cá nhân để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn nhất định”[58]. Như vậy có thể hiểu “Đào tạo là quá trình phát triển các năng lực về kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp ở người học, đào tạo đại học là bậc đào tạo do các trường đại học thực hiện bao gồm đào tạo trình độ đại học và trình độ sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ)”, LA giới hạn nghiên cứu ĐT trình độ đại học.

2.1.1.3. Nhu cầu xã hội đối với đào tạo đại học

Để trả lời câu hỏi NCXH đối với ĐTĐH là gì ? cần trả lời hai câu hỏi: *Thứ nhất*, NCXH đối với ĐTĐH là nhu cầu của những ai? *Thứ hai*, những người đó hay xã hội có nhu cầu gì đối với ĐTĐH ?

Việc trả lời câu hỏi thứ nhất có liên quan đến khái niệm các bên liên quan (stakeholders) của GDDH. Các bên liên quan của GDDH bao gồm đa dạng các chủ thể, có thể là cá nhân, có thể là tổ chức: các cơ quan nhà nước, người học, phụ huynh, nhân viên, giảng viên, DN, bên tuyển dụng lao động khác, người đóng thuế, ... Các bên liên quan có nhu cầu khác nhau về ĐTĐH hay sản phẩm của ĐTĐH (người học tốt nghiệp) và các nhu cầu này có sự liên hệ và quy định lẫn nhau hợp thành NCXH đối với ĐTĐH. Trong đó nhu cầu của người học, nhà tuyển dụng và nhà nước mang tính tiêu biểu, trực diện và quan trọng nhất.

Người học, bên tuyển dụng lao động và nhà nước có nhu cầu gì đối với ĐTĐH? Họ yêu cầu sản phẩm do các TĐH cung ứng bao gồm dịch vụ ĐT cũng như sản phẩm của dịch vụ ĐT (người học hoàn thành một CTĐT đại học) phải phù hợp cũng như đáp ứng yêu cầu cụ thể của nền KT-XH trên cả ba phương diện cơ bản của ĐTĐH là quy mô, cơ cấu và chất lượng. Trong đó người học có nhu cầu được ĐT tại một TĐH với kết quả đạt được là có sự phát triển về “kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp” ở mức độ có thể sử dụng vào các mục đích khác nhau, trong đó quan trọng nhất là mục đích tự tạo việc làm hoặc tìm được việc làm phù hợp. Bên tuyển dụng có nhu cầu gián tiếp đối với ĐTĐH thông qua các hoạt động tuyển dụng lao động trình độ đại học, nhu cầu của nhà tuyển dụng là phải tuyển được nhân lực trình độ đại học có “kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp” phù hợp với các hoạt động nghề nghiệp cụ thể gắn với từng bối cảnh cụ thể, các chi phí liên quan đến tuyển dụng lao động sao cho ở mức thấp nhất có thể nhưng việc tuyển dụng phải ở mức dễ dàng, thuận lợi nhất có thể. Nhà nước là tổ chức đại diện cho xã hội ở phạm vi rộng lớn có nhu cầu phát triển được nguồn nhân lực trình độ đại học

đảm bảo đáp ứng các yêu cầu phát triển KT-XH trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn gắn với các lĩnh vực, ngành nghề cũng như từng khu vực, từng vùng miền trong cả nước cũng như HNQT.

Từ đó LA sử dụng khái niệm NCXH đối với ĐTDH theo nghĩa: “là sự thống nhất giữa nhu cầu của người học, nhà tuyển dụng lao động và nhà nước về quy mô, cơ cấu và chất lượng của đào tạo đại học và theo đó là quy mô, cơ cấu và chất lượng sản phẩm của đào tạo đại học (người học tốt nghiệp), đặt trong bối cảnh cụ thể của nền kinh tế - xã hội”.

Trên thực tế có hiện tượng nhu cầu của người học không hoàn toàn phản ánh nhu cầu của bên tuyển dụng cũng như các bên liên quan khác. Tuy nhiên LA nghiên cứu NCXH đối với ĐTDH như một chỉnh thể, là sự thống nhất biện chứng nhu cầu của tất cả các bên liên quan đối với ĐTDH, là sự thống nhất biện chứng nhu cầu của người học, nhà tuyển dụng và nhà nước trong một chỉnh thể. Nghĩa là NCXH ở đây không phải là nhu cầu của người học trong trạng thái biệt lập mà phải là nhu cầu của người học trong sự liên hệ, phụ thuộc và chịu sự quy định bởi nhu cầu của nhà tuyển dụng lao động và nhà nước, tức là trong sự liên hệ, phụ thuộc và chịu sự quy định bởi nhu cầu của thị trường lao động, nhu cầu của sự phát triển KT-XH trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, ở phạm vi địa phương, phạm vi quốc gia và thậm chí là phạm vi quốc tế.

Xã hội có nhu cầu đối với ĐTDH về các phương diện cơ bản là quy mô, cơ cấu và chất lượng. Theo đó, quy mô, cơ cấu, chất lượng ĐTDH phải đảm bảo không chỉ thỏa mãn nhu cầu của người học mà còn chủ yếu là thỏa mãn nhu cầu của các nhà tuyển dụng, nhà nước cũng như toàn xã hội để từ đó đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH trong từng thời kỳ nhất định.

2.1.1.4. Đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học

Những năm gần đây ĐT theo NCXH là một vấn đề rất được quan tâm nghiên cứu và có nhiều quan điểm khác nhau. Theo Lương Xuân Quý & cộng sự (2010), ĐTDH theo NCXH được xem là “Phương thức ĐT mà ở đó: ĐT cái gì? ĐT như thế nào? ĐT bao nhiêu? mức giá nào? được định hướng bởi nhu cầu của nhà tuyển dụng lao động có trình độ đại học và sự sẵn sàng thanh toán của người học hoặc người sử dụng. Để từ đó đáp ứng được đòi hỏi về quy mô, cơ cấu và chất lượng lao động có trình độ đại học của các nhà tuyển dụng”[91]. Nguyễn Thế Hệ & cộng sự (2011) cho rằng: “ĐTDH theo NCXH là ĐT theo nhu cầu sử dụng lao động đại học

của các cơ quan, DN, của thị trường lao động, ĐT cho sự nghiệp CNH, HĐH, phục vụ cho sự phát triển lực lượng sản xuất của đất nước”[49]. Nguyễn Đức Chính, Nguyễn Tiến Dũng & cộng sự (2014) cho rằng: “Nhiệm vụ mà ngành giáo dục cần phải làm là tạo ra cho được những con người lao động, những cử nhân có khả năng thích ứng trong thời gian nhanh nhất với môi trường lao động”[22]. Trong khi đó, theo Hồ Cảnh Hạnh (2013), “ĐT theo NCXH là ĐT theo yêu cầu của thị trường lao động về số lượng, chất lượng và cơ cấu ngành nghề. Và thị trường lao động bao gồm nhà nước, các DN, các tập thể, cá nhân có sử dụng lao động”[48]. Ngoài ra, theo Hoàng Đức Thân (2016), ĐT theo NCXH có thể được hiểu theo hai cách: “(1) Các TĐH phải ĐT đúng các ngành nghề mà xã hội có nhu cầu và không ĐT thừa tránh gây lãng phí; (2) Có thể hiểu ĐT đáp ứng NCXH là trình độ người học khi tốt nghiệp phải đáp ứng được mong đợi của người sử dụng”[95]. Như vậy thực chất ĐTDH theo NCXH là ĐT theo hướng thỏa mãn nhu cầu của các bên liên quan, trong đó quan trọng nhất là nhu cầu của người học, nhà tuyển dụng và nhà nước.

Từ đó LA sử dụng khái niệm ĐT theo NCXH của các TĐH với nghĩa: “là quá trình mà trong đó các trường đại học căn cứ vào nhu cầu xã hội để phát triển chương trình đào tạo, phát triển nguồn lực đào tạo, tổ chức đào tạo đảm bảo thỏa mãn nhu cầu mang tính thống nhất của các bên liên quan cả về quy mô, cơ cấu, chất lượng đào tạo, trong đó các trường đại học có trách nhiệm giúp người học hình thành được kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp (năng lực tự chủ và trách nhiệm) phù hợp với mỗi trình độ của đào tạo đại học; đảm bảo người học tốt nghiệp ra trường đáp ứng được yêu cầu của các nhà tuyển dụng, của thực tiễn nghề nghiệp cũng như đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia trong từng bối cảnh cụ thể”.

2.1.2. Sự cần thiết đào tạo đại học theo nhu cầu xã hội và các yếu tố cần thiết để trường đại học đào tạo theo nhu cầu xã hội

2.1.2.1. Sự cần thiết đào tạo đại học theo nhu cầu xã hội

ĐTDH theo NCXH có vai trò rất quan trọng đối với phát triển nguồn nhân lực trình độ đại học đảm bảo đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan để từ đó đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của quốc gia. Theo Robert M. Solow (1957), “nhân lực có kỹ năng là cơ sở để nền kinh tế đạt được năng suất lao động cao - động lực của sự tăng trưởng”[131]. World Bank (2012) cho rằng: “lực lượng lao động có trình độ, kỹ năng là nền tảng của tăng trưởng. Và GDĐH là nguồn cung cấp kỹ năng

khoa học, kỹ thuật và phân tích, GDDH là động lực của tăng trưởng”[119]. Baum & Payea (2005) cho rằng GDDH đem lại lợi ích cho cả nhà nước và tư nhân, bao gồm lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội. Những người được học đại học có mức thu nhập bình quân cao hơn, dễ tìm việc làm hơn, ít rơi vào cảnh nghèo túng hơn những người không được học đại học. Đối với nhà nước và xã hội, “GDDH đem lại lợi ích kinh tế cho xã hội bởi vì những nước có lực lượng lớn người lao động có trình độ đại học có năng suất và đóng góp thuế cao hơn, nhờ đó cũng giảm lệ thuộc vào các chương trình phúc lợi xã hội”. GDDH còn đem lại một số lợi ích xã hội bởi vì các TĐH là môi trường tốt để cá nhân giao lưu xã hội, ... “GDDH có thể nâng cao chất lượng cuộc sống cho cả cá nhân và đất nước”[120]. Như vậy để phát huy vai trò của GDDH đòi hỏi mỗi quốc gia phải phát triển được hệ thống GDDH mà trong đó mỗi TĐH phải thực hiện ĐT theo NCXH cả về quy mô, cơ cấu và đặc biệt là chất lượng.

Ở cấp độ vĩ mô cũng như cấp độ vi mô, ĐTĐH theo NCXH vừa có tính tất yếu do đòi hỏi của thực tiễn khách quan vừa mang tính thiết yếu đối với sự phát triển KT-XH của mỗi quốc gia, khu vực cũng như trên phạm vi toàn cầu do nó có ảnh hưởng đến rất nhiều các bên liên quan. Trong đó, trước hết ĐTĐH theo NCXH có ý nghĩa quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của bản thân mỗi TĐH. Đối với mỗi TĐH, việc phát triển dịch vụ ĐT không phù hợp hoặc phù hợp ở mức thấp NCXH chẳng khác nào tự xóa bỏ cơ sở cho sự tồn tại của mình trong hệ thống, thậm chí có thể tiến tới phải giải thể nhà trường.

Việc cung ứng dịch vụ ĐTĐH theo NCXH có nghĩa là TĐH thỏa mãn ở mức cao nhu cầu của các bên liên quan: người học, cha mẹ người học, các tổ chức, đơn vị, nhà nước, người đóng thuế, ... từ đó giúp cho nhà trường cải thiện hình ảnh thương hiệu, tuyển được người học theo yêu cầu, thu hút được nhiều nguồn lực cho đầu tư phát triển, ... từ đó tạo ra hàng loạt các kết quả tích cực đối với các chủ thể khác.

TĐH ĐT theo NCXH ở mức cao sẽ giúp người học - sinh viên có điều kiện tốt để phát triển bản thân cả về thể lực và trí lực; hình thành và phát triển cả về kiến thức, kỹ năng cũng như thái độ làm việc từ đó đảm bảo thích ứng với các cuộc CMCN, đặc biệt là CMCN lần thứ 4 và khi tốt nghiệp người học có đủ năng lực để tự tạo việc làm hoặc có cơ hội có việc làm phù hợp ở mức cao với chuyên môn, nghề nghiệp được ĐT, cũng có nghĩa là có cơ hội có được thu nhập, địa vị xã hội ở mức cao thỏa mãn nguyện vọng bản thân và các chủ thể khác.

TĐH ĐT theo NCXH ở mức cao sẽ góp phần quyết định vào phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao từ đó tạo tiền đề cho các tổ chức kinh tế (DN, hộ gia đình làm kinh tế, ...), nhà nước và các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, ... có điều kiện tuyển dụng nhân sự theo yêu cầu từ đó giúp họ phát triển các mảng hoạt động của mình đạt kết quả cao nhất có thể.

TĐH ĐT theo NCXH ở mức cao là biểu hiện của việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, vì thế thỏa mãn ở mức cao nhu cầu của người đóng thuế cũng như các bên liên quan khác, từ đó tạo sự đồng thuận cao trong toàn xã hội. Hệ thống các TĐH ĐT theo NCXH sẽ góp phần rất quan trọng trong tăng trưởng, phát triển KT-XH thông qua các tác động cụ thể nêu trên. Ngược lại, hệ thống GDĐH hay hệ thống các TĐH ĐT không theo NCXH là góp phần cung ứng nguồn nhân lực yếu kém cho xã hội từ đó ảnh hưởng không tốt đến phát triển KT-XH, đó còn là sự lãng phí lớn đối với cả xã hội cũng như từng bên liên quan cả về thời gian và chi phí tài chính, chi phí cơ hội.

Những lý do trên là cơ sở để khẳng định ĐT theo NCXH của các TĐH là cần thiết khách quan đòi hỏi sự tham gia tích cực, chủ động và hiệu quả của các chủ thể trong tổ chức ĐTĐH dưới sự dẫn dắt của các lực lượng khác nhau, trong đó nhà nước xây dựng và ban hành các CS phải đảm bảo sự phù hợp cũng như đem lại các tác động tích cực đối với ĐT theo NCXH của các TĐH.

2.1.2.2. Các yếu tố cần thiết để trường đại học đào tạo theo nhu cầu xã hội

Các yếu tố cần thiết, đảm bảo TĐH ĐT theo NCXH được nghiên cứu trong LA bao gồm: mức độ xác định đúng NCXH đối với ĐTĐH gắn với sứ mạng, mục tiêu ĐT cụ thể của mỗi TĐH; năng lực của các TĐH trong ĐT theo NCXH; mức độ gắn kết giữa TĐH với các bên liên quan, đặc biệt là bên tuyển dụng lao động trong ĐT.

a/ Xác định đúng NCXH đối với ĐTĐH làm cơ sở cho việc phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp với năng lực ĐT gắn với sứ mạng, mục tiêu ĐT cụ thể của mỗi TĐH

Để thực hiện ĐT theo NCXH, trước hết mỗi TĐH phải xác định được đúng NCXH đối với ĐTĐH về ngành nghề, quy mô ĐT mà nhà trường có khả năng ĐT trong sự cân đối với khả năng ĐT của các TĐH khác. NCXH đối với ĐTĐH không đơn thuần chỉ là nhu cầu của người học mà là nhu cầu của người học trong sự liên hệ và chịu sự quy định bởi nhu cầu của bên tuyển dụng cũng như các bên liên quan

khác, chịu sự quy định bởi nhu cầu phát triển KT-XH, yêu cầu của thị trường lao động trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, trong phạm vi địa phương, quốc gia và thậm chí là quốc tế. NCXH đối với ĐTDH được xác định phải gắn với sứ mạng và mục tiêu ĐT của mỗi TĐH hay nhóm TĐH cụ thể. NCXH đối với ĐTDH được xác định là cơ sở phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh, phát triển CTĐT cũng như phát triển các yếu tố của ĐT theo NCXH. Trong thực tế việc xác định đúng NCXH gắn với mục tiêu và sứ mạng của mỗi trường hay nhóm TĐH cụ thể là không dễ dàng và thường rất tốn kém. Đó là bởi vì:

- NCXH đối với ĐTDH là đa dạng, phức tạp. Phân công lao động xã hội, cách mạng KHCN không ngừng phát triển đã làm xuất hiện thêm nhiều lĩnh vực, ngành nghề mới đòi hỏi phải được đáp ứng nguồn nhân lực thích hợp; nền KT-XH phát triển hơn đòi hỏi người lao động phải có kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp ở mức cao hơn đã thúc đẩy mọi thành viên của xã hội tích cực theo đuổi con đường học hành với các cấp độ nhu cầu khác nhau.

- NCXH đối với ĐTDH thường xuyên biến động và mang tính tương đối, nhìn chung NCXH đối với ĐTDH ngày càng cao hơn cả về quy mô, cơ cấu và đặc biệt là chất lượng. Trong nghiên cứu về chất lượng GDDH, Trần Thị Bích Liễu (2011) cho rằng yêu cầu của khách hàng và của xã hội luôn luôn thay đổi và không bao giờ dừng lại vì vậy chất lượng sản phẩm cần được cải tiến và thay đổi để phù hợp với các thay đổi của nhu cầu khách hàng[66].

- NCXH đối với ĐTDH là không chỉ cho hiện tại mà còn là tương lai. Thời gian để hoàn thành quá trình cung cấp và tiêu dùng dịch vụ ĐTDH thường kéo dài nhiều năm, thậm chí sau khi hoàn tất quá trình này vẫn cần phải mất thêm thời gian để thẩm định sản phẩm của ĐTDH có thực sự phù hợp với NCXH hay không. Đó là bởi vì khi người học ra trường họ sẽ tham dự vào môi trường lao động thực sự của xã hội, tại đây các phương diện về quy mô, cơ cấu, chất lượng của dịch vụ ĐTDH sẽ được thẩm định một cách khách quan. Điều này đòi hỏi các TĐH phải có tầm nhìn dài hạn trong phát triển cung ứng dịch vụ ĐTDH.

- NCXH đối với ĐTDH bao gồm nhu cầu trực tiếp và nhu cầu gián tiếp. Các bên liên quan đến GDDH gồm các thành phần khác nhau, trong đó có thành phần có nhu cầu trực tiếp nhưng cũng có những thành phần có nhu cầu gián tiếp đối với dịch vụ GDDH. Nhu cầu trực tiếp và nhu cầu gián tiếp gắn với những yêu cầu khác nhau trong cung ứng dịch vụ ĐTDH. Điều này đòi hỏi TĐH phải tính toán để đáp ứng tốt

nhu cầu của mỗi chủ thể trong một chính thể NCXH.

- NCXH đối với ĐTDH mang tính chính thể, là sự thống nhất của các phương diện cơ bản là quy mô, cơ cấu và chất lượng. Cho dù NCXH đối với dịch vụ ĐTDH là đa dạng và phức tạp thì nó vẫn nằm trong một chính thể và được nhìn nhận trên ba phương diện cơ bản trong tính quy định lẫn nhau là: quy mô, cơ cấu, chất lượng. Mỗi một xã hội ở một trình độ hay bối cảnh cụ thể sẽ có nhu cầu cụ thể đối với ĐTDH ở một quy mô nhất định với một cơ cấu nhất định ứng với những tầng bậc chất lượng nhất định.

Những đặc điểm của NCXH đối với ĐTDH nêu trên đã dẫn đến việc xác định đúng NCXH đối với ĐTDH là không dễ dàng. Việc xác định được đúng hay không xác định được đúng NCXH gắn với sứ mạng, mục tiêu đào ĐT sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến kết quả ĐT theo NCXH của bản thân mỗi TĐH hay nhóm TĐH nào đó.

b/ Năng lực đào tạo của các trường đại học

Năng lực ĐT đóng vai trò quyết định cả về quy mô, cơ cấu và đặc biệt là chất lượng ĐT của các TĐH. Vì vậy nó là một vấn đề rất được quan tâm nghiên cứu. Theo Nguyễn Như Ý & Cộng sự (2000), Hoàng Phê & Cộng sự (2012), năng lực được hiểu là “khả năng, điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên sẵn có để thực hiện một hoạt động nào đó”[86; 116]. Như vậy năng lực trước hết bao gồm các khả năng, điều kiện của cá nhân, tổ chức. Tuy nhiên, năng lực của cá nhân hay tổ chức nào đó không chỉ bao gồm khả năng, điều kiện mà nó có. Điều quan trọng là các khả năng, điều kiện đó được huy động và đưa vào thực hiện một hay một số hoạt động nào đó của cá nhân hay tổ chức là như thế nào. Trong nghiên cứu “Nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ tư vấn quản lý của các DN tư vấn Việt Nam trong giai đoạn hiện nay”, Mai Thanh Lan (2012) cho rằng “năng lực cung ứng của DN là khả năng và nguồn lực sẵn có của DN để cung cấp những sản phẩm hàng hóa dịch vụ cần thiết để đáp ứng nhu cầu của khách hàng”, “là tích hợp các khả năng và nguồn nội lực để cung cấp những sản phẩm cần thiết cho khách hàng nhằm duy trì và phát triển thị phần, lợi nhuận và định vị những ưu thế nhằm đạt được các mục tiêu đã xác định”[63]. Vì vậy cũng có thể hiểu “*năng lực đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học là toàn bộ khả năng và điều kiện mà các trường đại học có thể huy động, tập hợp để tổ chức cung ứng dịch vụ đào tạo, theo đó bồi dưỡng và phát triển ở người học các năng lực về kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp đảm bảo phù hợp với nhu cầu xã hội cả về quy mô, cơ cấu và chất lượng*”. Các khả năng và điều kiện mà

TĐH có thể có để tạo thành năng lực cung ứng dịch vụ ĐT theo NCXH là sự hợp thành từ các thành tố chủ yếu: mức độ tự chủ của TĐH, ĐNGV, CTĐT, CSVC kỹ thuật, nguồn lực tài chính, tiềm lực KHCN, mức độ HTQT.

Một là, sự tự chủ của các TĐH. Như đã phân tích, NCXH đối với ĐTĐH là đa dạng, phức tạp và thường xuyên biến động. Vì vậy sự tự chủ của các TĐH được xem là một thành tố quan trọng có tác động rất lớn đến ĐT theo NCXH. Tự chủ đại học được hiểu là “sự độc lập ở mức cần thiết đối với các tác nhân can thiệp từ bên ngoài mà nhà trường cần có để thực hiện được việc quản trị và tổ chức nội bộ, như tạo ra và sử dụng các nguồn tài chính ngoài ngân sách công, phân bổ các nguồn lực tài chính trong phạm vi nhà trường, tuyển dụng nhân sự, xây dựng các tiêu chuẩn cho học tập, ĐT và nghiên cứu, và cuối cùng là quyền tự do trong việc tổ chức thực hiện nghiên cứu và giảng dạy”[70]. Trong bối cảnh của nền KTTT gắn liền với HNQT, TĐH được tự chủ ở mức cao là cơ sở cho việc phát huy tính năng động, sáng tạo trong nghiên cứu xác định NCXH đối với ĐTĐH cũng như trong hình thành và phát triển các nguồn lực, LK,HT với các nhà tuyển dụng cũng như các bên liên quan khác nhằm thực hiện ĐT theo NCXH.

Hai là, CTĐT của các TĐH phải đáp ứng yêu cầu ĐT theo NCXH. “CTĐT (curriculum) nói chung là một kế hoạch được thiết kế cho việc giảng dạy, học tập và đánh giá nhằm đáp ứng mục tiêu ĐT”[19]. Theo Bộ GDĐT(2015), “CTĐT là hệ thống kiến thức lý thuyết và thực hành được thiết kế đồng bộ với phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá kết quả học tập để đảm bảo người học tích lũy được kiến thức và đạt được năng lực cần thiết đối với mỗi trình độ của GDĐH”[11]. Nguyễn Đức Chính (2013) cho rằng: “Chất lượng giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng bắt đầu từ việc thiết kế một chương trình”[20], còn Phùng Xuân Nhạ (2009) thì cho rằng: “nội dung CTĐT có vai trò là điều kiện tiên quyết đảm bảo thành công của ĐT gắn với nhu cầu của DN”[80], như vậy có thể xác nhận CTĐT là yếu tố đầu tiên và có ý nghĩa quyết định trong dẫn dắt việc tổ chức nguồn lực cho ĐT theo NCXH của các TĐH.

Ba là, ĐNGV của các TĐH. ĐNGV giữ vai trò rất quan trọng trong ĐT theo NCXH của các TĐH. Theo Bùi Trọng Liễu (2008), “Vấn đề đội ngũ nhà giáo đại học là khởi thủy của nhiều vấn đề của nền giáo dục nói chung, bởi vì có thầy giỏi thì mới có trò giỏi, có một nền đại học tốt, thì mới có một nền trung học tốt và nền tiểu học tốt. Và GDĐH phải gắn liền với NCKH, nên nhà giáo đại học phải là nhà

giảng dạy kiêm nhà nghiên cứu”[65], Phùng Xuân Nhạ (2009) cho rằng “ĐNGV là thành tố then chốt trong công nghệ ĐT và quyết định sự thành công của ĐT gắn với nhu cầu DN”[80]. Như vậy có thể xem giảng viên là yếu tố thiết yếu của bất kỳ chương trình giáo dục nào. Và để thực hiện ĐT theo NCXH đòi hỏi hệ thống GDDH nói chung, mỗi TĐH nói riêng, phải hình thành và phát triển được ĐNGV đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng. Đây được xem là yếu tố cốt lõi cấu thành năng lực ĐT theo NCXH của mỗi TĐH.

Bốn là, CSVC kỹ thuật của các TĐH. Lê Đình Sơn (2012) cho rằng: “CSVC TĐH có vai trò quan trọng, là điều kiện cần để có chất lượng giáo dục”[92]. CSVC kỹ thuật là yếu tố tác động trực tiếp đến quá trình ĐT, là yếu tố cấu thành quan trọng trong năng lực ĐT theo NCXH của các TĐH, điều kiện thiết yếu để thực hiện ĐT và NCKH. Như vậy để thực hiện ĐT theo NCXH đòi hỏi các TĐH phải phát triển được CSVC kỹ thuật đầy đủ, hiện đại, trong đó hệ thống thư viện phải là nguồn cung cấp đầy đủ, nhanh chóng, kịp thời các thông tin, tư liệu KH-CN phục vụ ĐT, NCKH, học tập của giảng viên cũng như người học; hệ thống cơ sở nghề nghiệp, nhà máy, xưởng thực hành, văn phòng làm việc của các đơn vị, tổ chức phải luôn hiện hữu đáp ứng yêu cầu thực tập nghề nghiệp đối với cả người dạy cũng như người học.

Năm là, nguồn lực tài chính của các TĐH. Đối với bất kỳ tổ chức nào, bao gồm cả TĐH, tài chính được xem là vấn đề trung tâm, then chốt. Theo Nguyễn Thị Minh Hương và Đào Anh Phương (2015), “Tài chính là mạch máu thúc đẩy, mở đường cho sự phát triển bền vững của ngành giáo dục ĐT nói chung và các TĐH nói riêng”[61]. Phạm Hùng Hiệp và Trần Ngọc Anh (2014) cho rằng: “Chi phí tài chính không làm nên chất lượng GDDH nhưng là điều kiện cần để đảm bảo chất lượng”[54]. Theo Phạm Phú (2013), nguồn lực tài chính được xem là một yếu tố có ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh trong cung cấp dịch vụ và để có khả năng cạnh tranh đó, GDDH cần phải có “suất đầu tư” hay “chi phí đơn vị” thỏa đáng[87]. Như vậy, tài chính được xem là yếu tố quan trọng cấu thành năng lực ĐT của các TĐH thông qua việc chuyên hóa thành các nguồn lực ĐT như nguồn lực con người (ĐNGV, nhân viên), CSVC, CTĐT, thực hiện LK,HT với các bên liên quan, nâng cao năng lực tự chủ, ... Trên thực tế chúng ta không thể phủ nhận vai trò của tài chính đối với ĐTĐH theo NCXH, việc phát triển quy mô, nâng cao chất lượng, hợp lý hóa cơ cấu ĐTĐH nhằm thỏa mãn NCXH luôn đòi hỏi phải có nguồn lực tài

chính sẵn sàng và dồi dào đi kèm với việc sử dụng hợp lý các nguồn lực này.

Sáu là, tiềm lực KHCN của các TĐH. Hoạt động KHCN được xem là một chức năng cơ bản và rất quan trọng trong toàn bộ các hoạt động của mỗi TĐH, nó có mối quan hệ hữu cơ với hoạt động ĐT và các hoạt động khác của TĐH. Hoạt động KHCN trong GDDH giúp: “1. Nâng cao chất lượng GDDH, năng lực nghiên cứu và khả năng ứng dụng KHCN của giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý, viên chức. 2. Hình thành và phát triển năng lực NCKH cho người học; phát hiện và bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao. 3. Tạo ra tri thức, công nghệ, giải pháp mới để phát triển khoa học và giáo dục, góp phần phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước”[89]. Vì vậy tiềm lực KHCN được xem như một trong những yếu tố quan trọng cấu thành năng lực ĐT theo NCXH của các TĐH.

Bảy là, mức độ HTQT của các TĐH. Hiện nay, HTQT có vai trò rất quan trọng trong ĐT theo NCXH của các TĐH. J.Knight (1997) cho rằng: “có những chứng cứ rất mạnh cho thấy các TĐH được quốc tế hóa hoạt động tốt hơn nhiều trong cả ĐT lẫn NCKH”[127]. Bản tuyên ngôn thế giới về GDDH của UNESCO đã viết rằng “Hoạt động quốc tế của GDDH là một thành phần cố hữu của chất lượng của nó”[122]. Phạm Thị Ly (2009) cũng cho rằng: “HTQT sẽ nâng cao năng lực ĐT và nghiên cứu của nhà trường, và năng lực ấy sẽ mang lại một nguồn tài chính to lớn thông qua các hoạt động ĐT, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, ... HTQT tác động tích cực lên nguồn lực con người, cơ chế quản trị và theo đó tạo ra hiệu quả tích cực của việc sử dụng nguồn lực tài chính của TĐH”[69]. Nhờ HTQT các TĐH có điều kiện nâng cao năng lực ĐT của mình, tận dụng được các nguồn lực quốc tế, tạo lập môi trường quốc tế ngay trong TĐH, tạo động lực và sự cạnh tranh để phát triển, thúc đẩy phát triển các yếu tố nguồn lực của mỗi TĐH theo chuẩn mực quốc tế từ đó thực hiện ĐT theo NCXH được tốt hơn.

c/ Mức độ gắn kết giữa TĐH với các bên liên quan, đặc biệt là bên tuyển dụng lao động trong ĐT

Bên tuyển dụng còn được gọi là thế giới nghề nghiệp, thế giới việc làm, “là bộ phận xã hội mà ở đó, sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường sẽ tìm kiếm môi trường làm việc của mình”[33]. Bên tuyển dụng bao gồm các đơn vị, tổ chức như: các cơ quan QLNN, các viện ĐT, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, các cơ sở giáo dục, các DN, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức phi chính phủ, ... Bên tuyển

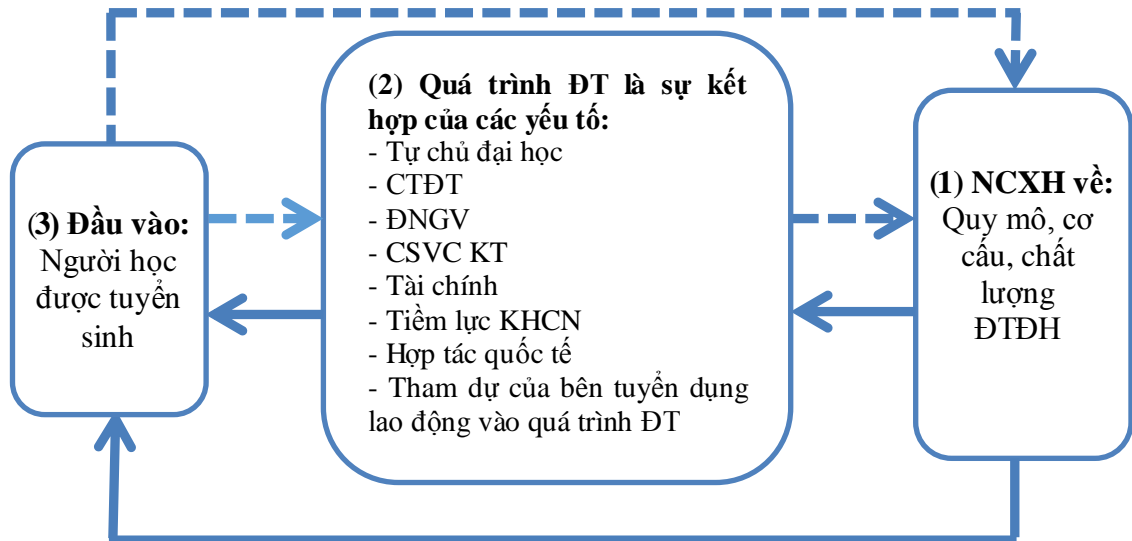
dụng lao động đóng vai trò rất quan trọng trong ĐT theo NCXH của các TĐH. Theo Ngân hàng Thế giới (2012), GDDH là “một chỉnh thể”, “bao gồm cả các cơ sở GDDH và những đối tượng có quan hệ qua lại với nó và kết quả của GDDH là sản phẩm của sự tương tác giữa tất cả các thành tố này, trong đó có sự gắn kết giữa cơ sở GDDH và DN”[119]. Trong nền KTTT gắn với TCH và HNQT, khu vực DN được xem là tế bào của nền kinh tế, giữ vai trò tạo việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp. Vì vậy, trong mối quan hệ với TĐH, có thể xem các DN là đại diện tiêu biểu cho bên tuyển dụng lao động cũng như cho thế giới nghề nghiệp. Sự gắn kết giữa TĐH với các DN sẽ đem lại lợi ích to lớn trong ĐT theo NCXH. Khu vực DN nói riêng, thế giới nghề nghiệp nói chung, “luôn được coi là một nguồn tài nguyên ĐT, cung cấp các kiến thức và kỹ năng thực tế cho giảng viên và sinh viên một cách cập nhật nhất, gần gũi nhất với các đòi hỏi khách quan đặt ra của tiến trình phát triển xã hội đối với ĐTĐH. Những yêu cầu và vấn đề đặt ra từ thế giới nghề nghiệp chính là cội nguồn sản sinh ra các ý tưởng, phát minh và được phát triển thành những tri thức chuyên môn mới cho hoạt động sáng tạo của giảng viên và sinh viên trong quá trình giảng dạy và học tập tại TĐH”[34]. Như vậy mức độ gắn kết giữa các TĐH và bên tuyển dụng lao động có vai trò là điều kiện thiết yếu của ĐTĐH theo NCXH.

Tóm lại, để đảm bảo ĐT theo NCXH, mỗi TĐH cần đáp ứng các điều kiện cơ bản là: phải xác định được đúng NCXH đối với ĐTĐH phù hợp với năng lực ĐT cũng như gắn với sứ mạng, mục tiêu cụ thể của nhà trường; phải đảm bảo năng lực nội tại để thực hiện ĐT theo NCXH; có sự phát triển ở mức đảm bảo sự gắn kết giữa TĐH với bên tuyển dụng lao động trong ĐT.

2.1.3. Quy trình đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học

Quy trình ĐT theo NCXH của mỗi TĐH nói riêng, hệ thống GDDH nói chung bắt đầu từ việc xác định “NCXH” đối với sản phẩm tương lai của ĐTĐH về kiến thức, kỹ năng và thái độ hay năng lực tự chủ và trách nhiệm đặt trong mối liên hệ với việc xác định quy mô, cơ cấu ngành đào tạo. Tiếp theo, TĐH tổ chức phát triển CTĐT theo hướng đáp ứng NCXH với sự tham khảo ý kiến của các bên liên quan, đặc biệt là bên tuyển dụng lao động. Cùng với đó là sự không ngừng chuẩn bị và phát triển các nguồn lực về ĐNGV, CSVC kỹ thuật, tiềm lực KHCN, nguồn lực tài chính trong điều kiện HTQT, tự chủ đại học để thực hiện ĐT theo NCXH. Và cuối cùng là công tác tuyển sinh được thiết kế hợp lý để có thể tuyển được ứng viên phù

hợp cho ĐT theo NCXH. Trong đó NCXH là căn cứ, cơ sở cho việc tuyển sinh cũng như thực hiện ĐT, đồng thời việc tuyển sinh cũng như tổ chức triển khai ĐT phải căn cứ vào NCXH (xem Hình 2.1).



Hình 2.2: Quy trình đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học

Nguồn: Phát triển mô hình đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp được đề xuất bởi Phùng Xuân Nhạ (2009)[80]

2.2. Chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học

2.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học

2.2.1.1. Chính sách và chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học

Chính sách và chính sách công

Có nhiều quan điểm khác nhau về CS tùy theo từng góc độ tiếp cận. Theo Hoàng Phê & cộng sự (2012), “Chính sách là sách lược và kế hoạch cụ thể nhằm đạt một mục đích nhất định, dựa vào đường lối chính trị chung và tình hình thực tế mà đề ra”[86]. Vũ Cao Đàm (2011) cho rằng: “Chính sách là một tập hợp biện pháp được thể chế hóa, mà một chủ thể quyền lực, hoặc chủ thể quản lý đưa ra, trong đó tạo sự ưu đãi một hoặc một số nhóm xã hội, kích thích vào động cơ hoạt động của họ nhằm thực hiện một mục tiêu ưu tiên nào đó trong chiến lược phát triển của một hệ thống xã hội”[29].

Có nhiều loại CS khác nhau tùy theo các tiêu chí phân loại, LA nghiên cứu CS do nhà nước ban hành hay còn gọi là CS công và CS công cũng là một khái niệm được giải thích rất khác nhau. Nguyễn Hữu Hải và Lê Văn Hòa (2013) định nghĩa:

“Chính sách công là một tập hợp các quyết định có liên quan với nhau do nhà nước ban hành, bao gồm các mục tiêu và giải pháp để giải quyết một vấn đề công nhằm thúc đẩy xã hội phát triển theo định hướng nhất định”[46]. Nguyễn Trọng Hòa và Vũ Sỹ Cường (2014) cho rằng: “Chính sách công là những hành động ứng xử của nhà nước với các vấn đề phát sinh trong đời sống cộng đồng, được thể hiện bằng nhiều hình thức khác nhau, nhằm thúc đẩy xã hội theo định hướng nhất định”[56]. Theo Phạm Quý Thọ và Nguyễn Xuân Nhật (2014), “Chính sách công là những định hướng mục tiêu và biện pháp hành động, được nhà nước lựa chọn và ban hành như một công cụ quản lý của nhà nước, nhằm giải quyết các vấn đề công cộng được lựa chọn và được đảm bảo thực thi bởi các chủ thể có thẩm quyền”[99]. Như vậy, các định nghĩa nêu trên có thể phát biểu khác nhau về CS công, tuy nhiên điểm chung của các định nghĩa này đều chỉ ra rằng CS công là CS do nhà nước ban hành để giải quyết những vấn đề công cộng trong một bối cảnh cụ thể nào đó nhằm thúc đẩy xã hội phát triển.

Cấu trúc CS công thường bao gồm hai bộ phận chủ yếu hợp thành là mục tiêu và giải pháp CS; mối quan hệ giữa chúng là mối quan hệ giữa mục đích và phương tiện, giữa kết quả và nguyên nhân. Trong đó, “Mục tiêu CS là cái chuẩn đích mà CS hướng vào và có thể có nhiều loại mục tiêu CS khác nhau, mục tiêu của CS thường phải xuất phát từ yêu cầu cơ bản như: những vấn đề xã hội cần xử lý, sự tồn tại và phát triển cộng đồng, bảo đảm vì lợi ích quốc gia”[21]. Mục tiêu của CS có thể được xem là “những giá trị hoặc kết quả mà nhà nước mong muốn đạt được thông qua thực hiện các giải pháp CS”[46]. Như vậy, mục tiêu CS cũng phản ánh sự cần thiết của CS. Giải pháp CS là phương thức để đạt mục tiêu CS, giữa mục tiêu và giải pháp CS phải có sự phù hợp.

Từ đó LA sử dụng khái niệm CS công với nghĩa *“là hệ thống các mục tiêu, quan điểm, nguyên tắc, quy định, công cụ và biện pháp do nhà nước lựa chọn, ban hành và thực hiện nhằm giải quyết một hay một số vấn đề công cộng nào đó trong một hoàn cảnh nhất định”*.

Chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học

Một số nghiên cứu đã công bố có đưa ra quan điểm về CS giáo dục và CS GDDH. Lê Quốc Hội (2012), Phạm Quý Thọ & Nguyễn Xuân Nhật (2014) cho rằng “Chính sách giáo dục và đào tạo là một hệ thống các quan điểm, mục tiêu của

nhà nước về giáo dục và đào tạo, cùng các phương hướng, giải pháp nhằm thực hiện các mục tiêu đó, trong một giai đoạn nhất định của sự phát triển đất nước”[58; 99]. Nguyễn Bá Cấn (2009) cho rằng “Chính sách phát triển giáo dục đại học là một hệ thống các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc và các biện pháp nhằm phát triển quy mô, cơ cấu và chất lượng sản phẩm giáo dục đại học”[13]. Lương Xuân Quý & cộng sự định nghĩa “Chính sách hỗ trợ đào tạo đại học đáp ứng nhu cầu xã hội được hiểu là hệ thống các quan điểm, nguyên tắc, các công cụ và giải pháp được nhà nước hoạch định và thực thi nhằm đảm bảo việc đào tạo của hệ thống giáo dục đại học phù hợp với nhu cầu xã hội về số lượng, chất lượng cũng như cơ cấu ngành nghề, vùng miền”[91].

Từ phân tích tổng quan về CS, CS công, CS công về giáo dục cũng như CS công về GDDH, LA sử dụng khái niệm CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH với nghĩa “là hệ thống các mục tiêu, quan điểm, nguyên tắc, những quy định, công cụ và biện pháp của nhà nước, do nhà nước lựa chọn, ban hành và thực hiện nhằm trực tiếp hoặc gián tiếp tạo lập môi trường, điều kiện để từ đó hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các trường đại học phát triển được các yếu tố cần thiết nhằm thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội”.

CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH tương tự như các CS khác, cũng bao gồm mục tiêu, công cụ và biện pháp. Trong đó công cụ, biện pháp cụ thể được xem như là các CS bộ phận và bản thân mỗi CS bộ phận lại có mục tiêu và công cụ, biện pháp riêng. Mục tiêu chung của CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH là tạo lập môi trường, điều kiện từ đó đảm bảo, hỗ trợ cũng như thúc đẩy các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH. Mục tiêu cụ thể của CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH là: (1) Đảm bảo, hỗ trợ cũng như thúc đẩy các TĐH xác định đúng NCXH đối với ĐTDH gắn với sứ mạng, mục tiêu ĐT cũng như năng lực ĐT của mỗi TĐH; (2) Đảm bảo, hỗ trợ cũng như thúc đẩy các TĐH phát triển năng lực ĐT hướng đến thực hiện ĐT theo NCXH; (3) Đảm bảo, hỗ trợ cũng như thúc đẩy các TĐH phát triển LK,HT với các chủ thể, đặc biệt là các bên tuyển dụng lao động nhằm thực hiện ĐT theo NCXH. Công cụ, biện pháp để đạt mục tiêu của CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH thực chất là các CS bộ phận, bao gồm: CS đối với phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp với năng lực ĐT của các TĐH đồng thời gắn với NCXH; CS đối với phát triển năng lực ĐT của các TĐH; CS đối với

người học; CS đối với phát triển LK,HT giữa TĐH và các nhà tuyển dụng lao động; CS đối với việc thực hiện TNGT của các TĐH.

CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH được nghiên cứu trong LA là CS công do cơ quan nhà nước các cấp ban hành và nó khác với CS ĐT theo NCXH của bản thân mỗi TĐH. Chủ thể ban hành CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH được nghiên cứu ở đây là cơ quan nhà nước các cấp, mà chủ yếu là cấp trung ương và cấp tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương, đối tượng của CS là hệ thống các TĐH cùng với các chủ thể có liên quan đến ĐTĐH theo NCXH, phạm vi tác động của CS là toàn bộ các TĐH cũng như các chủ thể có liên quan đến ĐT theo NCXH của các TĐH. LA không nghiên cứu CS ĐT theo NCXH của mỗi TĐH. Mỗi TĐH cụ thể đều có thể có CS ĐT theo NCXH của mình, trong đó chủ thể ban hành CS là một TĐH cụ thể, đối tượng của các CS này là các chủ thể liên quan đến TĐH ban hành CS, phạm vi tác động của CS chỉ dừng lại ở các chủ thể có liên quan đến một TĐH cụ thể. CS ĐT theo NCXH của riêng các TĐH chỉ được đề cập đến trong LA với mức độ và ý nghĩa phục vụ nghiên cứu CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH.

2.2.1.2. Phân loại chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học

CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH thực chất là một hệ thống với các CS bộ phận có vai trò hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH theo các góc độ cụ thể khác nhau. Tùy theo các tiêu chí phân loại mà có thể có các nhóm CS khác nhau:

- Căn cứ vào đối tượng mà CS hướng đến, có CS đối với nhà trường; CS đối với bên tuyển dụng lao động tham gia LK,HT với nhà trường; CS đối với người học, ...

- Theo quan hệ cung - cầu về dịch vụ GDDH, có thể phân chia CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH thành: CS đối với bên cung ứng dịch vụ ĐTĐH là các TĐH và CS đối với bên có nhu cầu đối với ĐTĐH là người học, các nhà tuyển dụng lao động, nhà nước (Nhà nước trực tiếp tạo ra cầu đối với ĐTĐH bằng việc thực hiện CS đặt hàng ĐT đối với các TĐH; đặt hàng theo ngành nghề ĐT hoặc đặt hàng theo đối tượng ưu tiên, ...)

- Theo nội dung phát triển GDDH về quy mô, cơ cấu và chất lượng, CS đối

với ĐT theo NCXH của các TĐH có thể bao gồm: CS đối với phát triển quy mô ĐT; CS đối với đảm bảo cơ cấu ĐT; CS đối với đảm bảo và nâng cao chất lượng ĐT.

- Theo các nội dung cụ thể của phát triển GDĐH, CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH có thể có: CS phát triển ngành ĐT; CS đối với công tác tuyển sinh; CS đối với phát triển CTĐT; CS đối với phát triển ĐNGV, nhân viên; CS đối với phát triển nguồn lực tài chính; CS đối với phát triển CSVC; CS đối với phát triển tiềm lực KHCN của các TĐH; CS đối với người học (CS tín dụng sinh viên; CS học bổng; CS trợ cấp khó khăn cho người học; CS miễn, giảm học phí, ...); CS HTQT về phát triển GDĐH; CS quản lý đối với các TĐH (bao gồm CS đối với vấn đề tự chủ đại học); CS đối với cơ cấu, tổ chức TĐH, ...

- Theo mối quan hệ giữa nhà nước và TĐH, có CS QLNN đối với các TĐH như: CS đối với vấn đề tự chủ đại học, CS đối với cơ quan chủ quản; CS đối với vấn đề đảm bảo và kiểm định chất lượng (KĐCL) GDĐH; CS đối với vấn đề thanh tra, kiểm tra; CS đối với vấn đề công khai hoạt động của các TĐH; quy hoạch phát triển GDĐH ...

Việc phân loại CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH có tính tương đối, cùng một CS nhưng có thể thuộc về các nhóm CS khác nhau tùy thuộc vào tiêu chí phân loại.

2.2.1.3. Vai trò của chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học

Trong mọi trường hợp, CS của nhà nước có ý nghĩa rất quan trọng đối với phát triển GDĐH nói chung, ĐT theo NCXH của các TĐH nói riêng. Neave và Van Vught (1994) khẳng định rằng: “CS của nhà nước đối với GDĐH đóng vai trò quan trọng ở cả nước phát triển và đang phát triển”. Các ông đã mô tả CS của nhà nước “là những nỗ lực để điều khiển các quyết định và hành vi của những người tham gia trong một lĩnh vực xã hội nào đó theo mục tiêu mà chính phủ đã đặt ra thông qua việc sử dụng các công cụ và sự sắp xếp”[78]. Theo Văn Tất Thu (2017), “vai trò cơ bản của CS công thể hiện ở chỗ nó là công cụ hữu hiệu chủ yếu để nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, duy trì sự tồn tại và phát triển của nhà nước, phát triển và phục vụ người dân. Dưới góc độ quản lý, quản trị quốc gia, nhà nước sử dụng CS công như một công cụ quan trọng tác động vào các lĩnh vực đời sống xã

hội để đạt được mục tiêu định hướng của nhà nước”[102]. Một số tác giả cũng có quan điểm tương tự như Văn Tất Thu (2017) về vai trò của CS công được thể hiện qua các khía cạnh cụ thể: “(1) Định hướng mục tiêu cho các chủ thể tham gia hoạt động; (2) Tạo động lực cho các đối tượng tham gia hoạt động theo mục tiêu chung; (3) Phát huy mặt tích cực, đồng thời khắc phục những hạn chế của nền KTTT; (4) Tạo lập các cân đối trong phát triển; (5) Kiểm soát và phân bổ các nguồn lực trong xã hội; (6) Tạo môi trường thích hợp cho các hoạt động; (7) Thúc đẩy sự phối hợp hoạt động giữa các cấp, các ngành”[102; 21; 58; 46; 45; 99].

CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH được đề cập trong LA là CS công và nó cũng có vai trò như một công cụ được sử dụng bởi nhà nước và vì vậy vai trò của nó cũng thể hiện ở các nội dung cơ bản như các CS công nói chung. Thông qua việc sử dụng các công cụ, biện pháp hay các CS bộ phận nhằm đạt mục tiêu của CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH, nhà nước hướng đến mục tiêu tạo ra môi trường, điều kiện nhằm hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH tạo lập được các yếu tố cần thiết để thực hiện ĐT theo NCXH.

2.2.2. Chính sách chủ yếu đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học

Phân tích trên đây cho thấy, CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH là một hệ thống bao gồm nhiều CS bộ phận. LA nghiên cứu các CS có vai trò chủ yếu đối với ĐT theo NCXH của các TĐH, bao gồm: CS đối với phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp với năng lực ĐT đồng thời gắn với NCXH; CS đối với phát triển năng lực ĐT của các TĐH; CS đối với người học; CS đối với phát triển LK,HT giữa TĐH và các nhà tuyển dụng; CS đối với việc thực hiện TNGT của các TĐH.

2.2.2.1. Chính sách đối với phát triển ngành đào tạo, xác định chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp với năng lực đào tạo đồng thời gắn với nhu cầu xã hội của các trường đại học

Trong bối cảnh KT-XH khác nhau, việc phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học được quy định với những nội dung khác nhau. Trong điều kiện hệ thống GDDH còn kém phát triển, quy mô nhỏ và gắn với nền kinh tế phi thị trường, cơ quan QLNN có thể giữ quyền trực tiếp quyết định việc phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh, giao chỉ tiêu ĐT cho các TĐH. Trong điều kiện hệ

thống GDĐH phát triển ở trình độ cao hơn, quy mô lớn và gắn với nền KTTT, gắn với HNQT, việc phát triển ngành ĐT và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trở nên phức tạp hơn. Để giúp cho việc phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp với NCXH, nhà nước có thể không giữ quyền trực tiếp quyết định việc phát triển ngành ĐT cũng như không trực tiếp xác định và giao chỉ tiêu tuyển sinh. Tuy nhiên nhà nước vẫn giữ vai trò ban hành và thực thi các CS nhằm hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH xác định NCXH đối với ĐT từ đó phát triển ngành ĐT, xác định quy mô tuyển sinh đảm bảo phù hợp với NCXH cũng như gắn với sứ mạng, mục tiêu ĐT đã xác định.

Mục tiêu của CS là tạo lập môi trường, điều kiện, khuôn khổ chung nhằm hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH phát triển được các ngành ĐT cũng như xác định được quy mô tuyển sinh (quy mô ĐT) gắn với NCXH nhưng đồng thời phải đảm bảo phù hợp với năng lực ĐT, sứ mạng, mục tiêu ĐT đã xác định.

Việc phát triển ngành ĐT và xác định chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp với NCXH, với năng lực ĐT và gắn với sứ mạng, mục tiêu ĐT có ý nghĩa quyết định đến kết quả ĐT của nhà trường là có phù hợp với NCXH hay không. Để hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH phát triển ngành ĐT, xác định quy mô tuyển sinh phù hợp với NCXH, phù hợp với năng lực ĐT đồng thời gắn với sứ mạng, mục tiêu của nhà trường, nhà nước xây dựng, ban hành và thực hiện một số CS chủ yếu như: quy định về mở ngành ĐT, quy định về việc xác định chỉ tiêu hay quy mô tuyển sinh; xây dựng và ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển nhân lực; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển GDĐH; hệ thống thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực; thực hiện các CS đặt hàng ĐT cũng như khuyến khích các bên tuyển dụng lao động đặt hàng ĐT, ...

2.2.2.2. Chính sách đối với phát triển năng lực đào tạo của các trường đại học

Để hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH phát triển năng lực ĐT và năng lực ĐT theo NCXH, nhà nước ban hành và thực thi một hệ thống bao gồm nhiều CS với các mục tiêu trực tiếp có thể khác nhau nhưng đều hướng đến đạt mục tiêu chung là phát triển năng lực ĐT và năng lực ĐT theo NCXH của các TĐH.

Mục tiêu của nhóm CS này là tạo lập môi trường, điều kiện, khuôn khổ nhằm hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH phát triển năng lực ĐT từ đó thực hiện ĐT theo NCXH. Để đạt mục tiêu này, nhà nước ban hành và thực thi một hệ thống

các công cụ, biện pháp hay còn gọi là hệ thống các CS bộ phận, trong đó chủ yếu là: CS quản lý đối với các TĐH; CS phát triển CTĐT; CS phát triển ĐNGV; CS phát triển CSVK kỹ thuật; CS phát triển nguồn lực tài chính; CS phát triển tiềm lực KHCV; CS đối với các vấn đề về hợp tác quốc tế trong GĐH.

CS QLNN đối với các TĐH có mục tiêu tạo lập môi trường để các TĐH thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình một cách tốt nhất, trong đó các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH. CS QLNN đối với các TĐH được phản ánh qua mô hình quản lý GĐH mà các quốc gia lựa chọn trong từng bối cảnh cụ thể. Trong những thập niên qua, về cơ bản “các hệ thống GĐH ở các nước được tổ chức và quản lý hoặc theo mô hình kiểm soát nhà nước hoặc theo mô hình giám sát nhà nước”[22], hiện nay mô hình “giám sát nhà nước” trong quản lý GĐH đang ngày càng được chú ý áp dụng. Mô hình “kiểm soát nhà nước” trong cung ứng dịch vụ GĐH đặc trưng bởi việc nhà nước can thiệp rất sâu vào các nhà trường, ở mô hình này nhà nước kiểm soát chặt chẽ các hoạt động của hệ thống GĐH. Trong điều kiện nền KTTT đã và HNQT ở mức cao, CS QLNN đối với các TĐH theo mô hình “kiểm soát nhà nước” khó có thể đảm bảo các TĐT ĐT theo NCXH. Ngược lại, QLNN đối với các TĐH theo mô hình “giám sát nhà nước”, tức là mở rộng tự chủ nhiều hơn cho nhà trường đồng thời tăng cường giám sát bởi cả nhà nước, thị trường và xã hội dân sự có ưu điểm là hỗ trợ rất tích cực cho các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH. Việc được tự chủ sẽ giải phóng sức sáng tạo của các TĐH trong nghiên cứu xác định NCXH đối với ĐTĐH cũng như trong huy động và tổ chức nguồn lực nhằm thực hiện ĐT theo NCXH. Để thực hiện ĐT theo NCXH trong bối cảnh nền KTTT hội nhập ở mức cao, nhà nước không thể và không nên can thiệp sâu vào các hoạt động của nhà trường, bao gồm cả các TĐH công lập, nhà nước chỉ nên định hướng hệ thống GĐH phát triển theo các mục tiêu nhất định nào đó thông qua các CS ở tầm vĩ mô.

CS đối với phát triển CTĐT của các TĐH có mục tiêu trực tiếp là hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH phát triển CTĐT nhằm thực hiện ĐT theo NCXH. CS đối với phát triển CTĐT của các TĐH bao gồm nhiều công cụ, biện pháp hay CS bộ phận, đó là: “Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp đối với trình độ đại học”; “quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT”; các quy định hoặc “hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra”; xây dựng và ban hành các “bộ tiêu chuẩn nghề nghiệp

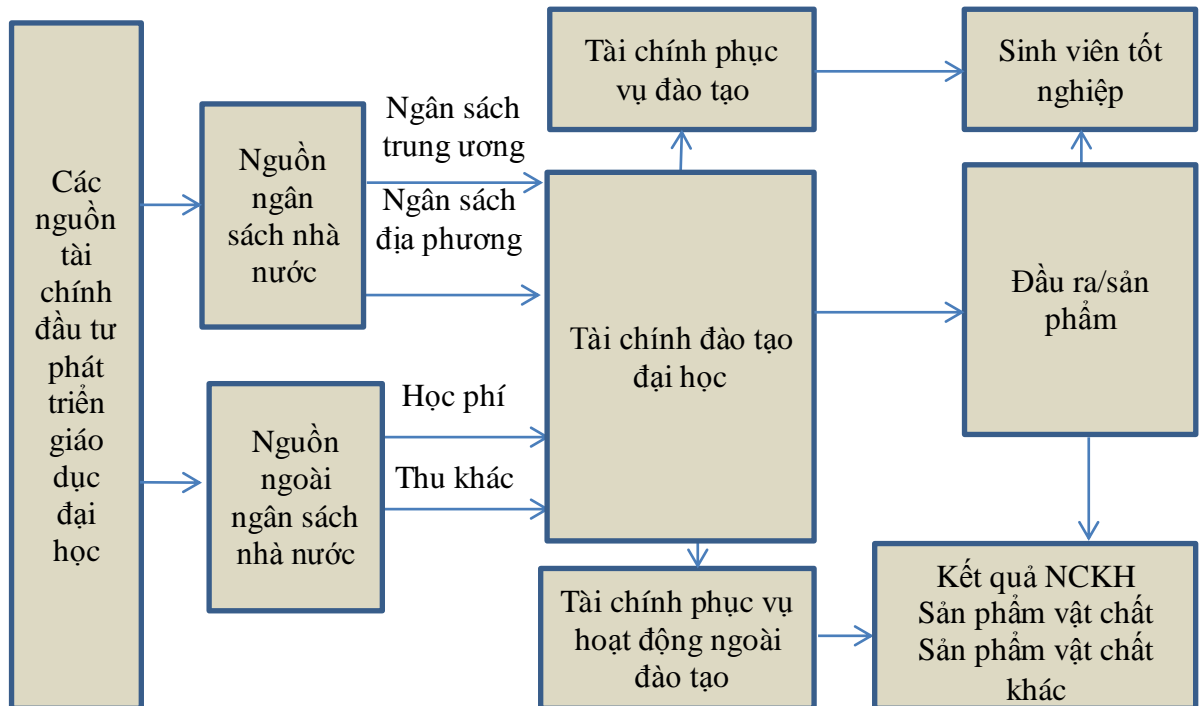
quốc gia”; các hỗ trợ tài chính của nhà nước đối với các TĐH trong phát triển CTĐT. Trong bối cảnh được tự chủ ở mức cao, việc phát triển CTĐT trước hết là nhiệm vụ của bản thân các TĐH. Tuy nhiên, vì nhiều lý do từ cả bên trong cũng như bên ngoài TĐH, trong điều kiện GDĐH vẫn được xem là dịch vụ sự nghiệp công mặ dù tính chất tư nhân của nó đang được thừa nhận ngày càng rộng rãi, nhà nước vẫn cần phải ban hành các CS nhằm tạo ra các khuyến khích, hỗ trợ cũng như đảm bảo các TĐH phát triển CTĐT để thực hiện ĐT theo NCXH.

CS đối với phát triển ĐNGV của các TĐH có mục tiêu trực tiếp là hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH không ngừng phát triển ĐNGV từ đó gián tiếp hỗ trợ, thúc đẩy các TĐH phát triển năng lực ĐT theo NCXH. CS đối với phát triển ĐNGV bao gồm nhiều công cụ, biện pháp hay CS bộ phận, chủ yếu là: CS về ĐT bồi dưỡng; CS về đãi ngộ vật chất và tinh thần (CS tiền lương cùng với các đãi ngộ vật chất khác); công nhận hoặc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và các danh hiệu nghề nghiệp; quy định tuổi nghỉ hưu, ... Trong điều kiện tự chủ, TĐH giữ vai trò chính trong phát triển và phát huy năng lực ĐNGV của mình nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, tuy nhiên, về vấn đề này nhà nước cũng có vai trò rất quan trọng thông qua việc thực hiện các CS nhằm đảm bảo, hỗ trợ cũng như thúc đẩy các TĐH phát triển ĐNGV đáp ứng yêu cầu ĐT theo NCXH. Nhà nước ban hành và thực thi CS liên quan đến ĐNGV đảm bảo sự phù hợp với điều kiện khách quan có ý nghĩa quan trọng trong hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH không chỉ xây dựng và phát triển được ĐNGV đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp cả về lượng và chất mà còn phát huy có hiệu quả ĐNGV của mình hướng đến thực hiện ĐT theo NCXH.

CS đối với phát triển CSVC kỹ thuật của các TĐH có mục tiêu trực tiếp là hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH không ngừng phát triển CSVC từ đó gián tiếp hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH có đủ năng lực ĐT theo NCXH. CS đối với phát triển CSVC của các TĐH bao gồm nhiều công cụ, biện pháp hay CS bộ phận, chủ yếu là: CS về đất đai; CS tài chính, tín dụng đầu tư phát triển CSVC kỹ thuật như xây dựng phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện, cơ sở dữ liệu trực tuyến, hệ thống CSVC về internet và công nghệ thông tin (CNTT), ... cho các TĐH. Đầu tư phát triển CSVC kỹ thuật đòi hỏi nguồn vốn rất lớn, mặt bằng diện tích đất đai thỏa đáng. Bản thân các TĐH, đặc biệt là các TĐH chưa có danh tiếng

hoặc danh tiếng hạn chế, các TĐH mới thành lập, chưa có bề dày lịch sử, các TĐH ngoài công lập, do nguồn lực tài chính, mặt bằng đất đai có được rất hạn hẹp nên gặp khó khăn trong phát triển CSVC kỹ thuật. Trong khi CSVC kỹ thuật là điều kiện cần thiết cho ĐT theo NCXH, vì vậy nhà nước cần thiết phải có CS khuyến khích, hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH phát triển được CSVC kỹ thuật đủ để đáp ứng yêu cầu ĐT theo NCXH.

CS đối với phát triển nguồn lực tài chính của các TĐH có mục tiêu trực tiếp là tạo ra môi trường, điều kiện và khuôn khổ pháp lý mà nhờ đó các TĐH có điều kiện để phát triển nguồn lực tài chính nhằm đảm bảo phát triển các năng lực về quản trị, CTĐT, ĐNGV, CSVC, tiềm lực KHCN, ... từ đó gián tiếp hỗ trợ, thúc đẩy các TĐH phát triển năng lực ĐT theo NCXH. Tài chính của các TĐH được hình thành từ hai nguồn chủ yếu là NSNN và ngoài NSNN (xem Hình 2.2). Vì vậy CS đối với phát triển nguồn lực tài chính của các TĐH có thể bao gồm nhiều công cụ, biện pháp hay CS bộ phận nhưng đều có liên quan đến hai nguồn tài chính chủ yếu này. Trong đó các CS quan trọng nhất là: CS chi tiêu NSNN cho GDĐH và CS học phí.



Hình 2.3: Mô hình hóa hoạt động tài chính ở trường đại học

Nguồn: Đỗ Văn Nhân (2016)[83]

CS sách đối với phát triển tiềm lực KHCN của các TĐH có mục tiêu trực tiếp là hỗ trợ, tạo điều kiện cũng như thúc đẩy các TĐH phát triển tiềm lực KHCN từ đó

gián tiếp hỗ trợ, thúc đẩy phát triển năng lực ĐT theo NCXH của các TĐH. CS đối với phát triển tiềm lực KHCN của các TĐH bao gồm nhiều công cụ, biện pháp hay CS bộ phận, trong đó chủ yếu là CS phát triển đội ngũ nhà khoa học - giảng viên; CS đầu tư tài chính cho NCKH, chuyển giao công nghệ. CS đối với phát triển tiềm lực KHCN của các TĐH được thiết kế và áp dụng tùy thuộc vào sứ mạng và mục tiêu hoạt động của từng nhóm TĐH cũng như theo từng nhóm ngành nghề ĐT, ... CS đối với phát triển tiềm lực KHCN của các TĐH định hướng nghiên cứu khác với các TĐH định hướng ứng dụng. CS đối với phát triển tiềm lực KHCN của các TĐH thuộc khối ngành khoa học tự nhiên phải khác với khối ngành khoa học xã hội và nhân văn. CS đối với phát triển tiềm lực KHCN của các TĐH thuộc các ngành ĐT mũi nhọn hay ưu tiên phải khác với phần còn lại, ...

CS đối với các vấn đề về HTQT của các TĐH có mục tiêu trực tiếp là hỗ trợ, thúc đẩy cũng như tạo lập môi trường cho các TĐH phát triển quan hệ hợp tác với các chủ thể đến từ các nước trong phát triển GDDH, tạo ra môi trường, điều kiện cho các TĐH tranh thủ nguồn lực của quốc tế nhằm nâng cao năng lực ĐT từ đó gián tiếp hỗ trợ, thúc đẩy các TĐH phát triển năng lực ĐT theo NCXH. CS đối với các vấn đề về HTQT của các TĐH bao gồm nhiều công cụ, biện pháp hay CS bộ phận, trong đó tiêu biểu nhất là CS HTQT về ĐT và CS HTQT về NCKH cùng với các CS về các vấn đề của HTQT trong ĐT và NCKH.

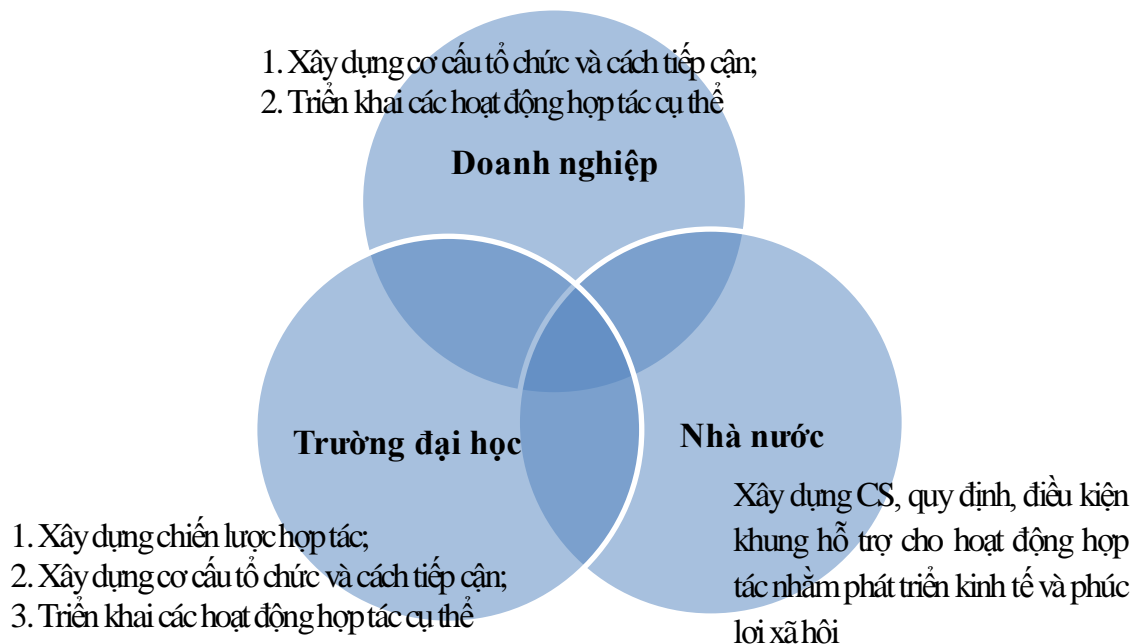
2.2.2.3. Chính sách đối với người học

Một bên liên quan trực tiếp của ĐTĐH là người học, họ giữ vị trí rất quan trọng trong ĐT theo NCXH của các TĐH. Việc chọn ngành, chọn trường của người học cũng như tinh thần, thái độ, trách nhiệm của người học trong học tập được xem là một trong những yếu tố chủ yếu có ý nghĩa quyết định đối với kết quả của ĐTĐH có đáp ứng NCXH hay không. Hơn nữa, trong điều kiện nền KTTT gắn với HNQT ở mức cao, người học còn được xem là bên tiêu dùng dịch vụ ĐTĐH với kỳ vọng thu được nhiều lợi ích có tính chất cá nhân và vì vậy họ có trách nhiệm phải trả tiền cho việc tiêu dùng dịch vụ ĐTĐH, mà xu hướng chung đang diễn ra trong lĩnh vực GDDH là nguyên tắc “người tiêu dùng phải trả tiền” ngày càng trở thành hiện thực và mang tính phổ biến.

Vì vậy để tạo điều kiện cho các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH đòi hỏi nhà nước phải có CS đối với người học đảm bảo sự phù hợp cũng như tạo ra những tác

động tích cực trước hết đối với người học và sau đó là đối với ĐT theo NCXH của các TĐH. Đó là hệ thống các mục tiêu, quan điểm, nguyên tắc, quy định, công cụ và biện pháp do nhà nước lựa chọn, ban hành và thực hiện nhằm khuyến khích, hỗ trợ người học hiện thực hóa nhu cầu được học đại học với các mục tiêu khác nhau trong những hoàn cảnh, điều kiện khác nhau. CS đối với người học không chỉ trực tiếp đem lại lợi ích cho người học mà còn gián tiếp đem lại lợi ích cho ĐT theo NCXH của các TĐH. Thông qua định hướng, hỗ trợ người học lựa chọn ngành học, nơi học phù hợp, CS của nhà nước gián tiếp tạo điều kiện cho các TĐH tuyển chọn được người học phù hợp từ đó có thể thực hiện ĐT theo NCXH. Thông qua hỗ trợ tài chính cho người học, CS của nhà nước góp phần đảm bảo khả năng thanh toán cho người học cũng là giúp cho các TĐH phát triển được nguồn thu từ người học nhờ đó tăng cường nguồn lực tài chính và cũng từ đó góp phần tăng cường năng lực ĐT theo NCXH. CS đối với người học bao gồm nhiều công cụ, biện pháp hay CS bộ phận, trong đó chủ yếu bao gồm: CS đối với công tác hướng nghiệp; CS tín dụng; CS miễn, giảm học phí, ...

2.2.2.4. *Chính sách đối với phát triển liên kết, hợp tác giữa trường đại học với bên tuyển dụng lao động*



Hình 2.4: Mô hình Triple Helix

Nguồn: Trần Thị Hà (2015)[42]

Sự LK,HT giữa TĐH và bên tuyển dụng lao động chịu sự quy định bởi nhiều yếu tố, bao gồm cả yếu tố thúc đẩy lẫn các yếu tố cản trở. Vì vậy, để phát huy vai trò của bên tuyển dụng lao động, đặc biệt là khu vực DN đối với ĐTĐH theo NCXH của các TĐH trước hết cần sự chủ động, tích cực của bản thân các TĐH, trách nhiệm của các bên tuyển dụng lao động, các DN. Tuy nhiên, Nguyễn Minh Hiền và Nguyễn Hoàng Lan (2014) cho rằng: “Trong liên kết đại học - DN, nhà nước đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Thông qua cơ chế, CS, mô hình tổ chức, nhà nước tạo ra môi trường hoạt động và thúc đẩy liên kết giữa nhà trường và DN”[51]. Thực chất CS đối với phát triển LK,HT giữa TĐH và DN trong ĐT phản ánh mối quan hệ giữa ba nhà: nhà trường - DN - nhà nước (còn được gọi là mô hình Triple Helix) (xem Hình 2.3).

Trong mô hình ba nhà nêu trên, nhà nước đóng vai trò xây dựng CS nhằm hỗ trợ, thúc đẩy phát triển LK,HT giữa TĐH và bên tuyển dụng lao động nhằm phát huy những lợi ích từ sự LK,HT này cho phát triển ĐT theo NCXH. CS LK,HT giữa các TĐH với các bên tuyển dụng lao động trong ĐT có vai trò tạo ra các động lực cho cả hai bên là các TĐH và bên tuyển dụng lao động tích cực tạo lập quan hệ hợp tác nhằm thúc đẩy ĐTĐH theo NCXH. CS đối với phát triển LK,HT giữa TĐH với bên tuyển dụng lao động bao gồm nhiều công cụ và biện pháp hay CS bộ phận. Trong đó tiêu biểu có CS đưa hoạt động LK,HT của các TĐH vào các tiêu chí KĐCL GDĐH; CS phát triển vườn ươm DN trong TĐH hoặc phát triển vườn ươm DN có sự tham gia của các TĐH; CS thuế ưu đãi; quy định trách nhiệm đóng góp về tài chính cũng như phi tài chính của DN nói riêng, các bên tuyển dụng nói chung đối với ĐTĐH; quy định trách nhiệm LK,HT đối với cả TĐH và các nhà tuyển dụng; CS vinh danh những thành viên trong xã hội có nhiều đóng góp cho sự nghiệp GDĐH.

2.2.2.5. Chính sách đối với việc thực hiện trách nhiệm giải trình của các trường đại học

Có nhiều quan điểm khác nhau về trách nhiệm giải trình (accountability) của các TĐH. Theo Phạm Thị Ly (2012), “TNGT là sự thừa nhận về trách nhiệm đối với mọi hành động, mọi sản phẩm, mọi quyết định hay CS mà chúng ta đưa ra trong việc lãnh đạo, quản lý, và thực hiện công việc. Khả năng giải trình trách nhiệm được hiểu như năng lực thực hiện nghĩa vụ thông tin đầy đủ, năng lực biện minh

cho hành động của mình trong quá khứ hoặc tương lai và chịu sự trừng phạt nếu như hành động ấy vi phạm các quy tắc đạo đức và pháp lý”[70]. Phùng Xuân Nhạ (2016) cho rằng: “TNGT là nghĩa vụ của TĐH phải công khai chất lượng ĐT, NCKH, các điều kiện đảm bảo chất lượng theo các cam kết của chính nhà trường cho các bên liên quan”[81]. Như vậy có thể hiểu TĐH phải có TNGT trước các bên là người học (sinh viên và sinh viên tiềm năng) cũng như các bậc phụ huynh của sinh viên, giải trình trước giảng viên và nhân viên, giải trình trước nhà nước, các cơ quan liên quan và xã hội về việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ đã đề ra.

Trong bối cảnh tự chủ đại học ngày càng được đẩy mạnh, các TĐH ngày càng độc lập ở mức cao trước các tác nhân can thiệp từ bên ngoài, trong đó có tác nhân quan trọng là cơ quan nhà nước (cơ quan QLNN cũng như cơ quan chủ quản), việc các TĐH thực hiện TNGT có tính tất yếu khách quan, thực hiện TNGT là để phát huy tốt các ưu điểm đồng thời hạn chế tác động tiêu cực phát sinh do được tự chủ, hướng các TĐH thực hiện ĐT đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan, đáp ứng nhu cầu của nền KT-XH. Như vậy, khi các TĐH được mở rộng quyền tự chủ thì việc thực hiện TNGT có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong thúc đẩy các TĐH ĐT theo NCXH, gắn kết ĐT của các TĐH với nhu cầu của các bên liên quan.

Vì vậy nhà nước cần phải xây dựng và ban hành hệ thống CS đối với việc thực hiện TNGT của các TĐH. Đó là hệ thống các mục tiêu, quan điểm, nguyên tắc, quy định, công cụ và biện pháp do nhà nước lựa chọn, ban hành và thực hiện nhằm hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH phải có TNGT trước các bên liên quan trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ từ đó thúc đẩy các TĐH ĐT theo NCXH. CS đối với việc thực hiện TNGT của các TĐH bao gồm nhiều công cụ, biện pháp khác nhau, trong đó điển hình nhất là CS thanh tra; CS KĐCL và CS công khai hoạt động.

2.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học

2.2.3.1. Các yếu tố thuộc về môi trường vĩ mô

Thứ nhất, điều kiện kinh tế - xã hội. Điều kiện KT-XH quy định mục tiêu, mô hình tổ chức GDDH vì vậy có ảnh hưởng đến các CS về GDDH. GDDH trong nền KTTT khác với GDDH trong nền kinh tế kế hoạch hóa. Trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, các vấn đề về GDDH đều do nhà nước thay mặt xã hội thực hiện và

quyết định, nhà nước tổ chức ĐT, bố trí việc làm cho người học sau khi ra trường, ... Trong nền KTTT, việc ĐT cái gì, ĐT như thế nào, ĐT cho ai chịu sự chi phối mạnh mẽ và được dẫn dắt bởi các nguyên tắc của KTTT, GDĐH thậm chí được xem là một loại dịch vụ, người học được xem là khách hàng, ... Hoạt động của các TĐH không còn phục vụ nhu cầu chỉ của nhà nước mà chủ yếu hướng đến phục vụ xã hội rộng lớn. Vì vậy CS của nhà nước đối với GDĐH hướng đến thực hiện tự chủ đại học, đồng thời thực hiện CS hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH.

Nền KT-XH phát triển ở trình độ cao thấp không giống nhau, gắn với các nền văn minh, văn hóa không giống nhau cũng đòi hỏi GDĐH phát triển hướng đến các mục tiêu đa dạng với các yêu cầu và mô hình khác nhau. Nền kinh tế công nghiệp, kinh tế tri thức có những đòi hỏi rất cao đối với GDĐH, vì vậy GDĐH phải không ngừng đổi mới và phát triển nhằm ĐT cho được nguồn nhân lực trình độ cao với quy mô lớn, cơ cấu hợp lý nhằm phục vụ nhu cầu phát triển KT-XH, cũng vì vậy mà nhu cầu phát triển GDĐH luôn ở mức cao và đòi hỏi nguồn lực đầu tư lớn của xã hội, CS của nhà nước không ngừng được điều chỉnh.

Thứ hai, thể chế chính trị. Theo Nguyễn Hữu Đồng (2016), “thể chế chính trị là các quy định của luật pháp, các nguyên tắc xác định tổ chức và hoạt động của các lực lượng (đảng phái) chính trị, nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và thể chế chính trị phản ánh hệ thống chính trị của một quốc gia”[31]. “Thể chế chính trị có vai trò quyết định đến sự hình thành và hoạt động của cơ chế, chính sách”[112]. Các quốc gia khác nhau có thể chế chính trị và hệ thống luật pháp khác nhau vì vậy sẽ có CS phát triển GDĐH khác nhau. Thể chế chính trị của các nền kinh tế kém phát triển thường lạc hậu vì vậy CS đối với GDĐH cũng lạc hậu. Thể chế chính trị dân chủ và thể chế chính trị phi dân chủ, áp đặt sẽ đem lại những ảnh hưởng khác nhau đến CS phát triển GDĐH. Các nước có thể chế chính trị hiện đại và dân chủ thường xây dựng được hệ thống các CS hiện đại cho phát triển GDĐH. Ngược lại, thể chế chính trị lạc hậu, mức độ dân chủ thấp thường dẫn đến hình thành các CS đối với giáo dục lạc hậu, thiếu dân chủ. Các nước có thể chế chính trị tư bản chủ nghĩa có hệ thống CS phát triển GDĐH mang đặc trưng, đặc điểm của chủ nghĩa tư bản gắn với kiểu dân chủ tư sản. Các nước có thể chế chính trị định hướng XHCN như Việt Nam hay Trung Quốc đều xây dựng hệ thống CS phát triển

GDDH hướng đến mục tiêu phát triển con người toàn diện và phục vụ cho nhu cầu xây dựng xã hội XHCN.

Thứ ba, các cuộc cách mạng công nghiệp. Các cuộc CMCN đang tác động và đặt ra các yêu cầu rất cao đối với phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực trình độ cao phục vụ nhu cầu phát triển KT-XH của các nền kinh tế, do đó có tác động đến sự phát triển của nền giáo dục, trong đó có GDDH (xem Bảng 2.1), tác động đến các CS đối với phát triển giáo dục và phát triển GDDH. Hiện nay cuộc Cách mạng 4.0 được dự báo “sẽ có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt đời sống, kinh tế, xã hội, chính phủ, DN/kinh doanh, tổ chức, cá nhân, an ninh, ...”[28], và do đó cũng sẽ tác động mạnh mẽ đến GDDH và CS GDDH của các quốc gia, vừa tạo ra những cơ hội nhưng cũng mang theo những thách thức buộc các hệ thống GDDH của các nước phải thay đổi để thích ứng, trong đó các nhà nước tiếp tục đóng vai trò hỗ trợ tích cực đối với GDDH nhằm thích ứng với cuộc Cách mạng 4.0.

Bảng 2.1: Đặc điểm các nền giáo dục gắn với các cuộc cách mạng công nghiệp

Đặc điểm	Trước 1980 Giáo dục 1.0	1980 Giáo dục 2.0	1990 Giáo dục 3.0	2000 Giáo dục 4.0
Mục đích	Giáo dục	Tuyển dụng	Tạo ra tri thức	Sáng tạo và tạo ra giá trị
CTĐT	Đơn ngành (Single-disciplinary)	Liên ngành (Inter-disciplinary)	Đa ngành (Multi-disciplinary)	Xuyên ngành (Trans-disciplinary)
Công nghệ	Giấy + bút	PC + Laptop	Internet + thiết bị di động	Internet kết nối vạn vật
Trình độ kỹ thuật số	Người tị nạn KT số	Dân nhập cư KT số	Người bản địa KT số	Công dân KT số
Giảng dạy	Một chiều	Hai chiều	Nhiều chiều	Mọi nơi
Đảm bảo chất lượng	Chất lượng học thuật	Chất lượng giảng dạy	ĐBCL theo luật quy định	ĐBCL theo nguyên tắc
Trường	Mô hình offline	Mô hình kết hợp offline và online	Mạng lưới, hệ thống	Hệ sinh thái
Đầu ra	Người lao động có kỹ năng	Người lao động có tri thức	Người đồng kiến tạo tri thức	Người sáng tạo và khởi nghiệp

Nguồn: <http://www.vnuhcm.edu.vn/?ArticleId=561fe9e9-7a85-4744-ae2c-51a34b075ebf>, truy cập ngày 09/9/2017.

Thứ tư, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế về giáo dục đại học. TCH và HNQT là xu thế khách quan, tạo điều kiện cho sự hợp tác và cạnh tranh giữa các nước về

mọi mặt, trong đó bao gồm cả lĩnh vực GDĐH. TCH làm cho thế giới trở nên “phẳng” hơn, đòi hỏi nguồn nhân lực của các nước phải được phát triển theo hướng không chỉ đáp ứng tiêu chuẩn và nhu cầu của địa phương, quốc gia mà còn là HNQT. Sự mở rộng của TCH những thập niên gần đây đã tác động lớn đến GDĐH và CS phát triển GDĐH ở các quốc gia, làm xuất hiện TCH và HNQT về GDĐH. Dưới tác động của TCH, các quốc gia có xu hướng dựa vào các tiêu chuẩn của các nền GDĐH phát triển làm định hướng phát triển GDĐH của quốc gia mình. TCH GDĐH vừa đem lại thời cơ vừa tạo ra thách thức cho các nền GDĐH trên thế giới. TCH làm xuất hiện GDĐH xuyên biên giới, xuất hiện các luồng di chuyển sinh viên, giảng viên, chuyên gia, các CTĐT, tiếng Anh được xem là ngôn ngữ giáo dục toàn cầu, ... những luồng di chuyển này một mặt đem lại cơ hội cho những quốc gia kém và đang phát triển có thêm điều kiện, môi trường để đẩy nhanh hơn sự phát triển GDĐH, đưa nền GDĐH của mình tiệm cận với nền GDĐH của các nền kinh tế phát triển, mặt khác nó cũng kéo theo những thách thức trong phát triển GDĐH đối với các nước. Dưới sự tác động của TCH, các nhà nước đều phải điều chỉnh CS đối với GDĐH theo hướng đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trình độ cao cho không chỉ nhu cầu phát triển trong nước mà còn đáp ứng nhu cầu HNQT. Để đáp ứng NCXH trong thời đại TCH, các nhà nước phải tiếp tục hỗ trợ nhiều hơn cho hệ thống GDĐH phát triển để thực hiện tốt sứ mạng ĐT, NCKH và phục vụ xã hội, điều này càng cần thiết đối với các quốc gia có hệ thống giáo dục, GDĐH phát triển ở trình độ thấp như Việt Nam.

Thứ năm, xu thế phát triển giáo dục đại học trên thế giới. UNESCO (2003) chỉ ra: “một số xu hướng phát triển quan trọng nhất của GDĐH thế giới khi bước vào thế kỷ XXI đó là: Đại chúng hóa, thị trường hóa, đa dạng hóa và quốc tế hóa”[136]. Các xu thế này đang dần trở thành hiện thực trong bối cảnh GDĐH thế giới, đã tác động đến nền GDĐH cũng như các CS GDĐH của các quốc gia. Trước các xu thế khách quan của sự phát triển GDĐH này, các nước buộc phải điều chỉnh CS phát triển GDĐH của mình nhằm đạt mục tiêu mong muốn.

2.2.3.2. Năng lực của cơ quan hoạch định, thực thi chính sách và quy trình hoạch định chính sách

Chất lượng chính sách, kết quả CS đạt được phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó quy trình hoạch định CS, năng lực của cơ quan hoạch định cũng như thực thi CS và quy trình hoạch định CS có vai trò rất quan trọng. Nhà nước là cơ quan ban hành

và tổ chức thực hiện CS nhằm phát triển GDĐH vì vậy chất lượng của CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH phụ thuộc trước hết vào ý chí và năng lực xây dựng, thực thi CS của nhà nước. Xây dựng, hoạch định CS là bước khởi đầu trong chu trình CS đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Hoạch định CS đảm bảo sự phù hợp là tiền đề để CS đi vào cuộc sống và có triển vọng mang lại kết quả như mong muốn. Ngược lại, hoạch định không tốt, CS được ban hành không đảm bảo sự phù hợp, do đó thiếu tính khả thi sẽ rất khó tạo ra những tác động tích cực và do đó rất khó đạt mục tiêu của CS. Hoạch định được CS đúng đắn và đảm bảo chất lượng là rất quan trọng, nhưng thực hiện đúng CS còn quan trọng hơn. Trên thực tế có CS được hoạch định đúng nhưng thực thi lại không đạt kết quả vì nhiều nguyên nhân khác nhau. Chất lượng, hiệu quả của việc thực thi CS một mặt phụ thuộc vào chất lượng của CS, mặt khác cũng phụ thuộc vào năng lực thực thi của các cơ quan liên quan. Chất lượng CS được ban hành còn phụ thuộc vào quy trình hoạch định CS. Quy trình hoạch định CS cho phép có sự tham dự đầy đủ của các chủ thể có liên quan, xác định được căn cứ khoa học và đúng đắn, các bước hoạch định CS được thiết kế đảm bảo tính khoa học, hợp lý sẽ cho phép hoạch định được CS đảm bảo phù hợp và có triển vọng tốt trong việc đạt mục tiêu CS.

2.2.3.3. Năng lực thực hiện chính sách của các trường đại học

TĐH cũng như hệ thống GDĐH là đối tượng mà CS của nhà nước hướng đến để hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo việc thực hiện ĐT theo NCXH. Vì thế CS của nhà nước đối với GDĐH nói chung, đối với ĐT theo NCXH của các TĐH nói riêng, cũng phụ thuộc vào năng lực thực hiện chính sách của các TĐH và hệ thống GDĐH, đó là năng lực hấp thụ và thực hiện CS do nhà nước ban hành. Hệ thống các TĐH có năng lực tốt trong ĐT theo NCXH sẽ đòi hỏi sự hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo ở mức thấp hơn so với hệ thống các TĐH có năng lực yếu trong ĐT theo NCXH. Hệ thống GDĐH phức tạp sẽ đòi hỏi một hệ thống CS hỗ trợ đa dạng để có thể hỗ trợ tốt hơn cho các TĐH ĐT theo NCXH và ngược lại, ...

Tóm lại, CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, vì vậy đòi hỏi chủ thể là cơ quan nhà nước các cấp phải đánh giá đầy đủ các yếu tố này trong việc xây dựng và thực hiện CS nhằm đảm bảo tính phù hợp từ đó đảm bảo đạt kết quả tác động tích cực trong hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH ĐT theo NCXH.

2.2.4. Đánh giá chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học

2.2.4.1. Sự cần thiết đánh giá chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học

Đánh giá CS công, theo Nguyễn Hữu Hải và Lê Văn Hòa (2013), “là việc kiểm tra thực tế, có hệ thống kết quả do việc thực hiện các giải pháp CS mang lại và so sánh nó với mục tiêu ban đầu để xác định liệu có đạt mục tiêu mong muốn hay không”[46]. Phạm Quý Thọ và Nguyễn Xuân Nhật (2014) cho rằng đánh giá CS công là việc xem xét, nhận định về giá trị các kết quả thu được từ một quá trình thực thi CS công hoặc ước lượng các giá trị kết quả, nhằm giúp nhà nước lựa chọn CS đạt hiệu quả cao[99]. Theo Lê Văn Hòa (2016), “đánh giá CS là việc xem xét khách quan và có hệ thống về một CS đang được thực hiện hoặc đã hoàn thành để xác định tính thích hợp, hiệu lực, hiệu quả, tác động và tính bền vững của nó”[55]. Như vậy đánh giá CS công nói chung, đánh giá CS đối với ĐT theo NCXH của các TDH nói riêng có vai trò rất quan trọng vì nó cung cấp cơ sở ra quyết định cho các bên liên quan, cung cấp cơ sở cho việc đưa ra giải pháp hoàn thiện CS. Việc đánh giá CS công phải được thực hiện theo các tiêu chí nhất định tùy thuộc vào CS cần được đánh giá.

2.2.4.2. Tiêu chí đánh giá chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học

Nhìn chung có nhiều tiêu chí trong đánh giá CS công đã được sử dụng như: tính phù hợp, tính đa dạng, tính hiệu quả, tính hiệu lực, tính hiệu suất, tính công bằng, tính hữu hiệu, tính gắn kết, tính khả thi về kỹ thuật, tính khả thi về chính trị, tác động của CS đến đối tượng hưởng lợi từ CS, mức độ giải quyết vấn đề của CS, ... Các tiêu chí nêu trên đều phản ánh những nội dung, khía cạnh khác nhau của đánh giá CS, tuy nhiên trên thực tế, các nội dung, khía cạnh khác nhau của CS được đánh giá lại có liên hệ mật thiết với nhau, nhiều khi khó tách bạch rõ ràng. Tính phù hợp của CS thực chất cũng phản ánh tính khả thi của CS, vì CS có khả thi thì mới chứng tỏ sự phù hợp của nó. Tính khả thi của CS lại cho biết tính phù hợp của CS, ... Có CS được ban hành nhằm điều chỉnh nhiều đối tượng với các đặc điểm khác nhau, vì vậy mục tiêu, biện pháp của CS được ban hành cần phải đảm bảo bao quát hết các đối tượng này, như vậy, tính phù hợp cũng phản ánh tính đa dạng và ngược lại, tính đa dạng cũng phản ánh tính phù hợp của CS. Trên thực tế, nghiên cứu CS

khác nhau với các mục đích, phạm vi khác nhau sẽ đòi hỏi sử dụng những tiêu chí khác nhau. LA có mục đích nghiên cứu để chỉ ra những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của những ưu điểm, hạn chế nhằm đề xuất giải pháp hoàn thiện CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH đã được Nhà nước ban hành và thực thi; phạm vi nghiên cứu của LA là khâu đánh giá CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH. Vì vậy, ngoài việc sử dụng dữ liệu thứ cấp về các kết quả phát triển của GDDH và kết quả phát triển của các yếu tố cấu thành năng lực ĐT theo NCXH của các TĐH để đánh giá chính sách đối với ĐT theo NCXH của các TĐH, LA lựa chọn và sử dụng hai tiêu chí là sự phù hợp và sự tác động của chính sách nhằm khảo sát ý kiến đánh giá của các bên liên quan đối với kết quả ĐT theo NCXH của các TĐH cũng như đối với chính sách của Nhà nước đối với ĐT theo NCXH của các TĐH.

Đánh giá sự phù hợp của CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH

Sự phù hợp của các CS nói chung, chính sách đối với ĐT theo NCXH của các TĐH học nói riêng có vai trò rất quan trọng trong việc đạt mục tiêu của chính sách. Vì sự phù hợp của CS sẽ tạo ra môi trường, điều kiện cho việc phát huy tốt nhất các nguồn lực từ các bên liên quan trong thực hiện ĐTĐH theo NCXH. Yu & cộng sự (2006) cho rằng sự phù hợp là giá trị thiết yếu của nghiên cứu về CS trong GDDH[138] và theo Miner (2005), “niềm tin vào sự phù hợp về mục tiêu của một CS nhất định sẽ ảnh hưởng đến mức độ cam kết của tổ chức thực hiện CS”[130]. Như vậy có thể thấy sự phù hợp của CS phản ánh tính hợp lý của CS mà trong đó hàm ý mục tiêu và biện pháp của CS đạt được sự đồng thuận cao trong nhận thức cũng như cam kết thực hiện từ các đối tượng liên quan. Nội dung của CS bao gồm mục tiêu, biện pháp thực hiện CS. Vì vậy đánh giá sự phù hợp của CS trước hết là đánh giá sự phù hợp giữa mục tiêu và biện pháp của CS. Tiếp theo là đánh giá sự phù hợp của CS với hệ thống luật pháp, CS khác có liên quan cũng như sự phù hợp của CS với bối cảnh KT-XH cụ thể, trong đó cần tính đến yếu tố HNQT, xu thế phát triển khách quan của vấn đề CS. Đánh giá sự phù hợp của CS còn là đánh giá mức độ đồng thuận, sự cam kết cũng như năng lực thực hiện của các đối tượng của CS cũng như chủ thể ban hành CS, trong đó phải tính đến các đối tượng khác nhau với các đặc điểm, tính chất khác nhau. Sự phù hợp của CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH cũng được đánh giá theo các nội dung trên nhưng gắn với vai trò của CS trong hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH.

Đánh giá sự tác động của CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH

Sự tác động của CS cho biết những thay đổi trong thực tế việc thực hiện ĐT theo NCXH của các TĐH và ngược lại những thay đổi trong thực tế việc thực hiện ĐT theo NCXH cũng cho biết kết quả sự tác động của CS. Sự tác động của CS thể hiện ở những kết quả do việc thực thi CS đem lại, nó bao gồm tác động tích cực và tiêu cực, mức độ đạt được mục tiêu do các biện pháp CS mang lại. Sự tác động tích cực của CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH thể hiện ở chỗ nó phải tích hợp được nhu cầu của các bên liên quan vào việc thực hiện mục tiêu ĐT theo NCXH của các TĐH mà CS hướng đến. Những kết quả tích cực hay tiêu cực do việc thực hiện CS trong mối quan hệ với ĐT theo NCXH của các TĐH sẽ phản ánh sự tác động của CS. Sự tác động này được thể hiện thông qua kết quả ĐT theo NCXH của các TĐH, kết quả cải thiện hay không cải thiện các yếu tố cần thiết để TĐH ĐT theo NCXH. Sự tác động của CS đối với việc thực hiện ĐT theo NCXH của các TĐH cũng được đánh giá thông qua nhận thức của các bên liên quan đến ĐTĐH, chủ yếu là người học, các nhà tuyển dụng và đối tượng của CS là các TĐH (đại diện là lãnh đạo các TĐH).

2.3. Kinh nghiệm quốc tế về chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học

2.3.1. Kinh nghiệm của một số nước

2.3.1.1. Malaysia

Malaysia có quy mô dân số khoảng 28.3 triệu người, hệ thống GDĐH Malaysia ngày càng lớn mạnh trong vài thập kỷ gần đây. Trong 10 năm qua, hệ thống GDĐH Malaysia đã đạt được kết quả rất quan trọng về tuyển sinh, gia tăng nhận dạng toàn cầu về một số khía cạnh chủ chốt như công bố kết quả nghiên cứu, cấp bằng sáng chế, chất lượng TĐH cũng như trở thành điểm đến hàng đầu đối với sinh viên quốc tế[129]. Malaysia đã áp dụng “Luật phát triển nguồn nhân lực” vào năm 1992 để hỗ trợ cho các kế hoạch và CS của nhà nước về phát triển nguồn nhân lực. Luật này trao quyền để triển khai và thu thuế nguồn nhân lực từ những người sử dụng lao động để xúc tiến các hoạt động ĐT và phát triển nhân lực. Luật phát triển nguồn nhân lực năm 1992 cung cấp nền tảng cho việc thiết lập “Quỹ phát triển nguồn nhân lực” (HRD fund), quỹ này được triển khai từ tháng 1 năm 1992 nhằm thu thuế sử dụng lao động. Những người sử dụng lao động có trách nhiệm phải nộp

thuế sử dụng lao động cho mỗi lao động sử dụng theo tỉ lệ 1% theo lương tháng của người lao động. Đối với các đơn vị có không quá 49 lao động và vốn đầu tư không quá 2.5 triệu Ringgit có thể lựa chọn mức thuế 0.5% và phần còn lại sẽ được tài trợ bởi Ủy ban ĐT nghề nghiệp quốc gia. Mục tiêu của Quỹ HRD là cưỡng chế và thu thuế sử dụng lao động cho mục đích thúc đẩy ĐT. Chức năng chính của quỹ này là quản lý quỹ, thông qua thiết kế các quy định và các điều kiện về hỗ trợ tài chính và các lợi ích khác được đưa ra, chịu trách nhiệm về đánh giá và quyết định các mô hình, quy mô ĐT cũng như tái ĐT nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của các ngành công nghiệp. Quỹ này cũng được sử dụng như sự hỗ trợ tài chính cho người sử dụng lao động theo cách thức của học bổng/tài trợ (Grants) hay khoản vay cho mục đích ĐT nhân viên.

Ngày 2.5.1989, Malaysia thành lập Ủy ban ĐT nghề nghiệp quốc gia - The National Vocational Training Council (NVTC- Tiếng Malaysia là MLVK) thuộc Bộ Nguồn nhân lực. Mục đích của cơ quan này nhằm: “thúc đẩy và phối hợp các chương trình và chiến lược ĐT kỹ năng để hỗ trợ cho nhu cầu phát triển kinh tế và kỹ thuật”. Ủy ban này quan tâm chủ yếu tới việc “thiết lập hệ thống ĐT các kỹ năng phù hợp với mục đích và nhu cầu của Malaysia”. Ủy ban ĐT nghề nghiệp quốc gia có trách nhiệm xúc tiến và điều phối việc ĐT nghề nghiệp quốc gia. NVTC hướng tới việc đảm bảo rằng các CTĐT kỹ năng được tiêu chuẩn hóa dựa theo nhu cầu thực tế tại nơi làm việc, cũng như đáp ứng được yêu cầu theo phương pháp ĐT dựa trên năng lực. Bộ tiêu chuẩn này được thể hiện trong Bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp quốc gia - National Occupational Skills Standard (NOSS). Bằng việc hiện thực hóa NOSS như là căn cứ cho việc đưa ra các CTĐT, các nhà cung ứng ĐT cần đảm bảo rằng những người được ĐT phải đáp ứng yêu cầu về năng lực làm việc được kỳ vọng bởi các ngành công nghiệp. Đó là bởi vì các nhà cung ứng ĐT hay các TĐH chỉ có thể được cấp phép bởi hệ thống chứng chỉ kỹ năng quốc gia - National Skills Certification System nếu như các CTĐT được cung cấp phù hợp với quy định tại “Bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp quốc gia”.

Năm 2013, Bộ Giáo dục Malaysia phát triển kế hoạch GDDH giai đoạn 2015-2025 (MEB(HE)), trong đó chính phủ Malaysia thể hiện cam kết rất sâu trong phát triển GDDH bằng việc đầu tư ở mức tương đối cao so với các nước láng giềng. Tổng chi tiêu hàng năm cho GDDH đạt mức tương đương 7.7% chi tiêu hàng năm

của Chính phủ. Mức chi tiêu này theo so sánh của UNESSCO đạt mức cao nhất trong số các nước láng giềng bao gồm cả các nền kinh tế đã phát triển ở châu Á (như: Hồng Kông, Singapore, Hàn Quốc và Nhật Bản)[129]. Để đạt các mục tiêu đề ra, MEB(HE) đề xuất thực hiện 10 chuyển đổi: (1) Sinh viên ra trường đáp ứng phù hợp về nhu cầu, được giáo dục toàn diện và có năng lực khởi nghiệp (Holistic, Entrepreneurial and Balanced Graduates); (2) Sự xuất sắc của các nhân tài (Talent Excellence); (3) Quốc gia với những người học suốt đời (Nation of Lifelong Learners); (4) Các sinh viên tốt nghiệp theo chương trình quốc gia về giáo dục nghề nghiệp và kỹ thuật đạt chất lượng tốt (Quality Technical and Vocational Education and Training (TVET) Graduates); (5) Sự bền vững về tài chính (Financial Sustainability); (6) Quản lý phân quyền (empowered Governance); (7) Hệ sinh thái về đổi mới sáng tạo (Innovation Ecosystem); (8) Nổi tiếng toàn cầu (Global Prominence); (9) Học trực tuyến được TCH (Globalised Online Learning); (10) Chuyển giao dịch vụ GDDH xuất sắc (Transformed Higher Education Delivery).

Nhà nước đưa ra tiêu chuẩn tăng chất lượng ĐNGV thông qua việc gia tăng số giảng viên có bằng tiến sĩ trong các TĐH công lập và đặc biệt đạt chỉ tiêu 75% người có bằng tiến sĩ trong các TĐH định hướng nghiên cứu và 60% trong các trường công khác. Để đạt mục tiêu, chương trình MyBrain 15 được triển khai nhằm tài trợ cho NCS để gia tăng số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ lên 18.000 vào năm 2015[125].

Ở Malaysia giáo dục luôn là lĩnh vực được cấp ngân sách nhiều nhất phản ánh sự cam kết của nhà nước đối với giáo dục. Malaysia phát triển “Kế hoạch tổng thể về ĐT và giáo dục nghề nghiệp và kỹ thuật” (TVET). Kế hoạch này được quản lý bởi Bộ Nguồn nhân lực Malaysia và sự hỗ trợ của các bộ có liên quan. Nhằm mục đích thực hiện kế hoạch phát triển mục tiêu quốc gia và tầm nhìn 2050 (TN50), chính phủ thông qua “Chương trình phát triển nhân lực đầu tư 50 triệu RM từ 30% các quỹ phát triển nhân lực được hình thành cho mục đích của TVET”[124]. Để hỗ trợ cho cuộc CMCN 4.0, sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ sở ĐT phát triển kỹ năng, các trường bách khoa, các TĐH và các hiệp hội DN sẽ được thúc đẩy với khoản kinh phí là 75 triệu Ringgit. “Chương trình phát triển ĐT lao động kỹ thuật và nghề nghiệp đang có nhiều thay đổi trong bối cảnh cạnh tranh đang gia tăng và nhu cầu

nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm mục tiêu phát triển nền kinh tế, chính phủ cam kết sẽ đảm bảo cho chương trình này được thực hiện hiệu quả”[133].

Để hỗ trợ sinh viên, Luật Quản lý quỹ GDDH quốc gia được ban hành năm 1997 với mục tiêu thiết lập quỹ cung cấp sự hỗ trợ về tài chính thông qua các khoản vay học tập cho sinh viên tại TĐH Malaysia. Nó cũng thiết lập chiến lược tiết kiệm với mục tiêu hình thành thói quen tiết kiệm từ nhỏ, từ năm đầu tiểu học, với mục tiêu khuyến khích họ tự đầu tư chi phí học tập đại học trong tương lai[125].

2.3.1.2. Trung Quốc

GDDH Trung Quốc đã có sự phát triển vượt bậc trong những thập niên gần đây từ đó đáp ứng NCXH ngày càng tốt hơn, đã có nhiều TĐH Trung Quốc được xếp hạng với vị trí cao bởi các bảng xếp hạng đại học có uy tín trên thế giới, trong đó có hai trường lần đầu tiên lọt vào danh sách 200 trường tốt nhất thế giới là Đại học Bắc Kinh và Đại học Thanh Hoa. Trung Quốc hiện nay đang nhanh chóng trở thành một siêu cường về học thuật, số bài báo xuất bản trên các tạp chí khoa học quốc tế được thực hiện bởi các học giả Trung Quốc ngày càng tăng, số các bằng sáng chế cũng như các chỉ số về năng suất khoa học đã tăng lên hết sức nhanh chóng.

Đảng Cộng sản Trung Quốc đã kêu gọi thực hiện giải pháp từng bước sắp xếp lại việc quản lý cho hợp lý hơn, trao quyền cho các tổ chức cấp dưới để họ có sự linh hoạt nhiều hơn trong việc vận hành nhà trường. “Đề cương Cải cách và Phát triển Giáo dục ở Trung Quốc” của Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 1993 đã xác định rõ giảm bớt mức độ quản lý tập trung và sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước nói chung là mục tiêu dài hạn của cải cách. Chính phủ đã bắt đầu vai trò quản lý vĩ mô thông qua xây dựng khung pháp lý, cấp ngân sách, lập kế hoạch, cung cấp dịch vụ thông tin và hướng dẫn CS; để các trường có thể “hoạt động một cách độc lập nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội dưới sự lãnh đạo của Nhà nước”. Các trường của Trung Quốc được trao quyền để tự quyết định cách thức sử dụng ngân quỹ còn Nhà nước sẽ giữ vai trò kiểm toán và giám sát việc thực hiện thông qua việc yêu cầu các trường giải trình. Chính phủ Trung Quốc hủy bỏ quy định nộp toàn bộ số dư tiền cuối năm vào NSNN, các trường được giữ lại để sử dụng cho mục đích phát triển. NSNN được hỗ trợ cho các trường dựa trên số lượng người học tuyển sinh, tuy nhiên nhà trường được khuyến khích tự chủ tìm nguồn thu thông qua tuyển sinh hệ

ĐT tự trả toàn bộ chi phí ĐT, cũng như tìm kiếm các hợp đồng nghiên cứu, tư vấn đối với các ngành công nghiệp cũng như huy động sự tài trợ tư nhân.

Thực hiện chuyển đổi từ cách thức quản lý theo kiểu “nhà nước kiểm soát” sang “nhà nước giám sát” nhằm tiếp sức và huy động các TĐH đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước ngày càng tốt hơn. Sự chuyển đổi về CS này ngày càng theo hướng trao quyền tự chủ cho các trường toàn diện hơn. Cụ thể, Chính phủ Trung Quốc đã thành lập Ủy Ban Quốc gia về giáo dục thay cho Bộ giáo dục để phụ trách về kiểm soát trực tiếp và quản lý sự vận hành của hệ thống giáo dục. Thay vì quản lý hành chính trực tiếp, Ủy ban này thực hiện việc hướng dẫn chung và sự phối hợp trong GDDH thông qua việc hoạch định CS, nghị định, kế hoạch quốc gia để giám sát sự thực hiện các quy tắc và CS chủ đạo của Nhà nước về GDDH, tạo ra sự phối hợp vĩ mô về nhiệm vụ giáo dục giữa các ban ngành, lập kế hoạch và hướng dẫn cải cách giáo dục. Do đó, theo sự cải cách này các trường được trao quyền tự chủ nhiều hơn trong việc vận hành hoạt động của trường, tuyển sinh, tuyển dụng, đề bạt và phát triển cán bộ giáo viên, phát triển CTĐT, giảng dạy, NCKH, truyền thông quốc tế và trao đổi học thuật, tạo ra nguồn thu và phân bổ cũng như sử dụng nguồn lực. Luật giáo dục Trung Quốc quy định các TĐH có quyền tự chủ tổ chức, nhân sự nội bộ nhà trường. Ở cấp vĩ mô, tách chức năng QLNN của các bộ ngành và nhiệm vụ quản lý của các cơ quan chủ quản với quyền tự chủ hoạt động sự nghiệp của nhà trường, tiến tới xóa bỏ cơ quan chủ quản, thực hiện chế độ sở hữu đối với cơ quan nắm giữ phần lớn vốn của nhà trường. Về nhân sự, nhà trường được tuyển lao động theo quy định của Luật lao động, không còn phân biệt biên chế với hợp đồng, ... Chính phủ Trung Quốc từ bỏ quản lý GDDH theo kiểu “đảm bảo mọi thứ cho trường học” sang quản lý theo kiểu “kiểm soát và điều phối vĩ mô”. Từ đó các TĐH Trung Quốc phải tự tìm kiếm cách thức phát triển của riêng mình[59].

Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trung Quốc được ĐT ở nước ngoài rất nhiều, trong đó có khá nhiều người đã trở thành các nhà lãnh đạo, quản lý của các TĐH, những người này đã đem lại nhiều cơ hội cho sự giao lưu hợp tác quốc tế trong phát triển GDDH. Ngoài ra, để phát triển ĐNGV, Trung Quốc rất chú trọng thu hút nhà khoa học, học giả từ các nước. Dưới sự khuyến khích của Nhà nước, “các TĐH Trung Quốc chi rất nhiều tiền để tuyển dụng các học giả người Trung Quốc và người Hoa Kỳ gốc Trung Quốc nổi tiếng thế giới được ĐT ở nước ngoài và xây

dựng những phòng thí nghiệm nghiên cứu hiện đại. Chiến lược này là nhằm vào các giảng viên ngôi sao và các sinh viên ưu tú nhất, mang lại cho họ sự tự do về học thuật và trả các mức lương cạnh tranh và những khoản tiền thưởng ngoài lương”(dẫn theo French 2005; Mohrman 2003)[27].

Chú ý xây dựng CS thích hợp với ĐNGV, ngoài chế độ thông thường như các công nhân, viên chức khác, các giảng viên còn được hưởng chế độ thâm niên dạy học, một số địa phương còn ưu tiên cấp nhà hoặc ưu tiên mua nhà khi có điều kiện; giảng viên có trình độ cao được miễn phí tham dự một số sinh hoạt văn hóa; bắt buộc giảng viên phải thông qua chương trình NCS; cử đi học tập, nghiên cứu ở các cơ sở KHCN lớn, có trình độ cao ở các nền kinh tế phát triển. Để xây dựng được đội ngũ giáo sư có vị trí cao về học thuật, uy tín khoa học tầm quốc tế, ngày 04/8/1998, Bộ Giáo dục Trung Quốc công bố thiết lập 300-500 chức vị giáo sư đặc biệt gọi là “giáo sư thỉnh giảng”, mỗi giáo sư trong thời gian “thỉnh giảng” được trợ cấp mỗi năm 100.000 ND, đồng thời vẫn hưởng những chế độ đãi ngộ bình thường như tiền lương, bảo hiểm, phúc lợi, ...[14].

Để nâng cao chất lượng GDDH, bồi dưỡng nhân tài, Trung Quốc đã có những chương trình, kế hoạch hỗ trợ mạnh mẽ cho các TĐH hàng đầu: “Năm 1995 Chính phủ đưa ra Dự án 211 với khoản tài trợ 4 tỷ USD nhằm xây dựng 100 TĐH hàng đầu khi bước vào thế kỷ XXI. Năm 1998, Dự án 985 được đề xuất nhằm xây dựng khoảng 10-12 TĐH nghiên cứu đẳng cấp thế giới. Giai đoạn đầu của Dự án (1998-2003) đầu tư khoảng 1.5 tỷ USD cho 10 TĐH hàng đầu, giai đoạn 2 của Dự án (2003-2008) đầu tư một lượng kinh phí lớn hơn cho 39 TĐH”[98]. Thực hiện “Dự án đổi mới KHCN trong các tổ chức GDDH” và đẩy mạnh việc áp dụng các kết quả nghiên cứu trong các cơ sở GDDH. Kể từ năm 2003, “Nhà nước đã cung cấp nguồn tài trợ cho các nghiên cứu nguồn gốc mang tính đổi mới, thành lập nhiều cơ sở đổi mới KHCN, đẩy mạnh việc xây dựng các phòng thí nghiệm quốc gia then chốt, thúc đẩy sự phát triển các trung tâm hợp tác nghiên cứu dựa trên cơ sở mạng lưới và bắt đầu thành lập một số trung tâm nghiên cứu kỹ thuật trong các cơ sở GDDH”[26].

Để có nhiều các nhà khoa học đầu ngành, chính phủ Trung Quốc hỗ trợ các TĐH thành lập các quỹ có mục đích cung cấp phần thưởng cho giảng viên, nhà khoa học trẻ tuổi: “Quỹ thưởng cho các tài năng của thế kỷ XXI”; “Quỹ tài năng xuyên thế kỷ”; “Trợ cấp cho các NCS”; “Phần thưởng cho các nhà khoa học trẻ”.

Các TĐH của Trung Quốc, đặc biệt là các trường lớn, tỷ lệ giảng viên là tiến sĩ ở mức khá cao (có trường có trên dưới 50% tiến sĩ trên tổng số giảng viên - năm 2005), thậm chí một số TĐH lớn có ĐNGV được ĐT ở các nước chiếm tỷ lệ rất lớn. Các TĐH hàng đầu rất chú trọng khuyến khích bằng cách khen thưởng những người có bài báo quốc tế đảm bảo chất lượng. Các CS này đã thúc đẩy phát triển mạnh mẽ ĐNGV, các nhà khoa học trong các TĐH Trung Quốc[59].

Về tài chính, bắt đầu từ cuối những năm 1980 nguồn kinh phí cho GDĐH dần dần có sự thay đổi, từ chỗ nhà nước bao cấp hoàn toàn chuyển sang đa nguyên hóa, các nguồn kinh phí ngoài nhà nước ngày càng tăng, đồng thời thực hiện tái cấu trúc các TĐH nhằm nâng cao hiệu quả, từ năm 1992, hơn 200 TĐH chuyên ngành được sắp xếp lại thành các trường tổng hợp và đa ngành. Để thúc đẩy GDĐH phát triển đáp ứng NCXH, Trung Quốc đã điều chỉnh các CTĐT, loại bỏ môn học, khóa học không cần thiết, điều chỉnh cơ cấu, bổ sung các môn học mới phù hợp với yêu cầu phát triển KT-XH, gắn kết giảng dạy với NCKH, chăm lo ĐT, bồi dưỡng ĐNGV đáp ứng yêu cầu cải cách GDĐH[59]. Trong cải cách GDĐH, “Trung Quốc rất chú trọng thiết lập và phát triển mối quan hệ liên kết và hợp tác giữa các cơ sở GDĐH với nhau và với khu vực DN nhằm phát huy các lợi thế chung cũng như lợi thế của mỗi bên tham gia hợp tác, đảm bảo gắn ĐT với sử dụng, lý luận với thực tiễn”[59].

2.3.1.3. Hàn Quốc

GDĐH Hàn Quốc có sự phát triển rất nhanh chóng và hiện nay được xem là một trong những nền GDĐH hàng đầu thế giới với hơn một nửa dân số từ 25-34 tuổi đã hoàn thành GDĐH. Hàn Quốc có khoảng 372 cơ sở GDĐH bao gồm 54 cơ sở công lập và 318 cơ sở tư thực. Các cơ sở GDĐH quốc gia được thành lập, quản lý và hỗ trợ tài chính bởi Chính phủ. Các cơ sở GDĐH tư thực được thành lập và quản lý bởi các tổ chức hoặc cá nhân, chính phủ có một phần trợ cấp tài chính.

Để có thành tích cao trong phát triển GDĐH, “trong thập kỷ 70 của thế kỷ 20, Hàn Quốc bắt đầu gửi một số lượng lớn sinh viên ra nước ngoài để học về công nghệ và kỹ thuật để phục vụ cho quá trình phát triển công nghiệp nặng”[115]. Từ năm 1948 - 1990, CS chủ yếu đối với GDĐH của Hàn Quốc là kế hoạch mở rộng quy mô ĐT. Trong những năm 1990, người Hàn Quốc đã nhận ra sự mất cân bằng nghiêm trọng giữa quy mô và chất lượng ĐTĐH và cải cách giáo dục là không thể tránh khỏi. Ủy ban Cải cách giáo dục trực thuộc Tổng thống được thành lập năm

1994 đã nêu ra hai nhiệm vụ quan trọng trong “Phương hướng và nhiệm vụ cải cách giáo dục để tạo ra nước Hàn Quốc mới”, đó là tăng sức mạnh cạnh tranh quốc tế và cải thiện hệ thống đánh giá đầu vào đại học[128]. Kế hoạch cải cách giáo dục đầu tiên năm 1995 đưa ra chín nhiệm vụ cốt lõi với 48 nhiệm vụ cụ thể.

Hệ thống GDDH Hàn Quốc tương đối tập quyền. Các vấn đề quan trọng về quản lý các cơ sở GDDH bao gồm các tiêu chí thành lập, việc thành lập các khoa, hạn ngạch người học đầu vào, tuyển dụng, giờ tín chỉ, ... đều tuân theo các quy định và luật giáo dục. Bộ Giáo dục là cơ quan theo dõi, điều phối các CS GDDH. Hội đồng GDDH Hàn Quốc (The Korean Council for University Education - KCUE) là một cơ quan khác giữ vai trò điều phối GDDH.

Hàn Quốc có tỷ lệ chi cho GDDH trên GNP cao nhất trong số các nước OECD với 2.51%, (trung bình OECD là 1.33%). Về tài chính, GDDH Hàn Quốc chủ yếu dựa vào tư nhân, khu vực này chiếm khoảng 2/3 tổng kinh phí cho GDDH[43]. Tỷ lệ chi tiêu công cho GDDH Hàn Quốc chiếm 0.7% GDP thấp hơn mức trung bình của các nước thuộc khối OECD (1.1%). Trợ cấp từ Bộ Giáo dục Hàn Quốc chiếm khoảng 70 % trợ cấp chính phủ cho GDDH, phần còn lại đến từ các bộ khác do bên dưới những bộ này cũng có những TĐH trực thuộc. Từ năm 1992, hệ thống đánh giá và công nhận được áp dụng để đo lường khả năng cung cấp giáo dục chất lượng của các cơ sở GDDH nhận hỗ trợ tài chính. Các cơ sở GDDH được đánh giá theo các chỉ tiêu: quy mô đội ngũ giảng dạy, CSVC, trang thiết bị nghiên cứu, số lượng các luận văn và nghiên cứu, điều tra về mức độ hài lòng của người học, đánh giá khoa học, nhận xét của hội đồng chuyên gia.

Một điểm quan trọng của CS phân bổ NSNN cho GDDH của Hàn Quốc là không phân biệt công hay tư. Chính phủ cấp ngân sách theo dự án như Dự án Brain Korea 21, Dự án New University for Regional Innovation (NURI), dự án chuyên môn hóa đại học và các dự án hợp tác khác thông qua cạnh tranh. Quy trình lựa chọn cạnh tranh bắt đầu bằng việc các TĐH nộp các bản đề xuất dự án cho Chính phủ. Một hội đồng xét duyệt, bao gồm các chuyên gia tư nhân, sẽ đánh giá kế hoạch dự án và xem xét cách thức các TĐH đã đạt được mục tiêu để có những tiến bộ mang tính phát triển. Chính phủ lựa chọn những dự án xuất sắc và cung cấp các khoản hỗ trợ tài chính nhằm thực hiện dự án đó.

Ngân sách cho GDDH ở Hàn Quốc còn dựa trên “lựa chọn và tập trung”, thiên

về người học hơn như: chương trình “Học trước, trả sau” cho người học vay tiền của Bộ Giáo dục, dự án cho vay được chính phủ đảm bảo của Bộ Giáo dục (Government - Guaranteed Loans Scheme - GGLS), dự án cho vay học phí không tính lãi suất của Tổ chức Nghiên cứu Hàn Quốc (Korea Research Foundation - KRF), dự án cho vay học phí cho công nhân của Bộ Lao động, dự án cho vay học phí của Quỹ tiền lương cho giáo viên (Korea Teacher’s Pension Fund - KTPF), dự án cho vay học phí cho nhân viên công vụ và con cái họ của Tổ chức tiền lương cho nhân viên Chính phủ (Government Employees Pension Corporation - GEPCO) và dự án cho vay hỗ trợ học phí cho con cái của những công nhân thiệt mạng trong tai nạn lao động của Tổ chức Phúc lợi Công nhân Hàn Quốc (Korea Labor Welfare Corporation - WELCO).

Hàn Quốc rất coi trọng nghề giáo, nghề giáo là nghề cao quý, luôn được trân trọng, giáo viên được trả thu nhập ở mức rất cao, sau 10 năm công tác, lương giáo viên có thể cao gấp 2 - 3 lần những nghề khác như kỹ sư đồng thời nghề giáo là nghề ổn định, môi trường làm việc tốt. Vì vậy, ở Hàn Quốc nghề giáo viên nói chung, giảng viên nói riêng là nghề luôn hấp dẫn người tài, người giỏi.

2.3.2. Bài học cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm của Malaysia, Trung Quốc và Hàn Quốc, có thể rút ra bài học như sau:

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ QLNN đối với các TĐH theo hướng mở rộng quyền tự chủ nhiều hơn trong đó chú trọng tự chủ tài chính. Chỉ trên cơ sở được tự chủ ở mức cao, TĐH mới đạt được sự năng động, sáng tạo trong tập hợp nguồn lực để thực hiện ĐT theo NCXH. Cho phép và thúc đẩy đổi mới mạnh mẽ CTĐT, bỏ những nội dung không cần thiết, bổ sung những nội dung mới đáp ứng yêu cầu ĐT nhân lực theo NCXH.

- Đẩy mạnh phát triển ĐNGV, trong đó chú trọng tuyển chọn và gửi ra nước ngoài ĐT. Song hành với các CS về ĐT, cần quan tâm thực hiện CS động viên, khuyến khích ĐNGV thông qua những đãi ngộ xứng đáng cả về vật chất và tinh thần. Phát triển ĐNGV trẻ thông qua các quỹ khuyến khích và hỗ trợ. Chú trọng phát triển ĐNGV thông qua thu hút các chuyên gia, nhà khoa học từ nước ngoài đặc biệt là các chuyên gia, nhà khoa học là người Việt hoặc gốc Việt, ...

- Các bộ ngành, các ủy ban và các hiệp hội nghề nghiệp cần phải hợp tác chặt

chẽ trong việc xây dựng và phát triển các bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia gắn với yêu cầu của các vị trí việc làm trong thực tế. Các bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp là một trong những cơ sở quan trọng để các TĐH phát triển CTĐT đảm bảo ĐT đạt kết quả là người học ra trường với đầy đủ các kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn.

- Phát triển sự LK,HT giữa các TĐH và DN nói riêng, bên tuyển dụng lao động nói chung nhằm gắn kết giữa học với hành trong quá trình ĐT từ đó nâng cao chất lượng ĐT đáp ứng NCXH. Thiết lập và phát triển hệ thống ĐT tiên tuyến dụng nhằm hỗ trợ cho người học tốt nghiệp phát triển các kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường thực tế một cách nhanh chóng và kịp thời.

- Hỗ trợ phát triển đa dạng nguồn lực tài chính trong phát triển GDĐH, tích cực và chủ động mở rộng phát triển các nguồn lực tài chính ngoài NSNN. Tuy nhiên, NSNN vẫn được xem là một nguồn lực quan trọng và luôn coi trọng đầu tư từ NSNN cho GDĐH và thực hiện đầu tư có trọng tâm, trọng điểm theo các chương trình, kế hoạch gắn với mục tiêu cụ thể mà Nhà nước đặt ra.

- Phân bổ NSNN cho GDĐH công bằng hơn khi không phân biệt khu vực công hay tư mà chuyển sang phân bổ dựa trên đầu ra, dựa trên nhu cầu phát triển GDĐH của Nhà nước cũng như xã hội.

- Nghiên cứu xây dựng và từng bước áp dụng Luật thuế sử dụng lao động. Việc thu thuế sử dụng lao động có thể đem lại tác động tích cực theo nhiều khía cạnh, một là, bên tuyển dụng lao động sẽ cân nhắc kỹ hơn trong tuyển dụng nhân lực trình độ cao từ đó định hướng cho người học phải cân nhắc kỹ trong việc lựa chọn có nên học đại học hay không, nếu học đại học thì học ngành gì và học ở đâu; hai là, bên tuyển dụng lao động thể hiện được trách nhiệm với sự nghiệp ĐT và phát triển nhân lực nói chung và nhân lực trình độ đại học nói riêng; ba là, NSNN được bổ sung một nguồn tài chính mà có thể là rất lớn từ đó có thể sử dụng để tái đầu tư cho GDĐH, bên tuyển dụng lao động cũng có thể được đầu tư nếu tích cực tham gia LK,HT nhằm hỗ trợ các TĐH ĐT theo NCXH.

- Các CS hỗ trợ người học cần được thực hiện tốt hơn thông qua việc tiếp tục hình thành và phát triển một số quỹ với chức năng cấp các khoản cho vay cho người học. Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện CS tín dụng nhằm hỗ trợ tích cực hơn cho người học cũng là hỗ trợ tích cực hơn cho các TĐH phát triển năng lực ĐT theo NCXH.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 hệ thống hóa một số vấn đề lý luận và kinh nghiệm quốc tế về CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH. Đó là một số vấn đề lý luận về ĐTĐH theo NCXH như: NCXH đối với ĐTĐH, ĐTĐH theo NCXH; quy trình và các yếu tố cần thiết để thực hiện ĐT theo NCXH của các TĐH, đó là: mức độ xác định đúng NCXH đối với ĐTĐH, năng lực ĐT của các TĐH, sự tham dự của bên tuyển dụng vào hoạt động ĐT. Hệ thống hóa một số vấn đề lý luận về CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH như: phân tích các khái niệm liên quan: CS, CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH; phân tích vai trò của CS, phân loại và phân tích một số CS chủ yếu, lựa chọn tiêu chí đánh giá (sự phù hợp và sự tác động) và phân tích một số yếu tố ảnh hưởng đến CS, đó là: các yếu tố thuộc về môi trường vĩ mô, các yếu tố liên quan đến năng lực của cơ quan hoạch định và thực thi CS, quy trình hoạch định CS và năng lực thực hiện CS của bản thân các TĐH. Chương 1 nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước về CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH bao gồm Malaysia, Trung Quốc, Hàn Quốc từ đó rút ra một số bài học làm cơ sở cho việc đề xuất một số giải pháp hoàn thiện CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH Việt Nam cũng như đưa ra một số kiến nghị đối với các cơ quan liên quan.

Chương 3

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI ĐÀO TẠO THEO NHU CẦU XÃ HỘI CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

3.1. Đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học Việt Nam

3.1.1. *Khái quát hệ thống giáo dục đại học Việt Nam*

3.1.1.1. *Đặc điểm hệ thống giáo dục đại học Việt Nam*

Hệ thống GDĐH Việt Nam hình thành từ rất sớm trong lịch sử, kể từ khi nhà Lý thành lập Quốc Tử Giám vào năm 1076. Theo thời gian, hệ thống GDĐH Việt Nam đã có nhiều thay đổi để thích ứng với các điều kiện, bối cảnh cụ thể ở từng thời kỳ. Hiện nay về cơ bản hệ thống GDĐH Việt Nam đã và đang được định hình theo những quy định tại Luật GDĐH năm 2012 và một số văn bản mới được ban hành trong thời gian gần đây thể hiện một số điều chỉnh so với Luật GDĐH năm 2012. Theo Luật GDĐH năm 2012 và Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, hệ thống GDĐH Việt Nam có một số đặc điểm phổ quát: “Cơ sở GDĐH trong hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: TĐH, học viện; Đại học vùng, Đại học quốc gia (gọi chung là Đại học); Viện NCKH được phép ĐT trình độ tiến sĩ” (cơ sở GDĐH không bao gồm trường cao đẳng) (Khoản 1, Điều 7, Luật GDĐH và Khoản 3, Điều 77, Luật Giáo dục nghề nghiệp); “Cơ sở GDĐH Việt Nam được tổ chức theo các loại hình: a) Cơ sở GDĐH công lập thuộc sở hữu nhà nước, do nhà nước đầu tư, xây dựng CSVC; b) Cơ sở GDĐH tư thục thuộc sở hữu của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân, do tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân đầu tư, xây dựng CSVC; và cơ sở GDĐH có vốn đầu tư nước ngoài gồm: cơ sở GDĐH có 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài, cơ sở GDĐH liên doanh giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước” (Khoản 2, Điều 7, Luật GDĐH). Tùy theo loại hình cơ sở GDĐH, bên cạnh tổ chức đảng, đoàn thể cũng như tổ chức chính trị - xã hội trong cơ sở GDĐH, cơ cấu tổ chức của mỗi cơ sở GDĐH gồm: “Hội đồng trường (Hội đồng đại học hoặc Hội đồng quản trị); Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng (Giám đốc, Phó Giám đốc); phòng, ban chức năng; khoa, bộ môn; tổ chức KHCN; tổ chức phục vụ ĐT, nghiên cứu KHCN; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; phân hiệu; Hội đồng khoa học và ĐT, các hội đồng tư vấn; các cơ sở GDĐH có vốn đầu tư nước ngoài được tự chủ về cơ cấu tổ chức” (Điều 14, Luật GDĐH). Các trình độ ĐT của GDĐH Việt Nam bao gồm “trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ được thực hiện

theo hai hình thức giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên” (Điều 6, Luật GDĐH; Điểm b, Khoản 2, Điều 77 Luật Giáo dục nghề nghiệp).

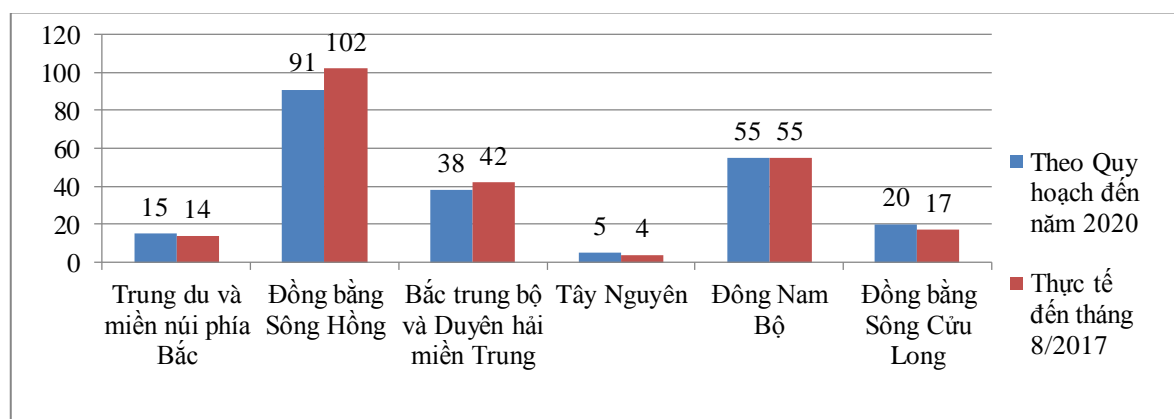
3.1.1.2. Sự phát triển hệ thống giáo dục đại học Việt Nam

Bảng 3.20: Thống kê số trường đại học giai đoạn 2006-2016

Năm học	2006-2007	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
Tổng số	139	204	207	214	219	223
Công lập	109	150	153	156	159	163
Ngoài công lập	30	54	54	58	60	60

Ghi chú: “Số TĐH bao gồm số trường thành viên của các Đại học; tổng số TĐH không bao gồm các trường thuộc khối an ninh, quốc phòng, quốc tế; TĐH ngoài công lập bao gồm trường tư thục và trường dân lập, vẫn có TĐH dân lập chưa chuyển sang TĐH tư thục theo quy định”. Nguồn: Tổng hợp theo dữ liệu của Vụ Kế hoạch Tài chính, Bộ GDĐT[4].

Hệ thống GDĐH Việt Nam từng bước có sự phát triển về quy mô, loại hình trường, hình thức ĐT, nguồn lực xã hội được huy động ngày càng nhiều cho phát triển GDĐH, NCXH đối với ĐTĐH ngày càng được đáp ứng ở mức tốt hơn. Vì vậy GDĐH Việt Nam đã có đóng góp rất tích cực trong phát triển nguồn nhân lực trình độ đại học từ đó phục vụ ngày càng tốt hơn cho phát triển KT-XH, đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng và HNQT. Trong khoảng thời gian từ niên học 2006-2007 đến niên học 2015-2016, số lượng TĐH đã tăng từ 139 đến 223, trong đó số TĐH ngoài công lập tăng từ 30 lên 60 trường, chiếm 26,90 % tổng số TĐH (năm học 2015-2016)(xem Bảng 3.1).



Biểu đồ 3.1: Phân bố các trường đại học theo vùng đến năm 2017 so với quy hoạch phát triển mạng lưới trường đại học (Quyết định số: 37/2013/QĐ-TTg)

Ghi chú: Số TĐH tính đến tháng 8/2017 và bao gồm cả các TĐH có yếu tố nước ngoài. Nguồn: Bộ GDĐT.

Phân bố các TĐH theo vùng miền trên phạm vi toàn quốc đến thời điểm tháng 8 năm 2017 cho thấy tất cả các vùng miền đều có TĐH, trong đó tập trung nhiều nhất ở vùng Đồng bằng Sông Hồng, sau đó là Đông Nam Bộ, ít nhất là ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc (xem Biểu đồ 3.1).

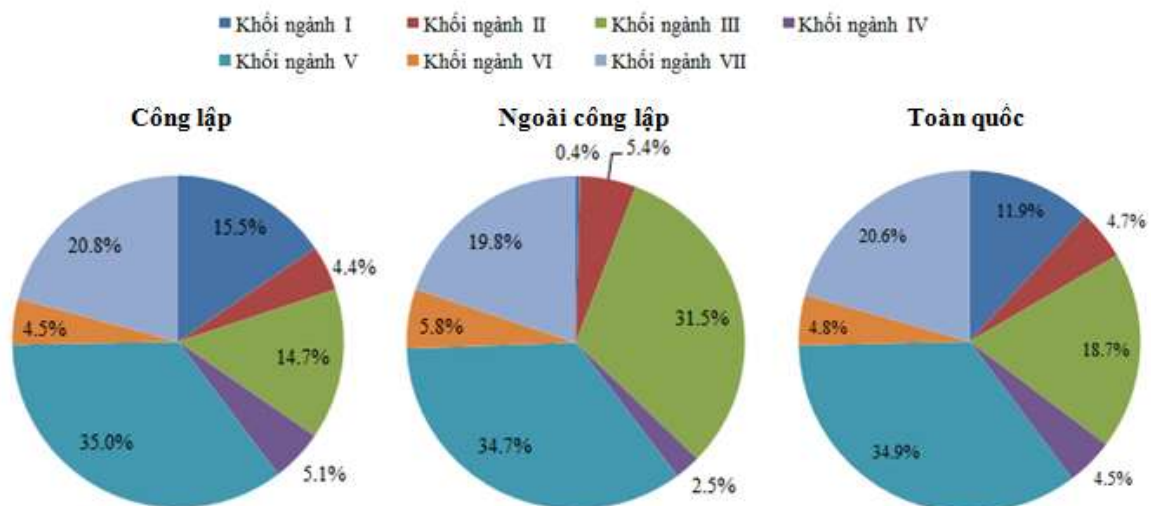
Bảng 3.21: Quy mô sinh viên, quy mô sinh viên tuyển mới và quy mô sinh viên tốt nghiệp giai đoạn 2006-2017

Đơn vị: sinh viên

Năm học	2006-2007	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
Quy mô SV	1.173.147	1.670.023	1.824.328	1.753.174	1.767.879
SV tuyển mới	*	496.895	518.587	470.044	418.991
SV tốt nghiệp	161.411	244.880	353.936	352.789	305.601

*Ghi chú: * Không có dữ liệu; Nguồn: Tổng hợp theo dữ liệu của Vụ Kế hoạch Tài chính, Bộ GDĐT[4].*

Cùng với việc mở rộng hệ thống GDĐH, quy mô sinh viên đại học, quy mô sinh viên đại học tuyển mới và tốt nghiệp cũng không ngừng tăng lên. Quy mô sinh viên đại học đạt mức 1.173.147 vào năm học 2006-2007, trong 4 năm gần đây nhất quy mô sinh viên ổn định đạt trên dưới 1,7 triệu, trong đó năm học 2014-2015 đạt quy mô cao nhất là 1.824.328 sinh viên. Từ năm học 2006-2007 đến 2014-2015, số sinh viên tuyển mới liên tục tăng, sau đó giảm dần từ năm học 2015-2016 (xem Bảng 3.2).



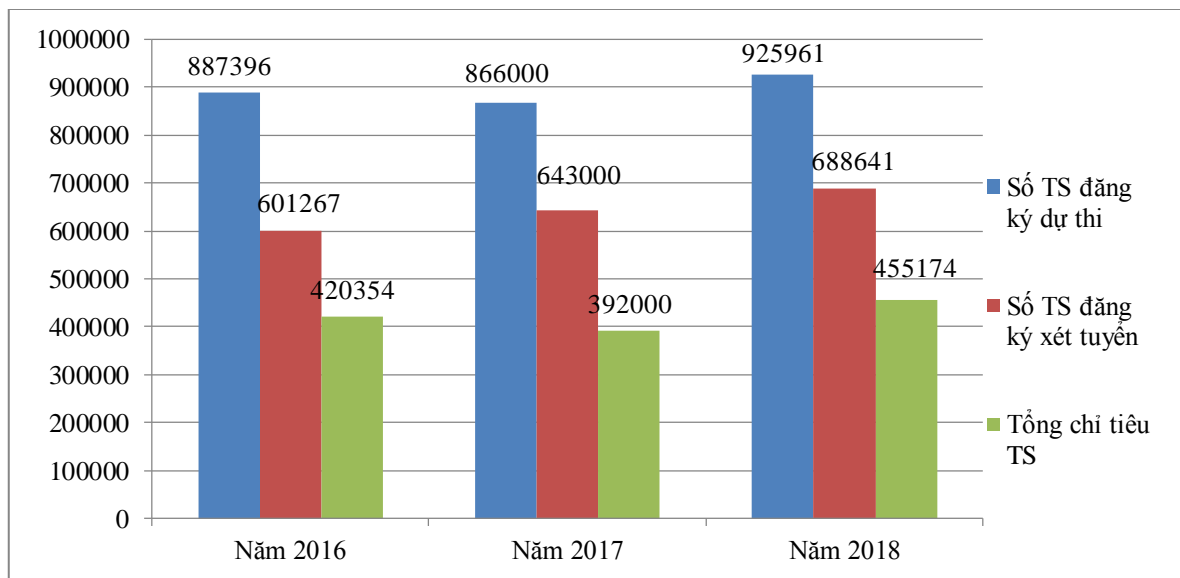
Biểu đồ 3.2: Cơ cấu ngành ĐT trình độ đại học năm 2017

Ghi chú: Nguồn: Bộ GDĐT

Theo quy định hiện hành, cơ cấu ngành ĐT trình độ đại học bao gồm 7 khối ngành (xem Phụ lục 18), trong đó chỉ tiêu tuyển sinh đại học tập trung chủ yếu vào khối ngành III, V, VII. Theo số liệu được công bố bởi Bộ GDĐT, chỉ tiêu ĐT trình độ đại học, cao đẳng sư phạm của ba khối ngành III, V, VII năm 2016 là 345.239 chỉ tiêu (chiếm 82,13 % tổng chỉ tiêu tuyển sinh của cả 7 khối ngành); đến năm 2018 số liệu tương ứng là 368314 chỉ tiêu (chiếm 80,92% tổng chỉ tiêu tuyển sinh của cả 7 khối ngành). Số liệu ĐT trình độ đại học, cao đẳng sư phạm năm 2017 cho thấy sự tập trung theo học của người học và sự tập trung ĐT của các TĐH cũng chủ yếu là các khối ngành III, V, VII (xem Biểu đồ 3.2).

3.1.2. Thực trạng đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học Việt Nam

3.1.2.1. Mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội về phương diện quy mô đào tạo



Biểu đồ 3.3: Số liệu tuyển sinh năm 2016, 2017, 2018

Nguồn: Theo số liệu của Bộ GDĐT

NCXH đối với ĐTĐH ở Việt Nam cho đến nay vẫn ở mức cao hơn khá nhiều so với năng lực đáp ứng của hệ thống các TĐH. Sự phát triển KT-XH đã dẫn đến làm cho thu nhập của người dân không ngừng tăng lên, cùng với đó yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động cũng đã dẫn đến nhu cầu học đại học của người dân Việt Nam luôn ở mức cao hơn so với năng lực đáp ứng của hệ thống GDĐH. Theo Bộ GDĐT, năm 2016 có khoảng 887.396 thí sinh đăng ký dự thi trung học phổ thông quốc gia và xét tuyển đại học, cao đẳng sư phạm; trong đó có 601.267 thí sinh (67,76%) thi để lấy kết quả xét tuyển đại học, cao đẳng và trung cấp sư phạm.

Trong khi đó chỉ tiêu tuyển sinh đại học và chỉ tiêu tuyển sinh của các trường cao đẳng, trung cấp sư phạm thuộc Bộ GDĐT chỉ là 420.354 (69,9%). Số liệu tương ứng năm 2017: khoảng 866.000 thí sinh đăng ký dự thi; khoảng 643.000 (74,2%) thí sinh đăng ký xét tuyển; chỉ tiêu tuyển sinh khoảng 392.000 (61%). Năm 2018 có 925.961 thí sinh đăng ký dự thi; 688.641 (74,4%) thí sinh đăng ký xét tuyển; chỉ tiêu tuyển sinh là 455.174 (66,1%) (xem Biểu đồ 3.3).

Bảng 3.22: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi đối với trình độ đại học, cao đẳng giai đoạn 2011-2015

STT	Tỷ lệ đi học chung (%)	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (%)	Thời điểm điều tra
1	28,5	21,9	01/4/2015
2	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	01/4/2014
3	29,9	20,8	01/4/2013
4	27,7	19,3	01/4/2012
5	26,9	18,2	01/4/2011
6	24,8	16,9	01/4/2010

Nguồn: Tổng hợp từ (Kết quả) Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình, Tổng Cục Thống kê[105].

So với nhu cầu học tập của người dân trong nước cũng như so với nhiều nước, hệ thống GDĐH Việt Nam vẫn chưa đáp ứng đầy đủ về quy mô tổng thể, hiện có nhiều người mong muốn được học đại học tuy nhiên vẫn không được đáp ứng (xem Biểu đồ 3.3; Bảng 3.3).

Bảng 3.23: Quy mô sinh viên cao đẳng, đại học, quy mô dân số và số sinh viên cao đẳng, đại học trên một vạn dân giai đoạn 2007-2016

Năm	2007	2008	2009	2010	2011
Tổng số SV CĐ,ĐH	1.540.201	1.603.484	1.719.499	1.935.739	2.162.106
Quy mô dân số	85.154.900	86.210.800	86.024.600	86.927.700	87.840.000
Số SV CĐ,ĐH/vạn dân	180,9	186,0	200,0	222,7	246,1
Năm	2012	2013	2014	2015	2016
Tổng số SV CĐ,ĐH	2.204.313	2.177.299	2.269.825	2.363.942	2.202.732
Quy mô dân số	88.772.900	89.708.900	90.728.900	91.713.300	92.700.000
Số SV CĐ,ĐH/vạn dân	248,3	242,7	250,2	257,8	237,6

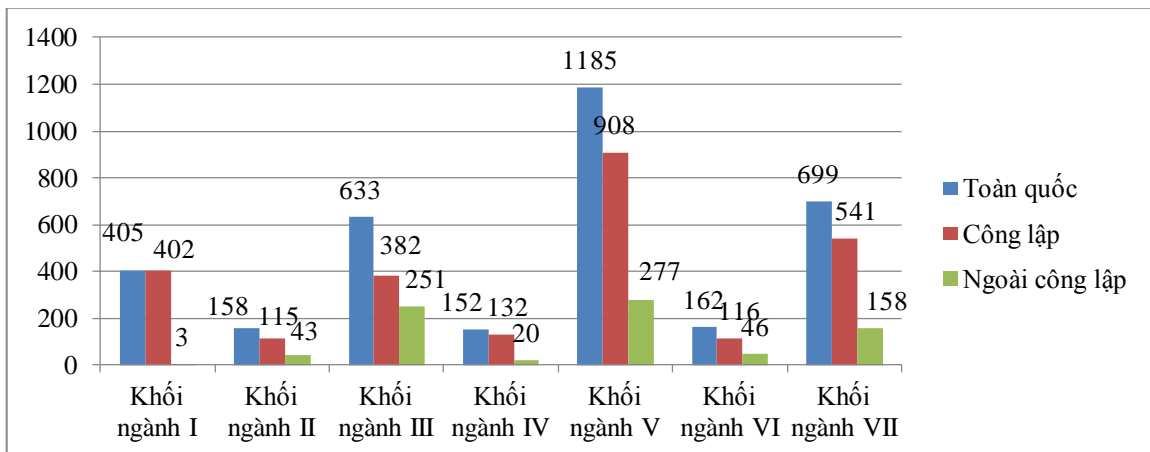
Nguồn: Tổng hợp và tính toán theo dữ liệu của Vụ Kế hoạch Tài chính, Bộ GDĐT[4] và Niên giám thống kê giai đoạn 2007-2016 của Tổng Cục Thống kê[105].

Mặc dù quy mô tổng thể ĐTDH đã dần đi vào ổn định ở mức khá cao so với những năm trước đây tuy nhiên vẫn thấp so với các nước khi so sánh theo các chỉ số như: tỷ lệ trong độ tuổi được học cao đẳng, đại học (CĐ,ĐH); số sinh viên CĐ,ĐH

trên một vạn dân. Phạm Thị Ly (2015) dẫn nguồn từ WB (2013) cho biết: “tỷ lệ người vào CD,ĐH trên tổng số dân ở độ tuổi 18-22 của Việt Nam khoảng 25%, còn rất thấp so với các nước như Hàn Quốc 97%, Úc 86%, Trung Quốc 30%, Malaysia 37%”[71]. Theo kết quả điều tra của Tổng Cục Thống kê tại thời điểm ngày 01 tháng 4 hàng năm, tỷ lệ học CD,ĐH đúng độ tuổi ở Việt Nam có xu hướng tăng, từ mức 16,9 % năm 2010 lên mức 21,9 % năm 2015 (xem Bảng 3.3), như vậy tỷ lệ này vẫn ở mức thấp so với nhiều nước. Số sinh viên trên một vạn dân liên tục tăng trong 10 năm qua, từ 180,9 sinh viên trên một vạn dân năm 2007 lên mức 257,8 năm 2015 sau đó giảm còn 237,6 vào năm 2016 (thống kê bao gồm cả sinh viên cao đẳng), mặc dù vậy tỷ lệ sinh viên trên một vạn dân của Việt Nam cũng còn thấp khi so sánh với các nước (xem Bảng 3.4). Vào năm 2005, “Thái Lan có 374 sinh viên trên một vạn dân, Chi Lê có 407 sinh viên trên một vạn dân, Nhật Bản có 316 sinh viên trên một vạn dân, Pháp có 359 sinh viên trên một vạn dân, Anh có 380 sinh viên trên một vạn dân, Úc có 504 sinh viên trên một vạn dân, Mỹ có 576 sinh viên trên một vạn dân, Hàn Quốc có 674 sinh viên trên một vạn dân”[5].

3.1.2.2. Mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội về phương diện cơ cấu ngành đào tạo - quy mô đào tạo theo ngành

Cơ cấu ngành ĐT của hệ thống GDĐH chưa thực sự đáp ứng NCXH đã được các bên liên quan nhận thức từ khá sớm. Báo cáo số 778/BC-UBVHGDTTN13, ngày 22/5/2013, Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội đánh giá: “cơ cấu ngành nghề và quy mô ĐT giữa các ngành, nghề, lĩnh vực và trình độ ĐT phát triển chưa cân đối. Phần đông các cơ sở GDĐH, trong đó hầu hết các cơ sở ngoài công lập vẫn tập trung chủ yếu tuyển sinh các ngành dễ dạy, dễ học, ít phải tốn kém đầu tư CSVC, trang thiết bị thí nghiệm, thực hành trong quá trình ĐT ngành Quản trị kinh doanh, Ngân hàng, Tài chính, Ngoại ngữ,...”[113]. Cơ cấu ngành nghề ĐTĐH được đánh giá đáp ứng NCXH ở mức thấp, có hiện tượng mất cân đối giữa năng lực cung ứng ĐT theo cơ cấu ngành nghề so với NCXH ở mức khá cao đối với một số ngành ĐT. Cho đến nay, hạn chế nêu trên được khắc phục rất chậm chạp, tình trạng bất hợp lý về cơ cấu ngành ĐT vẫn tiếp tục tồn tại ở mức nghiêm trọng là một trong những chỉ báo cho thấy ĐT của các TĐH chưa thực sự theo NCXH.



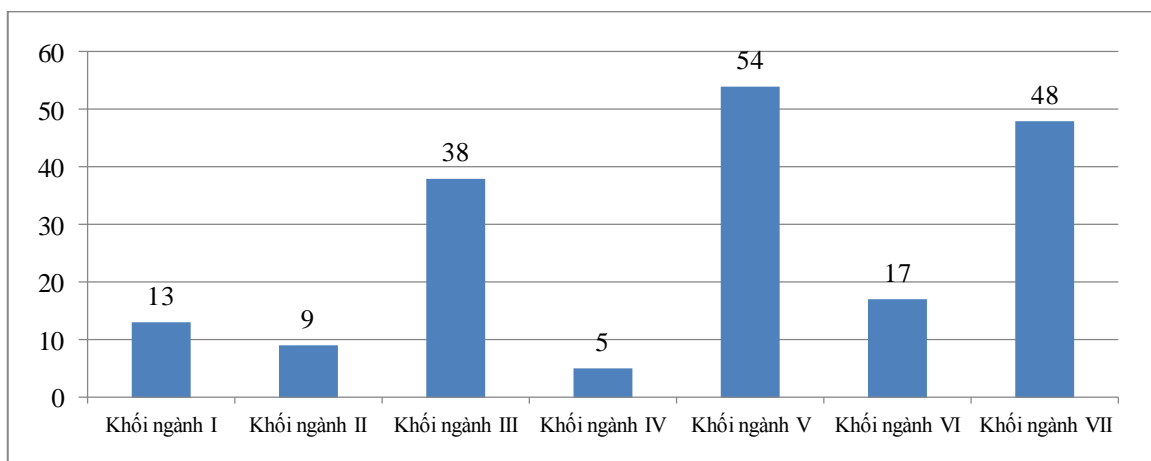
Biểu đồ 3.4: Số lượt ngành trình độ đại học theo khối ngành năm 2017 được các trường đại học thực hiện ĐT

Nguồn: Bộ GDĐT, 2017

Hiện nay nhu cầu nhân lực trình độ đại học đối với ngành sư phạm đang ở mức rất thấp trong khi quy mô ĐT của hệ thống các trường sư phạm mặc dù có xu hướng giảm nhưng vẫn tiếp tục duy trì ở mức cao. Vì vậy nhiều sinh viên tốt nghiệp ngành sư phạm bị thất nghiệp hoặc làm việc trái ngành được ĐT. Theo một dự báo, đến năm 2018, số giáo viên mới tốt nghiệp ra trường khoảng hơn 90.000/năm; trong đó: mầm non là 29.600, tiểu học là 19.200, trung học cơ sở là 18.700, trung học phổ thông là 23.030. Đến năm 2020, với tình trạng như hiện nay, số giáo viên mới ra trường không được tuyển hết là rất lớn, 41.000 đối với tiểu học, 12.200 đối với trung học cơ sở, 16.900 đối với trung học phổ thông[88]. Ngược lại, nhu cầu nhân lực đối với ngành du lịch, CNTT lại ở mức rất cao trong khi năng lực đáp ứng của các TĐH lại khá hạn chế. Hiện tượng thiếu hụt nhân lực ngành CNTT đã được dự báo từ nhiều năm trước. Nhưng cho đến nay theo báo cáo mới nhất về ngành CNTT Việt Nam 2017 của trang web việc làm Vietnamworks, nhu cầu nhân lực ngành CNTT đang ở mức rất cao với gần 15.000 việc làm được tuyển dụng trong năm 2016. Theo dự báo của Vietnamworks, “với gần 80.000 nhân lực CNTT sẽ ra trường trong năm 2017 và 2018, so với nhu cầu tính đến cuối năm 2018, Việt Nam sẽ thiếu khoảng 70.000 nhân lực về CNTT”. Đối với ngành du lịch, cũng theo dự báo từ nhiều năm trước, ngành du lịch là một trong những ngành có nhu cầu cao về nhân lực được ĐT trong khi khả năng đáp ứng của hệ thống ĐT rất hạn chế. Theo Tổng cục Du lịch, hiện tại, “cả nước có trên 1,3 triệu lao động du lịch, chiếm khoảng 2,5% tổng lao động cả nước; trong đó chỉ 42% được ĐT về du lịch, 38%

được đào tạo từ các ngành khác chuyển sang và khoảng 20% chưa qua ĐT chính quy mà chỉ được huấn luyện tại chỗ. Chính vì thế, số lao động có chuyên môn, kỹ năng cao vừa thiếu vừa yếu nhưng số lao động chưa đáp ứng yêu cầu lại dư thừa. Mỗi năm, các trường ĐT chuyên ngành về du lịch chỉ đáp ứng được 60% nhu cầu của ngành, dẫn đến tình trạng thiếu trầm trọng nguồn nhân lực du lịch được ĐT đảm bảo chất lượng”.

Những năm gần đây bắt đầu có sự chuyển dịch từ ĐT dựa trên những điều kiện sẵn có của nhà trường sang ĐT theo NCXH. Điều đó cho thấy ĐT theo NCXH đã trở thành xu thế hiện thực và mang tính tất yếu. Trên cơ sở khảo sát, dự báo nhu cầu ĐT, các TĐH đã có sự điều chỉnh mạnh về cơ cấu ngành ĐT; nhiều trường đã tập trung vào mở mới và nâng cao chất lượng các ngành ĐT thuộc lĩnh vực CNTT, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sức khỏe và du lịch là những ngành đem lại nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp. Những ngành không còn phù hợp và do đó khó tuyển sinh cũng được các TĐH mạnh dạn xóa bỏ. Theo thống kê của Bộ GDĐT, năm 2017 khối ngành ĐT III, V, VII có số lượt ngành ĐT ở mức cao nhất, đặc biệt là khối ngành V trong toàn bộ hệ thống GDDH. Trong đó có sự tương đồng khá cao về cơ cấu ngành ĐT ở hầu hết các khối ngành (trừ khối ngành I) giữa khu vực GDDH công lập và ngoài công lập (xem Biểu đồ 3.4). Để đáp ứng yêu cầu thực tế phát triển ngành ĐT, Bộ GDĐT cũng đã ban hành Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT bổ sung thêm các ngành ĐT mới, theo đó danh mục ngành ĐT trình độ đại học đã tăng từ 285 ngành (Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT) lên 367 ngành.



Biểu đồ 3.5: Số lượt ngành được các TĐH mở mới trong năm học 2016-2017
Ghi chú: Tính theo khối ngành. Nguồn: Bộ GDĐT, 2017.

Về mở mới ngành ĐT, tính từ đầu năm 2016 đến 31/7/2017, tổng số ngành mở mới ở trình độ đại học là 184 ngành, tập trung chủ yếu vào các nhóm ngành: Kỹ thuật, Công nghệ kỹ thuật, Máy tính và CNTT, Khoa học xã hội và hành vi, Kinh doanh quản lý, Pháp luật (xem Biểu đồ 3.5). Tính cho đến trước mùa tuyển sinh năm 2018, nhiều TĐH tiếp tục mở mới nhiều ngành ĐT nhưng vẫn cố gắng giữ ổn định quy mô tuyển sinh.

Như vậy những bất cập trong ĐTĐH theo cơ cấu ngành nghề đang từng bước được các bên liên quan nỗ lực khắc phục, tuy nhiên kết quả đạt được nhìn từ góc độ ĐT theo NCXH thì vẫn còn rất hạn chế, tiếp tục tồn tại tình trạng nhân lực trình độ cao ở một số ngành nghề thiếu hụt trầm trọng, trong khi một số ngành nghề khác lại dư thừa khá nhiều nhưng vẫn không đáp ứng NCXH.

3.1.2.3. Mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội về phương diện chất lượng đào tạo

Chất lượng ĐTĐH ở Việt Nam thời gian qua được đánh giá là có những cải thiện nhất định, tuy nhiên chỉ đáp ứng NCXH ở mức hạn chế, tồn tại một khoảng cách khá xa giữa những gì mà các TĐH đang làm và những gì mà xã hội thực sự cần. Bộ GDĐT (2010) đánh giá: “hiện tượng chất lượng ĐTĐH không đáp ứng NCXH đang là thách thức lớn nhất, là điểm yếu nhất và là một trong những sự lãng phí lớn nhất của hệ thống GDĐH”[10]. Bộ GDĐT (2014) cho biết: các TĐH “tổ chức ĐT theo khả năng của mình, chưa chú ý đến nhu cầu nhân lực của xã hội, địa phương”[7]. Hầu hết các văn bản của nhà nước được ban hành trong khoảng thời gian qua về cơ bản đều đánh giá chất lượng ĐTĐH chỉ đạt được ở mức độ nhất định, chủ yếu là những tồn tại, hạn chế, chưa đáp ứng hoặc đáp ứng ở mức thấp NCXH. Kết quả KĐCL từ 20 trường thuộc “tốp trên” của Việt Nam trong năm 2016 cho thấy, tỉ lệ người học sau khi tốt nghiệp tự tạo việc làm, khởi nghiệp chỉ chiếm 1% [97]. Theo kết quả kiểm định của 117 TĐH đã công bố đến ngày 30/6/2018[107-110], có đến 17/117 TĐH được thống kê không đạt tiêu chí “8. Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được ĐT”, Tiêu chuẩn 6: Người học.

Kết quả khảo sát của NCS cho thấy người học đánh giá TĐH đã giúp họ học tập và đạt kết quả “Trong hình thành kiến thức nghề nghiệp” ở mức “khá cao” (Điểm TB = 3,64), nhưng “Trong hình thành kỹ năng nghề nghiệp” chỉ được đánh

giá ở mức “trung bình” (Điểm TB = 2.98) trong số các phẩm chất mà người học cần đạt được (xem Phụ lục 6, từ mục 6.9 - 6.13). “Mức độ người học được học tập, tiếp xúc với môi trường nghề nghiệp thực tế” được đánh giá là “khá thấp” (Điểm TB = 2.59) (xem Phụ lục 6, mục 6.7). Kết quả khảo sát của NCS cho biết đại diện lãnh đạo DN cũng đánh giá chất lượng nhân lực trình độ đại học mà DN họ từng tuyển dụng ở mức điểm “trung bình” về hai nội dung: “về kiến thức nghề nghiệp” và “về thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm”; trong đó “về kỹ năng nghề nghiệp” được đánh giá ở mức “khá thấp” (Điểm TB = 2.371) (xem Phụ lục 4, mục 4.15 - 4.18). Thực tế hiện nay cho thấy, nhiều DN nói riêng, các nhà tuyển dụng nói chung gặp khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn nhân lực chất lượng cao đảm bảo đáp ứng các yêu cầu của họ. Trong khi đó có tình trạng nhiều sinh viên tốt nghiệp ra trường lại không tìm được việc làm, thiếu việc làm hoặc thất nghiệp. Số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2016, 2017 cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trình độ đại học trở lên luôn ở mức cao nhất trong nhóm lao động đã qua ĐT chuyên môn kỹ thuật (xem Bảng 3.5). Đây là một trong những chỉ báo quan trọng cho thấy mức độ đáp ứng NCXH về phương diện chất lượng của các TĐH còn thấp.

Bảng 3.24: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên đã qua ĐT chuyên môn kỹ thuật từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ ĐT năm 2016, 2017.

Trình độ CMKT	Năm 2016				Năm 2017			
	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
Tổng số	14,49	14,6	16,7	15,2	13,4	14,4	16,3	15,1
Sơ cấp nghề	4,01	6,3	5,3	3,9	6,3	6,8	6,0	7,7
Trung cấp	10,94	11,6	11,8	10,4	11,3	14,3	14,4	9,0
Cao đẳng	15,79	13,8	18,1	16,0	13,9	11,6	11,2	10,1
ĐH trở lên	19,59	20,7	23,0	23,0	17,0	19,8	24,8	25,4

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Báo cáo điều tra lao động việc làm theo quý các năm 2016, 2017 của Tổng cục Thống kê [105].

Như vậy, người học và các DN có tuyển dụng nhân lực trình độ đại học cũng như cơ quan QLNN đều không đánh giá cao kết quả học tập cũng như chất lượng nhân lực là sản phẩm của các TĐH, trong đó dữ liệu khảo sát cho thấy người học và đại diện DN khá thống nhất trong đánh giá sự hình thành phẩm chất “kỹ năng nghề nghiệp” của người học ở mức thấp nhất trong số các phẩm chất.

Tóm lại, mức độ đáp ứng NCXH trong ĐTĐH ở cả ba phương diện quy mô, cơ cấu ngành nghề và chất lượng ĐT được đánh giá ở mức thấp hoặc trung bình. Có tình trạng vừa thừa vừa thiếu trong năng lực cung ứng dịch vụ ĐTĐH so với

NCXH, dư thừa điều kiện cung ứng dịch vụ ĐTDH không đáp ứng NCXH về chất lượng nhưng lại thiếu năng lực cung ứng dịch vụ ĐTDH đáp ứng NCXH về chất lượng.

3.2. Phân tích thực trạng chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học Việt Nam

LA phân tích thực trạng CS của nhà nước đối với ĐT theo NCXH của các TĐH bao gồm các CS chủ yếu là: CS phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh; CS phát triển năng lực ĐT của các TĐH; CS phát triển LK,HT giữa TĐH và các bên tuyển dụng lao động; CS đối với người học; CS đối với TNGT của các TĐH.

3.2.1. Chính sách phát triển ngành đào tạo, xác định chỉ tiêu tuyển sinh gắn với nhu cầu xã hội

3.2.1.1. Quy định về mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh và thu hồi quyết định mở ngành đào tạo.

Theo Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT và hiện nay là Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT, để được mở ngành ĐT trình độ đại học, các TĐH phải đáp ứng các yêu cầu về ĐNGV, CSVC, tên ngành đăng ký ĐT phải có trong Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV, trường hợp ngành đăng ký ĐT chưa có trong Danh mục ĐT được mở theo quy định riêng. Theo quy định trước đây, ngành đăng ký ĐT phải đảm bảo “phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của ngành, địa phương, vùng và quốc gia” (Thông tư số 08), hiện nay được quy định là phải đảm bảo “phù hợp với nhu cầu của xã hội và người học; phù hợp với yêu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển KT-XH của địa phương, vùng, miền và cả nước; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ sở ĐT. Việc mở ngành ĐT đã được xác định trong phương hướng, kế hoạch phát triển của cơ sở đào tạo” (Thông tư số 22). Thẩm quyền quyết định mở ngành ĐT thuộc Bộ trưởng Bộ GDĐT hoặc người đứng đầu cơ sở GDĐT được phân cấp, ủy quyền hoặc tự chủ. TĐH bị “đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành ĐT trình độ đại học” khi vi phạm các quy định về mở ngành.

Danh mục giáo dục, ĐT cấp IV được ban hành tại Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT. Thông tư 14/2010/TT-BGDĐT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 32/2013/TT-BGDĐT. Ngày 10/10/2017 Bộ GDĐT ban hành Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT “Ban hành Danh mục giáo dục, ĐT cấp IV trình độ đại học”

thay thế Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT và Thông tư số 32/2013/TT-BGDĐT. Theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT, danh mục giáo dục, ĐT cấp IV đã có sự bổ sung thêm các ngành ĐT theo hướng đảm bảo đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thực tiễn ĐTDH theo NCXH, theo đó danh mục ngành ĐT trình độ đại học đã tăng từ 285 ngành (Thông tư số 14) lên 367 ngành (Thông tư số 24).

3.2.1.2. Quy định xác định chỉ tiêu tuyển sinh

Năm 2007, Bộ trưởng Bộ GDĐT thực hiện đổi mới phương thức giao chỉ tiêu tuyển sinh CĐ,ĐH bằng việc ban hành Quyết định số 693/QĐ-BGDĐT ngày 07/02/2007, theo đó “chỉ tiêu tuyển sinh của các cơ sở ĐT được xác định trên cơ sở đảm bảo chất lượng ĐT và đáp ứng NCXH”. Hằng năm các cơ sở ĐT xác định chỉ tiêu tuyển sinh dựa trên các tiêu chí liên quan đến ĐNGV và CSVC. Từ đó đến nay các quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh đã có nhiều thay đổi. Theo Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT (28/02/2018) thay thế Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT (16/12/2015), mục tiêu của quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh là để các TĐH “căn cứ vào các điều kiện đảm bảo chất lượng ĐT và nhu cầu phát triển KT-XH của thị trường lao động, được quyền tự chủ và chịu TNGT trong việc xác định, thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm. Thực hiện công khai, minh bạch các điều kiện đảm bảo chất lượng ĐT, cơ sở xác định chỉ tiêu tuyển sinh, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp của cơ sở giáo dục để các cơ quan QLNN thanh tra, kiểm tra, xã hội giám sát và người học lựa chọn cơ sở giáo dục dự tuyển”. Theo Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT, căn cứ để các TĐH xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học là số sinh viên trên một giảng viên tính đến khối ngành (tùy theo từng khối ngành), diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ ĐT tính trên một sinh viên (không thấp hơn 2,5 m²) và quy mô sinh viên chính quy tối đa của TĐH. Hiện nay Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT quy định chi tiết hơn tiêu chí liên quan đến giảng viên và có bổ sung thêm giảng viên thỉnh giảng; tiêu chí diện tích sàn xây dựng tối thiểu tăng lên 2,8 m² và cũng được quy định chi tiết hơn; bỏ tiêu chí quy mô sinh viên tối đa và thay thế bằng tiêu chí “nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển KT-XH”, theo đó TĐH xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải căn cứ nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển KT-XH của quốc gia, địa phương và của ngành. Vấn đề tự chủ trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh hiện nay được quy định rõ hơn với việc phân biệt ngành ĐT, cơ sở GDĐT đã được công nhận hay chưa

được công nhận đạt chuẩn KĐCL của các tổ chức kiểm định.

3.2.1.3. Căn cứ phát triển ngành đào tạo, xác định chỉ tiêu tuyển sinh

Ngoài việc thực hiện các quy định của cơ quan QLNN về phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh, tự chủ tổ chức nghiên cứu, đánh giá NCXH nhằm xây dựng căn cứ cho việc phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh, các TĐH còn căn cứ vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của Bộ, ngành, địa phương, vùng và quốc gia; chiến lược, quy hoạch phát triển giáo dục và GDĐH; căn cứ vào hệ thống thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực ở cấp quốc gia, các địa phương, theo ngành, lĩnh vực và theo trình độ; căn cứ vào CS đặt hàng của Nhà nước đối với một số ngành ĐT mang tính đặc thù, căn cứ vào đặt hàng của DN ...

3.2.1.4. Một số nhận xét về chính sách phát triển ngành đào tạo, xác định chỉ tiêu tuyển sinh từ góc độ đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học

Các quy định về mở ngành ĐT, đình chỉ tuyển sinh và thu hồi quyết định mở ngành ĐT, các quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh được ban hành trong những năm vừa qua có sự thay đổi theo hướng ngày càng tích cực hơn. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển nguồn nhân lực, phát triển giáo dục và phát triển GDĐH, hệ thống thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực, CS đặt hàng ĐT do cơ quan nhà nước các cấp xây dựng và ban hành bước đầu đã cung cấp căn cứ cho các TĐH phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh đảm bảo gắn với NCXH ở một mức độ nhất định.

Quy định về căn cứ phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh bao gồm ĐNGV, CTĐT, CSVC đã được quy định chi tiết hơn (Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT, Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT). Trước đây các điều kiện cho việc phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh chủ yếu dựa vào các yếu tố đầu vào là ĐNGV, CTĐT, CSVC. Hiện nay các quy định về phát triển ngành ĐT trình độ đại học, xác định chỉ tiêu tuyển sinh đã được bổ sung thêm các điều kiện đảm bảo thực hiện ĐTĐH phải gắn với NCXH và phù hợp với sứ mạng và mục tiêu ĐT của mỗi TĐH, đó là “Ngành đăng ký ĐT phải phù hợp với NCXH và người học; phù hợp với yêu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển KT-XH của địa phương, vùng, miền và cả nước; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ sở ĐT. Việc mở ngành ĐT đã được xác định trong phương hướng, kế hoạch phát triển của cơ sở đào tạo”,

“Ngành đăng ký đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của ngành, địa phương, vùng và quốc gia”(Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT). Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT bổ sung thêm tiêu chí “nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển KT-XH” làm cơ sở cho các TĐH xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

Về thẩm quyền phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh. Cho đến nay, các TĐH ngày càng được tự chủ nhiều hơn trong phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh. Tuy nhiên Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT mới ban hành và đến ngày 23 tháng 10 năm 2017 mới có hiệu lực, Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT có hiệu lực từ ngày 15 tháng 04 năm 2018. Vì vậy chưa có đủ cơ sở để đánh giá tác động của các quy định tại Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT, Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT trong việc hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH phát triển ngành ĐT gắn với NCXH.

Trong khi đó theo Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT, quy định mở ngành ĐT gắn với NCXH rất mờ nhạt, chỉ có một ý được nêu ra đó là yêu cầu “ngành đăng ký đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của ngành, địa phương, vùng và quốc gia” nhưng lại không quy định điều kiện, cơ chế đảm bảo thực hiện, kiểm tra, giám sát, còn lại các điều kiện mở ngành ĐT trình độ đại học vẫn chủ yếu căn cứ vào nguồn lực sẵn có từ phía nhà trường. Quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh tại Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT cũng có nhiều bất cập. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển nguồn nhân lực, phát triển giáo dục và phát triển GDĐH chỉ cung cấp được những thông tin vĩ mô, những thông tin mang tính khái quát cao về nhu cầu phát triển nhân lực, nhu cầu phát triển GDĐH mà chưa cung cấp được những thông tin cụ thể nhằm giúp cho việc xác định được NCXH đối với ĐTĐH gắn với sứ mạng và mục tiêu hoạt động của các TĐH, hơn nữa những thông tin này được đánh giá chưa đảm bảo độ tin cậy, chưa phản ánh đúng nhu cầu khách quan vì vậy rất ít có ý nghĩa đối với các TĐH trong phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh. CS đặt hàng ĐT bước đầu đã cung cấp căn cứ cho một số TĐH phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh gắn với nhu cầu ĐT cụ thể, tuy nhiên phạm vi và quy mô đặt hàng ĐT còn rất hạn chế do đây là một chủ trương mới. Hệ thống thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực chưa được xây dựng đồng bộ, thông suốt vì vậy chưa đem lại tác động đủ tốt cho các TĐH xác định nhu cầu ĐT làm căn cứ cho phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

Bảng 3.25: Đánh giá sự phù hợp của CS phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với ĐT theo NCXH của các TĐH

	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học	115	1.0	4.0	3.070	.6847
Quy định về mở ngành và thu hồi quyết định mở ngành ĐT	115	2.0	4.0	3.130	.6145

Nguồn: Kết quả khảo sát của nghiên cứu sinh, 2017.

Theo kết quả khảo sát của NCS, đại diện lãnh đạo các TĐH cho biết mức độ phù hợp của các quy định về mở ngành ĐT, thu hồi quyết định mở ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh hiện hành chỉ được đánh giá ở mức “trung bình” (xem Bảng 3.6; Phụ lục 2, mục 2.6 và mục 2.7). Điều này cho thấy CS đối với phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh mặc dù đã có sự điều chỉnh theo hướng tích cực hơn nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, các quy định mới có nhiều ưu điểm, triển vọng đảm bảo phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh gắn với NCXH hơn nhưng mới được ban hành và chưa được thực thi hoặc chưa phát huy tác dụng trên thực tế.

Bảng 3.26: Đánh giá sự tác động của CS phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với ĐT theo NCXH của các TĐH

	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học	115	2.0	4.0	2.765	.6259
Quy định về mở ngành và thu hồi quyết định mở ngành ĐT	115	2.0	4.0	3.165	.5763

Nguồn: Kết quả khảo sát của nghiên cứu sinh, 2017.

Nhìn chung các quy định về điều kiện phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học đã có đóng góp quan trọng trong việc đảm bảo khung khổ chung cho các TĐH có căn cứ để xác định nhu cầu ĐT, đồng thời cũng góp phần đảm bảo ngăn chặn các TĐH phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh một cách tùy tiện, chỉ đáp ứng nhu cầu tuyển sinh và ĐT cho bản thân nhà trường mà không tính đến có sự phù hợp với NCXH hay không. Tuy nhiên do CS còn nhiều hạn chế, trên thực tế việc phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh của các TĐH chưa thực sự đảm bảo đúng quy định cũng như chưa thực sự đảm bảo đáp ứng yêu cầu ĐT theo NCXH. Theo đánh giá của đại diện lãnh đạo các TĐH, mức độ tác động

của CS đối với phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh trong hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH ĐT theo NCXH chỉ được đánh giá ở mức điểm “trung bình” (Điểm TB = 2.765 và 3.165) (xem Bảng 3.7; Phụ lục 2, mục 2.28 và mục 2.29).

Trên thực tế việc phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh của các TĐH đảm bảo phù hợp với NCXH ở mức hạn chế và được đại diện lãnh đạo các TĐH đánh giá lần lượt ở mức điểm khá thấp và ở mức điểm trung bình (điểm TB = 2.487; 2.687) (xem Phụ lục 2, mục 2.70), đây được xem là một trong những nguyên nhân chủ yếu của ĐTĐH không đáp ứng hoặc đáp ứng NCXH ở mức thấp trong thời gian vừa qua và đây cũng là chỉ báo quan trọng cho thấy mức độ hạn chế trong việc đảm bảo tính phù hợp cũng sự tác động tích cực của các CS của Nhà nước đối với ĐT theo NCXH của các TĐH.

3.2.2. Chính sách đối với phát triển năng lực đào tạo của các trường đại học Việt Nam

LA nghiên cứu thực trạng các CS có vai trò chủ yếu trong hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH phát triển năng lực ĐT và năng lực ĐT theo NCXH, bao gồm: CS quản lý của nhà nước đối với các TĐH; CS đối với phát triển CTĐT, ĐNGV, nguồn lực tài chính, đầu tư phát triển CSVC, tiềm lực KHCV và CS đối với các vấn đề HTQT của các TĐH.

3.2.2.1. Chính sách quản lý nhà nước đối với các trường đại học

Nhà nước đã và đang thực hiện CS quản lý theo hướng từng bước mở rộng quyền tự chủ cho các TĐH. Theo đó các nhóm TĐH khác nhau được quản lý với các mức độ tự chủ khác nhau. Cụ thể, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, các TĐH công lập thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Nghị quyết số 77/NQ-CP năm 2014 (Đến tháng 9/2017, đã có 23 cơ sở GDĐH công lập được giao thí điểm thực hiện tự chủ theo Nghị quyết 77/2014/NQ-CP) và các TĐH ngoài công lập được tự chủ ở mức cao nhất trong thực hiện nhiệm vụ ĐT, KHCV, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính. Thậm chí, TĐH công lập được tự quyết định mức học phí đối với các CTĐT chất lượng cao, TĐH ngoài công lập được tự quyết định mức học phí. Các TĐH công lập khác được tự chủ ở các mức độ khác nhau tùy theo năng lực tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, trong đó TĐH công lập “cam kết tự bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động chi

thường xuyên và chi đầu tư được thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện” (Điều 1, Nghị Quyết số 77/NQ-CP năm 2014). Mặc dù vậy, ngoài việc chịu sự quản lý chuyên ngành của Bộ GDĐT, hầu hết các TĐH công lập vẫn tiếp tục chịu sự quản lý của các cơ quan chủ quản.

Bảng 3.27: Đánh giá sự phù hợp của CS quản lý nhà nước đối với ĐT theo NCXH của các TĐH

	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Cơ chế cơ quan chủ quản đối với các TĐH	115	1.0	4.0	2.383	.6567
Các quy định về quyền tự chủ của các TĐH	115	2.0	5.0	3.426	.7843

Nguồn: Kết quả khảo sát của nghiên cứu sinh, 2017.

Nhìn chung CS của nhà nước được thực hiện theo hướng từng bước mở rộng quyền tự chủ của các TĐH nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ vì vậy đã đem lại những tác động tích cực đối với ĐT theo NCXH của các TĐH. Báo cáo Hội nghị tổng kết thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở GDĐH công lập theo Nghị quyết số 77/NQ-CP của Chính phủ nhận xét: “Việc thực hiện tự chủ tại các cơ sở GDĐH bước đầu đạt được một số kết quả đáng khích lệ, giúp giảm bớt các thủ tục hành chính, tăng tính chủ động, linh hoạt trong tổ chức thực hiện các hoạt động của nhà trường”. Bên cạnh đó, Báo cáo cũng chỉ ra rằng: “tự chủ GDĐH của nước ta hiện nay vẫn còn có một số hạn chế, bất cập, ... tự chủ chưa thực sự trở thành động lực giúp các cơ sở GDĐH phát huy khả năng chủ động, sáng tạo, nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường cạnh tranh và đa dạng hóa các loại hình giáo dục trong hệ thống GDĐH nhằm nâng cao chất lượng ĐT đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực của cả nước”. Theo kết quả khảo sát ý kiến đánh giá của đại diện lãnh đạo các TĐH, sự phù hợp của CS quản lý của nhà nước đối với các TĐH trong mối quan hệ với ĐT theo NCXH của các TĐH được đánh giá ở mức “khá phù hợp” về quy định quyền tự chủ của các TĐH (Điểm TB = 3.426), được đánh giá ở mức “không phù hợp lắm” về cơ chế cơ quan chủ quản (Điểm TB=2.383) (xem Bảng 3.8); Phụ lục 2, mục 2.8 và mục 2.9).

Tương tự, kết quả khảo sát ý kiến của đại diện lãnh đạo các TĐH chỉ ra rằng sự tác động của CS QLNN đối với các TĐH trong mối quan hệ với ĐT theo NCXH được đánh giá ở mức “khá tốt” về vấn đề tự chủ (Điểm TB = 3.417), nhưng được

đánh giá ở mức “không tốt lắm” về cơ chế cơ quan chủ quản (Điểm TB=2.417) (xem Bảng 3.9; Phụ lục 2, mục 2.30 và mục 2.31).

Bảng 3.28: Đánh giá sự tác động của CS quản lý nhà nước đối với ĐT theo NCXH của các TĐH

	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Cơ chế cơ quan chủ quản đối với các TĐH	115	1.0	4.0	2.417	.7007
Các quy định về quyền tự chủ của các TĐH	115	2.0	5.0	3.417	.8055

Nguồn: Kết quả khảo sát của nghiên cứu sinh, 2017.

Tự chủ đại học có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển năng lực ĐT nói chung, năng lực ĐT theo NCXH nói riêng, tuy nhiên đại diện lãnh đạo các TĐH đánh giá “mức độ tự chủ hiện nay đảm bảo cho các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH” chỉ đạt điểm TB =2.783 (xem Phụ lục 2, mục 2.70). Điều này phản ánh mức độ tự chủ đại học chưa được như kỳ vọng, chưa đảm bảo đủ tốt để các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH. Điều này có thể liên quan nhiều đến việc vẫn duy trì cơ chế cơ quan chủ quản cũng như những bất cập của CS của Nhà nước.

3.2.2.2. Chính sách phát triển chương trình đào tạo

Theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015, quy trình xây dựng CTĐT bao gồm 6 bước, trong đó, để đảm bảo CTĐT được xây dựng đáp ứng yêu cầu ĐT theo NCXH, TĐH phải “tiến hành khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực theo trình độ và ngành/chuyên ngành ĐT; khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với người tốt nghiệp ngành/chuyên ngành ĐT kết hợp với yêu cầu về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp”; Xây dựng chuẩn đầu ra của CTĐT; “Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lý trong và ngoài cơ sở ĐT, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và người đã tốt nghiệp (nếu có) về CTĐT”; “Đánh giá và cập nhật thường xuyên nội dung chương trình môn học và phương pháp giảng dạy dựa trên các tiến bộ mới của lĩnh vực chuyên ngành và yêu cầu của việc sử dụng lao động”, ... Yêu cầu về “khối lượng kiến thức tối thiểu đối với trình độ đại học là 120 tín chỉ (Đối với những ngành có thời gian ĐT 5 năm hoặc 6 năm thì khối lượng kiến thức tích lũy tối thiểu tương ứng là 150 hoặc 180 tín chỉ)”. Yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp, ngoài các yêu cầu chung, người học sau khi tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách

nhệm theo quy định. “Để tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa nhà trường và DN trong ĐT và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động, các TĐH phải xây dựng và công bố chuẩn đầu ra đối với ngành ĐT theo quy trình 9 bước” (Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/4/2010), hiện nay chuẩn đầu ra đối với CTĐT trình độ đại học và các trình độ của GDĐH còn được quy định tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam”, ngày 18/10/2016.

Bảng 3.29: Thống kê số TĐH không đạt một số tiêu chí thuộc “Tiêu chuẩn 3: Chương trình ĐT” theo Văn bản 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/3/2014.

Tiêu chí	Số TĐH không đạt/số TĐH được thống kê	Tỷ lệ %
1. “CTĐT của TĐH được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GDĐT ban hành. Chương trình giáo dục được xây dựng với sự tham gia của các giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức, hội nghề nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động theo quy định”.	13/117	11,1
2. “CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của ĐT trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động”.	52/117	44,44
3. “CTĐT chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng ĐT”.	17/117	14,53
4. “CTĐT được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển KT-XH của địa phương hoặc cả nước”.	28/117	23,93
5. “CTĐT được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ ĐT và chương trình giáo dục khác.	3/117	2,56
6. “CTĐT được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá”.	76/117	64,96

Nguồn: Thống kê kết quả KĐCL 117 TĐH tính đến 30/6/2018[107-110].

Ngoài ra, trước thực trạng chất lượng ĐTĐH còn nhiều bất cập, hạn chế, Bộ GDĐT cũng đã khuyến khích và hỗ trợ một số TĐH thực hiện đổi mới và phát triển CTĐT theo hướng đáp ứng NCXH trong ĐT. Tiêu biểu có Dự án GDĐH Việt Nam - Hà Lan (POHE); Bộ GDĐT triển khai “thí điểm 10 chương trình tiên tiến tại 9

TĐH trọng điểm” (năm 2006), sau đó, đến ngày 15/10/2008 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1505/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “ĐT theo chương trình tiên tiến tại một số TĐH Việt Nam giai đoạn 2008-2015”, ngoài ra Bộ GDĐT cũng cho phép các TĐH phát triển các chương trình liên kết với nước ngoài...

Nhìn chung CS của Nhà nước đối với phát triển CTĐT trình độ đại học đã góp phần hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo cho quá trình chuyển đổi, phát triển CTĐT của các TĐH diễn ra theo hướng từng bước đáp ứng yêu cầu ĐT theo NCXH. Mặc dù vậy, cho đến hiện nay, CTĐT của nhiều TĐH còn rất hạn chế, chưa thực sự phản ánh NCXH, đặc biệt là nhu cầu của bên tuyển dụng lao động. Theo kết quả kiểm định của 117 TĐH đã công bố đến ngày 30/6/2018, có rất nhiều TĐH không đạt các tiêu chí liên quan đến “*Tiêu chuẩn 3: Chương trình ĐT*” (xem Bảng 3.10). Vì vậy những kiến thức, kỹ năng, thái độ hay năng tự chủ và trách nhiệm được hình thành ở người học trong suốt quá trình ĐT ở nhà trường khó có thể đảm bảo cho người học ứng dụng vào thực tiễn nghề nghiệp.

Kết quả phát triển CTĐT là một trong những chỉ dấu quan trọng cho thấy CS của nhà nước đối với phát triển CTĐT của các TĐH chưa thực sự đảm bảo tính phù hợp cũng như chưa đem lại những tác động đủ tốt để đảm bảo việc phát triển CTĐT của các TĐH được thực hiện theo hướng đáp ứng yêu cầu ĐT theo NCXH. Theo kết quả khảo sát ý kiến đánh giá của đại diện lãnh đạo các TĐH, sự phù hợp của CS phát triển CTĐT được đánh giá ở các mức điểm có sự phân hóa khá rõ, trong đó “Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được” được đánh giá ở mức “khá phù hợp” (Điểm TB = 3.713), các nội dung còn lại được đánh giá ở mức “trung bình” (xem Phụ lục 2, từ mục 2.10-2.13 và mục 2.58). Tuy nhiên, sự tác động của CS đối với phát triển CTĐT của các TĐH trong mối quan hệ với ĐT theo NCXH được đánh giá ở các mức điểm ít có sự phân hóa, trong đó “quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được” và “hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra” được đánh giá ở mức “khá tốt” (Điểm TB lần lượt là 3.470 và 3.452), các nội dung còn lại được đánh giá ở mức “trung bình” (xem Phụ lục 2, từ mục 2.32 - 2.35 và mục 2.65). Các ý kiến khảo sát đánh giá một số CS của nhà nước đối với phát triển CTĐT của các TĐH ở mức “khá cao” phản ánh xu hướng thay đổi tích cực từ cả CS của Nhà nước cũng như từ các TĐH trong các năm gần đây, các TĐH ngày

càng có sự quan tâm gắn kết NCXH trong phát triển CTĐT. Tuy nhiên kết quả đạt được trong phát triển CTĐT vẫn chưa tốt, đại diện lãnh đạo các TĐH đánh giá “CTĐT của các TĐH đảm bảo đáp ứng yêu cầu ĐT theo NCXH” ở mức “trung bình” (Điểm TB = 3.017) (xem Phụ lục 2, mục 2.70) vì vậy dễ hiểu vì sao ĐTĐH đáp ứng NCXH ở mức thấp hoặc không đáp ứng NCXH. Điều đó cho thấy còn có nhiều hạn chế ở một số CS liên quan đến phát triển CTĐT của các TĐH.

3.2.2.3. Chính sách phát triển đội ngũ giảng viên

Bảng 3.30: Thống kê số TĐH không đạt một số tiêu chí thuộc “Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên” theo Văn bản 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/3/2014

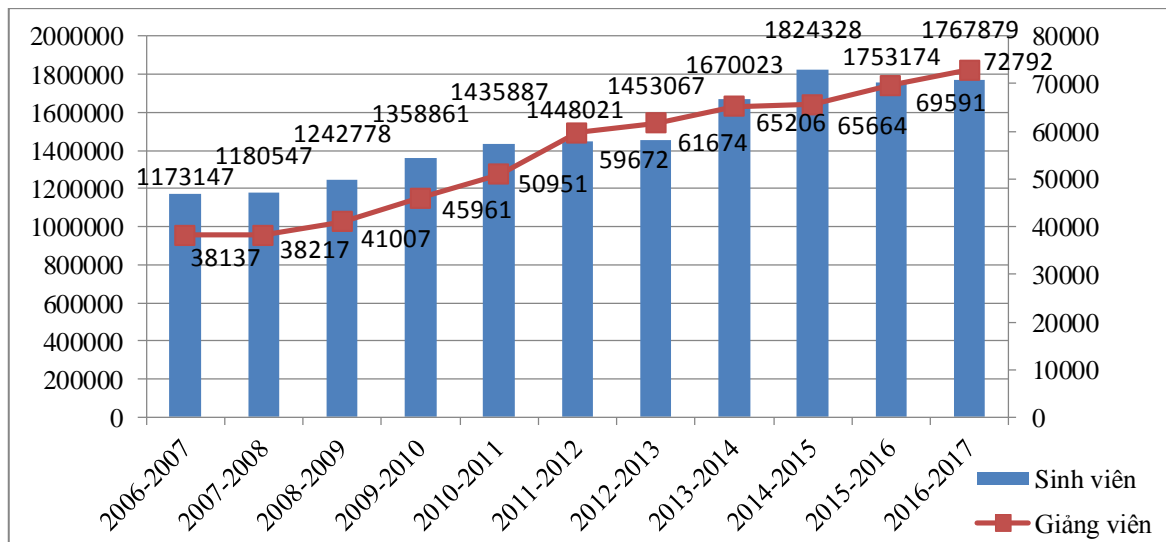
Tiêu chí	Số TĐH không đạt /số TĐH được thống kê	Tỷ lệ %
1. “Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển ĐNGV và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của TĐH; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch”.	6/117	5,13
4. “Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao”.	41/117	35,04
5. “Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện CTĐT và NCKH; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình sinh viên/giảng viên”.	63/117	53,85
6. “ĐNGV đảm bảo trình độ chuẩn được ĐT của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được ĐT; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ ĐT, NCKH”.	50/117	42,74
7. “ĐNGV được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá của ĐNGV theo quy định”.	31/117	26,50
8. “Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và NCKH”.	3/117	2,56

Nguồn: Thống kê kết quả KĐCL 117 TĐH tính đến 30/6/2018[107-110].

Nhà nước đã ban hành và thực thi nhiều CS liên quan đến phát triển ĐNGV. Đó là các CS về tuyển dụng; ĐT, bồi dưỡng; CS đãi ngộ vật chất như: phụ cấp ưu

đãi theo nghề, phụ cấp thâm niên và các phụ cấp khác theo quy định của Chính phủ; một bộ phận giảng viên được tạo điều kiện về chỗ ở; “giảng viên có trình độ tiến sĩ, giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư công tác trong TĐH công lập có thể kéo dài thời gian làm việc kể từ khi đủ tuổi nghỉ hưu để giảng dạy, nghiên cứu khoa học, nếu có đủ sức khỏe, tự nguyện kéo dài thời gian làm việc, đồng thời cơ sở giáo dục đại học có nhu cầu”. CS đối với giảng viên đại học còn bao gồm các nội dung về phân hạng chức danh nghề nghiệp, xét tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú”, ...

Trong những năm qua, dưới sự tác động của các CS của Nhà nước, ĐNGV của các TĐH đã có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên để thực hiện ĐTĐH đáp ứng NCXH thì ĐNGV hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế, vừa thiếu về số lượng vừa yếu về chất lượng (xem Phụ lục 17). Kết quả kiểm định của 117 TĐH đã công bố đến ngày 30/6/2018 cho thấy có rất nhiều TĐH không đạt một số tiêu chí liên quan đến “*Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên*”, trong đó có tới 63/117 TĐH không đạt Tiêu chí; 50/117 TĐH không đạt Tiêu chí 6 và 41 TĐH không đạt Tiêu chí 4 (xem Bảng 3.11).



Biểu đồ 3.6: Sự phát triển quy mô giảng viên và sinh viên đại học giai đoạn 2006-2017

Nguồn: Dữ liệu tổng hợp Vụ Kế hoạch Tài chính, từ Bộ GDĐT[4].

Trên thực tế, cùng với việc tăng thêm số TĐH, ĐNGV trong những năm qua cũng không ngừng tăng lên, tuy nhiên quy mô tuyển sinh cũng tăng (xem Biểu đồ 3.6). Vì vậy chỉ số số sinh viên/giảng viên của các TĐH luôn ở mức cao và chậm

được cải thiện, cá biệt có TĐH có tỷ lệ giảng viên/sinh viên ở mức rất tiêu cực (66,8 sinh viên/giảng viên hoặc 95 sinh viên/giảng viên)[113]. Số sinh viên/giảng viên của các TĐH Việt Nam so với một số nước ở mức rất cao (xem Bảng 3.12).

Bảng 3.31: Số sinh viên trên giảng viên ở một số nước khu vực Châu Á giai đoạn 2007-2015

Quốc gia	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Nhật Bản	7,82	7,63	7,39	7,27	7,30	7,24	7,12	7,08	*
Trung Quốc	17,15	16,74	19,61	19,94	19,49	*	*	*	*
Hàn Quốc	15,90	15,39	14,93	14,69	14,59	14,62	14,66	14,78	*
Singapore	*	12,92	13,10	13,85	14,11	13,74	13,55	*	*
Thái Lan	*	32,13	*	*	20,43	*	*	23,49	21,54
Malaysia	19,01	15,06	14,83	14,23	15,10	19,53	16,17	10,75	10,19
Việt Nam	29,66	29,49	29,00	29,04	29,90	26,88	25,66	29,38	27,05

*Ghi chú: * Không có dữ liệu; Nguồn: [135]*

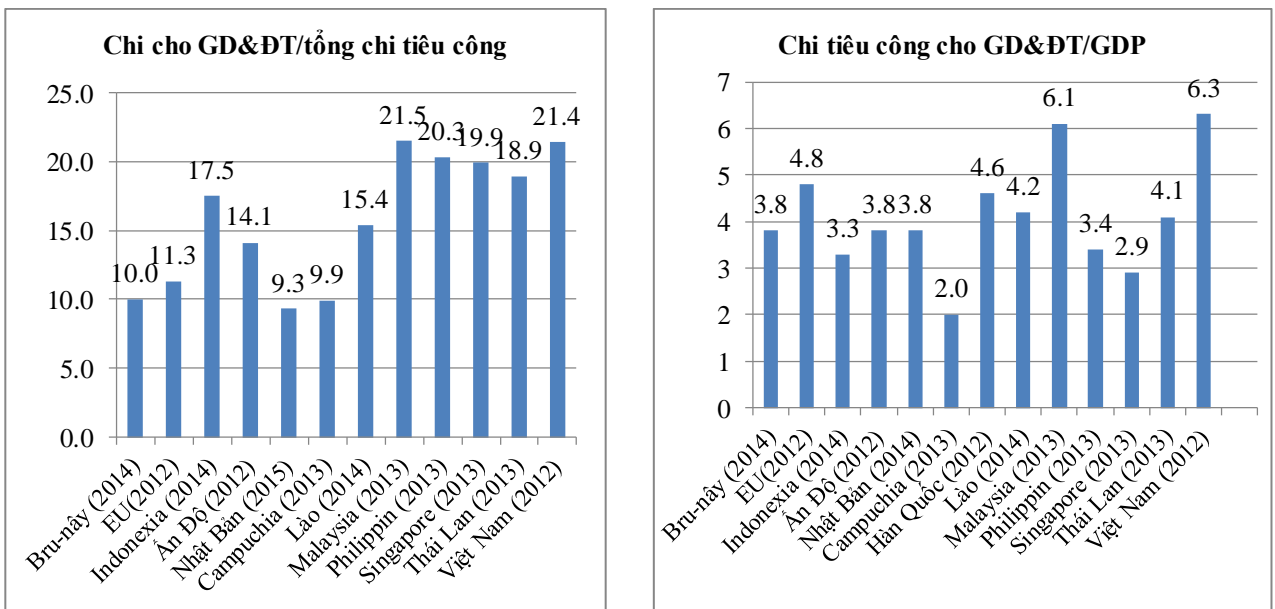
Về chất lượng giảng viên, theo thống kê của Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ GDĐT, trong giai đoạn từ niên học 2006-2007 đến niên học 2015-2016, chất lượng ĐNGV Việt Nam có sự cải thiện theo hướng tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ ngày càng tăng nhưng vẫn chiếm tỷ lệ thấp, tỷ lệ này ổn định xung quanh mức 14% từ niên học 2006-2007 đến niên học 2013-2014, sau đó tăng vọt lên mức 19,54% vào niên học 2015-2016 và 22,6% vào niên học 2016-2017; tỷ lệ giảng viên có học hàm giáo sư, phó giáo sư chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số giảng viên (xem Phụ lục 17), thậm chí nhiều ngành ĐT còn chưa có giảng viên có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ theo đúng quy định[113]. NCKH là một trong những nhiệm vụ chính và được xem là một chỉ số quan trọng phản ánh chất lượng ĐNGV. Tuy nhiên năng lực NCKH của ĐNGV Việt Nam còn nhiều hạn chế, đặc biệt là năng lực công bố quốc tế từ đó ảnh hưởng không nhỏ đến năng lực ĐT theo NCXH của các TĐH. Theo Nguyễn Văn Tuấn (2016), “trong thời gian 15 năm qua (2001-2015), các nhà khoa học Việt Nam (bao gồm giảng viên các TĐH) đã công bố được 18.076 bài báo khoa học trên các tập san trong danh mục ISI, số bài báo khoa học của Việt Nam chỉ mới bằng 28% của Thái Lan, 25% của Malaysia và 15% của Singapore”[111].

Theo kết quả khảo sát ý kiến đánh giá của đại diện lãnh đạo các TĐH, sự phù hợp CS đối với phát triển ĐNGV trong mối quan hệ với ĐT theo NCXH của các TĐH được đánh giá có sự khác biệt rõ rệt, trong đó mức độ phù hợp của CS kéo dài độ tuổi hưu được đánh giá ở mức “khá cao” (Điểm TB = 3.722), kể đến là CS tuyển

chọn và cử đi ĐT trong và ngoài nước đối với giảng viên (Điểm TB = 3.365); CS đãi ngộ đối với ĐNGV được đánh giá “không phù hợp lắm”, với mức điểm thấp nhất (Điểm TB = 2.496) (xem Phụ lục 2, từ mục 2.15 - 2.17 và mục 2.59). Tương tự, sự tác động của CS đối với phát triển ĐNGV trong mối quan hệ với ĐT theo NCXH của các TĐH cũng được đánh giá có sự khác biệt rõ rệt, trong đó tác động của CS kéo dài tuổi hưu được đánh giá ở mức “khá tốt” (Điểm TB = 3.670), kể đến là CS tuyển chọn và cử đi ĐT trong và ngoài nước đối với giảng viên (Điểm TB = 3.200); CS đãi ngộ đối với ĐNGV được đánh giá ở mức “không tốt lắm” với mức điểm thấp nhất (Điểm TB = 2.574) (xem Phụ lục 2.66); Phụ lục 2, từ mục 2.36 - 2.39 và mục 2.66).

Như vậy, CS của Nhà nước đảm bảo sự phù hợp, sự tác động và do đó đạt được các kết quả khác nhau trong phát triển ĐNGV của các TĐH. Đại diện lãnh đạo các TĐH đánh giá “ĐNGV của các TĐH đảm bảo đáp ứng yêu cầu ĐT theo NCXH” ở mức “trung bình”(Điểm TB = 3.261)(xem Phụ lục 2, mục 2.70). Điều này cho thấy sự phù hợp cũng như sự tác động của các CS của này đối với phát triển ĐNGV chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển năng lực ĐT theo NCXH của các TĐH.

3.2.2.4. Chính sách phát triển nguồn lực tài chính, đầu tư phát triển cơ sở vật chất và tiềm lực khoa học - công nghệ của các trường đại học



Biểu đồ 3.7: Chi tiêu cho GDĐT trên tổng chi tiêu công và chi tiêu công cho giáo dục và ĐT trên GDP của Việt Nam so với một số nước và khu vực
 Đơn vị tính %; Nguồn: ActionAid dẫn từ Worldbank Development Indicators(10/2016)[1].

Đảng và Nhà nước coi “GDĐT là quốc sách hàng đầu” và vì vậy rất quan tâm phát triển nguồn lực tài chính, đầu tư phát triển CSVC, tiềm lực KHCN nhằm phát triển năng lực ĐT của hệ thống giáo dục nói chung, các TĐH nói riêng. Tương tự như các nước trên thế giới, nguồn lực tài chính của các TĐH Việt Nam cũng bao gồm nguồn NSNN và ngoài NSNN. Những năm qua Nhà nước rất ưu tiên thực hiện chi NSNN cho GDĐT bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên. Hằng năm tỷ lệ NSNN chi cho GDĐT (khoảng 21,4% tổng chi NSNN, năm 2012) và do đó tỷ lệ chi tiêu công cho GDĐT trên GDP đạt mức cao so với các nước (khoảng 6,3% GDP, năm 2012) (xem Biểu đồ 3.7).

Đầu tư từ NSNN cho GDĐT hằng năm đều tăng và giữ vai trò chủ yếu trong đầu tư phát triển. Ngoài nguồn đầu tư trực tiếp từ NSNN, GDĐT còn được bổ sung nguồn kinh phí đầu tư từ ngân sách trong lĩnh vực KHCN, phát triển hạ tầng, đầu tư cho các ngành nông - lâm nghiệp, thể dục thể thao (xây dựng CSVC cho việc rèn luyện thể chất) cũng như từ nguồn vốn trái phiếu chính phủ cho việc xây dựng ký túc xá (Với tổng kinh phí giai đoạn 2009-2012 là hơn 9.870 tỷ đồng)[113].

Bảng 3.32: Chi cho giáo dục đại học trong tổng chi NSNN cho GDĐT

Đơn vị: %

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2012	2013	2014
Chi NSNN các cấp	100	100	100	100	100	100	100	100
CĐ,ĐH	8,9	12	11,7	11,7	12	12,4	12,4	12,4

Nguồn: ActionAid (2016) dẫn từ Bộ GDĐT[1].

Tuy nhiên, mức đầu tư cho GDĐT từ NSNN nhìn chung còn thấp (khoảng trên dưới 10% trong tổng số 20% chi NSNN cho GDĐT) (xem Bảng 3.13) với mức giá trị đầu tư nhỏ. Nếu so với một số nước trong khu vực Châu Á thì mức chi tiêu NSNN cho giáo dục sau trung học phổ thông trong tổng chi tiêu cho GDĐT ở Việt Nam khá thấp, chiếm khoảng 15,01 % (năm 2013) (xem Bảng 3.14). Vì vậy, dù đã được ưu tiên bố trí và tăng hằng năm với tốc độ khá cao nhưng định mức chi cho giáo dục trên đầu sinh viên cũng thấp. Ủy ban Văn hóa Giáo dục Thanh niên Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội (2013) đánh giá: “Đầu tư NSNN còn dàn trải, chưa phát huy hiệu quả. Do hạn chế về nguồn lực tài chính, việc đầu tư phát triển CSVC phục vụ cho học tập, giảng dạy ở các cơ sở GDĐT vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu ĐT, đặc biệt là đối với các trường có các ngành kỹ thuật công nghệ cao”[113].

Bảng 3.33: Chi tiêu NSNN cho giáo dục sau trung học phổ thông (Tertiary Education) trong tổng chi tiêu cho giáo dục giai đoạn 2007-2015 ở một số quốc gia
(Đơn vị: %)

Quốc gia	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Việt Nam	*	22,16	13,64	14,48	15,73	14,83	15,01	*	*
Singapore	*	32,59	34,42	35,06	35,63	38,04	35,28	*	*
Hàn Quốc	14,16	13,92	17,06	*	*	15,61	*	*	20,76
Nhật Bản	18,37	18,86	*	20,09	19,47	20,14	20,00	20,76	*
Thái Lan	*	21,18	19,32	16,51	14,92	14,42	15,55	*	*
Malaysia	33,03	*	35,94	34,45	36,97	28,47	30,51	27,51	27,26

Ghi chú: * Không có dữ liệu; Nguồn: [134]

Trong cơ cấu chi NSNN cho GDĐT nói chung (bao gồm GDĐH), chi thường xuyên chiếm một tỷ lệ rất lớn so với chi đầu tư phát triển (xem Bảng 3.15). Trong cơ cấu chi thường xuyên, phần chi cho con người cũng chiếm tỷ lệ tuyệt đối (khoảng 80% chi thường xuyên).

Bảng 3.34: Cơ cấu chi NSNN cho GDĐT giai đoạn 2005-2012

Đơn vị: %

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng chi	100	100	100	100	100	100	100	100
Trung ương	25,3	26,2	22,9	20,6	25,2	25,4	24,6	24,5
Địa phương	74,7	73,8	77,1	79,4	74,8	74,6	75,4	75,5
Chi xây dựng cơ bản	16,8	18,2	20,9	23,1	17,1	18,4	18,0	17,7
Chi thường xuyên	83,2	81,8	79,1	76,9	82,9	81,6	82,0	82,3

Nguồn: ActionAid (2016) dẫn từ Bộ GDĐT[1].

Cơ chế phân bổ kinh phí đầu tư từ NSNN cho GDĐH đã có bước chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, việc điều hành ngân sách dành cho GDĐH chưa thực sự gắn với mục tiêu và định hướng phát triển của hệ thống cũng như khả năng cân đối nguồn kinh phí[113]. Đầu tư từ NSNN đối với GDĐH chủ yếu dành cho khu vực công lập, khu vực ngoài công lập hầu như không nhận được sự hỗ trợ đầu tư từ NSNN. Do các cơ quan QLNN có liên quan chưa xây dựng, hoàn chỉnh được quy trình về kiểm định đánh giá chất lượng hoạt động và các tiêu chí đánh giá về mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ sở GDĐH cũng như tiêu chí phân loại trường, ngành nghề ĐT,... vì vậy, việc phân bổ kinh phí NSNN cho các TĐH hiện nay vẫn mang tính chất bình quân, năm sau tăng cao hơn so với năm trước theo tỷ lệ chung mà chưa thực sự gắn với chất lượng ĐT và hiệu quả hoạt động của đơn vị. “Nhu cầu phát triển CSVC của các cơ sở GDĐH là rất lớn, đặc biệt là đối với những ngành nghề kỹ thuật - công nghệ tại các TĐH trực thuộc địa phương và mới được thành

lập, nâng cấp trong khi nguồn ngân sách địa phương còn rất hạn hẹp nên không có khả năng hỗ trợ hoặc hỗ trợ không đáng kể”[113].

Bảng 3.35: Thống kê số TĐH không đạt một số tiêu chí thuộc “Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác” theo Văn bản 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/3/2014

Tiêu chí	Số TĐH không đạt /số TĐH được thống kê	Tỷ lệ %
1. “Thư viện của TĐH có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và NCKH có hiệu quả”.	76/117	64,96
2. “Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và NCKH đáp ứng yêu cầu của từng ngành ĐT”.	4/117	3,42
3. “Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động ĐT và NCKH, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang ĐT”.	11/117	9,40
4. “Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, NCKH và quản lý”.	0/117	0
5. “Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định”.	26/117	22,22
6. “Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định”.	5/117	4,27
7. “Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định”.	64/117	54,70
8. “Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển CSVC trong kế hoạch chiến lược của trường”.	11/117	9,40
9. “Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học”.	7/117	5,98

Nguồn: Thống kê kết quả KĐCL 117 TĐH tính đến 30/6/2018[107-110].

Đầu tư NSNN cho GDĐH hạn chế, cơ chế phân bổ không hợp lý, các CS liên quan đến phát triển CSVC của các TĐH như CS đất đai, CS tín dụng, ... có nhiều bất cập là một trong những nguyên nhân của tình trạng CSVC kỹ thuật của nhiều

TĐH không hoặc đáp ứng ở mức thấp yêu cầu nâng cao chất lượng ĐT cũng như yêu cầu ĐT theo NCXH. Theo kết quả kiểm định của 117 TĐH đã công bố đến ngày 30/6/2018, có rất nhiều TĐH không đạt một số tiêu chí liên quan đến “*Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác*”, trong đó có tới 76/117 TĐH không đạt Tiêu chí 1; 64/117 TĐH không đạt Tiêu chí 7 và 26/117 TĐH không đạt Tiêu chí 5 (xem Bảng 3.16).

Bảng 3.36: Thống kê số TĐH không đạt một số tiêu chí thuộc “Tiêu chuẩn 7: NCKH, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ” theo Văn bản 06/VBHN-BGDDT ngày 04/3/2014

Tiêu chí	Số TĐH không đạt /số TĐH được thống kê	Tỷ lệ %
1. “Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động KHCN phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của TĐH”.	12/117	10,26
2. “Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch”.	56/117	47,86
3. “Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của TĐH”.	9/117	7,69
4. “Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của TĐH có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển KT-XH của địa phương và cả nước”.	5/117	4,27
5. “Đảm bảo nguồn thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của TĐH dành cho các hoạt động này”.	92/117	78,63
6. “Các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của TĐH gắn với ĐT, gắn kết với các viện NCKH, các TĐH khác và các DN. Kết quả của các hoạt động KHCN đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường”.	3/117	2,56
7. “Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KHCN theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ”.	11/117	9,40

Nguồn: Thống kê kết quả KĐCL 117 TĐH tính đến 30/6/2018[107-110].

Ngoài ra, hàng năm khu vực công lập được Nhà nước cấp kinh phí hoạt động KHCN dựa trên kế hoạch được phê duyệt, dựa trên năng lực ngân sách và dựa trên các quy định hiện hành. Bên cạnh những kết quả đạt được trong đầu tư NSNN cho

phát triển KHCN đối với các TĐH, mức đầu tư tài chính cho hoạt động KHCN trong GDDH nói riêng nhìn chung còn nhiều hạn chế, đầu tư tài chính cho hoạt động KHCN trong cả nước bình quân cả giai đoạn 2011-2015 vào khoảng 1,7% NSNN - tương đương 0,4% GDP, thấp hơn so với các nước: Thái Lan là 0,48%; Malaysia 1,26% và Singapore là 2,2% GDP (theo tính toán của World Bank năm 2016). Trong điều kiện đó rất khó có thể đầu tư NSNN cho KHCN đối với các TĐH. Hơn nữa CS phân bổ NSNN, thanh toán cho các hoạt động KHCN đối với các TĐH còn hạn chế nên chưa thực sự khuyến khích ĐNGV đẩy mạnh NCKH. Tiềm lực KHCN của Việt Nam vốn đã yếu lại còn bị chia cắt giữa khu vực GDDH và khu vực các viện nghiên cứu vì vậy còn rất nhiều nguồn lực cho phát triển KHCN chưa được tận dụng cho các TĐH vì vậy chưa hỗ trợ đủ tốt cho ĐT theo NCXH. Một số CS hỗ trợ phát triển tiềm lực KHCN áp dụng cho một số đối tượng đặc thù như: nhà khoa học trẻ tài năng, nhà khoa học đầu ngành ... chưa thực sự phù hợp, khả thi khi quy định đối tượng thụ hưởng phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện khá cao. Vì vậy sự tác động của các CS này nhìn chung là chưa đủ tốt để các TĐH có được tiềm lực KH-CN đảm bảo phục vụ ĐT theo NCXH. Theo kết quả kiểm định của 107 TĐH đã công bố đến ngày 30/6/2018, có rất nhiều TĐH không đạt một số tiêu chí liên quan đến “*Tiêu chuẩn 7: NCKH, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ*”, trong đó có tới 56 /117 TĐH không đạt Tiêu chí 2; có 92/117 TĐH không đạt Tiêu chí 5 (xem Bảng 3.17).

Trong điều kiện NSNN đầu tư cho GDDH ngày càng khó khăn, Nhà nước từng bước thực hiện CS chia sẻ chi phí giữa người học và Nhà nước cùng với các bên liên quan trong phát triển GDDH nhằm góp phần nâng cao năng lực tài chính cho các TĐH với việc từng bước điều chỉnh mức thu học phí, khu vực ngoài công lập được tự chủ thu học phí. Nghị quyết số 35/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội “Về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong GDĐT từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015” đề ra chủ trương, định hướng đổi mới CS học phí đại học theo hướng: “Học phí đối với ĐT nghề nghiệp và đại học công lập thực hiện theo nguyên tắc chia sẻ chi phí ĐT giữa Nhà nước và người học. Những năm đầu, tổng học phí của các cơ sở ĐT công lập chiếm không quá 40% tổng chi thường xuyên, những năm sau tăng dần phù hợp với lộ trình đổi mới CS học phí”; “Các cơ sở GDĐT được thực hiện chương trình chất lượng cao và được

thu học phí tương xứng để trang trải chi phí ĐT”. Theo đó CS về thu học phí được ban hành, điều chỉnh theo hướng tăng dần mức đóng góp của người học cho phù hợp với thực tiễn, chủ trương chia sẻ chi phí giữa Nhà nước, người học và các bên liên quan khác.

Kết quả khảo sát ý kiến đại diện lãnh đạo các TĐH chỉ ra rằng sự phù hợp của các CS liên quan đến phát triển nguồn lực tài chính của các TĐH về cơ bản đạt mức điểm “không phù hợp lắm”, CS học phí được đánh giá cao nhất cũng chỉ đạt mức điểm trong khung điểm trung bình (Điểm TB=3.252) (xem Phụ lục 2, từ mục 2.18-2.21 và mục 2.60). Sự tác động của CS đối với phát triển nguồn lực tài chính của các TĐH có sự khác biệt khá cao, trong đó “NSNN cấp cho chi đầu tư” và “NSNN cấp cho chi thường xuyên” được đánh giá ở mức điểm “không tốt lắm”; “NSNN chi cho hoạt động KHCN” (Điểm TB=2.809) và “CS học phí” được đánh giá ở mức điểm “trung bình” (xem Phụ lục 2, từ mục 2.40-2.43 và mục 2.67). Tuy nhiên, khi đánh giá về CS học phí bản thân người học cũng cho biết “sự hài lòng đối với CS học phí” chỉ đạt mức điểm “trung bình” (xem Phụ lục 6.14 và 6.15). Điều đó cho thấy khá rõ sự hạn chế của CS học phí từ quan điểm đánh giá của các bên liên quan.

Như vậy, các CS liên quan đến phát triển nguồn lực tài chính, chi đầu tư cho CSVN, chi thường xuyên, chi cho hoạt động KHCN và CS học phí được đánh giá thấp ở cả tiêu chí về sự phù hợp cũng như tiêu chí về sự tác động. Điều đó có thể hiểu vì sao năng lực ĐT theo NCXH của các TĐH còn hạn chế do chưa được đầu tư thỏa đáng. Trên thực tế, đại diện lãnh đạo các TĐH cũng đánh giá thực trạng các yếu tố cần thiết để thực hiện ĐT theo NCXH của các TĐH như CTĐT, ĐNGV, CSVN với mức “điểm trung bình” (lần lượt là 3.017; 3.261; 3.061) (xem Phụ lục 2, mục 2.70). Trong điều kiện như vậy, việc thực hiện ĐT theo NCXH của các TĐH đã gặp nhiều khó khăn, kết quả ĐT chưa đáp ứng được hoặc đáp ứng ở mức thấp NCXH là khó tránh khỏi.

3.2.2.5. Chính sách về hợp tác quốc tế của các trường đại học

CS đối với các vấn đề về HTQT của các TĐH được quy định tại nhiều văn bản khác nhau, trong đó xác định mục tiêu của hợp tác quốc tế là nhằm: “Nâng cao chất lượng GDDH theo hướng hiện đại, tiếp cận nền GDDH tiên tiến trong khu vực và trên thế giới; Tạo điều kiện để cơ sở GDDH phát triển bền vững, ĐT nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước” (Điều

43, Luật GDĐT, 2012). Theo quy định hiện hành, các TĐH được thực hiện HTQT dưới nhiều hình thức khác nhau (Điều 44, Luật GDĐT, 2012), trong đó có hai hình thức HTQT tiêu biểu là liên kết ĐT, hợp tác NCKH và chuyển giao công nghệ, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, các hình thức HTQT khác trong GDĐH bằng cách này hay cách khác đều có liên quan mật thiết đến hai hình thức HTQT này. Dưới sự tác động của các CS của Nhà nước, hoạt động HTQT của các TĐH Việt Nam trong thời gian qua đã có sự phát triển nhất định, đã góp phần vào việc hỗ trợ, thúc đẩy phát triển năng lực ĐT của các TĐH. Tuy nhiên, hoạt động HTQT của các TĐH còn nhiều hạn chế, bất cập, nhất là trong liên kết ĐT và NCKH.

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động HTQT của các TĐH dưới hình thức liên kết ĐT cũng đã có nhiều khuyết điểm, vi phạm. Thông báo kết luận thanh tra số 97/TBKL-TTCP ngày 10/01/2013 của Thanh tra Chính phủ về *“Công tác quản lý nhà nước trong việc liên doanh, liên kết ĐT đại học và sau đại học của Bộ GDĐH và việc liên doanh, liên kết ĐT đại học và sau đại học của ĐHQG Hà Nội giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2010”* đã chỉ ra một số kết quả đạt được trong liên kết ĐT quốc tế. Thông báo kết luận thanh tra số 97/TBKL-TTCP cũng đã chỉ ra các khuyết điểm, vi phạm trong việc thực hiện liên kết ĐT với nước ngoài. Các khuyết điểm, vi phạm chủ yếu liên quan đến việc thực hiện các quy định về thủ tục liên kết ĐT; đối tác liên kết chỉ có một số ít trường có thứ hạng còn lại hầu hết đối tác liên kết chưa được xếp hạng hoặc có thứ hạng thấp hơn các trường của Việt Nam; đối tượng tuyển sinh và hình thức tuyển sinh không đúng quy định; vi phạm về quá trình ĐT bao gồm các yếu tố: CTĐT, giảng viên và ngôn ngữ giảng dạy, đánh giá tốt nghiệp, cấp bằng; vi phạm về quản lý tài chính trong liên kết ĐT, ... Tại các kết luận thanh tra khác của Thanh tra Chính phủ cũng cho thấy một số TĐH có nhiều vi phạm và vi phạm trong liên kết ĐT với nước ngoài (xem Phụ lục 26).

Về HTQT trong NCKH, những kết quả đạt được trong HTQT về NCKH của các TĐH Việt Nam còn rất khiêm tốn và vì thế mức độ đóng góp cho phát triển năng lực ĐT và do đó là năng lực ĐT theo NCXH của các TĐH khó có thể được đánh giá tốt. Theo kết quả kiểm định của 117 TĐH đã công bố đến ngày 30/6/2018[107-110], có đến 26/107 TĐH được thống kê không đạt tiêu chí *“3. Các hoạt động HTQT về NCKH có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết*

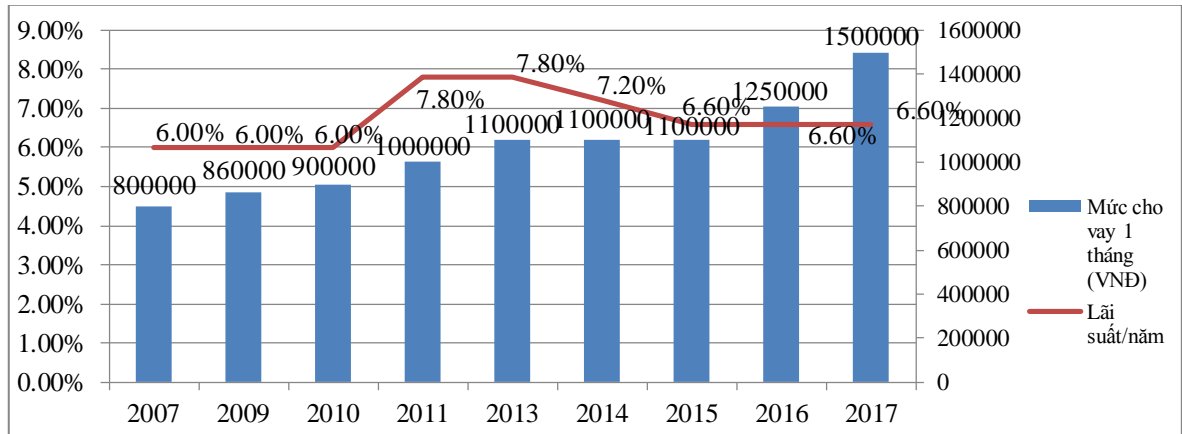
quả nghiên cứu KHCN vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung” (tiêu chí này thuộc *Tiêu chuẩn 8: Hoạt động HTQT*). Mặc dù vậy, hoạt động HTQT về NCKH cũng có điểm tích cực. Trong tổng số 18.076 bài báo khoa học trên các tập san trong danh mục ISI trong giai đoạn 2001-2015 của các nhà khoa học Việt Nam (trong đó có giảng viên - nhà khoa học của các TĐH) thì tỷ lệ số bài báo thuần Việt chỉ chiếm 23%. Điều đó có nghĩa là hơn 77% công bố quốc tế của Việt Nam có sự hợp tác với nước ngoài, tỷ lệ này khá cao so với Thái Lan và Malaysia (56%)[111]. Như vậy hoạt động HTQT cũng đã có tác động tích cực đến hoạt động NCKH của các nhà khoa học Việt Nam nói chung, ĐNGV của các TĐH Việt Nam nói riêng. Những ưu điểm còn khiêm tốn trong khi những tồn tại, hạn chế lại rất nhiều là một trong những chỉ báo quan trọng cho thấy CS của Nhà nước đối với các vấn đề về HTQT của các TĐH chưa thực sự đảm bảo sự phù hợp cũng như chưa thực sự đem lại những tác động tích cực trong phát triển năng lực ĐT và năng lực ĐT theo NCXH của các TĐH Việt Nam như mục tiêu đề ra.

3.2.3. Chính sách đối với người học

Ngày 27 tháng 9 năm 2007 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg “Về tín dụng đối với HSSV”. Trong đó quy định “mức vốn cho vay tối đa là 800.000 đồng/tháng/HSSV; lãi suất cho vay ưu đãi đối với HSSV là 0,5%/tháng”. Trong suốt thời gian từ khi ban hành Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg về tín dụng đối với HSSV cho đến nay, mức cho vay và mức lãi suất cho vay HSSV liên tục được điều chỉnh. Trong đó mức cho vay liên tục tăng từ mức 800.000 đồng/tháng năm 2007 lên mức 1.500.000 đồng/tháng năm 2017, mức lãi suất ổn định ở mức 6%/năm (0,5%/tháng) trong các năm 2007, 2008, 2009, 2010 và được điều chỉnh tăng vào năm 2011, tiếp tục duy trì trong năm 2012, 2013 ở mức 7,8%/năm (0,65%/tháng) và sau đó được điều chỉnh giảm năm 2014 ở mức 7,2%/năm (0,6%/tháng); từ năm 2015 cho đến nay lãi suất tiếp tục được điều chỉnh giảm ở mức 6,6%/năm (0,55%/tháng) (xem Biểu đồ 3.8).

Theo Ngân hàng CS xã hội, sau 10 năm thực hiện chương trình về tín dụng đối với HSSV theo các quyết định của Chính phủ, đến nay đã có 3,5 triệu lượt HSSV có hoàn cảnh khó khăn trên khắp cả nước được vay vốn học tập. Mức dư nợ ban đầu tăng liên tục từ năm 2008 và đạt mức cao nhất vào năm 2012 nhưng sau đó giảm dần

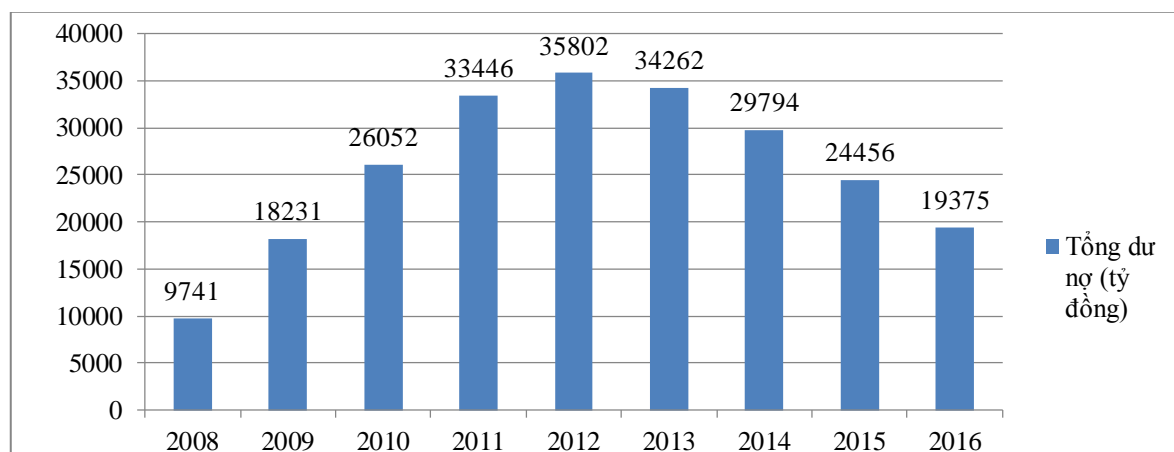
cho đến nay (xem Biểu đồ 3.9). Kết quả đạt được từ gần 10 năm qua cho thấy, CS tín dụng đối với HSSV có ý nghĩa cả về kinh tế, chính trị và xã hội, phù hợp với tình hình thực tế, tạo được sự đồng thuận của các ngành, các cấp, của cộng đồng xã hội và cũng có ý nghĩa hỗ trợ nâng cao khả năng chi trả cho bên tiêu dùng dịch vụ giáo dục là HSSV từ đó góp phần đảm bảo cho các TĐH có nguồn thu từ học phí nhằm nâng cao năng lực tài chính.



Biểu đồ 3.8: Mức cho vay và mức lãi suất cho vay trong giai đoạn từ 2007 - 2017
 Nguồn: Số liệu điều chỉnh mức cho vay và mức lãi suất tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ từ năm 2007 đến năm 2017.

CS miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ “Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015”. Sau khi hết hiệu lực vào năm 2015, trên cơ sở rút kinh nghiệm từ việc thực hiện Nghị định 49/2010/NĐ-CP, Chính phủ ban hành Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 “Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và CS miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021”. Theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, có nhiều đối tượng không phải đóng học phí, được miễn, giảm học phí. Trong đó đáng chú ý có đối tượng không phải đóng học phí tại các khu vực công lập là sinh viên ngành sư phạm; người học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật GDĐH. CS miễn giảm học phí cho người học đã không còn phân biệt giữa khu vực công lập và ngoài công lập, đây là một điểm rất tích cực. CS miễn, giảm học phí, không thu học phí đối với một số

nhóm đối tượng đã góp phần kích cầu tiêu dùng dịch vụ GDĐH, điều này đặc biệt đúng đối với ngành sư phạm, sau nhiều năm không thu học phí, ngành sư phạm đã thu hút được khá nhiều người theo học. Cũng vì vậy các cơ sở ĐT ngành sư phạm mặc dù đã ĐT với quy mô vượt nhu cầu của bên tuyển dụng nhưng vẫn tiếp tục tuyển sinh và ĐT do được Nhà nước cấp ngân sách thông qua người học không phải nộp học phí.



Biểu đồ 3.9: Tổng dư nợ cho vay giai đoạn 2008-2016

Nguồn: Dữ liệu của Ngân hàng CS xã hội tại <http://vbsp.org.vn/>

Theo kết quả khảo sát của NCS, CS tín dụng và CS miễn, giảm học phí cho người học được đại diện lãnh đạo các TĐH đánh giá phù hợp ở mức “Trung bình/Bình thường” với mức điểm TB lần lượt là 3.322 và 3.122 (xem Bảng 3.18; Phụ lục 2, từ mục 2.22-2.23). Tuy nhiên, sự tác động của các CS này được đánh giá với các mức điểm có sự phân hóa rõ rệt, trong đó CS tín dụng cho người học được đánh giá ở mức “Khá cao/Khá tốt” với mức điểm TB là 3.670, CS miễn, giảm học phí cho người học được đánh giá ở mức “Trung bình/Bình thường” với mức điểm TB là 3.035 (xem Bảng 3.19; Phụ lục 2, từ mục 2.44-2.45). Kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng người học chỉ hài lòng ở “Trung bình/Bình thường” về CS tín dụng và CS miễn, giảm học phí với mức điểm TB khá thấp lần lượt là 2.91 và 2.89 (xem Phụ lục 6, từ mục 6.16-6.18).

Công tác hướng nghiệp đối với người học được quan tâm thực hiện từ khá sớm và cũng đạt được một số kết quả nhất định. Tuy nhiên công tác giáo dục hướng nghiệp, ĐT kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông được đánh giá là không có nhiều ý nghĩa trong việc giúp người học lựa chọn được ngành học, nơi học ở bậc ĐTDH. Vì vậy có tình trạng người học lựa chọn ngành học, nơi học đơn thuần chỉ

là dựa trên mong muốn được học đại học của bản thân và gia đình mà chưa nhận thức rõ cần phải học cái gì, có phù hợp với NCXH cũng như có phù hợp với khả năng của bản thân hay không. Công tác hướng nghiệp đối với người học là sinh viên đại học còn nhiều hạn chế nên chưa hỗ trợ được nhiều cho việc gắn kết ĐT với NCXH. Kết quả điều tra khảo sát chỉ ra rằng trong các CS đối với người học thì CS về công tác hướng nghiệp được đại diện lãnh đạo các TĐH đánh giá ở mức “Không phù hợp lắm” với điểm TB là 2.061 (xem Bảng 3.18; Phụ lục 2, mục 2.24).

Bảng 3.37: Đánh giá của đại diện lãnh đạo trường đại học về sự phù hợp của CS (đối với người học) đối với ĐT theo NCXH của các TĐH

	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
CS tín dụng cho người học	115	1.0	5.0	3.322	.8939
CS miễn, giảm học phí cho người học	115	2.0	4.0	3.122	.6233
CS về công tác hướng nghiệp cho người học	115	1.0	3.0	2.061	.6661

Nguồn: Kết quả khảo sát của nghiên cứu sinh, 2017.

Tương tự, kết quả điều tra khảo sát cũng chỉ ra rằng sự tác động của CS về công tác hướng nghiệp được đại diện lãnh đạo các TĐH đánh giá ở mức “Không tốt lắm”, tuy nhiên vẫn cao hơn so với khi đánh giá về tính phù hợp (Điểm TB = 2.296) (xem Bảng 3.19; Phụ lục 2, mục 2.46).

Bảng 3.38: Đánh giá của đại diện lãnh đạo trường đại học về sự tác động của CS (đối với người học) đối với ĐT theo NCXH của các TĐH

	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
CS tín dụng cho người học	115	1.0	5.0	3.670	.7805
CS miễn, giảm học phí cho người học	115	1.0	4.0	3.035	.9359
CS về công tác hướng nghiệp cho người học	115	1.0	4.0	2.296	.7372

Nguồn: Kết quả khảo sát của nghiên cứu sinh, 2017.

Kết quả khảo sát đối với người học cũng chỉ ra rằng người học chỉ hài lòng ở mức thấp về CS của Nhà nước đối với công tác hướng nghiệp với mức điểm TB là 2.35 (xem Phụ lục 6, mục 6.16 và mục 6.19).

Như vậy, đại diện lãnh đạo các TĐH cũng như người học đều không đánh giá cao sự phù hợp và sự tác động của các CS của Nhà nước đối với người học, điều đó cho thấy các CS đối với người học cần phải tiếp tục được cải thiện.

3.2.4. Chính sách phát triển liên kết, hợp tác giữa các trường đại học và bên tuyển dụng lao động

LK,HT giữa TĐH và DN nói riêng, bên tuyển dụng lao động nói chung là một xu thế phổ biến trên thế giới và cũng ngày càng thu hút sự quan tâm, chú ý từ nhiều bên liên quan trong phát triển GDDH nhằm đáp ứng NCXH ở Việt Nam, đặc biệt là Nhà nước và các TĐH. Sự quan tâm của Nhà nước đối với vấn đề LK,HT giữa các TĐH với các bên tuyển dụng lao động nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng ĐT đã được cụ thể hóa thành các CS và được ban hành dưới một số hình thức văn bản như: Luật, Nghị quyết, Nghị định, Quyết định Ban hành Điều lệ TĐH, Quyết định Ban hành Chiến lược, Quyết định Ban hành Kế hoạch, Thông tư, ... Dưới sự tác động của các CS của Nhà nước, sự LK,HT giữa TĐH và các bên tuyển dụng lao động trong những năm gần đây đã được chú ý nhiều hơn, bên tuyển dụng lao động nói chung, các DN nói riêng cũng đã có những nhận thức ở mức độ nhất định về những lợi ích có được từ sự LK,HT với các TĐH tuy nhiên họ đánh giá ở mức “Khá thấp/Không tốt lắm” với mức điểm là 2.332 (xem Phụ lục 4.19).

Bên cạnh những ưu điểm, nhìn chung sự LK,HT giữa các bên tuyển dụng lao động với các TĐH trong ĐT còn nhiều hạn chế đã ảnh hưởng rất lớn đến xây dựng chuẩn đầu ra, thiết kế và phát triển CTĐT cũng như phát triển các nguồn lực đảm bảo cho ĐT theo NCXH của các TĐH Việt Nam. Sự LK,HT giữa các TĐH và bên tuyển dụng lao động còn nhiều hạn chế được cho là bắt nguồn từ những nguyên nhân đến từ cả ba bên: nhà trường, nhà tuyển dụng và Nhà nước thông qua các CS đối với phát triển LK,HT giữa TĐH và nhà tuyển dụng lao động.

Theo kết quả khảo sát của NCS, hầu hết đại diện lãnh đạo DN có tham gia tuyển dụng nhân lực trình độ đại học đánh giá ở mức “không có”, “khá thấp” và “trung bình” về lợi ích mà DN nhận được từ sự LK,HT với các TĐH (xem Bảng 3.20 và Phụ lục 4.19) và vì vậy động lực cho sự phát triển LK,HT từ phía DN là rất yếu. Các TĐH có động lực mạnh mẽ trong thực hiện sự LK,HT với các bên tuyển dụng lao động, tuy nhiên vì nhiều nguyên nhân khác nhau, sự LK,HT này vẫn còn rất hạn chế. Những hạn chế trong LK,HT giữa các TĐH và các bên tuyển dụng lao động là chỉ báo quan trọng cho thấy sự phù hợp và sự tác động của CS của Nhà nước còn hạn chế. Điều này cũng khá thống nhất với quan điểm đánh giá của một số bên liên quan thu thập được từ kết quả khảo sát của NCS.

Bảng 3.39: Đánh giá lợi ích DN nhận được từ LK,HT với các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không có	59	25.4	25.4	25.4
Khá thấp	73	31.5	31.5	56.9
Trung bình	64	27.6	27.6	84.5
Khá nhiều	36	15.5	15.5	100.0
Tổng số	232	100.0	100.0	

Nguồn: Kết quả khảo sát của nghiên cứu sinh, 2017.

Theo kết quả khảo sát đại diện lãnh đạo DN, một số CS của Nhà nước về LK,HT giữa TĐH và DN trong thực hiện ĐT theo NCXH của các TĐH được đánh giá ở mức “Không phù hợp lắm” với mức điểm TB lần lượt là 2.129; 2.284; 2.392 (xem Phụ lục 4, mục 4.20 và Phụ lục 4, từ mục 4.9 - 4.11). Sự tác động của một số CS của Nhà nước đối với sự phát triển LK,HT giữa TĐH và DN trong thực hiện ĐT theo NCXH của các TĐH cũng được đại diện lãnh đạo DN đánh giá ở mức “Không tốt lắm” với mức điểm TB lần lượt là 2.220; 2.259; 2.336 (xem Phụ lục 4, mục 4.21 và Phụ lục 4, từ mục 4.12 - 4.14). Tương tự như đánh giá của đại diện lãnh đạo các DN, sự phù hợp và sự tác động của CS của Nhà nước đối với phát triển LK,HT giữa các TĐH và DN trong thực hiện ĐT theo NCXH của các TĐH cũng được đại diện lãnh đạo các TĐH đánh giá ở mức thấp, tuy nhiên vẫn cao hơn so với đánh giá của đại diện lãnh đạo DN. Sự phù hợp được đánh giá với các mức điểm 2.574; 2.470; 2.435 (xem Phụ lục 2, mục 2.62 và Phụ lục 2, từ mục 2.25-2.27). Sự tác động được đánh giá với các mức điểm 2.557; 2.365; 2.574 (xem Phụ lục 2, mục 2.69 và Phụ lục 2, từ mục 2.47 - 2.49).

Kết quả khảo sát đại diện lãnh đạo DN và đại diện lãnh đạo các TĐH về những hạn chế của sự LK,HT giữa các TĐH với DN trong ĐT cũng như CS của Nhà nước đối với phát triển sự LK,HT này khá thống nhất với kết quả của một số nghiên cứu đã công bố khi cho rằng “DN gần như không có trách nhiệm trong việc ĐT các kỹ sư, cử nhân”. Hầu hết các DN trong nước không quan tâm đến việc hình thành và phát triển mối quan hệ với các TĐH, có một số ít các cá nhân, DN thực hiện LK,HT với một số TĐH chủ yếu thông qua các mối quan hệ cá nhân. Sự gắn kết DN với TĐH còn mang tính hình thức, chưa trở thành nhu cầu thiết yếu của cả DN và nhà trường, đặc biệt là đối với các nhà trường. Riêng đối với khu vực GDDH ngoài công lập, sự gắn kết DN với cơ sở ĐT được đánh giá còn hạn chế hơn nữa,

Phạm Thị Huyền và Cộng sự (2017) đánh giá việc ĐT của các TĐH ngoài công lập mới theo một chiều từ nhà trường đến DN mà chưa chú trọng phát hiện nhu cầu từ DN để hoàn thiện, nâng cao chất lượng ĐT, nghiên cứu ứng dụng[62]. Phùng Xuân Nhạ (2017) tổng kết kết quả KĐCL 34 TĐH đã được đánh giá ngoài cho biết sự kết nối của nhà trường với người sử dụng lao động còn rất yếu. Hầu hết các trường được đánh giá chưa có cơ chế phối hợp để người sử dụng lao động có tiếng nói trong việc xây dựng, chuyển đổi CTĐT hay NCKH theo hướng ứng dụng và chuyển giao[82].

3.2.5. Chính sách đối với việc thực hiện trách nhiệm giải trình của các trường đại học

Để thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH Việt Nam thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, trong đó có chức năng, nhiệm vụ ĐT, Nhà nước ban hành và thực hiện các CS đối với việc thực hiện TNGT của các TĐH. Trong những năm gần đây, ngoài việc thực hiện TNGT thông qua các hoạt động thanh tra, kiểm tra của các cơ quan liên quan, các TĐH còn phải thực hiện TNGT thông qua các hoạt động KĐCL và công khai hoạt động của mình theo các quy định của Nhà nước.

Thực hiện TNGT của các TĐH thông qua các hoạt động thanh tra

Theo các quy định hiện hành, hoạt động thanh tra đối với các TĐH nhằm hướng đến đạt mục đích chung là: “phát hiện sơ hở trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền biện pháp khắc phục; phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật; giúp cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quy định của pháp luật; phát huy nhân tố tích cực; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động QLNN; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân” (Điều 2, Luật Thanh tra, 2010). Hoạt động thanh tra được thực hiện dưới các hình thức chủ yếu là: thanh tra theo kế hoạch, thanh tra thường xuyên hoặc thanh tra đột xuất. Hoạt động thanh tra bao gồm thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành. Cơ quan thực hiện chức năng thanh tra gồm cơ quan thanh tra nhà nước (Thanh tra Chính phủ, Thanh tra bộ, ...) và cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành. Ngoài ra các TĐH cũng chịu sự kiểm tra của các cơ quan liên quan theo các quy định của Nhà nước.

Thực hiện TNGT đối với các TĐH theo cơ chế thanh tra có tính bắt buộc theo quy định và được thực hiện chủ yếu bởi Thanh tra Chính phủ, Bộ GDĐT, các cơ quan chủ quản. Giải trình trách nhiệm của các TĐH thông qua cơ chế thanh tra đã được thực hiện hàng năm, đột xuất hoặc khi có những vấn đề phát sinh, ... Tiêu biểu trong số đó có một số đợt thanh tra được thực hiện bởi Thanh tra Chính phủ, kết quả thanh tra đã chỉ ra những ưu điểm và những khuyết điểm, vi phạm của đối tượng bị thanh tra. Theo Thông báo số 619/TB-TTCP ngày 31/3/2015 của Thanh tra Chính phủ thông báo kết luận thanh tra đối với Bộ BGDDT và 5 TĐH về việc tổ chức thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ, các TĐH nằm trong diện thanh tra có một số ưu điểm trong việc thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP nhưng lại có rất nhiều thiếu sót, vi phạm từ cả Bộ Giáo dục và 5 TĐH (xem Phụ lục 21). Thông báo kết luận thanh tra số 408/TB-TTCP ngày 04/3/2015 của Thanh tra Chính phủ đối với TĐH Mở TP Hồ Chí Minh (giai đoạn 2010-2012) về việc tổ chức thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP cũng cho thấy nhiều sai phạm trong thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định 43/2006/NĐ-CP đối với TĐH Mở TP Hồ Chí Minh. Kết luận thanh tra số 1376/KL-TTCP ngày 08/06/2012 của Thanh tra Chính phủ về công tác QLNN trong việc liên doanh, liên kết ĐTĐH và sau đại học của Bộ GDĐT; việc liên doanh, liên kết ĐTĐH và sau đại học của Bộ GDĐT của Đại học Quốc gia Hà Nội giai đoạn từ 2006-2010, cả Bộ GDĐT, Đại học Quốc gia Hà Nội, các TĐH đã chỉ ra có những ưu điểm và khuyết điểm, vi phạm trong liên doanh, liên kết ĐTĐH và sau đại học tại các đối tượng bị thanh tra.

Một số đợt thanh tra được thực hiện bởi cơ quan thanh tra cấp bộ, cơ quan chủ quản cũng cho kết quả tương tự. Kết luận thanh tra số 04/KL-TTr của Thanh tra Bộ GDĐT ngày 23/01/2017 “Về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và công tác tuyển sinh, quản lý ĐT của Trường Đại học Tân Tạo” đã chỉ ra bên cạnh một số ưu điểm, Trường Đại học Tân Tạo có rất nhiều thiếu sót, sai phạm về tổ chức, quản lý; công tác tuyển sinh và quản lý ĐT; về công tác sinh viên. Kết luận số 8674/KL-BCT của thanh tra Bộ Công Thương cho biết TĐH Điện lực có nhiều vi phạm về thực hiện nhiệm vụ, công tác tài chính. Kết luận thanh tra số 329/KL-TTTP ngày 27/4/2017 của Chánh Thanh tra thành phố Đà Nẵng “Về việc chấp hành CS, pháp luật về giáo dục, quản lý tài chính, tài sản, nguồn viện trợ và thực hiện nghĩa vụ với

ngân sách nhà nước tại TĐH Đông Á” đã chỉ ra những cố gắng của TĐH Đông Á trong thực hiện nhiệm vụ đồng thời cũng nêu rõ nhiều thiếu sót cần khắc phục.

Thực hiện TNGT của các TĐH thông qua KĐCL

Theo các quy định hiện hành, mục tiêu của KĐCL GDDH là: “a) Bảo đảm và nâng cao chất lượng GDDH; b) Xác nhận mức độ cơ sở GDDH hoặc CTĐT đáp ứng mục tiêu GDDH trong từng giai đoạn nhất định; c) Làm căn cứ để cơ sở GDDH giải trình với các cơ quan QLNN có thẩm quyền và xã hội về thực trạng chất lượng ĐT; d) Làm cơ sở cho người học lựa chọn cơ sở GDDH, CTĐT và nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực”(Khoản 1, Điều 49, Luật GDDH, 2012). Đối tượng của KĐCL GDDH bao gồm cả TĐH và CTĐT của TĐH. KĐCL GDDH được thực hiện bởi các tổ chức KĐCL giáo dục có trong danh sách các tổ chức KĐCL được Bộ GDĐT công nhận(Khoản 3, Điều 51, Luật GDDH, 2012); tiêu chí kiểm định, quy trình, chu kỳ kiểm định được quy định bởi Bộ GDĐT (Đối với KĐCL TĐH được quy định tại: Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007; Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012; Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/ 2012; tất cả các văn bản trên được thay thế bởi Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017. Đối với KĐCL CTĐT được quy định tại: Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày ngày 29 tháng 11 năm 2013; Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016). Kết quả KĐCL GDDH được sử dụng làm căn cứ để xác định chất lượng GDDH, vị thế và uy tín của TĐH; thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm; hỗ trợ đầu tư, giao nhiệm vụ; là căn cứ để Nhà nước và xã hội giám sát hoạt động của TĐH.

Bảng 3.40: Số TĐH hoàn thành báo cáo tự đánh giá, được đánh giá ngoài, được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng bởi tổ chức kiểm định trong nước tính đến 30/6/2018

Trường đại học, cao đẳng, trung cấp sư phạm	Số trường đại học, cao đẳng, trung cấp sư phạm		
	Hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng
Tổng số	250	125	120
TĐH, học viện	217	122	117
Trường cao đẳng, trung cấp sư phạm	33	03	03

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu của Cục quản lý chất lượng, Bộ GDĐT, 2018[24]

Các vấn đề về KĐCL GDDH ở Việt Nam bắt đầu được quan tâm thực hiện từ khi Bộ BGDĐT thành lập Phòng KĐCL ĐT trong Vụ Đại học năm 2002, sau đó là

thành lập Cục Khảo thí và KĐCL giáo dục năm 2003. Cho đến nay, việc thực hiện TNGT đối với các TĐH thông qua CS KĐCL, bên cạnh những kết quả đã đạt được thì vẫn còn rất nhiều những tồn tại, hạn chế. Theo thống kê của Cục quản lý chất lượng, Bộ GDĐT, từ năm 2005 đến ngày 30/6/2018, trong danh sách 217 TĐH có TĐH Quảng Bình có số lần hoàn thành báo cáo tự đánh giá nhiều nhất (5 lần) kế đến là TĐH An Giang (4 lần); có 16 TĐH đã 3 lần hoàn thành báo cáo tự đánh giá; có 62 TĐH đã 2 lần hoàn thành báo cáo tự đánh giá; số TĐH còn lại mới chỉ 1 lần hoàn thành báo cáo tự đánh giá. Trong số 217 TĐH có 122 TĐH được tổ chức KĐCL trong nước đánh giá ngoài, trong đó 117 TĐH được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng (xem Bảng 3.21). Tính theo mốc thời gian, năm 2016 đó có 12 TĐH, năm 2017 có 46 TĐH và năm 2018 có 59 TĐH được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng.

Về kết quả thực hiện KĐCL đối với các CTĐT. Theo thống kê của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT, tính đến 30/6/2018 có 107 CTĐT trình độ đại học của 22 TĐH trong cả nước được đánh giá và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng bởi các tổ chức kiểm định trong nước và quốc tế, trong đó: hệ thống các trường thuộc ĐHQG TP HCM và ĐHQG HN có tới 59 CTĐT (chiếm 55%), trong tổng số có 09 CTĐT của 3 TĐH được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định trong nước, số CTĐT còn lại được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định quốc tế (xem Phụ lục 19).

Bảng 3.41: Thống kê tổ chức KĐCL giáo dục trong nước thực hiện đánh giá ngoài và công nhận chất lượng đối với các TĐH và CTĐT đến 30/6/2018

STT	Tổ chức KĐCLGD	Số trường đại học		Số chương trình ĐT	
		ĐG ngoài	Công nhận	ĐG ngoài	Công nhận
1	VNU-CEA	51	50	7	5
2	VNU-HCM CEA	28	24	5	5
3	CEA-AVU&C	34	34		
4	CEA-UD	9	9		
	Tổng	122	117	12	10

Ghi chú: Tên chi tiết tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục (xem Phụ lục 20).

Nguồn: Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT, 2018[24; 25].

Cho đến nay công tác KĐCL đối với các TĐH Việt Nam chủ yếu được thực hiện bởi 04 trung tâm KĐCL giáo dục trong nước, có rất ít TĐH được kiểm định bởi tổ chức kiểm định quốc tế. Ngược lại công tác KĐCL đối với CTĐT được thực hiện chủ yếu bởi các tổ chức kiểm định quốc tế, còn các tổ chức kiểm định trong nước tham gia rất hạn chế (xem Bảng 3.22; Bảng 3.23; Phụ lục 24).

Bảng 3.42: Các trường đại học được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng bởi tổ chức đánh giá/kiểm định quốc tế

STT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐG ngoài	Kết quả ĐG	Giấy chứng nhận	
					Ngày cấp	GT đến
1	TĐH Bách khoa (ĐHQG TP.HCM)	HCERES	3/2017	Đạt	12/6/2017	06/2022
		AUN-QA	9/2017	Đạt	10/10/2017	10/2022
2	TĐH Bách Khoa (ĐH Đà Nẵng)	HCERES	3/2017	Đạt	12/6/2017	06/2022
3	TĐH Bách Khoa Hà Nội	HCERES	3/2017	Đạt	12/6/2017	06/2022
4	TĐH Xây dựng	HCERES	3/2017	Đạt	12/6/2017	06/2022
5	TĐH Khoa học tự nhiên (ĐHQG HN)	AUN-QA	01/2017	Đạt	20/02/2017	02/2022

*Ghi chú: Tên chi tiết tổ của các chức kiểm định chất lượng giáo dục - xem Phụ lục 20.
Nguồn: Cục quản lý chất lượng, Bộ GDĐT, 2018[25]*

Thực hiện TNGT của các TĐH thông qua CS công khai

Để tăng cường thực hiện TNGT của các TĐH, ngày 28/12/2017, Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, Thông tư ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thay thế Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT. Trong đó mục tiêu thực hiện công khai là: “1. Thực hiện công khai để người học, cơ quan QLNN có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá các cơ sở GDĐT theo quy định của pháp luật; 2. Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở GDĐT trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng GDĐT”. Các nội dung công khai chủ yếu bao gồm: “công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, thu chi tài chính”. Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT cũng quy định chi tiết về: “hình thức và thời điểm công khai, thông tin được công khai tại các cơ sở GDĐT và trên các trang thông tin điện tử theo quy định phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và dễ dàng tiếp cận”.

Do Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT mới được ban hành vì vậy LA chủ yếu thực hiện nghiên cứu, đánh giá CS công khai thông tin được quy định tại Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT và các quy định liên quan tại các văn bản khác nhau được ban hành trước năm 2017. Khảo sát thông tin trên website của các TĐH cho thấy

hầu hết các TĐH đều thực hiện Quy chế ba công khai theo Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT. Theo đó các thông tin về các TĐH phải thực hiện công khai trên website theo mẫu do Bộ GDĐT quy định (Biểu mẫu 21, 22, 23, 24 ban hành kèm theo Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT). Có sự khác biệt rất lớn trong việc thực hiện Quy chế ba công khai theo Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT giữa các TĐH công lập và ngoài công lập, giữa các TĐH lớn với bề dày truyền thống và TĐH nhỏ hơn mới được thành lập. Các TĐH chủ yếu thực hiện công khai các thông tin theo quy định tại Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT trong vài năm gần đây và không thực sự đều đặn công khai theo năm học, năm công khai năm không công khai, chậm công khai nhiều năm. Có những TĐH chỉ công bố công khai thông tin về 1 năm học, ...(xem Phụ lục 22).

Về chất lượng thông tin công khai trên website của các TĐH rất khó được đảm bảo khi các cơ quan QLNN thiếu chế tài cũng như nguồn lực để thực hiện việc kiểm định thông tin cũng như xử lý khi TĐH nào đó công khai thông tin không trung thực. Về phương diện này, nhiều ý kiến đánh giá thông tin công khai trên website của các TĐH theo Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT không thực sự trung thực, nhiều trường hợp khai sai lệch nhiều so với thực tế, một số TĐH có công bố báo cáo công khai trên website nhưng thông tin công khai rất nghèo nàn (Trường ĐH Nguyễn Trãi). Tuy nhiên cho đến nay chưa có TĐH nào bị xử lý nghiêm vì công khai thông tin không trung thực cũng như không đúng quy định.

3.3. Đánh giá chung

3.3.1. Ưu điểm và nguyên nhân

Một là, CS của Nhà nước đối với phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh ĐT trình độ đại học đã được điều chỉnh theo hướng ngày càng phù hợp hơn từ đó tạo ra những tác động tích cực trong hỗ trợ, thúc đẩy các TĐH ĐT theo NCXH. Đó là bởi vì: các quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh, phát triển ngành ĐT đã có sự bổ sung thêm các yếu tố đảm bảo phải gắn với NCXH trong phát triển ngành ĐT và xác định chỉ tiêu tuyển sinh; đã xây dựng và ban hành các chiến lược, quy hoạch phát triển KT-XH, phát triển nhân lực, phát triển GDĐH, đã có đề án xây dựng hệ thống thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực ... từ đó cung cấp thêm cơ sở khoa học cho các TĐH phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh. Các TĐH ngày càng được trao quyền tự chủ nhiều hơn trong phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

Hai là, CS của Nhà nước đã từng bước được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp hơn từ đó từng bước đảm bảo, thúc đẩy, hỗ trợ các TĐH phát triển năng lực ĐT cũng như năng lực ĐT theo NCXH. Đó là bởi vì: CS của Nhà nước được điều chỉnh theo hướng từng bước mở rộng quyền tự chủ từ đó phát huy tính năng động, sáng tạo của các TĐH trong thực hiện nhiệm vụ ĐT và các nhiệm vụ liên quan. CS của Nhà nước đã tạo ra những tác động tích cực trong phát triển CTĐT đáp ứng yêu cầu của ĐT theo NCXH. Việc ban hành công văn hướng dẫn và các quy định về xây dựng và công bố chuẩn đầu ra, các quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực của người học sau tốt nghiệp, quy trình phát triển CTĐT, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH, phát triển nhân lực, ... đã giúp cho các TĐH có cơ sở pháp lý và cơ sở khoa học để phát triển CTĐT hướng đến ĐT theo NCXH. CS của Nhà nước được ban hành, sửa đổi, bổ sung thường xuyên bước đầu đã góp phần đảm bảo, hỗ trợ, thúc đẩy các các TĐH xây dựng và phát triển ĐNGV đáp ứng yêu cầu chuyên môn. Chi NSNN luôn dành ưu tiên cho giáo dục, GDDH đã góp phần rất quan trọng trong hỗ trợ các TĐH có được phần nào nguồn lực tài chính cho việc phát triển các năng lực về CTĐT, ĐNGV, CSVC, tiềm lực KHCN, ... từ đó góp phần phát triển năng lực ĐT theo NCXH. CS học phí được điều chỉnh phù hợp hơn đã hỗ trợ rất tích cực cho các TĐH phát triển nguồn lực tài chính trong bối cảnh NSNN đầu tư cho giáo dục ngày càng gặp khó khăn do hệ thống giáo dục cũng như hệ thống GDDH đạt quy mô lớn hơn. CS của Nhà nước cũng được bổ sung, sửa đổi theo hướng tạo ra môi trường, điều kiện thuận lợi cho các TĐH phát triển LK,HT với nước ngoài trong ĐT và NCKH từ đó góp phần phát triển năng lực ĐT của các TĐH Việt Nam.

Ba là, CS của Nhà nước không ngừng được hoàn thiện từ đó đã hỗ trợ rất tích cực cho người học và cũng từ đó hỗ trợ cho các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH. Việc thực hiện điều chỉnh liên tục về mức lãi suất và mức cho vay đối với sinh viên trong những năm qua cũng như không ngừng hoàn thiện CS miễn, giảm học phí đã không chỉ góp phần thực hiện công bằng xã hội mà còn đóng vai trò khá quan trọng trong việc nâng cao khả năng chi trả cho người học từ đó góp phần tạo ra nhu cầu có khả năng thanh toán trong tiêu dùng dịch vụ ĐTĐH. Hiện nay CS miễn, giảm học phí cũng đã được áp dụng đối với cả sinh viên theo học các TĐH ngoài công lập. Việc thực hiện công tác hướng nghiệp bước đầu thể hiện sự quan tâm của Nhà nước và cũng đã góp phần hình thành ý thức, trách nhiệm của người học trong việc

lựa chọn ngành học, nơi học cũng như chọn nghề và nơi làm việc từ đó có tác động hỗ trợ tích cực ở mức độ nhất định đối với ĐT theo NCXH của các TĐH.

Bốn là, CS của Nhà nước bước đầu đã tạo điều kiện cho các TĐH phát triển LK,HT với các nhà tuyển dụng từ đó hỗ trợ thực hiện ĐT theo NCXH. Nhà nước đã ban hành nhiều quy định về trách nhiệm của các TĐH trong việc LK,HT với các bên liên quan, trong đó có các nhà tuyển dụng. Điều đó đã góp phần quan trọng thúc đẩy các TĐH phát triển LK,HT với các nhà tuyển dụng trong thực hiện chức năng đào ĐT, đã góp phần từng bước hình thành mối quan hệ giữa hệ thống GDĐH với hệ thống tuyển dụng lao động từ đó làm cho hoạt động ĐT của nhà trường không còn mang tính biệt lập mà từng bước gắn kết với đời sống KT-XH, gắn kết với thế giới việc làm, từ đó từng bước tích hợp nhu cầu của bên tuyển dụng lao động vào quá trình ĐT, hướng đến thực hiện ĐT theo NCXH.

Năm là, CS của Nhà nước bước đầu đã tạo ra môi trường, điều kiện để các TĐH thực hiện TNGT của mình. Các hoạt động thanh tra, KĐCL giáo dục, công khai thông tin, ... đã góp phần thúc đẩy các TĐH không ngừng cải thiện các năng lực nhằm thực hiện ĐT theo NCXH.

3.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

Một là, CS của Nhà nước chưa thực sự đảm bảo các TĐH phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp với NCXH. Đó là bởi vì:

Mặc dù việc mở ngành ĐT đã được phân cấp thẩm quyền nhiều hơn cho các TĐH, tuy nhiên để đảm bảo thực hiện ĐT theo NCXH thì vẫn chưa đáp ứng yêu cầu. Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT đã quy định nhiều nội dung về việc gắn kết phát triển CTĐT đại học với NCXH, tuy nhiên thông tư này mới được ban hành vì vậy chưa có tác động đến phát triển ngành ĐT của các TĐH, hơn nữa vẫn thiếu cơ chế đảm bảo thực thi đúng yêu cầu của CS. Theo các quy định đã ban hành và được triển khai trên thực tế, việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh của các TĐH chủ yếu căn cứ vào các yếu tố nguồn lực đầu vào của nhà trường, rất hạn chế trong gắn việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh của các TĐH với NCXH. Hiện nay các quy định ràng buộc, khuyến khích hay hỗ trợ của Nhà nước đối với các TĐH thực hiện xác định chỉ tiêu tuyển sinh gắn với NCXH, gắn với chiến lược, quy hoạch phát triển nhân lực, gắn với dự báo nhu cầu phát triển nhân lực rất mờ nhạt và thiếu chế tài, thiếu nguồn lực để thực thi. Hơn nữa bản thân chất lượng của các thông tin liên quan đến NCXH đối với ĐTDH được cung cấp tại các chiến lược, quy hoạch phát triển nhân cũng như

công tác dự báo nhu cầu phát triển nhân lực còn nhiều hạn chế nên đã không mang lại nhiều ý nghĩa đối với các TĐH. Cho đến nay vẫn chưa xây dựng được hệ thống thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực quốc gia, địa phương đảm bảo đồng bộ, thông suốt và có ý nghĩa đối với các TĐH trong việc phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh. Cơ chế, CS đặt hàng ĐT mới được thực hiện ở phạm vi rất hạn chế vì vậy chưa có nhiều tác động tích cực đối với ĐT theo NCXH của các TĐH.

Hai là, CS của Nhà nước chưa thực sự phù hợp và cũng chưa thực sự đem lại những tác động đủ tốt để đảm bảo các TĐH phát triển năng lực ĐT theo NCXH, thể hiện ở chỗ:

Chưa xóa bỏ được cơ chế cơ quan chủ quản nên quyền tự chủ của các TĐH công lập chưa thực sự có được trên thực tế và vì vậy ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện ĐTĐH theo NCXH. Nguyên nhân chủ yếu của việc chưa xóa bỏ được cơ chế cơ quan chủ quản đối với các TĐH bắt nguồn từ những lợi ích có tính xung đột giữa việc tiếp tục duy trì hay xóa bỏ cơ chế cơ quan chủ quản đối với cả hai bên là cơ quan chủ quản và TĐH, sự thiếu quyết tâm của các cơ quan nhà nước và các TĐH, sự thiếu đồng bộ của các cơ chế, CS liên quan. Việc thành lập Hội đồng trường là điều kiện tiên quyết thực hiện tự chủ đại học tuy nhiên trong thực tế các quy định còn nhiều bất cập đã trở thành rào cản cho việc thành lập hội đồng trường ở các TĐH. Các quy định hiện hành chưa xử lý tốt mối quan hệ giữa 3 cơ quan cao nhất của một TĐH là Hội đồng trường, Đảng ủy và Ban giám hiệu; các quy định về thành viên hội đồng trường, chức năng, nhiệm vụ của hội đồng trường còn bất cập.

CS của Nhà nước chưa đảm bảo và cũng chưa hỗ trợ đủ tốt cho các TĐH phát triển CTĐT đáp ứng yêu cầu ĐT theo NCXH. Việc xây dựng chuẩn đầu ra của các TĐH được thực hiện mang tính hình thức do thiếu chế tài kiểm tra, giám sát, quy định trách nhiệm của TĐH thiếu tính cụ thể. Việc thực hiện quy trình xây dựng CTĐT chưa thực sự xuất phát từ NCXH, mức đầu tư cho nghiên cứu điều tra, khảo sát nhằm xây dựng căn cứ cho xây dựng CTĐT còn hạn chế. Kết quả thí điểm đổi mới một số CTĐT chưa tạo ra được tác động lan tỏa, khi hết kinh phí hỗ trợ của Nhà nước thì sự phát triển các chương trình thí điểm có dấu hiệu chững lại.

Chưa hỗ trợ hợp lý và đủ tốt cho các TĐH phát triển ĐNGV cả về số lượng và chất lượng trong đảm bảo thực hiện ĐT theo NCXH. Các chương trình tuyển chọn và gửi đi ĐT đối với giảng viên chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển ĐNGV và còn nhiều bất cập về mức học bổng, cơ chế thanh toán học bổng và cơ chế hỗ trợ cho giảng viên trong quá trình học tập... vì vậy đã ảnh hưởng không tốt đến sự phát

triển ĐNGV của các TĐH; các điều kiện hỗ trợ giảng viên trong quá trình tuyển chọn và cử đi ĐT đối với giảng viên có sự khác biệt giữa khu vực công lập và ngoài công lập. Trong đó ĐNGV các TĐH công lập được tạo điều kiện tốt hơn so với ngoài công lập. CS về đãi ngộ đối với giảng viên được đánh giá ở mức thấp. CS về đãi ngộ vật chất và tinh thần chủ yếu thực hiện theo các căn cứ có liên quan đến thâm niên công tác, chưa chú trọng đến thực hiện đãi ngộ dựa trên các chỉ số kết quả công tác của ĐNGV, mức đãi ngộ không tương xứng với vai trò, vị trí của GDDH cũng như vai trò, vị trí của giảng viên đối với phát triển GDDH. Việc phân hạng chức danh nghề nghiệp mang nặng tính hành chính, xin-cho, chưa đảm bảo quyền lợi của ĐNGV.

Chi NSNN cho GDDH ở mức rất thấp so với yêu cầu ĐT theo NCXH và phương thức phân bổ ngân sách không hợp lý đã không tạo ra khuyến khích đối với các TĐH. Do nền kinh tế phát triển ở trình độ thấp, quy mô ngân sách nhỏ, giáo dục phổ thông được ưu tiên đầu tư nhiều hơn nên mức đầu tư NSNN cho GDDH thấp. Hơn nữa phương thức phân bổ NSNN cho GDDH mang tính chất bình quân, cào bằng, không dựa vào kết quả hoạt động ĐT, NSNN chủ yếu đầu tư cho khu vực công lập trong khi khu vực ngoài công lập hầu như không nhận được hỗ trợ từ NSNN. CS học phí còn một số bất cập nên chưa hỗ trợ được nhiều hơn cho các TĐH phát triển năng lực ĐT theo NCXH. Mức học phí thấp, có sự phân biệt trong quy định mức trần học phí giữa khu vực công lập và ngoài công lập, mức học phí chưa phản ánh đầy đủ chi phí ĐT đến cấp độ ngành ĐT. Mức học phí chưa đủ bù đắp chi phí ĐT, chênh lệch học phí giữa các khối ngành là không đáng kể, trong điều kiện thu nhập của người dân còn thấp rất khó có thể thu học phí ở mức cao. Trong khi khu vực công lập bị khống chế mức thu học phí thì khu vực ngoài công lập và các TĐH khác được tự chủ xác định mức thu học phí, điều này cũng hạn chế việc phát triển nguồn lực tài chính đối với các TĐH công lập. Hơn nữa mức trần học phí đối với khu vực công lập chưa được quy định chi tiết đến từng ngành ĐT. Tỷ trọng học phí trong tổng nguồn thu của các TĐH chiếm một tỷ trọng lớn, đặc biệt là đối với khu vực ngoài công lập.

CS về hợp tác quốc tế còn hạn chế, chưa đảm bảo định hướng cho các TĐH tranh thủ nguồn lực của nước ngoài nhằm nâng cao năng lực và chất lượng ĐT, thậm chí còn phát sinh nhiều vi phạm trong hợp tác quốc tế vì vậy ảnh hưởng không tốt đến ĐT theo NCXH.

Ba là, CS của Nhà nước đối với người học chưa tạo ra được nhiều tác động

tích cực trong hỗ trợ các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH. Đó là bởi vì: Mức tín dụng cấp cho sinh viên rất thấp, CS miễn, giảm học phí đối với một số đối tượng không còn phù hợp, CS về công tác hướng nghiệp chưa đủ tốt để giúp người học lựa chọn ngành học, nơi học cũng như định hướng nghề nghiệp trong quá trình học đại học.

Bốn là, CS của Nhà nước về phát triển LK,HT giữa các TĐH với các bên tuyển dụng còn nhiều hạn chế, chưa thực sự phù hợp, hiệu lực tác động thấp, chưa tạo ra được môi trường thuận lợi cho sự LK,HT vì vậy chưa hỗ trợ được nhiều cho các TĐH ĐT theo NCXH. CS của Nhà nước chủ yếu đặt trách nhiệm lên nhà trường trong việc LK,HT với DN mà ít có những quy định trách nhiệm cũng như những khuyến khích đối với bên tuyển dụng lao động, những quy định, khuyến khích về thuế cũng như các khuyến khích khác chưa cụ thể, còn chung chung vì vậy chưa tạo ra được sự gắn kết giữa nhà trường và bên tuyển dụng lao động trong ĐT một cách rộng rãi và mang tính lâu dài, bền vững.

Năm là, CS đối với trách nhiệm giải trình của các TĐH cũng còn nhiều bất cập, hạn chế và cũng chưa tạo ra được tác động đủ mạnh để buộc các TĐH phải thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của mình. Điều đó có liên quan đến sự hạn chế về năng lực của bộ máy thanh tra, các quy định về thanh tra và nguồn lực dành cho thanh tra. Thiếu nguồn lực cùng với những hạn chế do thiếu cơ chế giám sát, thiếu chế tài xử phạt thích đáng đã không những không thúc đẩy các TĐH thực hiện công khai thông tin theo quy định mà còn dẫn đến việc thực hiện công khai thông tin rất hình thức. KĐCL GĐĐH còn hạn chế, bất cập cả về tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định cũng như năng lực của hệ thống kiểm định, thiếu các chế tài khuyến khích đủ mạnh để buộc các TĐH phải thực hiện nghiêm túc việc KĐCL.

Ngoài những nguyên nhân gắn liền với những hạn chế cụ thể nêu trên, sự hạn chế của CS đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH còn bắt nguồn từ một số nguyên nhân khác liên quan đến các yếu tố khách quan ở tầm vĩ mô, các yếu tố bên ngoài hệ thống GĐĐH như: điều kiện KT-XH của một quốc gia ở khu vực Đông Nam Á đang phát triển; thể chế chính trị mang đặc thù của một nước đi lên chủ nghĩa xã hội; hệ thống luật pháp chưa hoàn thiện; năng lực của cơ quan hoạch định, thực thi chính sách và quy trình hoạch định chính sách cũng như năng lực của bản thân các TĐH còn nhiều hạn chế, ...

Tiểu kết chương 3

Chương 3 nghiên cứu và đánh giá khái quát về thực trạng ĐT theo NCXH của các TĐH, trong đó trình bày đặc điểm hệ thống GDDH và sự phát triển hệ thống GDDH Việt Nam thời gian qua; phân tích mức độ đáp ứng NCXH trong ĐTĐH của hệ thống các TĐH Việt Nam từ đó chỉ ra rằng ĐTĐH ở Việt Nam chưa thực sự đáp ứng NCXH cả về quy mô, cơ cấu và đặc biệt là chất lượng. Từ quan điểm ĐT theo NCXH của các TĐH, Chương 3 phân tích, đánh giá thực trạng CS của Nhà nước, bao gồm các nhóm CS chủ yếu: CS đối với phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh; CS đối với phát triển năng lực ĐT của các TĐH; CS đối với người học; CS đối với phát triển LK,HT giữa các TĐH và các nhà tuyển dụng lao động; CS đối với việc thực hiện TNGT của các TĐH. Kết quả phân tích chỉ ra những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của ưu điểm, hạn chế của các CS của Nhà nước đối với ĐT theo NCXH của các TĐH.

Chương 4
GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI
ĐÀO TẠO THEO NHU CẦU XÃ HỘI CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

4.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển giáo dục đại học Việt Nam

4.1.1. Quan điểm phát triển giáo dục đại học Việt Nam

Quan điểm về phát triển GDĐH ở Việt Nam được nêu tại các văn bản khác nhau, nghiên cứu một số văn bản chủ yếu của các cơ quan Nhà nước [2; 23; 100; 101], có thể xác định một số quan điểm chủ yếu sau:

- Đổi mới GDĐH là sự nghiệp chung của tất cả các thành viên trong xã hội và đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, với sự tham gia đóng góp của tất cả các cá nhân, tổ chức;

- Đổi mới tư duy, đổi mới QLNN đối với GDĐH đảm bảo phù hợp với bối cảnh phát triển KTTT định hướng XHCN, HNQT, sự phát triển KHCN, trong đó các TĐH từng bước được xác lập và mở rộng quyền tự chủ;

- Nhà nước luôn quan tâm và ưu tiên đầu tư NSNN, đầu tư các nguồn lực cho phát triển GDĐH đồng thời kêu gọi sự tham gia đầu tư của các thành phần xã hội khác;

- GDĐH phát triển theo hướng từng bước đảm bảo hợp lý về quy mô, cơ cấu và không ngừng nâng cao chất lượng ĐT, gắn ĐT với các hoạt động thực tiễn hướng đến thực hiện ĐT theo NCXH. Phát triển GDĐH theo hướng chuyển trọng tâm sang nâng cao chất lượng ĐT đồng thời đảm bảo quy mô ĐT hợp lý. Phát triển GDĐH được thực hiện có trọng tâm, trọng điểm phù hợp với nguồn lực hiện có và nhu cầu của xã hội. Gắn phát triển GDĐH với các chiến lược, kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương, ngành và quốc gia;

- Phát triển GDĐH theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa gắn với phát triển KTTT, HNQT và xu hướng phát triển KHCN;

- Đảm bảo công bằng xã hội trong phát triển GDĐH giữa các chủ thể là người học, nhà trường ở các phạm vi khác nhau, trong đó từng bước xóa bỏ sự phân biệt về đầu tư cũng như quan điểm nhận thức về GDĐH công lập và ngoài công lập.

- Phát triển GDĐH theo hướng hiện đại, HNQT nhưng phải đảm bảo kế thừa những thành tựu đã đạt được đồng thời gắn với bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc,

định hướng XHCN.

LA đề xuất quan điểm tổng quát trong phát triển GDĐH Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030 và những năm tiếp theo, đó là phải huy động được ngày càng nhiều nguồn lực từ các chủ thể có liên quan ở cả trong và ngoài nước nhằm hướng đến phát triển được một hệ thống GDĐH đa dạng với sự tham dự của tất cả các bên liên quan vào quá trình phát triển GDĐH, hướng đến phát triển được một hệ thống GDĐH phù hợp với yêu cầu phát triển nền KTTT định hướng XHCN gắn với HNQT, thích ứng được với các cuộc CMCN.

4.1.2. Mục tiêu phát triển giáo dục đại học Việt Nam

Mục tiêu phát triển GDĐH ở Việt Nam được nêu tại các văn bản khác nhau, nghiên cứu một số văn bản chủ yếu của các cơ quan Nhà nước [2; 23; 89; 100; 101], có thể xác định một số mục tiêu chủ yếu của phát triển GDĐH mà Việt Nam đang hướng tới, đó là:

- Phát triển GDĐH là để nâng cao dân trí, ĐT nhân lực và bồi dưỡng nhân tài; thực hiện GDĐT để người học có sức khỏe và phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức, kỹ năng, năng lực sáng tạo, có khả năng làm việc độc lập; có trách nhiệm nghề nghiệp, có ý thức phục vụ nhân dân; có năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng KHHCN.

- Hoàn thiện mạng lưới các TĐH, cơ cấu ngành nghề ĐT và trình độ ĐT đảm bảo; phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia. Phát triển hệ thống GDĐH đảm bảo tính đa dạng về cơ cấu loại hình TĐH, ngành nghề ĐT, đa dạng về sứ mạng, mục tiêu của các TĐH, đủ năng lực hội nhập được với nền GDĐH của khu vực và quốc tế, trong đó phát triển một số TĐH, ngành ĐT trình độ đại học ngang tầm khu vực và quốc tế.

- Tạo được chuyển biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô phát triển GDĐH nhằm đáp ứng ở mức cao yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, HNQT và nhu cầu học tập của nhân dân, nhu cầu tuyển dụng nhân lực trình độ đại học của các nhà tuyển dụng. Hệ thống GDĐH phải “ĐT ra những con người có năng lực sáng tạo, tư duy độc lập, trách nhiệm công dân, đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ, kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp, năng lực tự tạo việc làm và khả năng thích ứng với những biến động của thị trường lao động và

một phần có khả năng cạnh tranh trong khu vực và thế giới”.

- Thực hiện mở rộng quyền tự chủ đối với các TĐH ở mức tốt nhất có thể nhằm phát huy tính năng động, sáng tạo của các TĐH trong thực hiện nhiệm vụ. Đồng thời xây dựng và hoàn thiện được các giải pháp bảo đảm chất lượng và hệ thống KĐCL GDDH phù hợp với thông lệ quốc tế. Đảm bảo phát triển tốt các chỉ số về các nội dung khác nhau của GDDH: CTĐT, giảng viên, CSVC, tài chính, NCKH, KĐCL tiến tới đạt và vượt chuẩn quy định của Việt Nam đồng thời hướng đến đạt chuẩn quốc tế.

LA đề xuất mục tiêu tổng quát trong phát triển GDDH Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030 và những năm tiếp theo, đó là phải phát triển được một hệ thống GDDH mà trong đó mỗi TĐH có đủ năng lực và điều kiện để thực hiện ĐT theo định hướng đáp ứng NCXH cả về quy mô, cơ cấu và đặc biệt là chất lượng gắn với từng bối cảnh cụ thể của nền KT-XH Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

4.2. Bối cảnh và thời cơ, thách thức trong phát triển giáo dục đại học Việt Nam

Phân tích tình hình thực tế và một số quan điểm nêu tại Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ, có thể xác định một số vấn đề khái quát của bối cảnh quốc tế và trong nước, những cơ hội và thách thức đối với phát triển GDDH Việt Nam hiện nay và trong những năm sắp tới.

4.2.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

GDDH Việt Nam hiện đang phát triển trong bối cảnh thế giới có nhiều thay đổi nhanh chóng và phức tạp. TCH và HNQT về kinh tế đã ảnh hưởng sâu sắc đến tất cả các vấn đề chính trị, văn hóa, xã hội của các quốc gia, trong đó có GDDH. Ngày nay TCH và HNQT về GDDH đã trở thành xu thế tất yếu, trong đó GDDH ngày càng được coi là một sản phẩm thương mại để mua và bán giống như những thứ hàng hóa khác trên thị trường. Thương mại hóa giáo dục đã vươn ra thị trường toàn cầu. Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organisation-WTO) xem GDDH như một lĩnh vực thương mại cần phải điều tiết và trên thực tế, GDDH đã là một trong 12 ngành thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS), các TĐH ngày càng được tự chủ trong nhiều vấn đề, đặc biệt là tự

chủ huy động mọi nguồn lực nhằm cung ứng dịch vụ ĐT gắn với định hướng phát triển của thị trường giáo dục cũng như thị trường lao động không chỉ trong phạm vi quốc gia mà còn vượt ra khỏi biên giới quốc gia. Các vấn đề về phát triển GDDH ngày càng được tiêu chuẩn hóa và mang tính quốc tế. Cùng với đó cách mạng KHCCN (đặc biệt là Cách mạng 4.0), CNTT và truyền thông, kinh tế tri thức ngày càng phát triển mạnh mẽ, tác động trực tiếp đến sự phát triển của các nền giáo dục trên thế giới, bao gồm cả GDDH, vừa tạo ra nhiều cơ hội nhưng cũng đem lại không ít thách thức trong phát triển GDDH đối với tất cả các quốc gia.

Sau “đổi mới”, Việt Nam lựa chọn phát triển KTTT định hướng XHCN gắn với đẩy mạnh HNQT và đang hướng đến mục tiêu “cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” vào năm 2020. Những thành tựu phát triển kinh tế đã tạo nền tảng cho sự “ổn định về chính trị - xã hội, dân chủ, kỷ cương, đồng thuận, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt; độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được nâng cao; tạo tiền đề vững chắc để phát triển cao hơn trong giai đoạn sau”. Sau nhiều năm chú trọng mở rộng tăng trưởng kinh tế và phát triển theo chiều rộng nay Việt Nam đã và đang chuyển trọng tâm sang nâng cao chất lượng tăng trưởng, chú trọng đến tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Điều đó đã đặt ra những yêu cầu ngày càng cao đối với phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực trình độ đại học. Những điều kiện thuận lợi cũng như những khó khăn trong nước một mặt tạo tiền đề, cơ hội cho phát triển GDDH, thực hiện các CS phát triển GDDH nhưng đồng thời cũng tạo những thách thức đòi hỏi các bên liên quan, nhất là các TĐH và Nhà nước phải có những giải pháp CS phù hợp nhằm đạt mục tiêu phát triển GDDH trong thời gian tới.

4.2.2. Thời cơ và thách thức

Bối cảnh thuận lợi quốc tế và trong nước đã đem lại thời cơ tốt cho phát triển GDDH Việt Nam hiện nay cũng như trong tương lai, đó là:

- TCH và HNQT về kinh tế cũng như GDDH ngày càng sâu rộng hơn sẽ giúp nâng cao năng lực ĐT, nâng cao chất lượng ĐT cho các TĐH Việt Nam thông qua tiếp thu kinh nghiệm quốc tế về phát triển GDDH, tiếp nhận đầu tư, viện trợ, hỗ trợ từ quốc tế cho phát triển GDDH Việt Nam. HNQT về GDDH sẽ giúp nền GDDH

Việt Nam hòa nhập với nền GDDH của thế giới, phát triển theo tiêu chuẩn quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH trong thời đại TCH.

- Cách mạng KHCN, đặc biệt là Cách mạng 4.0, CNTT và truyền thông sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi để đổi mới cơ bản nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức ĐTDH, đổi mới quản lý GDDH, tiến tới một nền GDDH hiện đại đủ khả năng đáp ứng nhu cầu của từng cá nhân người học cũng như nhu cầu của các nhà tuyển dụng, nhu cầu của Nhà nước, ...

- Hệ thống chính trị ổn định, thể chế KTTT định hướng XHCN ngày càng được hoàn thiện, thể chế chính trị không ngừng được đổi mới theo hướng ngày càng tiến bộ hơn, trình độ phát triển KT-XH ngày càng cao, đời sống vật chất và tinh thần của người dân Việt Nam ngày càng được cải thiện, xã hội Việt Nam xuất hiện ngày càng nhiều người thuộc tầng lớp trung lưu và những người giàu có; hệ thống DN Việt Nam không ngừng lớn mạnh, sức mua của nền kinh tế ngày càng tăng ... Những điều kiện thuận lợi này đã tạo ra cơ hội rất lớn cho sự nghiệp đổi mới và phát triển GDDH ở Việt Nam.

- Những thành tựu cũng như hạn chế trong phát triển GDDH Việt Nam thời gian qua ngày càng được nhận thức rõ hơn và đã trở thành nguồn động lực quan trọng thúc đẩy các TDH cũng như cả nền GDDH tiếp tục nỗ lực tiến lên nhằm nâng cao chất lượng ĐT, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển KT-XH của quốc gia.

- GDDH thuộc lĩnh vực được quan tâm đặc biệt của cả xã hội và do đó không ngừng nhận được sự cam kết đầu tư, hỗ trợ ngày càng nhiều hơn cả về vật chất và tinh thần từ tất cả các bên liên quan, trong đó “Đảng và Nhà nước luôn khẳng định phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển; giáo dục vừa là mục tiêu vừa là động lực để phát triển KT-XH”.

Đó là những yếu tố thuận lợi cho Việt Nam phát triển GDDH cũng như thực hiện CS phát triển GDDH theo hướng đáp ứng NCXH ngày càng tốt hơn.

Bên cạnh những yếu tố thuận lợi từ đó đem lại thời cơ tốt, bối cảnh quốc tế và trong nước cũng ẩn chứa những nhân tố có thể gây ra những thách thức cho phát triển GDDH Việt Nam hiện nay cũng như trong thời gian tới, đó là:

- TCH và HNQT về kinh tế cũng như GDDH ngày càng tăng lên mạnh mẽ

không chỉ đem lại những cơ hội thuận lợi mà còn tạo ra những thách thức mà nếu không vượt qua được thì nền GDDH Việt Nam luôn trong tình trạng lạc hậu, kém phát triển so với quốc tế. Đó không chỉ là vấn đề năng lực nội tại của Việt Nam hạn chế mà còn do trong dòng lưu chuyển quốc tế gắn liền với quá trình TCH cũng diễn ra các yếu tố tiêu cực hoặc những yếu tố không phù hợp đối với phát triển GDDH Việt Nam, những yếu tố này có thể gây thiệt hại cho “người tiêu dùng” trong tiếp cận dịch vụ GDDH, ảnh hưởng không tốt đến định hướng phát triển của Nhà nước đối với GDDH trong một nền KTTT định hướng XHCN.

- Thể chế chính trị, thể chế kinh tế đã có nhiều cải thiện tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH Việt Nam trong bối cảnh mới. Điều đó cũng ảnh hưởng rất lớn đến phát triển GDDH. GDDH không thể tồn tại biệt lập với xã hội, không thể nằm ngoài môi trường KT-XH cũng như môi trường CS của Nhà nước. Vì vậy những tồn tại, hạn chế của thể chế chính trị, thể chế kinh tế đã trở thành những rào cản, thách thức quá trình đổi mới GDDH gắn với nền KTTT đang HNQT ngày càng sâu rộng hơn.

- Năng lực hạn chế của nền kinh tế cũng như của nền GDDH là rào cản cũng như thách thức rất lớn đối với phát triển GDDH trong bối cảnh Cách mạng KHCN diễn ra với tốc độ ngày càng cao và lan tỏa ngày càng sâu rộng. Thiếu nguồn lực đầu tư đã làm cho quá trình đổi mới và phát triển GDDH theo hướng HNQT cũng như đáp ứng NCXH của Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn. Tình trạng CTĐT, CSVC lạc hậu, ĐNGV vừa thiếu vừa yếu, tiềm lực KHCN của các TĐH Việt Nam hạn chế, ... là những hệ quả của việc thiếu nguồn lực đầu tư cho GDDH.

- Năng lực hoạch định và thực thi CS công ở Việt Nam hiện nay nhìn chung được đánh giá thấp, còn nhiều bất cập. Đó là kết quả của của những nguyên nhân liên quan đến: năng lực bộ máy hoạch định và thực thi CS; quy trình hoạch định CS không đủ tốt nên không thu hút được sự tham gia của người dân cũng như các bên liên quan vào quá trình hoạch định CS, ... Lĩnh vực GDDH cũng không phải là ngoại lệ, trên thực tế cũng đã có nhiều CS được ban hành nhưng không được thực hiện hoặc được thực hiện với kết quả rất thấp, ...

- Hệ thống GDDH Việt Nam vẫn đang trong quá trình chuyển đổi, năng lực ĐT, NCKH, phục vụ xã hội, ... nhìn chung được đánh giá thấp; vẫn tiếp tục còn tồn

tại những dấu ấn của cơ chế kế hoạch hóa tập trung trong GDDH mà chưa được xóa bỏ hoàn toàn; các bên liên quan đến GDDH, đặc biệt là các nhà tuyển dụng có sự tham gia đóng góp vào sự nghiệp phát triển GDDH ở Việt Nam là rất hạn chế, ... Đây cũng là những thách thức không nhỏ đối với phát triển GDDH Việt Nam.

Bối cảnh quốc tế và trong nước, cơ hội và thách thức đối với phát triển GDDH Việt Nam nêu trên là những nhân tố môi trường đòi hỏi CS của Nhà nước được xây dựng và thực thi phải đảm bảo sự phù hợp cũng như hướng đến tạo ra những tác động tích cực đối với sự phát triển GDDH, đặc biệt là hướng đến hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH.

4.3. Đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030 và những năm tiếp theo

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận; kinh nghiệm quốc tế; phân tích thực trạng ĐT theo NCXH của các TĐH, thực trạng CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH; quan điểm và mục tiêu phát triển GDDH, bối cảnh và thời cơ, thách thức trong phát triển GDDH, LA đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH đến năm 2025, tầm nhìn 2030 và những năm tiếp theo.

4.3.1. Hoàn thiện chính sách phát triển ngành đào tạo, xác định chỉ tiêu tuyển sinh

Một là, hoàn thiện CS QLNN theo hướng mở rộng thêm quyền tự chủ cho các TĐH trong phát triển ngành ĐT. Ngoài việc tăng quyền tự chủ nói chung, cần chú trọng tăng quyền tự chủ nhiều hơn trong phát triển ngành ĐT. Việc phát triển ngành ĐT đã được phân cấp thẩm quyền nhiều hơn cho các TĐH, tuy nhiên nhìn từ quan điểm ĐT theo NCXH thì vẫn chưa đáp ứng yêu cầu khi phạm vi các TĐH được tự chủ mở ngành, thí điểm mở ngành mới còn rất hạn chế, thủ tục mở ngành còn phức tạp. Việc được tự chủ phát triển ngành ĐT đối với các TĐH có ý nghĩa quyết định trong ĐT theo NCXH, chỉ khi có quyền tự chủ cao trong phát triển ngành ĐT, TĐH mới có khả năng thích ứng kịp thời với những biến động của NCXH đối với ĐTĐH.

Hai là, phát triển bổ sung các tiêu chí làm cơ sở cho việc phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh dựa trên các yếu tố gắn với NCXH trong ĐTĐH. Hiện nay Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT đã quy định điều kiện mở ngành ĐT trình độ đại

học bao gồm khá nhiều các điều kiện nhằm đảm bảo ngành ĐT được mở phải gắn với NCXH. Vì vậy vấn đề đặt ra là triển khai thực hiện tốt thông tư 22/2017/TT-BGDĐT, muốn vậy đòi hỏi tinh thần tự giác cũng như năng lực đảm bảo của các TĐH và quyết tâm cao của cơ quan QLNN trong giám sát thực hiện Thông tư này. Theo các quy định đã ban hành và được triển khai trên thực tế, việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh của các TĐH chủ yếu căn cứ vào các yếu tố nguồn lực đầu vào của nhà trường, rất hạn chế trong việc gắn xác định chỉ tiêu tuyển sinh của các TĐH phải xuất phát từ NCXH. Chỉ cần đáp ứng đủ các điều kiện về ĐNGV, CSVC là các TĐH có thể xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, đăng ký và thực hiện tuyển sinh, ĐT dưới sự giám sát của Bộ GDĐT. Vì vậy có hiện tượng các TĐH chủ yếu căn cứ vào năng lực ĐT của nhà trường và nhu cầu của người học để thực hiện tuyển sinh và ĐT mà không cần phải điều tra, khảo sát nhu cầu phát triển nhân lực do không hoàn toàn phải chịu trách nhiệm đối với kết quả ĐT là người học ra trường có tìm được việc làm hay không. Những bất cập trong tuyển sinh và ĐT sinh viên ngành sư phạm, ngành du lịch, ngành CNTT hiện nay là những ví dụ minh họa điển hình cho những hạn chế của CS đối với việc xác định nhu cầu ĐT thông qua các quy định về phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh, là kết quả của việc ĐT chỉ dựa vào các yếu tố đầu vào sẵn có của nhà trường mà không xuất phát từ NCXH. Vì vậy cần bổ sung thêm các tiêu chí liên quan đến NCXH đối với ĐTĐH trong các quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh. Các tiêu chí liên quan đến phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh cần được xác định cụ thể và có thể đánh giá, kiểm tra, giám sát được.

Đó có thể là thông tin về tình hình việc làm của người học sau khi tốt nghiệp theo ngành ĐT; các kết quả nghiên cứu dự báo khách quan về NCXH đối với ĐTĐH chi tiết đến ngành ĐT. Nếu thông tin về tình hình việc làm của người học đối với một ngành nghề cụ thể nào đó không tốt, người học không có việc làm thì cần giảm chỉ tiêu tuyển sinh và ngược lại. Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh ngành sư phạm hiện nay là một ví dụ sinh động cho việc cần phải bổ sung tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh là tình hình việc làm của người học sau tốt nghiệp. Tương tự, các kết quả nghiên cứu dự báo nhu cầu về nhân lực trình độ đại học theo ngành nghề cho thấy nhu cầu sẽ tăng lên hoặc giảm đi cũng là cơ sở cho các TĐH điều chỉnh chỉ

tiêu tuyển sinh, cơ quan QLNN giám sát việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

Ba là, bổ sung biện pháp cơ quan QLNN giao cho các tổ chức kiểm định độc lập thẩm định việc phát triển ngành, xác định chỉ tiêu tuyển sinh của các TĐH, trong đó chú trọng thẩm định: (1) Việc thực hiện quy định của Nhà nước về phát triển ngành, xác định chỉ tiêu tuyển sinh; (2) Việc phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh có gắn với NCXH hay không, gắn với chiến lược phát triển KT-XH, chiến lược phát triển nhân lực của địa phương, quốc gia hay không; (3) Kết quả điều tra khảo sát nhu cầu phát triển nhân lực, tình hình lao động việc làm của sinh viên đã tốt nghiệp đối với ngành ĐT cũng như nhóm ngành ĐT cụ thể. Và tổ chức kiểm định phải chịu trách nhiệm với kết quả thẩm định của mình trước các bên liên quan.

Bốn là, bổ sung chế tài mạnh hơn nhằm xử lý các trường hợp phát triển ngành ĐT không đúng quy trình và không đảm bảo các yêu cầu ĐT theo NCXH, các trường hợp xác định chỉ tiêu tuyển sinh không gắn với NCXH. Hiện nay các quy định ràng buộc, khuyến khích hay hỗ trợ của Nhà nước đối với các TĐH trong phát triển ngành ĐT, thực hiện xác định chỉ tiêu tuyển sinh gắn với NCXH, gắn với chiến lược, quy hoạch phát triển nhân lực, gắn với dự báo nhu cầu phát triển nhân lực rất mờ nhạt và thiếu chế tài, thiếu nguồn lực để thực thi. Vì vậy đã có những tiêu cực nảy sinh trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh, phát triển ngành ĐT. Việc mở ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh không đáp ứng điều kiện theo các quy định của cơ quan QLNN diễn ra có tính phổ biến.

Các chế tài có thể tiếp tục áp dụng là dừng tuyển sinh, đình chỉ tuyển sinh, xử phạt hành chính, thu hồi quyết định mở ngành, xử lý trách nhiệm của người đứng đầu và tập thể lãnh đạo nhà trường nhưng với mức độ nặng hơn so với quy định hiện hành cũng như so với các trường hợp vi phạm đã bị xử phạt nhưng mức xử phạt không đủ sức để ngăn chặn các TĐH phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh không đúng quy định, không đảm bảo xuất phát từ NCXH.

Năm là, bổ sung quy định tăng cường đầu tư các nguồn lực cho công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh. Trên thực tế do thiếu nguồn lực con người cũng như nguồn lực tài chính, việc kiểm tra, giám sát đối với các TĐH trong thực hiện nhiệm vụ nói chung, trong

phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh nói riêng rất khó khăn và không tạo được hiệu ứng đủ tốt để thúc đẩy các TĐH phải nghiêm túc thực hiện các quy định của Nhà nước về phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh gắn với NCXH.

Sáu là, hoàn thiện các chiến lược, quy hoạch phát triển KT-XH, phát triển nhân lực, phát triển mạng lưới các TĐH dựa trên các dữ liệu điều tra, khảo sát và dự báo đảm bảo tính khách quan, khoa học và phù hợp với thực tế. Trong đó đặc biệt chú trọng hoàn thiện quy hoạch mạng lưới các TĐH đảm bảo định hướng phát triển một hệ thống GDDH mà trong đó, mỗi TĐH đều có đầy đủ điều kiện, năng lực thực hiện ĐT theo NCXH. Trong phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh các TĐH có căn cứ vào các chiến lược, quy hoạch phát triển KT-XH, phát triển nhân lực, phát triển GDDH. Tuy nhiên do chất lượng của các chiến lược, quy hoạch phát triển KT-XH, phát triển nhân lực, phát triển GDDH không cao nên mức độ có ý nghĩa đối với các TĐH trong việc phát triển ngành ĐT và xác định chỉ tiêu tuyển sinh là rất hạn chế. Theo các chiến lược, quy hoạch phát triển nhân lực, phát triển giáo dục và phát triển GDDH đã được ban hành trong những năm vừa qua, quy mô nhu cầu phát triển ĐTĐH được xác định rất không nhất quán và thiếu ổn định. Việc xác định mục tiêu phát triển GDDH như vậy không thực sự đem lại nhiều ý nghĩa đối với các TĐH trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh, xác định quy mô ĐT. Để góp phần hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh bám sát NCXH, Nhà nước cần nghiên cứu bổ sung và hoàn thiện các chiến lược, quy hoạch phát triển KT-XH, phát triển nhân lực, phát triển GDDH theo hướng đảm bảo tính ổn định và nhất quán. Và để xây dựng được chiến lược, quy hoạch phát triển KT-XH, phát triển nhân lực, phát triển GDDH đảm bảo chất lượng đòi hỏi công tác nghiên cứu, dự báo nhu cầu phát triển KT-XH, phát triển nguồn nhân lực, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phải được thực hiện bài bản, nghiêm túc với sự đầu tư thích đáng.

Bảy là, đẩy mạnh xây dựng hệ thống thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực quốc gia, ngành, địa phương. Mặc dù Thủ tướng Chính phủ đã Phê duyệt Đề án "Xây dựng hệ thống thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực quốc gia" tại Quyết định số 601/QĐ-TTg ngày 24/5/2012. Tuy nhiên cho đến nay việc xây dựng hệ thống

thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực quốc gia, địa phương gặp nhiều khó khăn vì nhiều nguyên nhân khác nhau. Phải xây dựng được hệ thống thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực quốc gia, địa phương đảm bảo cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin về NCXH đối với ĐTDH, các thông tin phải đảm bảo cung cấp căn cứ cho các TĐH phát triển ngành ĐT, xác định chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp với sứ mạng và mục tiêu ĐT của nhà trường. Muốn vậy cần có sự đầu tư đầy đủ cả nguồn lực về con người và tài chính, hệ thống tổ chức và mô hình thu thập thông tin, dự báo nhu cầu nhân lực đảm bảo thông suốt và liên thông giữa các cơ quan.

Tám là, đẩy mạnh xây dựng và thực hiện CS đặt hàng ĐT trình độ đại học đối với những ngành nghề mà xã hội cần và Nhà nước ưu tiên phát triển nhưng không có người học hoặc các TĐH không ĐT, đặt hàng ĐT nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực của các cơ quan nhà nước, các cơ quan liên quan đến Nhà nước. Trên cơ sở quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia, quy hoạch phát triển nhân lực của các Bộ ngành, địa phương, Nhà nước nghiên cứu xây dựng CS đặt hàng ĐT đối với các TĐH. Việc đặt hàng ĐT giúp các TĐH có thể phát triển ngành ĐT, xác định được một bộ phận chỉ tiêu tuyển sinh dựa trên sự đặt hàng của Nhà nước mà không phải thực hiện nghiên cứu để xác định nhu cầu ĐT. Việc đặt hàng ĐT được xem là một trong những giải pháp đổi mới phương thức phân bổ NSNN cho GDDH, chuyển từ phân cấp NSNN dựa trên các yếu tố đầu vào sang phân bổ NSNN cho GDDH dựa trên kết quả ĐT. Việc đặt hàng ĐT cũng cho phép người học ngay khi học đã có thể có định hướng việc làm và nơi làm việc vì vậy ít gặp rủi ro trong tìm kiếm việc làm từ đó góp phần gắn kết ĐT với sử dụng, gắn ĐT với NCXH. Ngoài ra cần xây dựng CS khuyến khích khu vực ngoài nhà nước chủ động đặt hàng ĐT đối với các TĐH. Điều đó không chỉ giúp cho khu vực ngoài nhà nước chủ động và tuyển dụng được nhân lực phù hợp với nhu cầu và chiến lược phát triển của mình mà còn giúp cho các TĐH nắm bắt được yêu cầu thực tế đối với nhân lực mà nhà trường đang tổ chức ĐT từ đó góp phần nâng cao chất lượng ĐT. Hơn nữa việc đặt hàng ĐT từ khu vực này cũng góp phần giúp nhà trường xác định được nhu cầu ĐT về quy mô, cơ cấu, chất lượng từ đó khắc phục hiện tượng “lệch pha” giữa cái nhà trường ĐT với cái mà các nhà tuyển dụng có nhu cầu.

4.3.2. Hoàn thiện chính sách đối với phát triển năng lực đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học

Để hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo tốt hơn nữa cho các các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH, CS đối với phát triển năng lực ĐT theo NCXH của các TĐH cần được tiếp tục hoàn thiện theo một số nội dung chủ yếu dưới đây:

Một là, về chương trình đào tạo

CTĐT được đánh giá có ý nghĩa rất quan trọng trong ĐTĐH theo NCXH, đây là yếu tố có vai trò tích hợp NCXH vào các hoạt động ĐT của mỗi TĐH, có ý nghĩa định hướng hoạt động ĐT có theo NCXH hay không. Một mặt, ngoài những vấn đề chung về tự chủ, theo kinh nghiệm của Trung Quốc, cần cho phép các nhà trường được tự chủ nhiều hơn trong phát triển CTĐT, được phép đổi mới mạnh mẽ nội dung ĐT và CTĐT, được phép loại bỏ các môn học không cần thiết, điều chỉnh thời lượng các môn học chung, bổ sung những môn học mới đáp ứng yêu cầu ĐT theo NCXH. Mặt khác, bổ sung chế tài nhằm thúc đẩy các TĐH tuân thủ quy trình xây dựng chuẩn đầu ra, phát triển CTĐT căn cứ vào NCXH, nhu cầu của bên tuyển dụng lao động, nhu cầu phát triển nhân lực trong từng thời kỳ. Giám sát chặt chẽ quy trình và kết quả xây dựng và công bố chuẩn đầu ra, phát triển CTĐT của các TĐH. Tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ mở rộng ứng dụng một số CTĐT thí điểm đạt kết quả tốt trong ĐT nhân lực trình độ đại học đáp ứng NCXH như: chương trình POHE, chương trình tiên tiến, chương trình liên kết với nước ngoài ... Từ kinh nghiệm của Malaysia, cần nghiên cứu đẩy mạnh xây dựng hệ thống chuẩn nghề nghiệp quốc gia với sự phối hợp của nhiều bộ ngành và các hiệp hội nghề nghiệp. Hiện tại mới chỉ có một số ít văn bản do Nhà nước ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, ... bộ Tiêu chuẩn Kỹ năng nghề Du lịch Việt Nam được phát triển bởi Chương trình Phát triển Năng lực Du lịch có trách nhiệm với Môi trường và Xã hội, do Liên minh Châu Âu tài trợ, ... hệ thống chuẩn nghề nghiệp đóng vai trò rất quan trọng trong hỗ trợ các TĐH phát triển CTĐT đáp ứng yêu cầu ĐT theo NCXH. Vì vậy việc thiếu các chuẩn nghề nghiệp hoặc chuẩn nghề nghiệp được xây dựng không đảm bảo chất lượng đã không trợ giúp được nhiều cho các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH. Để hỗ trợ cho các TĐH ĐT theo NCXH cần thiết đầu tư xây dựng hệ thống chuẩn nghề

nghiệp với sự tham dự đầy đủ và đồng bộ của các bộ ngành, các hiệp hội nghề nghiệp cũng như các bên liên quan khác.

Hai là, về đội ngũ giảng viên

Từ kinh nghiệm quốc tế và thực trạng phát triển ĐNGV, thực trạng CS đối với phát triển ĐNGV của các TĐH cho thấy Nhà nước cần tiếp tục quan tâm đặc biệt đến phát triển ĐNGV thông qua ban hành và thực thi có hiệu quả nhiều CS liên quan. Trong đó chú trọng mở rộng và nâng cao chất lượng các chương trình tuyển chọn giảng viên và cử đi ĐT ở trong và ngoài nước, đặc biệt là gửi đi ĐT ở nước ngoài, gửi đi ĐT theo các chương trình liên kết với nước ngoài. Nâng cao chất lượng ĐT các chương trình thạc sĩ và tiến sĩ trong các TĐH Việt Nam, từng bước nâng chuẩn ĐT đảm bảo tiệm cận đến chất lượng ĐT của các TĐH được xếp hạng trên thế giới đối với trình độ thạc sĩ và tiến sĩ. Thực hiện các CS khuyến khích và hỗ trợ cho các TĐH ngoài công lập tạo điều kiện và đảm bảo các quyền lợi cho ĐNGV tham gia tuyển chọn và cử đi ĐT trong và ngoài nước, tạo động lực mạnh mẽ cho ĐNGV tham gia các CTĐT nhằm nâng cao trình độ thông qua thực hiện CS đãi ngộ ở mức đảm bảo: nâng mức học bổng, cải thiện các CS liên quan đến thu nhập của nhóm giảng viên thuộc diện đang trong thời gian được cử đi ĐT theo hướng trả đủ lương và có hỗ trợ bổ sung, thực hiện CS trọng dụng nhóm giảng viên được cử đi ĐT ở nước ngoài sau khi tốt nghiệp. Bổ sung, sửa đổi CS về đãi ngộ vật chất và tinh thần cho ĐNGV theo hướng xây dựng các chỉ số đánh giá kết quả đầu ra thực hiện nhiệm vụ của ĐNGV làm cơ sở thực hiện các CS đãi ngộ, xem đây là căn cứ chủ yếu và quan trọng nhất, tăng mức đãi ngộ vật chất đối với ĐNGV thông qua việc thực hiện CS phân phối thu nhập với nhiều ưu tiên, ưu đãi đảm bảo thu nhập của ĐNGV có mức hấp dẫn nhất trong các ngành nghề. Từ kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy, muốn thu hút người tài, người giỏi làm việc trong lĩnh vực giáo dục nói chung, GDĐH nói riêng, cần tạo điều kiện để thu nhập của giáo viên, giảng viên thuộc mức cao nhất trong xã hội, vượt trội so với người lao động cùng trình độ trong những ngành nghề khác. Đồng thời nâng cao quyền tự chủ của các TĐH công lập trong thực hiện các CS đãi ngộ đối với giảng viên nhằm khuyến khích và động viên kịp thời đối với những giảng viên có nhiều đóng góp cho sự nghiệp ĐT của các TĐH. Thực hiện CS về phân hạng chức danh nghề nghiệp theo hướng tạo điều kiện

thuận lợi hơn cho ĐNGV, nghiên cứu chuyển sang CS xét nâng ngạch giảng viên thường niên thay vì tổ chức thi như hiện nay, khắc phục tình trạng chậm trễ sau nhiều năm mới tổ chức được một đợt thi. Những hạn chế này ảnh hưởng không nhỏ đến quyền lợi và động lực của ĐNGV trong thực hiện nhiệm vụ. Từ kinh nghiệm của các nước trên thế giới về thu hút các nhà khoa học nước ngoài nhằm bổ sung nguồn phát triển ĐNGV, cần bổ sung và sửa đổi các CS về thu hút chuyên gia, giảng viên, nhà khoa học ở nước ngoài đến làm việc tại các TĐH Việt Nam, trong đó chú trọng kêu gọi chuyên gia, giảng viên, nhà khoa học người Việt đang làm việc ở nước ngoài hoặc người nước ngoài gốc Việt đến các TĐH Việt Nam làm việc. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các TĐH thực hiện các CS mời các chuyên gia, giảng viên, nhà khoa học nước ngoài đến làm việc với chế độ ưu đãi đặc biệt.

Ba là, về nguồn lực tài chính

Tăng đầu tư và đổi mới phương thức đầu tư NSNN cho GDDH. Kinh nghiệm quốc tế chỉ ra rằng NSNN luôn đóng vai trò chủ yếu và rất quan trọng trong phát triển GDDH. Đầu tư NSNN cho GDDH nhằm trợ giúp cho các TĐH có nguồn lực tài chính đầu tư xây dựng CSVC, nâng cao chất lượng thiết bị, nâng cao chất lượng các điều kiện về thư viện cho học tập và nghiên cứu của ĐNGV cũng như người học, nâng cao tiềm lực KHCN... Đầu tư cho GDDH có ý nghĩa rất quan trọng đối với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trong khi thực tế mức đầu tư NSNN và phương thức đầu tư NSNN cho GDDH ở Việt Nam còn hạn chế, bất cập. Vì vậy, một mặt Nhà nước cần ưu tiên tăng đầu tư NSNN cho GDDH; mặt khác, đổi mới phương thức đầu tư NSNN cho GDDH theo hướng chủ yếu dựa vào đầu ra, kết quả hoạt động ĐT của các TĐH. Đầu tư NSNN cho GDDH nên được thực hiện thông qua các đề án, dự án, chương trình; CS tín dụng sinh viên và đấu thầu, đặt hàng ĐT, NCKH, đặc biệt đối với các ngành chất lượng cao, một số ngành đặc thù, các TĐH có tiềm lực mạnh về KHCN để đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước. CS đấu thầu, đặt hàng ĐT, phân cấp NSNN cho NCKH cần được thực hiện theo nguyên tắc cạnh tranh, bình đẳng, không phân biệt loại hình TĐH. Chú trọng đầu tư cho người tiêu dùng dịch vụ là người học để nâng cao quyền lựa chọn ngành học, nơi học cũng như khả năng mặc cả trong quá trình tiêu dùng dịch vụ ĐT do các TĐH cung cấp từ đó thúc đẩy các các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH. Nghiên cứu xác định rõ những

ngành nghề mà nhà nước và xã hội có nhu cầu nhân lực trình độ đại học nhưng các TĐH không muốn hoặc không có đủ năng lực ĐT từ đó thực hiện đầu tư NSNN thông qua phương thức đặt hàng ĐT, phương thức này không chỉ đảm bảo ĐT phù hợp với nhu cầu sử dụng mà còn tạo ra động lực nâng cao chất lượng ĐT của các TĐH đáp ứng nhu cầu của Nhà nước nói riêng, đáp ứng NCXH nói chung. Chú trọng đầu tư phát triển KHCN trong lĩnh vực GDDH bằng việc đầu tư NSNN ở mức cao hơn cùng với đó là đổi mới phương thức chi NSNN cho phát triển KHCN theo hướng lấy kết quả làm tiêu chí chủ yếu để xét duyệt đề tài và cấp ngân sách từ đó đơn giản hóa tối đa các thủ tục hành chính có ảnh hưởng không tốt đến việc phân bổ NSNN cho NCKH.

CS học phí cần được hoàn thiện theo hướng tạo điều kiện cho các TĐH tự chủ hơn trong xác định mức học phí gắn với chất lượng dịch vụ ĐT bằng việc nghiên cứu nâng hoặc xóa bỏ mức học phí trần đối với khu vực GDDH công lập. Trong trường hợp vẫn duy trì CS quy định mức trần học phí, cần nghiên cứu quy định chi tiết hơn mức trần học phí đối với từng ngành ĐT cụ thể. Đó là bởi vì trong thực tế các ngành ĐT khác nhau có yêu cầu mức đầu tư khác nhau, có những ngành ĐT đòi hỏi mức đầu tư thấp, có những ngành lại đòi hỏi mức đầu tư cao. Nhìn chung ĐT các ngành thuộc khối ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, tài chính, ngân hàng ... đòi hỏi mức đầu tư thấp và lại được thu mức học phí theo quy định chung đã thu hút hầu hết các TĐH tham gia ĐT những ngành này bất chấp có phù hợp với sứ mạng, mục tiêu của nhà trường hay không. Trong khi đó thực hiện ĐT những ngành đòi hỏi chi phí lớn như các ngành thuộc khối ngành kỹ thuật, những ngành đòi hỏi chi phí lớn cho thí nghiệm, cho thực tập ở mức cao nhưng lại rất cần cho xã hội thường khó thu hút các TĐH tham gia ĐT khi chỉ được thu học phí ở mức quy định chung. Vì vậy mức trần học phí chỉ quy định chi tiết đến nhóm ngành là chưa phù hợp, gây khó khăn cho các TĐH trong thực hiện phát triển nguồn lực cho ĐT theo NCXH. Nhà nước nên nghiên cứu lộ trình xóa bỏ quy định trần học phí đối với các TĐH công lập nhằm đảm bảo sự công bằng giữa khu vực công lập và ngoài công lập cũng như tạo điều kiện hỗ trợ cho các TĐH phát huy tính tự chủ trong xác định mức thu học phí gắn với chi phí thực tế theo ngành ĐT cụ thể.

Bốn là, về năng lực hợp tác quốc tế

Năng lực HTQT có ý nghĩa rất quan trọng trong ĐT theo NCXH của các TĐH, tuy nhiên việc HTQT của các TĐH Việt Nam thời gian vừa qua, bên cạnh những kết quả đạt được thì cũng nảy sinh những hạn chế, bất cập cả trong liên kết ĐT cũng như trong NCKH. Vì vậy Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện CS nhằm hỗ trợ, thúc đẩy các TĐH phát triển năng lực HTQT để từ đó góp phần thực hiện ĐT theo NCXH. Đó thực chất vẫn là các CS liên quan đến tuyển chọn và gửi giảng viên đi ĐT, thu hút các chuyên gia, nhà khoa học từ nước ngoài đến làm việc tại các TĐH Việt Nam; phát triển năng lực sử dụng ngoại ngữ, đặc biệt là Tiếng Anh cho ĐNGV, khuyến khích và tạo điều kiện cho các TĐH thiết lập quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài trong thực hiện các chức năng ĐT và NCKH; thiết lập các cơ chế hợp tác tầm quốc gia với các nước có nền GDĐH phát triển làm cơ sở cho các TĐH phát triển quan hệ HTQT; đồng thời tăng cường năng lực giám sát đối với các hoạt động HTQT của các TĐH nhằm khắc phục hạn chế, ngăn chặn các tiêu cực trong HTQT của các TĐH hướng đến đạt mục tiêu của CS đối với các vấn đề HTQT của các TĐH là nâng cao năng lực ĐT cũng như nâng cao chất lượng ĐT, ...

4.3.3. Hoàn thiện chính sách đối với phát triển liên kết, hợp tác giữa các trường đại học và các nhà tuyển dụng lao động

Hiện nay CS về phát triển LK,HT giữa các TĐH với các nhà tuyển dụng, với DN được đánh giá là rất hạn chế, sự phù hợp, sự tác động hỗ trợ các TĐH ĐT theo NCXH được đánh giá ở mức thấp. Vì vậy CS của Nhà nước cần được tiếp tục hoàn thiện theo một số hướng dưới đây:

Một là, tiếp tục tăng cường trách nhiệm của các TĐH trong thực hiện phát triển LK,HT với các bên tuyển dụng lao động trong thực hiện nhiệm vụ ĐT bằng việc ban hành các quy định chi tiết hơn về LK,HT giữa TĐH và các bên tuyển dụng lao động. Ví dụ, chú trọng tiêu chí về mối quan hệ giữa TĐH - DN trong KĐCL GDĐH, trong phân bổ NSNN hoặc trong thực hiện các ưu tiên khác liên quan đến hỗ trợ cho các TĐH ĐT theo NCXH. Quy định CTĐT phải bao hàm một tỷ lệ nhất định các học phần được thực hiện giảng dạy bởi các nhà tuyển dụng, quy định một tỷ lệ nhất định các học phần có yêu cầu sinh viên phải thực hiện các trải nghiệm tại môi trường làm việc thực tế, ...

Hai là, quy định cụ thể hơn trách nhiệm và quyền lợi của DN nói riêng, các nhà tuyển dụng nói chung về việc tham gia LK,HT nhằm hỗ trợ các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH. Trách nhiệm và quyền lợi của bên tuyển dụng có thể được xử lý thông qua CS thuế ưu đãi, thuế sử dụng nhân lực, các chế độ tôn vinh cá nhân, tổ chức có đóng góp lớn cho sự nghiệp phát triển giáo dục nói chung, GDĐH nói riêng.

Ba là, hoàn thiện CS theo hướng khuyến khích và tạo điều kiện cho việc phát triển DN, các đơn vị kinh doanh trong TĐH. Các TĐH có DN hoặc đơn vị kinh doanh là điều kiện thực tế hết sức có ý nghĩa đối với ĐT theo NCXH. Phát triển DN trong nhà trường sẽ tạo thế chủ động cho nhà trường trong tạo lập môi trường nhằm giúp cho cả giảng viên và sinh viên có môi trường thực tiễn để bồi dưỡng và phát triển các kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp từ đó thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy và học tập.

Bốn là, hoàn thiện CS nhằm phát triển mạnh mô hình vườn ươm DN trong đó chú trọng sự tham gia của các TĐH. Vườn ươm DN là một tổ chức liên kết giữa Trung tâm, viện nghiên cứu, TĐH, chính quyền và các DN khởi sự (hay các nhóm, cá nhân có ý định thành lập DN). Tổ chức này có mục đích tạo một "lồng ấp", một môi trường "nuôi dưỡng" các DN khởi sự trong một thời gian nhất định để các đối tượng này có thể vượt qua những khó khăn ban đầu, khẳng định sự tồn tại và phát triển như những DN độc lập. Đã có một số mô hình vườn ươm được xây dựng và phát triển, tập trung ở Hà Nội và Tp.HCM. Đó là Vườn ươm trong các Khu công nghệ cao, Vườn ươm trong TĐH và vườn ươm trong DN. Ở phía Bắc có 5 vườn ươm, bao gồm vườn ươm thuộc Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn về Quản lý (CRC) TĐH Bách khoa Hà Nội, Vườn ươm HBI, Vườn ươm DN Công nghệ cao Hoà Lạc của Khu Công nghệ cao Hoà Lạc, 2 vườn ươm còn lại do công ty Công nghệ Tin học Tinh Vân và công ty FPT thành lập. Khu vực phía Nam có 6 vườn ươm là Vườn Ươm DN Công nghệ cao thuộc Khu Công nghệ cao (Saigon HiTech Park), Trung tâm ươm tạo DN công nghệ thuộc Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh; Vườn ươm Khu Công viên Phần mềm Quang Trung (Software Park), Trung tâm ươm tạo DN công nghệ thuộc Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh, Vườn ươm Khu công nghiệp Tân tạo và Trung tâm Ươm tạo DN Nông

nghiệp Công nghệ cao thuộc Khu Nông nghiệp Công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh. Vườn ươm DN là môi trường rất thuận lợi cho phát triển đổi mới sáng tạo của các TĐH, việc khuyến khích phát triển các vườn ươm DN sẽ tạo điều kiện cho các TĐH phát triển năng lực ĐT gắn với thực tiễn nghề nghiệp vì thế có ý nghĩa rất lớn đối với ĐT theo NCXH.

4.3.4. Hoàn thiện chính sách quản lý nhà nước theo hướng mở rộng hơn nữa quyền tự chủ cho các trường đại học

Tự chủ đại học đóng vai trò quyết định trong thực hiện ĐT theo NCXH. Tự chủ đại học ở Việt Nam đã có những bước tiến dài từ đó góp phần thúc đẩy ĐTĐH đáp ứng NCXH ở một mức độ nhất định. Tuy nhiên, theo đánh giá của Bộ GDĐT (2017), “tự chủ đại học của nước ta hiện nay còn có một số hạn chế, bất cập vì tính chất thí điểm cũng như sự thiếu nhất quán, đồng bộ trong các chủ trương, CS của Nhà nước. Bên cạnh đó là sự vào cuộc chưa thật sự quyết liệt của các Bộ ban ngành có liên quan ... những bất cập từ nhiều phía đã hạn chế hiệu quả của việc thực hiện tự chủ của các TĐH; tự chủ đại học chưa thực sự trở thành động lực giúp các TĐH phát huy khả năng chủ động, sáng tạo, nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường cạnh tranh và đa dạng hóa các loại hình giáo dục trong hệ thống GDĐT nhằm nâng cao chất lượng ĐT đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực của đất nước”[8]. Hệ thống cơ chế, CS hiện hành cho thấy Nhà nước vừa muốn trao quyền tự chủ lại vừa muốn kiểm soát các TĐH, điều đó đã dẫn đến sự mâu thuẫn trong cơ chế, CS đã ban hành. Mức độ tự chủ đại học trên thực tế vẫn còn hạn chế, chưa phù hợp với bối cảnh hiện nay, biên độ tự chủ đại học vẫn còn rất rộng mà chưa được khai thác hiệu quả. Nhà nước vẫn muốn kiểm soát hoạt động của các nhà trường với việc ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết. Thực chất của việc trao quyền tự chủ cho các TĐH Việt Nam thời gian vừa qua là quá trình chuyển đổi từ cơ chế nhà trường “xin phép” để được “cho phép” sang cơ chế Nhà nước quản lý theo các tiêu chuẩn, định mức. Các tiêu chuẩn, định mức được quy định chi tiết và chặt chẽ, trong nhiều trường hợp đã giới hạn sự tự chủ của các TĐH. Vì vậy để hỗ trợ cho các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH, CS quản lý của Nhà nước đối với GDĐT cần được hoàn thiện theo một số nội dung sau:

Một là, hoàn thiện chính sách quản lý nhà nước theo hướng tăng quyền tự chủ

thực sự cho các trường đại học.

Hiện nay Bộ GDĐT chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc QLNN về GDĐT trong đó có GDDH cũng như các TĐH, tuy nhiên các TĐH lại trực thuộc rất nhiều các cơ quan chủ quản khác nhau. Tính đến năm 2013, Bộ GDĐT chỉ quản lý trực tiếp 39 đại học, học viện, trường CĐ, ĐH công lập với tư cách là cơ quan chủ quản. Số TĐH còn lại do các Bộ/ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương quản lý. Bộ/ngành Trung ương quản lý nhiều TĐH, học viện như: Bộ Công thương quản lý 8 TĐH; Bộ Y tế quản lý 11 TĐH, học viện; Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn quản lý 04 TĐH, học viện; Bộ Xây dựng quản lý 4 TĐH, 01 học viện[113]. Việc chưa xóa bỏ được cơ chế cơ quan chủ quản không chỉ cản trở tiến trình trao quyền tự chủ cho các TĐH mà còn làm triệt tiêu tác dụng của CS tự chủ đại học đã ban hành từ đó ảnh hưởng không tốt đến hoạt động của các TĐH và do đó ảnh hưởng không tốt đến ĐT theo NCXH. Hơn nữa việc tiếp tục duy trì cơ quan chủ quản bao gồm nhiều bộ ngành khác nhau đối với các TĐH làm cho việc quản lý GDDH mang tính phân tán, không tập trung. Chủ trương xóa bỏ cơ quan chủ quản đã có từ năm 2005 (Nghị quyết 14/2005/NQ-CP), nhưng đến nay hầu như chưa thực hiện được. Vì vậy cơ quan nhà nước các cấp cần quyết tâm hoàn thiện CS quản lý các TĐH theo hướng xóa bỏ cơ quan chủ quản nhằm giải phóng các các TĐH khỏi những trói buộc không cần thiết, giải phóng sức sáng tạo nhằm trợ giúp tốt hơn cho các TĐH ĐT theo NCXH. Muốn vậy nhà nước cần tạo ra các hỗ trợ bổ sung cho các TĐH phát triển năng lực tự chủ, quyết liệt yêu cầu cơ quan chủ quản xây dựng lộ trình cụ thể thực hiện tăng quyền tự chủ cho các TĐH.

Hai là, hoàn thiện các quy định về hội đồng trường.

Để thực hiện xóa bỏ cơ chế cơ quan chủ quản, mở rộng thêm quyền tự chủ cho các TĐH cần hoàn thiện các quy định về hội đồng trường nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động của cơ quan này. Điều kiện thực hiện tự chủ đại học cần được tạo lập đồng bộ, không thể thực hiện trao quyền tự chủ cho các nhà trường khi chưa thực hiện có hiệu quả cơ chế hội đồng trường và vẫn tiếp tục duy trì cơ chế cơ quan chủ quản cũng như cơ chế thủ trưởng trong lãnh đạo, quản lý TĐH. Về nguyên lý, trao quyền tự chủ cho TĐH là thông qua cơ quan Hội đồng trường, không phải trao cho Hiệu trưởng, trong điều kiện Hiệu trưởng do cơ quan chủ quản bổ nhiệm và

có thẩm quyền rất lớn thì không thể trao quyền tự chủ cho nhà trường. Hơn nữa, tồn tại cơ chế cơ quan chủ quản khiến cho việc trao quyền tự chủ trở nên mang tính hình thức, không đi vào thực chất, nhà trường vẫn phải thực hiện cơ chế “xin - cho” đối với cơ quan chủ quản trong nhiều lĩnh vực hoạt động.

Vì vậy cần nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế Hội đồng trường theo hướng quy định Hội đồng trường là cơ quan quyền lực của nhà trường có vai trò quyết định trong lựa chọn nhân sự lãnh đạo cấp cao của nhà trường (Chủ tịch Hội đồng trường, thành viên ban giám hiệu/ban giám đốc của các TĐH), đảm bảo vai trò giám sát độc lập của cơ quan Hội đồng trường. Thành viên tham gia hội đồng trường cần được điều chỉnh theo hướng tăng thành phần đến từ bên ngoài; giảm thành phần bên trong cũng như giảm thành phần đương nhiên; bổ sung đại diện của các bên liên quan tham gia hội đồng trường (sinh viên, cựu sinh viên, ...). Quy định rõ hơn mối quan hệ giữa cơ quan đảng và hội đồng trường trong đó đảm bảo Hội đồng trường phải là cơ quan quyền lực thực sự của nhà trường, đại diện cho chủ sở hữu cộng đồng và lợi ích của các bên liên quan (đối với TĐH công lập, cơ sở giáo dục ngoài công lập hoạt động phi lợi nhuận) hoặc Hội đồng trường phải là cơ quan quyền lực đại diện cho chủ sở hữu là các nhà đầu tư cũng như đại diện cho lợi ích của các bên liên quan (đối với cơ sở giáo dục ngoài công lập hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận), Hội đồng trường là cơ quan quản trị, lãnh đạo tập thể của nhà trường thay thế cho chế độ thủ trưởng.

Ba là, xác định rõ phạm vi quản lý của nhà nước đối với các trường đại học.

Nhà nước cần nghiên cứu xác định rõ mức tự chủ mà TĐH cần có và Nhà nước cần phải trao quyền tự chủ cho TĐH đến đâu, Nhà nước quản lý, quy định, giám sát hay kiểm soát đến đâu. Trên cơ sở đó đề xuất ban hành CS quản lý theo hướng thực hiện tự chủ đại học một cách nhất quán. Muốn vậy cần nghiên cứu, rà soát các quy định về các tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng ĐT, nghiên cứu xác định mức độ cụ thể và chi tiết của các quy định về các chuẩn một cách khoa học và hợp lý để đảm bảo không gian tự chủ cho nhà trường. Các nội dung của tự chủ đại học cần được thực hiện đồng bộ, trong đó tự chủ tài chính, tổ chức bộ máy và nhân sự là điều kiện cần, còn tự chủ chuyên môn đóng vai trò quyết định đối với ĐTĐH đáp ứng NCXH.

4.3.5. Hoàn thiện chính sách đối với việc thực hiện trách nhiệm giải trình của các trường đại học

Việc thực hiện TNGT của các TĐH là tất yếu khách quan và đem lại tác dụng đối với tất cả các bên liên quan bao gồm cả Nhà nước, Nhà trường, người học và đặc biệt là tạo áp lực buộc các TĐH phải thực hiện ĐT theo NCXH, ... Việc thực hiện TNGT của các TĐH Việt Nam thời gian qua bên cạnh những kết quả bước đầu đã đạt được thì còn nhiều hạn chế. Điều đó đòi hỏi cả Nhà nước, Nhà trường cùng với các bên liên quan khác thực hiện nhiều giải pháp nhằm thực hiện TNGT của các TĐH. Trong đó Nhà nước cần hoàn thiện CS liên quan đến TNGT của các TĐH như: hoàn thiện các quy định về thanh tra đối với lĩnh vực GDĐH, tăng cường tiềm lực của bộ máy, đội ngũ thực hiện nhiệm vụ thanh tra; tiếp tục hoàn thiện CS KĐCL GDĐH theo hướng đảm bảo phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của Việt Nam cũng như tiệm cận các tiêu chuẩn và quy trình kiểm định của các tổ chức kiểm định khu vực và quốc tế, hướng đến thực sự đảm bảo tính khách quan trong các hoạt động KĐCL GDĐH; hoàn thiện CS về công khai đối với các TĐH đảm bảo việc công khai đối với các TĐH đi vào thực chất bằng các quy định và chế tài cụ thể nhằm thúc đẩy các TĐH thực hiện công khai một cách trung thực về tất cả các vấn đề liên quan đến việc thực hiện các chức năng của nhà trường, đặc biệt là chức năng ĐT; bên cạnh đó, cần nhanh chóng hiện thực hóa CS xếp hạng các TĐH, CTĐT, trong đó đảm bảo thực hiện xếp hạng TĐH, CTĐT phù hợp thông lệ quốc tế nhưng đảm bảo phù hợp với điều kiện cụ thể ở Việt Nam, trong đó đảm bảo việc xếp hạng sẽ khuyến khích các TĐH ĐT theo NCXH, ...

4.3.6. Hoàn thiện chính sách đối với người học

CS đối với người học không chỉ có ý nghĩa đối với riêng người học mà còn có ý nghĩa đối với các TĐH trong thực hiện ĐT theo NCXH, vì vậy cần tiếp tục hoàn thiện CS đối với người học nhằm hỗ trợ tốt hơn cho các TĐH ĐT theo NCXH.

Một là, về chính sách tín dụng

CS tín dụng đối với người học hiện nay được đánh giá đã góp phần tích cực trong hỗ trợ phát triển năng lực ĐT của các TĐH thông qua nâng cao khả năng thanh toán, phát triển nhu cầu đối với ĐTĐH, tuy nhiên vẫn còn có những hạn chế cần khắc phục nhằm hỗ trợ tốt hơn cho người học cũng là hỗ trợ tốt hơn cho các

TĐH. Mặc dù mức tín dụng cấp cho sinh viên liên tục được điều chỉnh tăng lên theo thời gian, tuy nhiên với mức tín dụng cấp theo quy định như hiện nay vẫn chưa đáp ứng nhu cầu của người học. Đây là một trong những nguyên nhân khiến cho nhu cầu vay của người học có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Trong khi học phí có xu hướng tăng, mức tín dụng sinh viên thấp đã ảnh hưởng đến khả năng chi trả cho việc tiêu dùng dịch vụ GDDH của người học từ đó ảnh hưởng không tốt đến việc tuyển sinh và ĐT của các TĐH. Trong điều kiện quy mô quỹ tín dụng, nguồn tín dụng cho sinh viên vay hạn chế, CS tín dụng nên xác định rõ và tập trung vào những đối tượng HSSV thật sự khó khăn cần được hỗ trợ về tài chính để từ đó cấp mức tín dụng cao hơn. Theo quy định hiện hành, đối tượng thụ hưởng CS tín dụng HSSV quá rộng, trong điều kiện quỹ cho vay HSSV hạn chế thì buộc phải quy định hạn mức cho vay thấp. Cho vay với hạn mức thấp, thủ tục cho vay phức tạp khiến cho nhu cầu vay giảm. Trong khi đó xu hướng cải cách học phí được thực hiện theo hướng tăng mức học phí, tăng mức đóng góp của người học đã gây khó khăn cho những người có đủ năng lực học tập nhưng không có điều kiện về tài chính. Vì vậy nhà nước cần hoàn thiện CS tín dụng HSSV theo hướng cơ cấu lại đối tượng thụ hưởng và tăng mức cho vay.

Hai là, về chính sách miễn giảm học phí

CS miễn giảm học phí đã góp phần thực hiện tốt mục tiêu công bằng xã hội, nâng cao khả năng thanh toán cho người học, tuy nhiên còn tồn tại những bất cập cần phải khắc phục. CS miễn giảm học phí đối với một số đối tượng không còn phù hợp dẫn đến ảnh hưởng không tốt đối với ĐT theo NCXH ở một số ngành, lĩnh vực ĐT. CS không phải nộp học phí đối với sinh viên ngành sư phạm không kịp thời điều chỉnh trong bối cảnh sinh viên sư phạm ra trường không xin được việc làm đúng ngành nghề hoặc thất nghiệp là một sự lãng phí lớn cho NSNN cũng như chi phí của người dân về tài chính và thời gian. Điều đó cho thấy cho thấy sự hạn chế trong CS miễn giảm học phí đối với người học khi nó dẫn đến tạo ra nhu cầu có khả năng thanh toán cho người học bất chấp nhu cầu của người học có phù hợp với nhu cầu của các nhà tuyển dụng hay không. Việc tiếp tục duy trì CS không thu học phí đối với sinh viên ngành sư phạm đã cung cấp tín hiệu sai lệch về NCXH đối với ngành sư phạm đồng thời góp phần khuyến khích người học thi vào học ngành sư

phạm chỉ đơn giản là vì không phải nộp học phí đã dẫn đến tăng cung nhân lực trình độ đại học ngành sư phạm vượt quá NCXH. Thực trạng cung - cầu nhân lực ngành sư phạm trình độ đại học hiện nay cho thấy sự bất cập của CS không phải nộp học phí đối với sinh viên ngành sư phạm, đòi hỏi Nhà nước phải có sự điều chỉnh kịp thời CS này. Có thể điều chỉnh theo hai hướng chủ yếu sau: (1) vẫn tiếp tục ưu tiên phát triển nhân lực trình độ đại học ngành sư phạm thông qua CS không phải nộp học phí nhưng đồng thời buộc phải bổ sung điều kiện để được ĐT trình độ đại học ngành sư phạm đối với các TĐH. Điều kiện đó có thể là yêu cầu phải có sự cam kết tuyển dụng bởi bên tuyển dụng theo một kế hoạch cụ thể thì mới được ĐT; (2) Nhà nước thực hiện nghiên cứu, xác định nhu cầu nhân lực cụ thể theo một biểu thời gian cụ thể đối với ngành sư phạm hoặc bất cứ ngành nghề nào Nhà nước muốn ưu tiên đầu tư cả về quy mô cũng như yêu cầu về chất lượng ĐT và thực hiện CS đặt hàng ĐT cụ thể, thông qua đó cấp NSNN chi trả thay cho người học, nghĩa là xóa bỏ CS không phải nộp học phí đối với ngành sư phạm và các ngành được lựa chọn.

Ba là, về công tác hướng nghiệp

Công tác hướng nghiệp đối với người học đóng vai trò rất quan trọng trong hỗ trợ các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH. Nhu cầu của người học là nhu cầu của một bên cấu thành NCXH, là bên có nhu cầu tiêu dùng trực tiếp đối với dịch vụ ĐT được cung cấp bởi các TĐH. Vì vậy việc người học lựa chọn đúng ngành nghề, nơi học có ý nghĩa rất quan trọng trong định hướng phát triển ĐT của các TĐH theo NCXH. Trong trường hợp này, CS về công tác hướng nghiệp đóng vai trò đặc biệt quan trọng, tuy nhiên trong thực tế công tác hướng nghiệp được thực hiện không hiệu quả do thiếu CS hỗ trợ của Nhà nước hoặc CS của Nhà nước đã ban hành không phù hợp, hiệu lực tác động không cao. CS về công tác hướng nghiệp chưa đủ tốt để giúp người học lựa chọn ngành học, nơi học cũng như định hướng nghề nghiệp trong quá trình học đại học. Nguyên nhân là do các CS về công tác hướng nghiệp còn nhiều bất cập, chưa hỗ trợ hiệu quả cho người học nắm bắt đầy đủ thông tin về nhu cầu thị trường lao động, tình hình lao động việc làm, xu hướng phát triển nhân lực, ... Điều này lại phụ thuộc rất lớn vào công tác dự báo nhu cầu phát triển, dự báo nhu cầu phát triển nhân lực, chất lượng của các chiến lược, quy hoạch phát triển KT-XH, phát triển nhân lực, ... và cũng phụ thuộc vào công tác thông tin

truyền thông về các vấn đề liên quan. Trong thực tế, những yếu tố này chưa thực sự đảm bảo nên khó có thể thực hiện tốt công tác hướng nghiệp cho người học. Vì vậy Nhà nước cần hoàn thiện CS về công tác hướng nghiệp với định hướng sau: thực hiện tốt công tác nghiên cứu dự báo nhu cầu phát triển nhân lực, xây dựng và hoàn thiện các chiến lược, quy hoạch phát triển nhân lực từ đó cung cấp thông tin cho việc thực hiện công tác hướng nghiệp. Tăng cường các nội dung về công tác hướng nghiệp mang tính thiết thực trong thực hiện các CTĐT ở bậc phổ thông nhằm cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về cung - cầu nhân lực, xu thế phát triển GDDH, xu hướng phát triển KT-XH, xu hướng phát triển ngành nghề, ...Thực hiện các hỗ trợ nhằm giúp người học nhận thức rõ hơn về năng lực, sở trường của bản thân để có thể giúp ích tốt hơn cho việc chọn ngành học, nơi học phù hợp với nhu cầu của cả người học cũng như nhu cầu của bên tuyển dụng lao động, nhu cầu của thị trường lao động trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Tăng cường công tác truyền thông về các thông tin thị trường lao động, xu hướng phát triển KT-XH, xu hướng phát triển của cơ cấu ngành nghề trong nền kinh tế quốc dân.

Nghiên cứu xây dựng hệ thống ĐT tiền tuyển dụng nhằm hỗ trợ cho người học tốt nghiệp ra trường có thể phát triển các kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường thực tế. Việc người học tốt nghiệp ra trường chưa thích ứng ngay được với môi trường làm việc hoặc phải làm việc trái ngành, ... có nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu là do môi trường ĐT mang tính lý thuyết cao trong khi tính thực tiễn nghề nghiệp thấp. Theo kinh nghiệm của Malaysia, cần thiết phải xây dựng và phát triển hệ thống ĐT tiền tuyển dụng nhằm hỗ trợ cho việc kết nối giữa “thế giới học tập” với “thế giới việc làm”. Nhà nước nghiên cứu ban hành CS nhằm hình thành và phát triển mạng lưới các cơ sở ĐT tiền tuyển dụng với sự tham gia tích cực của các bên là TĐH, các nhà tuyển dụng và các hiệp hội nghề nghiệp.

4.3.7. Nâng cao năng lực xây dựng, ban hành chính sách và hoàn thiện quy trình xây dựng, ban hành chính sách

Chất lượng của CS, hiệu lực, hiệu quả phụ thuộc chủ yếu vào năng lực xây dựng CS của đội ngũ cán bộ, công chức[103]. Vì vậy cần phải nâng cao năng lực xây dựng CS của các cơ quan hoạch định CS, trong đó bao gồm cán bộ, công chức của các cơ quan liên quan. Hiện nay Chính phủ cùng với các Bộ ngành là các cơ

quan đề xuất ban hành CS, xây dựng dự thảo các luật liên quan đến GDDH để trình Quốc hội ban hành. Năng lực của các cơ quan này có vai trò quyết định đến chất lượng của CS. Trên thực tế, bên cạnh những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng, ban hành CS, xây dựng dự thảo luật trình Quốc hội và từ đó có những đóng góp quan trọng đối với phát triển GDDH, năng lực của các cơ quan xây dựng và ban hành CS giáo dục nói chung, GDDH nói riêng ở Việt Nam còn nhiều hạn chế vì vậy đã từng ban hành một số văn bản CS đảm bảo sự phù hợp cũng như sự tác động ở mức thấp đối với phát triển GDDH, đặc biệt là đối với ĐTDH theo NCXH. Ví dụ các CS được luật hóa tại Luật GDDH ban hành năm 2012 hiện nay đã có nhiều nội dung không còn phù hợp và hiện đang được các cơ quan liên quan tổ chức lấy ý kiến góp ý cho việc bổ sung, sửa đổi; một số văn bản khác được ban hành nhưng sự phù hợp thấp và do đó tính khả thi rất thấp, hiệu quả tác động đến đối tượng CS thấp, ... Để nâng cao chất lượng CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH trước hết cần phải thường xuyên nâng cao năng lực của các cơ quan xây dựng và ban hành CS đồng thời không ngừng hoàn thiện quy trình hoạch định CS. Bởi quy trình hoạch định CS cũng được xem là một yếu tố có ảnh hưởng lớn đến chất lượng CS được xây dựng và ban hành, bao gồm cả CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH.

4.4. Một số kiến nghị

4.4.1. Đối với Quốc hội

Tiếp tục thể chế hóa CS phát triển GDDH hiện hành bằng việc nhanh chóng hoàn thành việc lấy ý kiến góp ý và thông qua “Luật Giáo dục sửa đổi” cũng như một số luật liên quan; giám sát tốt để đảm bảo triển khai có hiệu quả “Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học” vừa được thông qua ngày 19/11/2018; tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện Luật Giáo dục Đại học cho phù hợp với bối cảnh mới của nền KT-XH trong những năm sắp tới. Trong đó chú trọng hoàn thiện pháp luật liên quan đến GDDH theo hướng đảm bảo nhất quán trong việc thực hiện tự chủ đại học, đảm bảo các điều kiện cho việc thực hiện tự chủ đại học như xóa bỏ cơ quan chủ quản, hoàn thiện cơ chế hội đồng trường theo hướng đảm bảo phát huy đầy đủ vai trò của hội đồng trường; bổ sung một chương riêng quy định về quyền lợi và trách nhiệm của DN nói riêng, các nhà tuyển dụng nói chung trong LK,HT với các TĐH; đảm bảo công bằng về cơ hội tiếp cận nguồn lực cho phát

triển GDĐH giữa khu vực công lập và ngoài công lập. Sự ưu tiên đầu tư NSNN nên dựa vào các mục tiêu ưu tiên phát triển của Nhà nước gắn với các chương trình phát triển KT-XH của quốc gia và không nên dựa chủ yếu vào vấn đề TĐH công lập hay TĐH ngoài công lập. Đó là bởi vì các trường bên cạnh những sứ mạng, mục tiêu riêng thì đều có nhiệm vụ chung là đóng góp cho sự nghiệp ĐT nhân lực trình độ cao cho quốc gia.

Nghiên cứu kinh nghiệm của Malaysia, thực hiện lộ trình xây dựng ban hành luật thuế sử dụng nhân lực trình độ cao với nội dung thu thuế đối với các cá nhân, tổ chức có sử dụng lao động trình độ đại học phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của Việt Nam nhằm tăng cường trách nhiệm của họ đối với sự nghiệp phát triển nhân lực trình độ cao của đất nước. Đồng thời nghiên cứu xây dựng cơ chế để sử dụng nguồn thu thuế sử dụng nhân lực trình độ cao tái đầu tư hỗ trợ phát triển LK,HT giữa các TĐH và các nhà tuyển dụng lao động, tạo cơ hội cho các bên tuyển dụng lao động nếu không nộp thuế thì cần có trách nhiệm LK,HT nhằm hỗ trợ các TĐH ĐT theo NCXH hoặc khi tham gia LK,HT với các TĐH trong ĐT có thể được nhận những khoản hỗ trợ tài chính từ nguồn thu thuế sử dụng nhân lực.

4.4.2. Đối với các hiệp hội nghề nghiệp

Theo kinh nghiệm của các nước trên thế giới, hiệp hội nghề nghiệp đóng vai trò rất quan trọng trong hỗ trợ các TĐH thông qua việc tham gia góp ý phát triển CTĐT, tham gia công tác kiểm định, xây dựng chuẩn đầu ra, xây dựng chuẩn nghề nghiệp, tạo lập môi trường phát triển LK,HT giữa các TĐH và bên tuyển dụng lao động. Hiện nay sự tham gia hỗ trợ của các hiệp hội nghề nghiệp vào sự nghiệp ĐT nhân lực trình độ cao ở Việt Nam rất hạn chế, vì vậy một mặt cần có sự khuyến khích bằng CS của Nhà nước nhằm phát huy vai trò của các hiệp hội nghề nghiệp, mặt khác cần sự chủ động và tích cực với tinh thần trách nhiệm cao của bản thân các hiệp hội nghề nghiệp trong việc hỗ trợ các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH. Trong bối cảnh hiện nay của phát triển GDĐH Việt Nam, các hiệp hội nghề nghiệp cần tích cực tham gia các hoạt động phản biện CS liên quan đến GDĐH do cơ quan nhà nước ban hành, hỗ trợ các TĐH trong công tác quản lý bằng việc điều phối, khuyến khích hội viên cử đại diện tham gia LK,HT với các TĐH nhằm giúp các TĐH thực hiện tốt công tác quản lý, quản trị, giảng dạy, nghiên cứu; các hiệp hội

ngành nghiệp tích cực tham gia giúp các TĐH thực hiện nghiên cứu, thống kê, dự báo về tình hình lao động việc làm của sinh viên đã tốt nghiệp, tham gia vào công tác đánh giá, KĐCL, xếp hạng các TĐH; thường xuyên tổ chức hội thảo về các vấn đề liên quan đến phát triển nhân lực trình độ đại học nhằm tạo lập môi trường, diễn đàn cho các TĐH tương tác với nhau và tương tác với các nhà tuyển dụng từ đó góp phần tích cực gắn kết nhà trường với xã hội, gắn kết ĐT với sử dụng, từ đó thúc đẩy đảm bảo ĐTĐH đáp ứng NCXH, ...

4.4.3. Đối với các trường đại học

Các TĐH cần phát huy tối đa quyền tự chủ được giao, chủ động nâng cao năng lực ĐT nhằm thực hiện tốt các CS của Nhà nước từ đó thực hiện tốt ĐT theo NCXH. Việc thực hiện các CS của Nhà nước đối với ĐT theo NCXH của các TĐH không chỉ phụ thuộc vào chất lượng của CS, mà còn phụ thuộc vào năng lực của đối tượng CS là bản thân các TĐH. Các TĐH cần xác định rõ ràng tính thiết yếu phải ĐT theo NCXH, ĐT theo NCXH là yêu cầu sống còn, là nhu cầu phát triển mang tính tự thân từ đó chú trọng xây dựng hình ảnh, học hiệu nhằm đảm bảo tính bền vững trong sự phát triển của nhà trường, chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển năng lực ĐT nhằm đáp ứng tốt NCXH. Trong phạm vi của mình, mỗi TĐH cần chú trọng đầu tư nghiên cứu NCXH gắn với địa phương, quốc gia, quốc tế trong mở ngành ĐT, trong tuyển sinh; đầu tư thích đáng nguồn lực cho công tác phát triển CTĐT, trong đó đảm bảo và thu hút được sự tham gia tích cực của nhiều bên liên quan, đặc biệt là các nhà tuyển dụng nhằm xây dựng được các CTĐT phản ánh tốt nhất NCXH để từ đó thực hiện tốt ĐT theo NCXH; chủ động phát triển nguồn lực và tích cực đầu tư xây dựng CSVC kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực (nhất là ĐNGV) nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc triển khai CTĐT đã phát triển hướng đến giúp người học có môi trường, điều kiện tốt nhất có thể để học tập, nghiên cứu và phát triển các năng lực về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm; thường xuyên tổ chức khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan, nhất là các bên tuyển dụng lao động trình độ đại học cũng như bản thân người học từ đó phát triển cơ sở khoa học cho việc đánh giá sự phù hợp của ngành ĐT với NCXH cũng như hoàn thiện CTĐT, cải thiện CSVC, nâng cao năng lực ĐNGV tiến tới đảm bảo ĐGGV có đủ năng lực làm việc trong môi trường quốc tế nhằm đáp ứng nhu

cầu của các bên liên quan ở mức tốt nhất có thể; các TĐH cần phải không ngừng xây dựng chiến lược, kế hoạch đảm bảo chất lượng; tích cực, chủ động thực hiện công tác kiểm định chất lượng, hướng đến thực hiện kiểm định chất lượng bởi các tổ chức kiểm định quốc tế có uy tín nhằm khẳng định vị thế của nhà trường cũng như có căn cứ cho công tác đảm bảo chất lượng; trong bối cảnh hiện nay, các TĐH cần chú trọng phát triển năng lực HTQT nhằm tranh thủ nguồn lực của quốc tế cho phát triển năng lực ĐT của mình cũng như nâng cao chất lượng ĐT, hướng đến không chỉ đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ đại học trong nước mà còn đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ đại học cho các hoạt động HTQT trong phát triển KT-XH, ...

Tiểu kết chương 4

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu lý luận, kinh nghiệm quốc tế, đánh giá thực trạng mức độ đáp ứng NCXH và thực trạng CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH Việt Nam, căn cứ vào quan điểm và mục tiêu phát triển GDDH Việt Nam đã được xác định, căn cứ vào bối cảnh quốc tế và trong nước có ảnh hưởng đến phát triển GDDH, LA đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH, đồng thời LA cũng đề xuất một số kiến nghị đối với các cơ quan liên quan là Quốc hội, các hiệp hội nghề nghiệp, các TĐH cần thực hiện một số giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện và thực hiện tốt CS của Nhà nước đối với ĐT theo NCXH của các TĐH.

KẾT LUẬN

GDDH có vai trò quyết định trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trong điều kiện phát triển KTTT gắn với HNQT, để phát triển GDDH theo hướng đáp ứng NCXH đòi hỏi nhà trường, bên tuyển dụng lao động và Nhà nước cùng với các bên liên quan khác phải có những giải pháp và mức độ tham dự phù hợp tùy theo vị trí, vai trò của mình trong phát triển GDDH. Muốn vậy cần phải có cơ sở khoa học về các vấn đề liên quan đến phát triển GDDH, liên quan đến CS của Nhà nước đối với ĐT theo NCXH của các TĐH. Tuy nhiên qua tổng quan nghiên cứu liên quan cho thấy còn thiếu những nghiên cứu về cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về CS của Nhà nước đối với ĐT theo NCXH của các TĐH. Và đây là khoảng trống nghiên cứu mà LA đã thực hiện nhằm góp phần xây dựng cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH Việt Nam.

LA đã góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế về CS đối với ĐT theo NCXH của các TĐH, thực hiện nghiên cứu đánh giá thực trạng CS từ đó phát hiện ra rằng hệ thống CS của Nhà nước đối với ĐT theo NCXH của các TĐH Việt Nam đã có những đóng góp nhất định đối với sự nghiệp phát triển GDDH và sự nghiệp CNH, HĐH, phát triển KTTT gắn với HNQT. Tuy nhiên, kết quả phân tích thực trạng cũng cho thấy CS của Nhà nước đối với ĐT theo NCXH của các TĐH còn nhiều hạn chế cần tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện nhằm hỗ trợ, thúc đẩy cũng như đảm bảo các TĐH thực hiện ĐT theo NCXH ngày càng tốt hơn. Các CS của Nhà nước phải đảm bảo giúp cho các TĐH: phát triển được ngành ĐT, xác định được quy mô, cơ cấu ĐT sao cho phù hợp với NCXH; phát triển được năng lực ĐT theo hướng đáp ứng NCXH; tạo được sự gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường và nhà tuyển dụng trong ĐT; giúp các TĐH phát triển năng lực HTQT để hướng đến phát triển năng lực ĐT theo NCXH. Trong quá trình đó, các cơ quan liên quan là Quốc hội, các hiệp hội nghề nghiệp, ... đóng vai trò rất quan trọng, nhưng trước hết và chủ yếu phải là bản thân các TĐH.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Actionaid (2016), *Chi tiêu công cho y tế, giáo dục và giao thông công cộng ở một số tỉnh tại Việt Nam-Một số quan sát và khuyến nghị*, truy cập ngày/02/8/2017, tại trang web: http://www.actionaid.org/sites/files/actionaid/bao_cao_a5_tv.pdf.
2. Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*, Số 29- NQ/TW.
3. Nguyễn Đăng Bằng (2011), "Đào tạo theo NCXH: nhà trường và doanh nghiệp cần có tiếng nói chung", *Tạp chí KH&CN Nghệ An*. Số 8/2011, tr. 48-50.
4. Bộ GDĐT, *Số liệu thống kê giáo dục đại học*, truy cập ngày 02/01/2017, tại trang web: <https://moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ko-giao-duc-dai-hoc.aspx>.
5. Bộ GDĐT (2009), *Báo cáo sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học, các giải pháp đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo*, Báo cáo số 760/BC-BGDĐT ngày 29/10/2009
6. Bộ GDĐT (2014), *Thống kê giáo dục và đào tạo năm học 2013-2014*, Hà Nội.
7. Bộ GDĐT (2014), *Về việc trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XIII*,
8. Bộ GDĐT (2017), *Báo cáo Hội nghị tổng kết Thi điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ giai đoạn 2014-2017*,
9. Bộ Tài chính (2018), "Tài chính cho GDĐH: thực trạng và định hướng hoàn thiện chính sách", *Hội thảo Giáo dục 2018: Giáo dục đại học - Chuẩn hóa và hội nhập quốc tế*, Hội thảo do Ủy ban Văn hóa Giáo dục Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng, Quốc hội Khóa XIV phối hợp với ĐHQG TP Hồ Chí Minh tổ chức tại Hà Nội, 8/2018, tr43-48.
10. Bộ trưởng Bộ GDĐT (2007), *Chỉ thị về nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục đại học năm học 2007-2008*, Số: 53/2007/CT-BGDĐT ngày 07/9/2007.
11. Bộ trưởng Bộ GDĐT (2015), *Quy định về kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ*, Ban hành kèm theo Thông tư Số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.
12. Paul Bryant & Phạm Thị Ly (2007), "Một vài nhận xét so sánh về quản lý trường đại học ở Hoa Kỳ và ở Việt Nam" Bài báo cáo tại Hội nghị *Giáo dục*

- Quốc tế và So sánh* do Trung tâm Nghiên cứu và Giao lưu Văn hóa Giáo dục Quốc tế, Trường ĐH Sư phạm TP HCM tổ chức năm 2007.
13. Nguyễn Bá Cần (2009), *Hoàn thiện chính sách phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
 14. Nguyễn Văn Căn (2006), "Cải cách giáo dục đại học Trung Quốc trong những năm thực hiện "Khoa giáo hưng quốc"", *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*. số 1(65) - 2006, tr. 61-69.
 15. Thái Bá Cần (2018), "Học phí đại học: Kinh nghiệm thế giới và đề xuất cho Việt Nam", *Hội thảo Giáo dục 2018: Giáo dục đại học - Chuẩn hóa và hội nhập quốc tế*, Hội thảo do Ủy ban Văn hóa Giáo dục Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng, Quốc hội Khóa XIV phối hợp với ĐHQG TP Hồ Chí Minh tổ chức tại Hà Nội, 8/2018, tr63-72.
 16. Trần Đức Căn (2012), *Hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính các trường đại học công lập ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế Tài chính Ngân hàng kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
 17. Trần Công Chánh (2011), "Các giải pháp quản lý phát triển đào tạo theo NCXH ở Bạc Liêu", *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 69, tháng 6 - 2011, tr 55-57,60.
 18. Phùng Đức Chiến (2008), "Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng NCXH", *Tạp chí Thương mại*, số 19/2008, tr 9- 10.
 19. Đoàn Thị Minh Chinh & Nguyễn Hội Nghĩa (2013), *Hướng dẫn thiết kế và phát triển CTĐT đáp ứng chuẩn đầu ra*, NXB ĐHQG TP HCM, TP HCM.
 20. Nguyễn Đức Chính (2013), "Chương trình GDĐH", trong Nguyễn Thị Mỹ Lộc & Nguyễn Hữu Châu, chủ biên, *Giáo dục đại học Việt Nam: Những vấn đề về chất lượng và quản lý*, NXB ĐHQG HN, Hà Nội, tr. 171 - 202.
 21. Phạm Đức Chính (2016), *Chính sách thu hút, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng từ nước ngoài trở về*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 22. Phạm Đức Chính, Nguyễn Tiến Dũng & cộng sự (2014), *Giáo dục đại học Việt Nam góc nhìn từ lý thuyết kinh tế - tài chính hiện đại*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội, Hà Nội.
 23. Chính phủ (2005), *Về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020*, Nghị quyết số: 14/2005/NQ-CP.
 24. Cục Quản lý chất lượng-Bộ GDĐT, *Danh sách các chương trình đào tạo được đánh giá, công nhận (Dữ liệu cập nhật đến ngày 30/6/2018)*, truy cập ngày 21/2/2017, tại trang web: <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/khao-thi-va-kiem-dinh-chat-luong-giao-duc/Pages/Default.aspx>.

25. Cục Quản lý chất lượng-Bộ GDĐT, *Danh sách các cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục (Dữ liệu cập nhật đến ngày 30/6/2018)*, truy cập ngày 21/2/2017, tại trang web: <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/khao-thi-va-kiem-dinh-chat-luong-giao-duc/Pages/Default.aspx>.
26. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (2010), *Các chiến lược và chính sách của Trung Quốc nhằm thúc đẩy đổi mới giáo dục đại học và đào tạo nhân công tay nghề cao*, truy cập ngày/27/01/2017, tại trang web: <http://www.vista.gov.vn/Home/tabid/39/language/en-US/UserPages/Tongluan/tabid/152/language/vi-VN/Default.aspx>.
27. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (2012), *Xây dựng trường đại học đẳng cấp thế giới - kinh nghiệm thế giới và các đề xuất cho Việt Nam*, truy cập ngày/01/01/2017, tại trang web: <http://www.vista.gov.vn/Home/tabid/39/language/en-US/UserPages/Tongluan/tabid/152/language/vi-VN/Default.aspx>.
28. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (2016), *Tổng luận "Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4"*, truy cập ngày 24/7/2017, tại trang web: <http://www.vista.gov.vn/Home/tabid/39/language/en-US/UserPages/Tongluan/tabid/152/language/vi-VN/Default.aspx>.
29. Vũ Cao Đàm (2011), *Giáo trình Khoa học chính sách*, NXB ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
30. Đặng Văn Định (2018), “Thực trạng và chính sách phát triển đại học tư thục” *Hội thảo Giáo dục 2018: Giáo dục đại học - Chuẩn hóa và hội nhập quốc tế*, Hội thảo do Ủy ban Văn hóa Giáo dục Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng, Quốc hội Khóa XIV phối hợp với ĐHQG TP Hồ Chí Minh tổ chức tại Hà Nội, 8/2018, tr680-691.
31. Nguyễn Hữu Đồng (2016), "Thế chế chính trị và hệ thống chính trị", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*. 10(107) - 2016.
32. Dự án phát triển GDDH theo định hướng Nghề nghiệp - Ứng dụng (POHE) ở Việt Nam (giai đoạn 2) (2012), *Hướng tới một hệ thống giáo dục đại học đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội: Một số nhận định và khuyến nghị dựa trên kết quả thực hiện Dự án Phát triển GDDH định hướng Nghề nghiệp - Ứng dụng (POHE) giai đoạn 1 (2005-2009)*,
33. Dự án phát triển GDDH theo định hướng Nghề nghiệp - Ứng dụng ở Việt Nam giai đoạn 2 (POHE 2) (2016), *Phát triển chương trình đào tạo đại học định hướng nghề nghiệp ứng dụng*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

34. Dự án phát triển GDĐH theo định hướng Nghề nghiệp - Ứng dụng ở Việt Nam giai đoạn 2 (POHE 2) (2016), *Quan hệ với thế giới nghề nghiệp (tài liệu cơ bản)*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
35. Đoàn Văn Dũng (2015), *Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học*, Luận án Tiến sĩ Quản lý hành chính công, Học viện Hành chính Quốc gia.
36. Lê Thị Kim Dung (2012), *Hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.
37. Nguyễn Minh Đường (2008), "'Đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội - quan điểm và giải pháp thực hiện'", *Tạp chí Khoa học Giáo dục*. Số 32, 5-2008, tr18-20.
38. Trần Ngọc Giao (2018), "Quản lý nhà nước về giáo dục đại học - Thực trạng trong sự so sánh và một số đề xuất", *Hội thảo Giáo dục 2018: Giáo dục đại học - Chuẩn hóa và hội nhập quốc tế*, Hội thảo do Ủy ban Văn hóa Giáo dục Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng, Quốc hội Khóa XIV phối hợp với ĐHQG TP Hồ Chí Minh tổ chức tại Hà Nội, 8/2018, tr698-711.
39. Hoàng Thị Thu Hà (2012), *Chính sách đào tạo nhân lực trình độ cao đẳng đáp ứng nhu cầu xã hội trong cơ chế thị trường*, Luận án tiến sĩ Quản lý giáo dục, Viện KHGD Việt Nam.
40. Hoàng Thị Thu Hà (2012), "Kinh nghiệm về chính sách đào tạo đáp ứng NCXH của một số nước trong khu vực và trên thế giới", *Tạp chí Giáo dục*. Số 278 (kỳ 2-1/2012, tr59-61.
41. Nguyễn Thị Thu Hà (2012), *Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về giáo dục đại học*, Luận án tiến sĩ Luật học luật học Khoa Luật - ĐHQG Hà Nội.
42. Trần Thị Hà (2015), *Vai trò của nhà nước trong hợp tác trường đại học và doanh nghiệp*, Báo cáo nghiên cứu Dự án phát triển giáo dục đại học định hướng nghề nghiệp ứng dụng giai đoạn 2 (POHE 2).
43. Trịnh Hồng Hà (2007), "Tài chính giáo dục đại học Hàn Quốc", *Khoa học Giáo dục*. Số 27 tháng 12 năm 2007, tr. 58-60.
44. Lương Văn Hải (2011), *Vai trò nhà nước trong mở rộng quyền tự chủ của các TĐH công lập Việt Nam* Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường đại học KTQD.
45. Nguyễn Hữu Hải (2016), *Chính sách công: những vấn đề cơ bản*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Nguyễn Hữu Hải & Lê Văn Hòa (2013), *Đại cương về chính sách công*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật Hà Nội, Hà Nội.
47. Hồ Cảnh Hạnh (2012), "Quản lý đào tạo theo nhu cầu xã hội", *Tạp chí Giáo dục*. Số 286(kỳ 2-5/2012), tr5-7.

48. Hồ Cảnh Hạnh (2013), *Quản lý đào tạo giáo viên đáp ứng nhu cầu giáo dục trung học cơ sở vùng Đông Nam Bộ*, Tiến sĩ Quản lý giáo dục Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
49. Nguyễn Thế Hệ & cộng sự (2011), *Giải pháp phát triển đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội đối với hình thức vừa làm vừa học khối ngành kinh tế ở Việt Nam*, Đề tài NCKH cấp bộ, Trường ĐH KTQG chủ trì.
50. Bùi Hiền & cộng sự (2015), *Từ điển giáo dục học*, chủ biên, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
51. Nguyễn Minh Hiền & Nguyễn Hoàng Lan (2014), "Liên kết trường đại học - doanh nghiệp ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp tháo gỡ các rào cản", *Kinh tế và Phát triển*. Số 202 tháng 4/2014, tr. tr75-84.
52. Phan Minh Hiền (2011), *Phát triển đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu xã hội*, Tiến sĩ Quản lý giáo dục, Viện KHGD Việt Nam.
53. Phùng Văn Hiền (2014), *Quản lý nhà nước dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước trong giáo dục đại học và sau đại học ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Quản lý hành chính công, Học viện Hành chính Quốc gia.
54. Phạm Hùng Hiệp & Trần Ngọc Anh (2014), Tham luận "Chia sẻ chi phí - rào cản hay tiền đề cho phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam", *Hội thảo Cải cách giáo dục đại học VED 2014*.
55. Lê Văn Hòa (2016), *Giám sát và đánh giá chính sách công*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
56. Nguyễn Trọng Hòa & Vũ Sỹ Cường (2014), *Bài giảng gốc môn học Chính sách công*, NXB Tài chính, Hà Nội.
57. Nguyễn Trọng Hoài (2018), "Tự chủ tài chính đại học theo thông lệ quốc tế: gợi ý chính sách cho hệ thống đại học Việt Nam", *Hội thảo Giáo dục 2018: Giáo dục đại học - Chuẩn hóa và hội nhập quốc tế*, Hội thảo do Ủy ban Văn hóa Giáo dục Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng, Quốc hội Khóa XIV phối hợp với ĐHQG TP Hồ Chí Minh tổ chức tại Hà Nội, 8/2018, tr49-62.
58. Lê Quốc Hội (2012), "Chính sách giáo dục và đào tạo ở Việt Nam thực trạng và khuyến nghị", *Kinh tế & Phát triển*, tr. 70-76.
59. Nguyễn Ngọc Hợi & cộng sự (2014), *Đổi mới quản lý nhà trường đại học Việt Nam thực trạng và giải pháp*, NXB Đại học Vinh, Nghệ An.
60. Phan Huy Hùng (2009), *Quản lý nhà nước theo hướng đảm bảo sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các TĐH Việt Nam*, LATS Quản lý Hành chính công, Học viện Hành chính, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

61. Nguyễn Thị Minh Hằng & Đào Anh Phương (2015), *Phát triển nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất trong các trường đại học sư phạm*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
62. Phạm Thị Huyền & Cộng sự (2017), *Báo cáo tổng hợp Kết quả nghiên cứu các trường đại học ngoài công lập*, Báo cáo thực hiện theo Công văn số 165/BGDĐT-GDDH ngày 18/01/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
63. Mai Thanh Lan (2012), *Nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ tư vấn quản lý của các doanh nghiệp tư vấn Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Thương mại.
64. Vũ Đức Lễ (2017), *Chính sách phát triển đội ngũ giảng viên các trường đại học công lập ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý công Học viện Hành chính Quốc gia.
65. Bùi Trọng Liễu (2008), "Giáo dục đại học nào cho Việt Nam ?", trong Ngô Bảo Châu & cộng sự, chủ biên, *Đại học Humboldt 200 năm (1810-2010) kinh nghiệm thế giới và Việt Nam*, NXB Tri thức, Hà Nội, tr. 497-509.
66. Trần Thị Bích Liễu (2011), *Chất lượng giáo dục đại học - là giá trị hay là một phạm trù nằm ngoài giá trị ?*, *Văn hóa chất lượng trong trường đại học*, Kỷ yếu hội thảo khoa học Trường ĐHKHXH&NV ĐHQG Hà Nội, chủ biên, NXB ĐHQG Hà Nội, Hà Nội, tr. 28-36.
67. Nguyễn Hữu Lộc & cộng sự (2014), *Chương trình đào tạo tích hợp: từ thiết kế đến vận hành*, NXB ĐHQG TP HCM, TP HCM.
68. Bành Tiến Long (2007), "Đào tạo theo NCXH ở Việt Nam thực trạng và giải pháp", *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 17 (Tháng 2-2007), tr 2- 6.
69. Phạm Thị Ly (2009), *Vai trò của hợp tác quốc tế trong việc xây dựng trường đại học theo chuẩn mực quốc tế cho Việt Nam*, truy cập ngày/19/3/2017, tại trang web: <http://ired.edu.vn/vn/doc-tin/45/vai-tro-cua-hop-tac-quoc-te-trong-viec-xay-dung-truong-dai-hoc-theo-chuan-muc-quoc-te-cho-viet-nam>.
70. Phạm Thị Ly (2012), "Tự chủ đại học và trách nhiệm giải trình: quan hệ giữa nhà nước, nhà trường và xã hội", *Tạp chí Phát triển Khoa học - Công nghệ*. Tập 15(Q1-2012).
71. Phạm Thị Ly (2015), *Đại học cần được cấu trúc lại*, truy cập ngày, tại trang.
72. Phạm Thị Ly (2015), "Khuyến nghị chính sách cho giáo dục đại học ngoài công lập ở Việt Nam - nhìn từ kinh nghiệm Đông Á", Tham luận tại Hội thảo "Giải pháp đột phá đổi mới toàn diện GDDH Việt nam" do ban Tuyên giáo Trung ương tổ chức ngày 25.1.2014 tại Hà Nội.

73. Ngô Thị Tuyết Mai (2012), "Thúc đẩy nâng cao chất lượng đào tạo đại học đáp ứng nhu cầu xã hội", *Tạp chí Hoạt động Khoa học*. Số tháng 6/2012, tr18-21.
74. Hoàng Văn Mạnh (2014), "Tự chủ đại học gắn với trách nhiệm giải trình và vấn đề đào tạo đáp ứng NCXH", *Tạp chí Khoa học và Đào tạo*. Số 1, năm 2014, tr38-46.
75. Đặng Thị Minh (2014), *Chính sách phát triển trường đại học tư thục ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Quản lý hành chính công, Học viện Hành chính Quốc gia.
76. Lê Phước Minh (2005), *Hoàn thiện chính sách tài chính cho giáo dục đại học Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Ngân hàng.
77. Ngô Thị Minh (2013), *Hoàn thiện chính sách đối với trường đại học thuộc tỉnh ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục, Trường đại học Giáo dục, đại học Quốc gia Hà Nội.
78. G. R Neave & F. van Vught (1994), *Government and higher education relationships across three continents : the winds of change*, Published for the IAU Press, PergamonV.
79. Trương Thế Nguyễn & Nguyễn Văn Lĩnh (2018), "Quản lý nhà nước về giáo dục đại học ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư - Cơ hội và những thách thức", *Hội thảo Giáo dục 2018: Giáo dục đại học - Chuẩn hóa và hội nhập quốc tế*, Hội thảo do Ủy ban Văn hóa Giáo dục Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng, Quốc hội Khóa XIV phối hợp với ĐHQG TP Hồ Chí Minh tổ chức tại Hà Nội, 8/2018, tr712-717.
80. Phùng Xuân Nhạ (2009), "Mô hình đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Khoa học ĐHQG HN, Kinh tế & Kinh doanh*. số 25(2009), tr. 1-8.
81. Phùng Xuân Nhạ (2016), "Tăng quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam để nâng cao chất lượng", *Tạp chí Cộng sản - Chuyên đề cơ sở*. Số 112 (4-2016), tr. 36-41.
82. Phùng Xuân Nhạ (2017), "Đẩy mạnh kiểm định chất lượng giáo dục để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học", *Tạp chí Cộng sản*. Số 895(tháng 5 năm 2017), tr. tr14-20.
83. Đỗ Văn Nhân (2016), *Đổi mới cơ chế quản lý tài chính ở Đại học Đà Nẵng*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
84. Nguyễn Thiện Nhân (2008), "Đào tạo theo NCXH - một giải pháp chiến lược để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo hiện nay", *Tạp chí QLNN*, số 144 (1-2008), tr 9 - 15.

85. Phan Văn Nhân (2007), "Nhận diện nguồn nhân lực- cơ sở xây dựng chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực", *Tạp chí khoa học Giáo dục*. Số 18, tháng 3 - 2007, tr9-12.
86. Hoàng Phê & cộng sự (2012), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
87. Phạm Phụ (2013), "Đầu tư và "chia sẻ chi phí" trong giáo dục đại học Việt Nam", trong Nguyễn Thị Mỹ Lộc & Nguyễn Hữu Châu, chủ biên, *Giáo dục đại học Việt Nam những vấn đề về chất lượng và quản lý*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 283-308.
88. Bùi Văn Quân (2016), Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên: thực trạng và quan điểm đổi mới, *Đào tạo giáo viên tại các TDH đa ngành đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay*, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, Hà Nội, tr. 445-453.
89. Quốc hội (2012), *Luật Giáo dục đại học*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
90. Quốc hội (2014), *Luật Giáo dục nghề nghiệp*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
91. Lương Xuân Quỳ & cộng sự (2010), *Nghiên cứu xây dựng cơ chế hỗ trợ đào tạo theo nhu cầu xã hội*, Đề tài NCKH cấp bộ, Trường ĐH KTQD chủ trì.
92. Lê Đình Sơn (2012), *Quản lý cơ sở vật chất phục vụ đào tạo của trường đại học theo quan điểm quản lý chất lượng tổng thể (TQM)*, Luận án Tiến sĩ Quản lý Giáo dục Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.
93. Trần Anh Tài & Trịnh Ngọc Thạch (2013), *Mô hình đại học doanh nghiệp kinh nghiệm quốc tế và gợi ý cho Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
94. Lê Thanh Tâm (2014), *Cơ sở khoa học về quản lý trường đại học thuộc Bộ Công Thương theo hướng tự chủ và trách nhiệm xã hội*, Luận án tiến sĩ Quản lý giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
95. Hoàng Đức Thân (2016), "Hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp trong đào tạo cử nhân đại học", *Đào tạo các chương trình tiên tiến, chất lượng cao và POHE theo chuẩn quốc tế*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
96. Phạm Vũ Thắng & Lê Hồng Việt (2014), "Chính sách tăng cường nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước ở các trường ĐH công lập - Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 200 tháng 02/2014, tr 88-93.
97. Nguyễn Quý Thanh (2017), truy cập ngày/truy cập ngày 25/5/2017, tại trang web: <http://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/tuyen-sinh/chi-co-1-sinh-vien-tot-nghiep-tu-tao-duoc-viec-lam-350809.html>.

98. Lâm Quang Thiệp (2013), "Cấu trúc và chiến lược phân tầng của hệ thống giáo dục sau trung học Việt Nam", trong Nguyễn Thị Mỹ Lộc & Nguyễn Hữu Châu, chủ biên, *Giáo dục đại học Việt Nam những vấn đề về chất lượng và quản lý*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 45-58.
99. Phạm Quý Thọ & Nguyễn Xuân Nhật (2014), *Chính sách công*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
100. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020*, Ban hành kèm theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012.
101. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định Về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020*, ban hành kèm theo Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013.
102. Văn Tất Thu (2017), *Bản chất, vai trò của chính sách công*, Tạp chí điện tử Tổ chức nhà nước, truy cập ngày 21/3/2017, tại trang web: http://tcnn.vn/Plus.aspx/vi/News/125/0/1010067/0/35801/Ban_chat_vai_tro_cu_a_chinh_sach_cong.
103. Văn Tất Thu (2017), "Năng lực xây dựng chính sách công và biểu hiện ở Việt Nam", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*. Số 5(114)-2017, tr3-10.
104. Phạm Đỗ Nhật Tiến (2017), "Chính sách giảng viên đại học trước những thách thức của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư", *Tạp chí khoa học Giáo dục*. Số 141, tháng 6/2017, tr1-5.
105. Tổng Cục thống kê *Báo cáo thống kê*, truy cập ngày/11/01/2018, tại trang web: <https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=512>.
106. Nguyễn Ngọc Trân (2018), "Quản lý nhà nước trong điều kiện tự chủ đại học", *Hội thảo Giáo dục 2018: Giáo dục đại học - Chuẩn hóa và hội nhập quốc tế*, Hội thảo do Ủy ban Văn hóa Giáo dục Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng, Quốc hội Khóa XIV phối hợp với ĐHQG TP Hồ Chí Minh tổ chức tại Hà Nội, 8/2018, tr632-633.
107. Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-Đại học Đà Nẵng, *Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học*, truy cập ngày/20/4/2018, tại trang web: <http://cea.udn.vn/>.
108. Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-ĐHQG Hà Nội, *Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học*, truy cập ngày/20/4/2018, tại trang web: <http://www.cea.vnu.edu.vn/vi>.
109. Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-ĐHQG TP Hồ Chí Minh, *Kết quả kiểm định chất lượng GDDH*, truy cập ngày/20/4/2018, tại trang web: http://cea.vnuhcm.edu.vn/trung-tam-kiem-dinh-chat-luong-giao-duc_p1_1-1_2-1.html.

110. Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-Hiệp hội các trường đại học- cao đẳng Việt Nam, *Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học*, truy cập ngày/20/4/2018, tại trang web: <http://cea-avuc.edu.vn/vi/>.
111. Nguyễn Văn Tuấn (2016), *Năng suất khoa học Việt Nam qua công bố quốc tế 2001-2015*, truy cập ngày 17/7/2017, tại trang web: <http://khoahocvacongnghevietnam.com.vn/khcn-trung-uong/13710-nang-suat-khoa-hoc-viet-nam-qua-cong-bo-quoc-te-2001-2015.html>.
112. Nguyễn Thanh Tuyền & Nguyễn Lê Anh (2015), "Mối quan hệ hữu cơ giữa thể chế, cơ chế, chính sách, cơ chế điều hành và hành vi ứng xử", *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*. 22(32) - Tháng 05-06/2015.
113. Ủy ban Văn hóa Giáo dục Thanh niên Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội (2013), *Báo cáo kết quả giám sát việc thực hiện Nghị quyết 35/2009/QH12 và Nghị quyết 50/2010/QH12 của Quốc hội liên quan đến giáo dục đại học*, Số: 778/BC-UBVHGDTTN13, ngày 22/5/2013.
114. Đặng Ứng Vận (2018), "Về chính sách phát triển đại học tư thục của các nước và kiến nghị", *Hội thảo Giáo dục 2018: Giáo dục đại học - Chuẩn hóa và hội nhập quốc tế*, Hội thảo do Ủy ban Văn hóa Giáo dục Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng, Quốc hội Khóa XIV phối hợp với ĐHQG TP Hồ Chí Minh tổ chức tại Hà Nội, 8/2018, tr120-128.
115. Ben Wilkinson & Laura Chirot (2010), *Những nhân tố vô hình tạo nên sự ưu tú: Hệ thống quản trị với cuộc tìm kiếm con đường xây dựng một trường đại học nghiên cứu đỉnh cao cho Việt Nam*, Phạm Thi Ly dịch, truy cập ngày 01/12/2016, tại trang web: <http://www.fetp.edu.vn/documents/8BB98D574BB60F5308B3E107FD2E0AD6.pdf>.
116. Nguyễn Như Ý (2000), *Đại Từ điển Tiếng Việt*, NXB Từ điển Bách Khoa, Hà Nội,
117. Hồ Thị Hải Yến (2008), *Hoàn thiện cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ trong các trường đại học ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Tiếng Anh

118. Cecilia Albert (2000), "Higher education demand in Spain: The influence of labour market signals and family background", *Higher Education*. Vol 40, tr. pp 147–162, 2000.
119. World Bank (2012), *Putting Higher Education to Work, Skill and Research for Growth in East Asia* truy cập ngày 19/3/2017, tại trang web: http://siteresources.worldbank.org/EASTASIAPACIFICEXT/Resources/226300-1279680449418/7267211-1318449387306/EAP_higher_education_fullreport.pdf.
120. Baum & Payea (2005), *The Benefits of Higher Education for Individuals and Society*, truy cập ngày 10/5/2016, tại trang web: <http://citeseerx.ist.psu.edu/viewdoc/download;jsessionid=EA8506EE1CE83AD2C1E0FB12EEE44FF6?doi=10.1.1.382.7266&rep=rep1&type=pdf>.
121. Autar S. Dhesi (1996), *Social Demand for Higher Education* truy cập ngày/10/1/2017, tại trang web: https://www.researchgate.net/profile/Autar_Dhesi/publication/233970099Social_Demand_for_Higher_Education/links/02bfe51188c8f87d0e000000.pdf.
122. World conference on higher education (1998), *World declaration on higher education for the twenty - first century: vision and action*, truy cập ngày 17/7/2015, tại trang web: http://www.unesco.org/education/educprog/wche/declaration_eng.htm.
123. Filiz GÖLPEK & Nöfer Çiftçioglu (2014), "Socio-Economic Factors in Demand for Higher Education: Sample of Gaziantep Province", *International Journal of Business and Social Science*. Vol. 5 No. 1; January 2014, tr. 121-134.
124. *Government to develop comprehensive TVET plan*, truy cập ngày/25/2/2017, tại trang web: <https://www.thestar.com.my/news/nation/2017/09/27/government-to-develop-comprehensive-tvet-plan/>.
125. *Higher Education in Malaysia*, truy cập ngày/28/2/2017, tại trang web: <https://www.studymalaysia.com/education/higher-education-in-malaysia/the-malaysian-higher-education-system-an-overview>.
126. Gregory A. Jackson & George B. Weathersby (1975), "Individual Demand for Higher Education: A Review and Analysis of Recent Empirical Studies", *The Journal of Higher Education*. Vol. 46, No. 6 (Nov. - Dec., 1975), pp. 623-652.

127. J. Knight (1997, Spring), "A Shared Vision? Stakeholders' Perspectives on the Internationalization of Higher Education in Canada", *Journal of Studies in International Education*. 1 (1), 27-44.
128. Jeong - Kyu Lee (2000), *Main Reform on Higher Education Systems in Korea*, truy cập ngày 12/12/2016, tại trang web: http://mail.quadernsdigitals.net/datos_web/hemeroteca/r_55/nr_612/a_8330/8330.pdf.
129. Ministry of Education Malaysia (2015), *Executive Summary Malaysia Education Blueprint 2015-2025 (Higher Education)*,
130. J Miner (2005), *Essential theories of motivation and leadership*, Armonk, NY: M.E. Sharpe.
131. Robert M. Solow (1957), "Technical Change and the Aggregate Production Function", *The Review of Economics and Statistics*. Vol. 39, No. 3 (Aug., 1957), pp. 312-320.
132. U. Teichler (1999), "Higher education policy and the world of work: changing conditions and challenges", *Higher Education Policy* Vol 12 (1999) 285±312.
133. *TVET masterplan in the works*, truy cập ngày/22/2/2017,tại trang web: <https://www.thestar.com.my/news/nation/2017/09/28/tvet-masterplan-in-the-works-govt-developing-detailed-scheme-to-boost-number-of-skilled-employees>
134. Unesco *Expenditure by level of education as % of total government expenditure on education*, truy cập ngày/05/5/2017, tại trang web: <http://uis.unesco.org/indicator/edu-fin-total-level>.
135. Unesco *Pupil/teacher ratio by level of education*, truy cập ngày/05/5/2017, tại trang web: <http://uis.unesco.org/en/indicator/edu-hr-ptr-total>.
136. UNESCO (2003), *Synthesis Report on Trends and Developments in Higher Education since the World Conference on Higher Education (1998-2003)*,
137. Truong Thuy Van (2018), "New public management in higher education: An analysis of higher education governance in Vietnam", *Hội thảo Giáo dục 2018: Giáo dục đại học - Chuẩn hóa và hội nhập quốc tế*, Hội thảo do Ủy ban Văn hóa Giáo dục Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng, Quốc hội Khóa XIV phối hợp với ĐHQG TP Hồ Chí Minh tổ chức tại Hà Nội, 8/2018, tr781-792.
138. Yu & et al (2006), *Evaluating policy accomplishments of major government funding projects for higher education reforms*, Seoul. Korea: Korean Educational Development Institute (In Korean).

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA NGHIÊN CỨU SINH

1. “Phát triển đội ngũ giảng viên Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 12/2012 (524).
2. “Phát triển đội ngũ giảng viên góp phần thực hiện chủ chương “Đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Bối cảnh thế giới hiện nay và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam hiện nay”*, Chương trình KX 04/11-15, đề tài cấp nhà nước, Trung tâm Đào tạo, Bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012.
3. “Chất lượng đội ngũ giảng viên: từ góc nhìn năng lực nghiên cứu khoa học”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 12/2014 (572).
4. “Năng lực nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên từ góc nhìn công bố quốc tế”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia “Phát triển đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học ở Việt Nam”*, Trường Đại học Thương mại, 2015.
5. “Các yếu tố nội tại ảnh hưởng đến phát triển dịch vụ giáo dục đại học theo nhu cầu xã hội”, *Chuyên san Khoa học Xã hội - Hành vi, Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Thái Nguyên, tập 156, số 11, 2016.
6. “Tăng cường trách nhiệm giải trình của các trường đại học công lập thực hiện đổi mới cơ chế hoạt động theo Nghị quyết 77/NQ-CP”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Quản lý đào tạo đại học trong điều kiện tự chủ”*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 2016.
7. “Vai trò của việc thực hiện trách nhiệm giải trình trong thúc đẩy các trường đại học đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội”, *Tạp chí Công thương* số 5+6 - tháng 4/2018.
8. “Tăng cường trách nhiệm giải trình nhằm thúc đẩy các trường đại học Việt Nam đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội”, *Tạp chí Công thương* số 7 - tháng 5/2018.
9. “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp công nghệ cao tỉnh Đắk Lắk”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Phát triển Kinh tế - Xã hội vùng Tây Nguyên” lần thứ 2 năm 2018*, Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại KonTum, Khoa Kinh tế - Đại học Kinh tế Đà Nẵng, Khoa Kinh tế và Kế toán - Đại học Quy Nhơn, Khoa Hóa - Đại học Bách Khoa Đà Nẵng và Đại học Nông lâm Huế, 2018.
10. “Nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu Cách mạng 4.0”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Cách mạng công nghiệp 4.0: Cơ hội và thách thức đối với phát triển kinh tế Việt Nam”*, Trường Đại học thương mại, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế, Trường Đại học Hải phòng, University of Toulon, France, Lunghwa University of Science and Technology, Taiwan, 2018.

Phụ lục 1: Phiếu khảo sát ý kiến lãnh đạo trường đại học/học viện

PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC/HỌC VIỆN

Để có thêm thông tin phục vụ nghiên cứu đề tài luận án về chính sách của Nhà nước đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học, xin Ông/Bà vui lòng trả lời một số câu hỏi sau bằng cách cho điểm từ 1 đến 5. Ý kiến đánh giá của Ông/Bà tại phiếu khảo sát này chỉ được sử dụng cho mục đích duy nhất là thực hiện đề tài nghiên cứu luận án này. Trân trọng cảm ơn!

Câu 1. Ông/Bà đánh giá như thế nào về **sự phù hợp** của một số chính sách (của Nhà nước) đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học/học viện dưới đây? (Đánh dấu X vào mức điểm đánh giá: 1= Rất không phù hợp; 2= Không phù hợp lắm; 3= Trung bình/bình thường; 4= Khá phù hợp; 5=Rất phù hợp)

Mã	Nội dung đánh giá	Điểm đánh giá				
		1	2	3	4	5
Chính sách phát triển ngành đào tạo, xác định chỉ tiêu tuyển sinh						
1.1	Quy định mở ngành đào tạo và thu hồi quyết định mở ngành đào tạo					
1.2	Quy định xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học					
Chính sách quản lý nhà nước đối với các trường đại học						
1.3	Cơ chế cơ quan chủ quản đối với các trường đại học					
1.4	Các quy định về quyền tự chủ của các trường đại học					
Chính sách phát triển chương trình đào tạo						
1.5	Hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra					
1.6	Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp đối với trình độ đào tạo đại học					
1.7	Quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học					
1.8	Một số chương trình thí điểm đổi mới chương trình đào tạo của Nhà nước như: POHE, chương trình tiên tiến, chương trình liên kết với nước ngoài ...					
Chính sách phát triển đội ngũ giảng viên						
1.9	Chính sách tuyển chọn và cử đi đào tạo ở trong và ngoài nước đối với giảng viên					
1.10	Chính sách đãi ngộ vật chất: các quy định về bậc lương, phụ cấp giảng dạy, phụ cấp thâm niên nhà giáo					
1.11	Chính sách về phân hạng chức danh nghề nghiệp					
1.12	Chính sách kéo dài độ tuổi nghỉ hưu đối với giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên					

Chính sách phát triển nguồn lực tài chính					
1.13	Ngân sách nhà nước (NSNN) cấp cho chi đầu tư đối với các trường đại học				
1.14	NSNN cấp cho chi thường xuyên đối với các trường đại học				
1.15	NSNN cấp cho các hoạt động khoa học - công nghệ trong các trường đại học				
1.16	Chính sách học phí				
Chính sách đối với người học					
1.17	Chính sách cấp tín dụng cho người học				
1.18	Chính sách miễn giảm học phí cho người học				
1.19	Chính sách về công tác hướng nghiệp cho người học				
Chính sách phát triển liên kết, hợp tác (LKHT) giữa các trường đại học và các bên tuyển dụng lao động					
1.20	Các quy định về LKHT giữa các trường đại học và bên tuyển dụng lao động trong đào tạo trình độ đại học				
1.21	Chính sách thuế ưu đãi cho bên tuyển dụng lao động khi tham gia LKHT với các trường đại học trong đào tạo trình độ đại học				
1.22	Các ưu đãi khác đối với bên tuyển dụng lao động khi LKHT với các trường trong đào tạo trình độ đại học				

Câu 2. Ông/Bà đánh giá như thế nào về **sự tác động** của một số chính sách (của Nhà nước) đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học/học viện dưới đây ? (Đánh dấu X vào mức điểm đánh giá: 1= Rất không tốt; 2= Không tốt lắm; 3= Trung bình/bình thường; 4= Khá tốt; 5=Rất tốt)

Mã	Nội dung đánh giá	Điểm đánh giá				
		1	2	3	4	5
Chính sách phát triển ngành đào tạo, xác định chỉ tiêu tuyển sinh						
1.1	Quy định mở ngành đào tạo và thu hồi quyết định mở ngành đào tạo					
1.2	Quy định xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học					
Chính sách quản lý nhà nước đối với các trường đại học						
1.3	Cơ chế cơ quan chủ quản đối với các trường đại học					
1.4	Các quy định về quyền tự chủ của các trường đại học					
Chính sách phát triển chương trình đào tạo						
1.5	Hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra					
1.6	Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt					

	nghiệp đối với trình độ đào tạo đại học					
1.7	Quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học					
1.8	Một số chương trình thí điểm đổi mới chương trình đào tạo của Nhà nước như: POHE, chương trình tiên tiến, chương trình liên kết với nước ngoài ...					
Chính sách phát triển đội ngũ giảng viên						
1.9	Chính sách tuyển chọn và cử đi đào tạo ở trong và ngoài nước đối với giảng viên					
1.10	Chính sách đãi ngộ vật chất: các quy định về bậc lương, phụ cấp giảng dạy, phụ cấp thâm niên nhà giáo					
1.11	Quy định phân hạng chức danh nghề nghiệp đối với giảng viên					
1.12	Chính sách kéo dài độ tuổi nghỉ hưu đối với giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên					
Chính sách phát triển nguồn lực tài chính						
1.13	NSNN cấp cho chi đầu tư đối với các trường đại học					
1.14	NSNN cấp cho chi thường xuyên đối với các trường đại học					
1.15	NSNN cấp cho các hoạt động khoa học - công nghệ trong các trường đại học					
1.16	Chính sách học phí					
Chính sách đối với người học						
1.17	Chính sách cấp tín dụng cho người học					
1.18	Chính sách miễn giảm học phí cho người học					
1.19	Chính sách về công tác hướng nghiệp cho người học					
Chính sách phát triển LKHT giữa các trường đại học và các bên tuyển dụng lao động						
1.20	Các quy định về LKHT giữa các trường đại học và bên tuyển dụng lao động trong đào tạo trình độ đại học					
1.21	Chính sách thuế ưu đãi cho bên tuyển dụng lao động khi tham gia LKHT với các trường đại học trong đào tạo trình độ đại học					
1.22	Các ưu đãi khác đối với bên tuyển dụng lao động khi LKHT với các trường trong đào tạo trình độ đại học					

Câu 3. Thực trạng một số yếu tố cần thiết để thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học ? (Đánh dấu X vào mức điểm đánh giá: 1= Rất không tốt; 2= Không tốt lắm; 3= Trung bình/bình thường; 4= Khá tốt; 5=Rất tốt)

Mã	Nội dung đánh giá	Điểm đánh giá				
		1	2	3	4	5
3.1	Việc phát triển ngành đào tạo của các trường đại học (TĐH) đảm bảo đáp ứng yêu cầu đào tạo theo nhu cầu xã hội (NCXH) như thế nào ?					
3.2	Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh của các TĐH đảm bảo đáp ứng yêu cầu đào tạo theo NCXH như thế nào ?					
3.3	Mức độ tự chủ hiện nay đảm bảo cho các trường đại học thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội như thế nào ?					
3.4	Chương trình đào tạo của các TĐH hiện nay đáp ứng yêu cầu đào tạo theo NCXH như thế nào ?					
3.5	Đội ngũ giảng viên của các TĐH đáp ứng yêu cầu đào tạo theo NCXH như thế nào ?					
3.6	Cơ sở vật chất của các TĐH (phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện ...) đáp ứng yêu cầu đào tạo theo NCXH như thế nào ?					

Câu 4. Theo Ông/Bà, chính sách của nhà nước nên được hoàn thiện như thế nào để đảm bảo, thúc đẩy cũng như hỗ trợ tốt hơn cho các trường đại học/học viện thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội ?

Câu 5. Thông tin chung

(Khoanh tròn vào số thứ tự 1 hoặc 2 hoặc 3 vào Phương án trả lời hoặc điền vào chỗ trống)

Mã	Câu hỏi	Phương án trả lời
5.1	Loại hình sở hữu Trường ĐH/HV của Ông/Bà:	1. Công lập 2. Ngoài công lập
5.2	Số năm thành lập Trường:	1. Dưới 10 năm 2. Từ 10 đến 30 năm 3. Trên 30 năm
5.3	Định hướng hoạt động:	1. ĐH nghiên cứu 2. Ứng dụng
5.4	Trường ĐH/HV của Ông/Bà thuộc nhóm nào ?	1. Trường ĐH trọng điểm 2. Không là ĐH trọng điểm
5.5	Chức vụ của Ông/Bà :	1. Hiệu trưởng/Giám đốc 2. Phó HT/Phó GD 3. Khác:

Trân trọng cảm ơn Ông/Bà!

Phụ lục 2: Kết quả xử lý phiếu khảo sát ý kiến đại diện lãnh đạo trường đại học/học viện

2.1. Loại trường

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Công lập	85	73.9	73.9	73.9
Ngoài công lập	30	26.1	26.1	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.2. Số năm thành lập trường

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Dưới 10 năm	24	20.9	20.9	20.9
10 đến dưới 30 năm	53	46.1	46.1	67.0
Từ 30 năm trở lên	38	33.0	33.0	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.3. Định hướng hoạt động

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Định hướng nghiên cứu	39	33.9	33.9	33.9
Định hướng ứng dụng	76	66.1	66.1	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.4. Nhóm trường

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Đại học trọng điểm	16	13.9	13.9	13.9
Đại học không trọng điểm	99	86.1	86.1	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.5. Chức vụ

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Hiệu trưởng/Giám đốc	20	17.4	17.4	17.4
Phó HT/Phó GD	95	82.6	82.6	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.6. Đánh giá sự phù hợp của các quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không phù hợp	5	4.3	4.3	4.3
Không phù hợp lắm	8	7.0	7.0	11.3
Trung bình	76	66.1	66.1	77.4
Khá phù hợp	26	22.6	22.6	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.7. Đánh giá sự phù hợp của các quy định về mở ngành và thu hồi quyết định mở ngành đào tạo đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không phù hợp lắm	15	13.0	13.0	13.0
Trung bình	70	60.9	60.9	73.9
Khá phù hợp	30	26.1	26.1	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.8. Đánh giá sự phù hợp của cơ chế cơ quan chủ quản (của các TĐH) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không phù hợp	5	4.3	4.3	4.3
Không phù hợp lắm	67	58.3	58.3	62.6
Trung bình	37	32.2	32.2	94.8
Khá phù hợp	6	5.2	5.2	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.9. Đánh giá sự phù hợp của các quy định về quyền tự chủ (của các TĐH) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không phù hợp lắm	16	13.9	13.9	13.9
Trung bình	39	33.9	33.9	47.8
Khá phù hợp	55	47.8	47.8	95.7
Rất phù hợp	5	4.3	4.3	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.10. Đánh giá sự phù hợp của Hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không phù hợp lắm	6	5.2	5.2	5.2
Trung bình	58	50.4	50.4	55.7
Khá phù hợp	51	44.3	44.3	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.11. Đánh giá sự phù hợp của các quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không phù hợp lắm	4	3.5	3.5	3.5
Trung bình	45	39.1	39.1	42.6
Khá phù hợp	46	40.0	40.0	82.6
Rất phù hợp	20	17.4	17.4	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.12. Đánh giá sự phù hợp của các quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không phù hợp lắm	10	8.7	8.7	8.7
Trung bình	78	67.8	67.8	76.5
Khá phù hợp	23	20.0	20.0	96.5
Rất phù hợp	4	3.5	3.5	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.13. Đánh giá sự phù hợp của một số chương trình thí điểm về đổi mới CTĐT (POHE, chương trình tiên tiến, chương trình liên kết với nước ngoài) đối với đào tạo theo NCXH của các TDH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không phù hợp	2	1.7	1.7	1.7
Không phù hợp lắm	10	8.7	8.7	10.4
Trung bình	66	57.4	57.4	67.8
Khá phù hợp	37	32.2	32.2	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.14. Đánh giá sự phù hợp của chính sách tuyển chọn giảng viên và gửi đi đào tạo trong và ngoài nước đối với đào tạo theo NCXH của các TDH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không phù hợp lắm	8	7.0	7.0	7.0
Trung bình	57	49.6	49.6	56.5
Khá phù hợp	50	43.5	43.5	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.15. Đánh giá sự phù hợp của chính sách đãi ngộ vật chất như: các quy định về bậc lương, phụ cấp giảng dạy, phụ cấp thâm niên nhà giáo đối với đào tạo theo NCXH của các TDH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không phù hợp	4	3.5	3.5	3.5
Không phù hợp lắm	58	50.4	50.4	53.9
Trung bình	45	39.1	39.1	93.0
Khá phù hợp	8	7.0	7.0	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.16. Đánh giá sự phù hợp của chính sách phân hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên đối với đào tạo theo NCXH của các TDH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không phù hợp lắm	19	16.5	16.5	16.5
Trung bình	68	59.1	59.1	75.7
Khá phù hợp	28	24.3	24.3	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.17. Đánh giá sự phù hợp của chính sách kéo dài tuổi hưu (đối với giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên) đối với đào tạo theo NCXH của các TDH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không phù hợp lắm	4	3.5	3.5	3.5
Trung bình	38	33.0	33.0	36.5

Khá phù hợp	59	51.3	51.3	87.8
Rất phù hợp	14	12.2	12.2	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.18. Đánh giá sự phù hợp của NSNN cấp cho chi đầu tư (đối với các TĐH) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không phù hợp	10	8.7	8.7	8.7
Không phù hợp lắm	54	47.0	47.0	55.7
Trung bình	47	40.9	40.9	96.5
Khá phù hợp	4	3.5	3.5	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.19. Đánh giá sự phù hợp của NSNN cấp cho chi thường xuyên (đối với các TĐH) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không phù hợp	12	10.4	10.4	10.4
Không phù hợp lắm	67	58.3	58.3	68.7
Trung bình	28	24.3	24.3	93.0
Khá phù hợp	8	7.0	7.0	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.20. Đánh giá sự phù hợp của NSNN chi cho các hoạt động KHCN (đối với lĩnh vực GDDH) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không phù hợp	28	24.3	24.3	24.3
Không phù hợp lắm	63	54.8	54.8	79.1
Trung bình	18	15.7	15.7	94.8
Khá phù hợp	6	5.2	5.2	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.21. Đánh giá sự phù hợp của chính sách học phí đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không phù hợp lắm	6	5.2	5.2	5.2
Trung bình	76	66.1	66.1	71.3
Khá phù hợp	31	27.0	27.0	98.3
Rất phù hợp	2	1.7	1.7	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.22. Đánh giá sự phù hợp của chính sách tín dụng (cho người học) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không phù hợp	2	1.7	1.7	1.7
Không phù hợp lắm	19	16.5	16.5	18.3
Trung bình	42	36.5	36.5	54.8
Khá phù hợp	44	38.3	38.3	93.0
Rất phù hợp	8	7.0	7.0	100.0

Tổng số	115	100.0	100.0	
---------	-----	-------	-------	--

2.23. Đánh giá sự phù hợp của chính sách miễn, giảm học phí (cho người học) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không phù hợp lắm	16	13.9	13.9	13.9
Trung bình	69	60.0	60.0	73.9
Khá phù hợp	30	26.1	26.1	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.24. Đánh giá sự phù hợp của chính sách về công tác hướng nghiệp (cho người học) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không phù hợp	22	19.1	19.1	19.1
Không phù hợp lắm	64	55.7	55.7	74.8
Trung bình	29	25.2	25.2	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.25. Đánh giá sự phù hợp của các quy định về LKHT (giữa các TĐH và bên tuyển dụng lao động) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không phù hợp	6	5.2	5.2	5.2
Không phù hợp lắm	39	33.9	33.9	39.1
Trung bình	68	59.1	59.1	98.3
Khá phù hợp	2	1.7	1.7	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.26. Đánh giá sự phù hợp của chính sách thuế ưu đãi (cho bên tuyển dụng lao động khi tham gia LKHT với các TĐH) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không phù hợp	22	19.1	19.1	19.1
Không phù hợp lắm	25	21.7	21.7	40.9
Trung bình	60	52.2	52.2	93.0
Khá phù hợp	8	7.0	7.0	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.27. Đánh giá sự phù hợp của chính sách của Nhà nước về những ưu đãi khác (cho bên tuyển dụng lao động khi tham gia LKHT với các TĐH) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không phù hợp	8	7.0	7.0	7.0
Không phù hợp lắm	51	44.3	44.3	51.3
Trung bình	54	47.0	47.0	98.3
Khá phù hợp	2	1.7	1.7	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.28. Đánh giá sự tác động của các quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không tốt lắm	39	33.9	33.9	33.9
Trung bình	64	55.7	55.7	89.6
Khá tốt	12	10.4	10.4	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.29. Đánh giá sự tác động của các quy định về mở ngành và thu hồi quyết định mở ngành đào tạo đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không tốt lắm	11	9.6	9.6	9.6
Trung bình	74	64.3	64.3	73.9
Khá tốt	30	26.1	26.1	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.30. Đánh giá sự tác động của cơ chế cơ quan chủ quản (của các TĐH) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	12	10.4	10.4	10.4
Không tốt lắm	45	39.1	39.1	49.6
Trung bình	56	48.7	48.7	98.3
Khá tốt	2	1.7	1.7	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.31. Đánh giá sự tác động của các quy định về quyền tự chủ (của các TĐH) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không tốt lắm	17	14.8	14.8	14.8
Trung bình	39	33.9	33.9	48.7
Khá tốt	53	46.1	46.1	94.8
Rất tốt	6	5.2	5.2	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.32. Đánh giá sự tác động của Hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không tốt lắm	4	3.5	3.5	3.5
Trung bình	59	51.3	51.3	54.8
Khá tốt	48	41.7	41.7	96.5
Rất tốt	4	3.5	3.5	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.33. Đánh giá sự tác động của các quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không tốt lắm	10	8.7	8.7	8.7

Trung bình	45	39.1	39.1	47.8
Khá tốt	56	48.7	48.7	96.5
Rất tốt	4	3.5	3.5	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.34. Đánh giá sự tác động của các quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT đối với đào tạo theo NCXH của các TDH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không tốt lắm	13	11.3	11.3	11.3
Trung bình	53	46.1	46.1	57.4
Khá tốt	45	39.1	39.1	96.5
Rất tốt	4	3.5	3.5	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.35. Đánh giá sự tác động của một số chương trình thí điểm về đổi mới CTĐT (POHE, chương trình tiên tiến, chương trình liên kết với nước ngoài) đối với đào tạo theo NCXH của các TDH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	2	1.7	1.7	1.7
Không tốt lắm	10	8.7	8.7	10.4
Trung bình	70	60.9	60.9	71.3
Khá tốt	33	28.7	28.7	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.36. Đánh giá sự tác động của chính sách tuyển chọn giảng viên và gửi đi đào tạo trong và ngoài nước đối với đào tạo theo NCXH của các TDH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không tốt lắm	21	18.3	18.3	18.3
Trung bình	52	45.2	45.2	63.5
Khá tốt	40	34.8	34.8	98.3
Rất tốt	2	1.7	1.7	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.37. Đánh giá sự tác động của chính sách đãi ngộ vật chất như: các quy định về bậc lương, phụ cấp giảng dạy, phụ cấp thâm niên nhà giáo đối với đào tạo theo NCXH của các TDH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	4	3.5	3.5	3.5
Không tốt lắm	57	49.6	49.6	53.0
Trung bình	42	36.5	36.5	89.6
Khá tốt	8	7.0	7.0	96.5
Rất tốt	4	3.5	3.5	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.38. Đánh giá sự tác động của chính sách phân hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên đối với đào tạo theo NCXH của các TDH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không tốt lắm	23	20.0	20.0	20.0

Trung bình	54	47.0	47.0	67.0
Khá tốt	36	31.3	31.3	98.3
Rất tốt	2	1.7	1.7	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.39. Đánh giá sự tác động của chính sách kéo dài tuổi hưu (đối với giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên) đối với đào tạo theo NCXH của các TDH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không tốt lắm	6	5.2	5.2	5.2
Trung bình	32	27.8	27.8	33.0
Khá tốt	71	61.7	61.7	94.8
Rất tốt	6	5.2	5.2	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.40. Đánh giá sự tác động của NSNN cấp cho chi đầu tư (đối với các TDH) đối với đào tạo theo NCXH của các TDH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	4	3.5	3.5	3.5
Không tốt lắm	35	30.4	30.4	33.9
Trung bình	60	52.2	52.2	86.1
Khá tốt	16	13.9	13.9	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.41. Đánh giá sự tác động của NSNN cấp cho chi thường xuyên (đối với các TDH) đối với đào tạo theo NCXH của các TDH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	11	9.6	9.6	9.6
Không tốt lắm	38	33.0	33.0	42.6
Trung bình	56	48.7	48.7	91.3
Khá tốt	10	8.7	8.7	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.42. Đánh giá sự tác động của NSNN chi cho các hoạt động KHCN (đối với lĩnh vực GDDH) đối với đào tạo theo NCXH của các TDH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	17	14.8	14.8	14.8
Không tốt lắm	18	15.7	15.7	30.4
Trung bình	50	43.5	43.5	73.9
Khá tốt	30	26.1	26.1	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.43. Đánh giá sự tác động của chính sách học phí đối với đào tạo theo NCXH của các TDH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không tốt lắm	8	7.0	7.0	7.0
Trung bình	61	53.0	53.0	60.0
Khá tốt	46	40.0	40.0	100.0

Tổng số	115	100.0	100.0	
---------	-----	-------	-------	--

2.44. Đánh giá sự tác động của chính sách tín dụng (cho người học) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	4	3.5	3.5	3.5
Trung bình	36	31.3	31.3	34.8
Khá tốt	65	56.5	56.5	91.3
Rất tốt	10	8.7	8.7	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.45. Đánh giá sự tác động của chính sách miễn, giảm học phí (cho sinh viên) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	16	13.9	13.9	13.9
Trung bình	63	54.8	54.8	68.7
Khá tốt	36	31.3	31.3	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.46. Đánh giá sự tác động của chính sách về công tác hướng nghiệp (đối với người học) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	17	14.8	14.8	14.8
Không tốt lắm	49	42.6	42.6	57.4
Trung bình	47	40.9	40.9	98.3
Khá tốt	2	1.7	1.7	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.47. Đánh giá sự tác động của các quy định về LKHT (giữa các TĐH và bên tuyển dụng lao động) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	6	5.2	5.2	5.2
Không tốt lắm	51	44.3	44.3	49.6
Trung bình	48	41.7	41.7	91.3
Khá tốt	8	7.0	7.0	98.3
Rất tốt	2	1.7	1.7	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.48. Đánh giá sự tác động của chính sách thuế ưu đãi (cho bên tuyển dụng lao động khi tham gia LKHT với các TĐH) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	18	15.7	15.7	15.7
Không tốt lắm	47	40.9	40.9	56.5
Trung bình	42	36.5	36.5	93.0

Khá tốt	6	5.2	5.2	98.3
Rất tốt	2	1.7	1.7	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.49. Đánh giá sự tác động của chính sách về những ưu đãi khác (cho bên tuyển dụng lao động khi tham gia LKHT với các TĐH) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	14	12.2	12.2	12.2
Không tốt lắm	31	27.0	27.0	39.1
Trung bình	62	53.9	53.9	93.0
Khá tốt	6	5.2	5.2	98.3
Rất tốt	2	1.7	1.7	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.50. Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh của các TĐH đảm bảo đáp ứng yêu cầu đào tạo theo NCXH như thế nào ?

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	7	6.1	6.1	6.1
Không tốt lắm	42	36.5	36.5	42.6
Trung bình	46	40.0	40.0	82.6
Khá tốt	20	17.4	17.4	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.51. Việc phát triển ngành đào tạo của các TĐH đảm bảo đáp ứng yêu cầu đào tạo theo NCXH như thế nào ?

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	10	8.7	8.7	8.7
Không tốt lắm	57	49.6	49.6	58.3
Trung bình	30	26.1	26.1	84.3
Khá tốt	18	15.7	15.7	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.52. Mức độ tự chủ đảm bảo cho các TĐH đào tạo theo NCXH như thế nào?

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	2	1.7	1.7	1.7
Không tốt lắm	45	39.1	39.1	40.9
Trung bình	48	41.7	41.7	82.6
Khá tốt	16	13.9	13.9	96.5
Rất tốt	4	3.5	3.5	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.53. CTĐT của các TĐH đảm bảo đáp ứng yêu cầu đào tạo theo NCXH như thế nào?

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không tốt lắm	22	19.1	19.1	19.1

Trung bình	71	61.7	61.7	80.9
Khá tốt	20	17.4	17.4	98.3
Rất tốt	2	1.7	1.7	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.54. ĐNGV của các TĐH đảm bảo đáp ứng yêu cầu đào tạo theo NCXH như thế nào ?

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không tốt lắm	14	12.2	12.2	12.2
Trung bình	59	51.3	51.3	63.5
Khá tốt	40	34.8	34.8	98.3
Rất tốt	2	1.7	1.7	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.55. CSVC của các TĐH đảm bảo đáp ứng yêu cầu đào tạo theo NCXH như thế nào ?

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	2	1.7	1.7	1.7
Không tốt lắm	28	24.3	24.3	26.1
Trung bình	49	42.6	42.6	68.7
Khá tốt	33	28.7	28.7	97.4
Rất tốt	3	2.6	2.6	100.0
Tổng số	115	100.0	100.0	

2.56. Đánh giá sự phù hợp của chính sách phát triển ngành đào tạo, xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
Quy định xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học	115	1.0	4.0	3.070	.6847
Quy định mở ngành đào tạo và thu hồi quyết định mở ngành đào tạo	115	2.0	4.0	3.130	.6145

2.57. Đánh giá sự phù hợp của chính sách quản lý nhà nước (đối với các TĐH) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
Cơ chế cơ quan chủ quản đối với các TĐH	115	1.0	4.0	2.383	.6567
Các quy định về quyền tự chủ của các TĐH	115	2.0	5.0	3.426	.7843

2.58. Đánh giá sự phù hợp của chính sách phát triển CTĐT đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
Hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra	115	2.0	4.0	3.391	.5878
Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp đối với trình độ đại học	115	2.0	5.0	3.713	.7921
Quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học	115	2.0	5.0	3.183	.6294
Một số chương trình thí điểm đổi mới chương trình đào tạo của Nhà nước như: POHE, chương trình tiên tiến, chương trình liên kết với nước ngoài ...	115	1.0	4.0	3.200	.6649

2.59. Đánh giá sự phù hợp của chính sách phát triển ĐNGV đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
Chính sách tuyển chọn và cử đi đào tạo ở trong và ngoài nước đối với giảng viên	115	2.0	4.0	3.365	.6117
Chính sách đãi ngộ vật chất: các quy định về bậc lương, phụ cấp giảng dạy, phụ cấp thâm niên nhà giáo	115	1.0	4.0	2.496	.6802
Chính sách về phân hạng chức danh nghề nghiệp	115	2.0	4.0	3.078	.6373
Chính sách kéo dài độ tuổi nghỉ hưu đối với giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên	115	2.0	5.0	3.722	.7200

2.60. Đánh giá sự phù hợp của chính sách phát triển nguồn lực tài chính (của các TĐH) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
--	---	------------------	------------------	-----------------	---------------

NSNN cấp cho chi đầu tư đối với các TĐH	115	1.0	4.0	2.391	.6971
NSNN cấp cho chi thường xuyên đối với các TĐH	115	1.0	4.0	2.278	.7440
NSNN chi cho các hoạt động khoa học - công nghệ trong các TĐH	115	1.0	4.0	2.017	.7834
Chính sách học phí	115	2.0	5.0	3.252	.5750

2.61. Đánh giá sự phù hợp của chính sách (đối với người học) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
Chính sách cấp tín dụng cho người học	115	1.0	5.0	3.322	.8939
Chính sách miễn giảm học phí cho người học	115	2.0	4.0	3.122	.6233
Chính sách về công tác hướng nghiệp cho người học	115	1.0	3.0	2.061	.6661

2.62. Đánh giá sự phù hợp của chính sách phát triển LKHT (giữa các TĐH với các bên tuyển dụng lao động) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
Các quy định về LKHT giữa các trường đại học và bên tuyển dụng lao động trong đào tạo trình độ đại học	115	1.0	4.0	2.574	.6221
Chính sách thuế ưu đãi cho bên tuyển dụng lao động khi tham gia LKHT với các trường đại học trong đào tạo trình độ đại học	115	1.0	4.0	2.470	.8818
Các ưu đãi khác đối với bên tuyển dụng lao động khi LKHT với các trường trong đào tạo trình độ đại học	115	1.0	4.0	2.435	.6506

2.63. Đánh giá sự tác động của chính sách phát triển ngành đào tạo, xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
Quy định xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học	115	2.0	4.0	2.765	.6259
Quy định mở ngành đào tạo và thu hồi quyết định mở ngành đào tạo	115	2.0	4.0	3.165	.5763

2.64. Đánh giá sự tác động của chính sách quản lý nhà nước (đối với các TĐH) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
Cơ chế cơ quan chủ quản đối với các TĐH	115	1.0	4.0	2.417	.7007
Các quy định về quyền tự chủ của các TĐH	115	2.0	5.0	3.417	.8055

2.65. Đánh giá sự tác động của chính sách phát triển CTĐT đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
Hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra	115	2.0	5.0	3.452	.6247
Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp đối với trình độ đại học	115	2.0	5.0	3.470	.7049
Quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học	115	2.0	5.0	3.348	.7260
Một số chương trình thí điểm đổi mới chương trình đào tạo của Nhà nước như: POHE, chương trình tiên tiến, chương trình liên kết với nước ngoài ...	115	1.0	4.0	3.165	.6479

2.66. Đánh giá sự tác động của chính sách phát triển ĐNGV đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
Chính sách tuyển chọn và cử đi đào tạo ở trong và ngoài nước đối với giảng viên	115	2.0	5.0	3.200	.7516
Chính sách đãi ngộ vật chất: các quy định về bậc lương, phụ cấp giảng dạy, phụ cấp thâm niên nhà giáo	115	1.0	5.0	2.574	.8172
Chính sách về phân hạng chức danh nghề nghiệp	115	2.0	5.0	3.148	.7521
Chính sách kéo dài độ tuổi nghỉ hưu đối với giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên	115	2.0	5.0	3.670	.6586

2.67. Đánh giá sự tác động của chính sách phát triển nguồn lực tài chính (của các TĐH) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
--	---	------------------	------------------	-----------------	---------------

NSNN cấp cho chi đầu tư đối với các TĐH	115	1.0	4.0	2.765	.7295
NSNN cấp cho chi thường xuyên đối với các TĐH	115	1.0	4.0	2.565	.7851
NSNN chi cho các hoạt động khoa học - công nghệ trong các trường đại học	115	1.0	4.0	2.809	.9903
Chính sách học phí	115	2.0	4.0	3.330	.6029

2.68. Đánh giá sự tác động của chính sách (đối với người học) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
Chính sách cấp tín dụng cho người học	115	1.0	5.0	3.670	.7805
Chính sách miễn giảm học phí cho người học	115	1.0	4.0	3.035	.9359
Chính sách về công tác hướng nghiệp cho người học	115	1.0	4.0	2.296	.7372

2.69. Đánh giá sự tác động của của chính sách phát triển LKHT (giữa các TĐH với các bên tuyển dụng lao động) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
Các quy định về LKHT giữa các TĐH và bên tuyển dụng lao động trong đào tạo trình độ đại học	115	1.0	5.0	2.557	.7745
Chính sách thuê ưu đãi cho bên tuyển dụng lao động khi tham gia LKHT với các TĐH trong đào tạo trình độ đại học	115	1.0	5.0	2.365	.8719
Các ưu đãi khác đối với bên tuyển dụng lao động khi LKHT với các trường trong đào tạo trình độ đại học	115	1.0	5.0	2.574	.8383

2.70. Đánh giá thực trạng một số yếu tố cần thiết để trường đại học thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
Việc phát triển ngành đào tạo của các TĐH đảm bảo đáp ứng yêu cầu đào tạo theo NCXH như thế nào ?	115	1.0	4.0	2.687	.8310
Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh của các TĐH đảm bảo đáp ứng yêu cầu đào tạo theo NCXH như thế nào ?	115	1.0	4.0	2.487	.8621

Mức độ tự chủ hiện nay đảm bảo cho các TĐH thực hiện đào tạo theo NCXH như thế nào ?	115	1.0	5.0	2.783	.8354
CTĐT của các TĐH hiện nay đáp ứng yêu cầu đào tạo theo NCXH như thế nào ?	115	2.0	5.0	3.017	.6620
ĐNGV của các TĐH đáp ứng yêu cầu đào tạo theo NCXH như thế nào ?	115	2.0	5.0	3.261	.6894
CSVC của các TĐH (phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện ...) đáp ứng yêu cầu đào tạo theo NCXH như thế nào ?	115	1.0	5.0	3.061	.8407

Phụ lục 3: Phiếu khảo sát ý kiến đại diện lãnh đạo doanh nghiệp

PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN ĐẠI DIỆN LÃNH ĐẠO DOANH NGHIỆP

Kính gửi Ông/Bà:

Để có thêm thông tin phục vụ nghiên cứu luận án về chính sách đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học/học viện, xin Ông/Bà vui lòng trả lời một số câu hỏi dưới đây bằng cách cho điểm từ 1 đến 5. Những ý kiến đánh giá của Ông/Bà tại phiếu khảo sát này chỉ được sử dụng cho mục đích duy nhất là thực hiện đề tài nghiên cứu luận án này. Xin trân trọng cảm ơn!

Phần A: NHẬN ĐỊNH/ĐÁNH GIÁ

A1. Lợi ích mà doanh nghiệp của Ông/Bà nhận được từ sự liên kết, hợp tác với các trường đại học/học viện như thế nào ? (Khoanh tròn vào phương án trả lời)

1. Không có	2. Khá thấp	3. Bình thường	4. Khá nhiều	5. Rất nhiều
-------------	-------------	----------------	--------------	--------------

A2. Ông/Bà đánh giá như thế nào về **sự phù hợp** của một số chính sách dưới đây đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học/học viện ? (Đánh dấu X vào mức điểm đánh giá: 1= Rất không phù hợp; 2= Không phù hợp lắm ; 3= Trung bình/bình thường; 4= Khá phù hợp; 5=Rất phù hợp)

Mã	Nội dung đánh giá	Điểm đánh giá				
		1	2	3	4	5
A2.1	Các quy định về liên kết, hợp tác giữa các trường đại học và bên tuyển dụng lao động trong đào tạo trình độ đại học					
A2.2	Chính sách thuế ưu đãi cho bên tuyển dụng lao động khi tham gia liên kết, hợp tác với các trường đại học trong đào tạo trình độ đại học					
A2.3	Các ưu đãi khác đối với bên tuyển dụng lao động khi liên kết, hợp tác với các trường trong đào tạo trình độ đại học					

A3. Ông/Bà đánh giá như thế nào về **sự tác động** của một số chính sách dưới đây đối với đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học/học viện ? (Đánh dấu X vào mức điểm đánh giá: 1= Rất không tốt; 2= Không tốt lắm; 3= Trung bình/bình thường; 4= Khá tốt; 5=Rất tốt).

Mã	Nội dung đánh giá	Điểm đánh giá				
		1	2	3	4	5
A3.1	Các quy định về liên kết, hợp tác giữa các trường đại học và bên tuyển dụng lao động trong đào tạo trình độ đại học					
A3.2	Chính sách thuế ưu đãi cho bên tuyển dụng lao động khi tham gia liên kết, hợp tác với các trường đại học trong đào tạo trình độ đại học					
A3.3	Các ưu đãi khác đối với bên tuyển dụng lao động khi liên kết, hợp tác với các trường trong đào tạo trình độ đại học					

A4. Ông/Bà đánh giá như thế nào về chất lượng nhân lực trình độ đại học mà Ông/Bà đã từng tuyển dụng ? (Đánh dấu X vào mức điểm đánh giá: 1= Rất thấp; 2= Khá thấp; 3= Trung bình/bình thường; 4= Khá cao; 5=Rất cao)

Mã	Nội dung đánh giá	Điểm đánh giá				
		1	2	3	4	5
A4.1	Về kiến thức nghề nghiệp					
A4.2	Về kỹ năng nghề nghiệp					
A4.3	Về thái độ, mức độ tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp ...					

A5. Theo Ông/Bà, chính sách của Nhà nước nên được hoàn thiện như thế nào để đảm bảo, thúc đẩy cũng như hỗ trợ tốt hơn cho sự phát triển liên kết, hợp tác giữa các trường đại học/học viện và doanh nghiệp trong đào tạo ?

.....

Phần B: THÔNG TIN CHUNG

STT	Câu hỏi	Phương án trả lời (Xin khoanh vào số thứ tự 1 hoặc 2 hoặc 3 hoặc 4 ứng với phương án trả lời)
B1	Tên doanh nghiệp/tổ chức (Không bắt buộc)
B2	Loại hình sở hữu:	1. DN 100% vốn tư nhân; 2. DN 50 % đến dưới 100% vốn tư nhân; 3. DN dưới 50% vốn tư nhân; 4. DN FDI;
B3	Ngành nghề kinh doanh:	1.Sản xuất; 2.Dịch vụ; 3. SX và DV.
B4	Số năm thành lập:	1.Dưới 5 năm; 2.Từ 5-dưới 10 năm; 3.Từ 10-dưới 20 năm; 4. Trên 20 năm.
B5	Quy mô lao động:	1. Dưới 50 lao động; 2.Từ 50- dưới 100 lao động; 3. Từ 100-dưới 200 lao động; 4. Trên 200 - dưới 300 lao động; 5. Từ 300 lao động trở lên
B6	Xin vui lòng cho biết vị trí công tác của Ông/Bà:	1.Giám đốc/TGD; 2.Phó giám đốc/P.TGD; 3.Trưởng phòng ; 4. Phó trưởng phòng ; 5. Khác
B7	Xin vui lòng cho biết trình độ học vấn của Ông/Bà:	1.Đại học; 2.Thạc sĩ; 3.Tiến sĩ; 4.Khác.
B8	Kinh nghiệm làm việc:	1.Dưới 5 năm; 2.Từ 5 đến dưới 10 năm; 3.Trên 10 năm

Trân trọng cảm ơn Ông/Bà!

Phụ lục 4: Kết quả xử lý số liệu khảo sát ý kiến đại diện lãnh đạo doanh nghiệp

4.1. Loại hình doanh nghiệp

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
DN 100% Vốn tư nhân	160	69.0	69.0	69.0
DN từ 50-dưới 100% vốn tư nhân	24	10.3	10.3	79.3
DN dưới 50% vốn tư nhân	14	6.0	6.0	85.3
FDI	34	14.7	14.7	100.0
Tổng số	232	100.0	100.0	

4.2. Ngành Kinh doanh

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Dịch vụ	99	42.7	42.7	42.7
Sản xuất	60	25.9	25.9	68.5
Cả sản xuất và dịch vụ	73	31.5	31.5	100.0
Tổng số	232	100.0	100.0	

4.3. Số năm hoạt động

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Dưới 5 năm	41	17.7	17.7	17.7
5-dưới 10 năm	66	28.4	28.4	46.1
10 đến dưới 15 năm	57	24.6	24.6	70.7
15 đến dưới 20 năm	53	22.8	22.8	93.5
Từ 20 năm trở lên	15	6.5	6.5	100.0
Tổng số	232	100.0	100.0	

4.4. Số lao động

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Dưới 50 lao động	35	15.1	15.1	15.1
50-100 lao động	64	27.6	27.6	42.7
100 đến dưới 200 lao động	49	21.1	21.1	63.8
200 đến dưới 300 lao động	50	21.6	21.6	85.3
Từ 300 lao động trở lên	34	14.7	14.7	100.0
Tổng số	232	100.0	100.0	

4.5. Chức vụ

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giám đốc/Tổng GD	6	2.6	2.6	2.6
Phó Giám đốc/Phó Tổng GD	12	5.2	5.2	7.8
Trưởng phòng	128	55.2	55.2	62.9
Phó trưởng phòng	60	25.9	25.9	88.8
Khác	26	11.2	11.2	100.0
Tổng số	232	100.0	100.0	

4.6. Kinh nghiệm

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
--	--------	---------	----------------	------------------

Dưới 5 năm	16	6.9	6.9	6.9
5-dưới 10 năm	76	32.8	32.8	39.7
Từ 10 năm trở lên	140	60.3	60.3	100.0
Tổng số	232	100.0	100.0	

4.7. Trình độ

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Đại học	191	82.3	82.3	82.3
Thạc sĩ	41	17.7	17.7	100.0
Tổng số	232	100.0	100.0	

4.8. Đánh giá lợi ích doanh nghiệp nhận được từ LKHT với các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không có	59	25.4	25.4	25.4
Khá thấp	73	31.5	31.5	56.9
Trung bình	64	27.6	27.6	84.5
Khá nhiều	36	15.5	15.5	100.0
Tổng số	232	100.0	100.0	

4.9. Đánh giá sự phù hợp của các quy định về LKHT (giữa các TĐH và bên tuyển dụng lao động) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất thấp	52	22.4	22.4	22.4
Khá thấp	69	29.7	29.7	52.2
Trung bình	79	34.1	34.1	86.2
Khá cao	32	13.8	13.8	100.0
Tổng số	232	100.0	100.0	

4.10. Đánh giá sự phù hợp của chính sách thuế ưu đãi (cho bên tuyển dụng lao động khi tham gia LKHT với các TĐH) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất thấp	62	26.7	26.7	26.7
Khá thấp	78	33.6	33.6	60.3
Trung bình	92	39.7	39.7	100.0
Tổng số	232	100.0	100.0	

4.11. Đánh giá sự phù hợp của chính sách của Nhà nước về những ưu đãi khác (cho bên tuyển dụng lao động khi tham gia LKHT với các TĐH) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất thấp	52	22.4	22.4	22.4
Khá thấp	78	33.6	33.6	56.0
Trung bình	86	37.1	37.1	93.1
Khá cao	16	6.9	6.9	100.0
Tổng số	232	100.0	100.0	

4.12. Đánh giá sự tác động của các quy định về LKHT (giữa các TĐH và bên tuyển dụng lao động) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	38	16.4	16.4	16.4
Không tốt lắm	94	40.5	40.5	56.9

Trung bình	84	36.2	36.2	93.1
Khá tốt	16	6.9	6.9	100.0
Tổng số	232	100.0	100.0	

4.13. Đánh giá sự tác động của chính sách thuế ưu đãi (cho bên tuyển dụng lao động khi tham gia LKHT với các TĐH) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	48	20.7	20.7	20.7
Không tốt lắm	92	39.7	39.7	60.3
Trung bình	76	32.8	32.8	93.1
Khá tốt	16	6.9	6.9	100.0
Tổng số	232	100.0	100.0	

4.14. Đánh giá sự tác động của chính sách của Nhà nước về những ưu đãi khác (cho bên tuyển dụng lao động khi tham gia LKHT với các TĐH) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	57	24.6	24.6	24.6
Không tốt lắm	75	32.3	32.3	56.9
Trung bình	92	39.7	39.7	96.6
Khá tốt	8	3.4	3.4	100.0
Tổng số	232	100.0	100.0	

4.15. Đánh giá chất lượng nhân lực trình độ đại học

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
Về kiến thức nghề nghiệp	232	2.0	5.0	2.849	.8158
Về kỹ năng nghề nghiệp	232	1.0	4.0	2.371	.8377
Về thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm	232	1.0	5.0	2.664	.8623

4.16. Đánh giá kiến thức nghề nghiệp của nhân lực trình độ đại học

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Không tốt lắm	89	38.4	38.4	38.4
Trung bình	97	41.8	41.8	80.2
Khá tốt	38	16.4	16.4	96.6
Rất tốt	8	3.4	3.4	100.0
Tổng số	232	100.0	100.0	

4.17. Đánh giá kỹ năng nghề nghiệp của nhân lực trình độ đại học

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	30	12.9	12.9	12.9
Không tốt lắm	110	47.4	47.4	60.3
Trung bình	68	29.3	29.3	89.7
Khá tốt	24	10.3	10.3	100.0
Tổng số	232	100.0	100.0	

4.18. Đánh giá thái độ, mức độ tự chủ và trách nhiệm của nhân lực trình độ đại học

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất không tốt	6	2.6	2.6	2.6
Không tốt lắm	112	48.3	48.3	50.9
Trung bình	76	32.8	32.8	83.6
Khá tốt	30	12.9	12.9	96.6
Rất tốt	8	3.4	3.4	100.0

Tổng số	232	100.0	100.0	
---------	-----	-------	-------	--

4.19. Đánh giá lợi ích mà doanh nghiệp nhận được từ LKHT với các TĐH

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
Lợi ích doanh nghiệp nhận được từ LKHT với các TĐH	232	1.0	4.0	2.332	1.0224

4.20. Đánh giá sự phù hợp của chính sách phát triển LKHT (giữa các TĐH với các bên tuyển dụng lao động) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
Các quy định về LKHT giữa các trường đại học và bên tuyển dụng lao động trong đào tạo trình độ đại học	232	1.0	4.0	2.392	.9832
Chính sách thuê ưu đãi cho bên tuyển dụng lao động khi tham gia LKHT với các trường đại học trong đào tạo trình độ đại học	232	1.0	3.0	2.129	.8061
Các ưu đãi khác đối với bên tuyển dụng lao động khi LKHT với các trường trong đào tạo trình độ đại học	232	1.0	4.0	2.284	.8906

4.21. Đánh giá sự tác động của chính sách phát triển LKHT (giữa các TĐH với các bên tuyển dụng lao động) đối với đào tạo theo NCXH của các TĐH

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
Các quy định về LKHT giữa các trường đại học và bên tuyển dụng lao động trong đào tạo trình độ đại học	232	1.0	4.0	2.336	.8317
Chính sách thuê ưu đãi cho bên tuyển dụng lao động khi tham gia LKHT với các trường đại học trong đào tạo trình độ đại học	232	1.0	4.0	2.259	.8641
Các ưu đãi khác đối với bên tuyển dụng lao động khi LKHT với các trường trong đào tạo trình độ đại học	232	1.0	4.0	2.220	.8573

Phụ lục 5: Phiếu khảo sát ý kiến người học
PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN NGƯỜI HỌC

Kính gửi Anh/Chị:

Để có thêm thông tin phục vụ nghiên cứu đề tài “Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học”, xin Anh/Chị vui lòng trả lời một số câu hỏi sau bằng cách cho điểm từ 1 - 5 (Đánh dấu X hoặc khoanh tròn vào mức điểm đánh giá: 1= Mức rất thấp; 2= Khá thấp; 3= Trung bình/bình thường; 4= Khá cao; 5=Rất cao). Những ý kiến đánh giá của Anh/Chị tại phiếu khảo sát này chỉ được sử dụng cho mục đích duy nhất là thực hiện đề tài nghiên cứu nêu trên. Xin trân trọng cảm ơn!

Phần A: NHẬN ĐỊNH/ĐÁNH GIÁ

A1. Mức độ hài lòng về các vấn đề liên quan đến hoạt động đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học mà Anh/Chị đang học hoặc đã học ?

Mã	Nội dung đánh giá	Điểm đánh giá				
		1	2	3	4	5
A1.1	Chương trình đào tạo					
A1.2	Đội ngũ giảng viên					
A1.3	CSVC: phòng học, thư viện, phòng thí nghiệm ...					
A1.4	Các điều kiện khác phục vụ cho hoạt động đào tạo					

A2. Mức độ Nhà trường thường xuyên khảo sát ý kiến của Anh/Chị trong đánh giá hoạt động đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo ?

1. Hoàn toàn không	2. Ít khảo sát	3. Trung bình	4. Khá thường xuyên	5. Thường xuyên
--------------------	----------------	---------------	---------------------	-----------------

A3. Trong quá trình học đại học, Anh/Chị được học tập, tiếp xúc với môi trường nghề nghiệp thực tế như thế nào (*nghe lãnh đạo doanh nghiệp phát biểu, giảng chuyên đề...; đến các tổ chức, doanh nghiệp tham quan, thực tập...*) ?

1. Hoàn toàn không	2. Ở mức hạn chế	3. Trung bình	4. Khá thường xuyên	5. Rất thường xuyên
--------------------	------------------	---------------	---------------------	---------------------

A4. Nhà trường đã giúp Anh/Chị học tập và đạt được kết quả như thế nào?

Mã	Nội dung đánh giá	Điểm đánh giá				
		1	2	3	4	5
A4.1	Trong hình thành kiến thức nghề nghiệp					
A4.2	Trong hình thành kỹ năng nghề nghiệp					
A4.3	Trong hình thành thái độ, sự tự chủ và trách nhiệm (trong hoạt động nghề nghiệp)...					
A4.4	Mức độ nắm rõ công việc chuyên môn để sẵn sàng tham gia thị trường lao động					

A5. Mức độ hài lòng của Anh/Chị về chính sách học phí

Mã	Nội dung đánh giá	Điểm đánh giá				
		1	2	3	4	5
A6	Chính sách học phí					

A6. Mức độ hài lòng của Anh/Chị về một số chính sách của Nhà nước đối với người học dưới đây ?

Mã	Nội dung đánh giá	Điểm đánh giá				
		1	2	3	4	5
A6.1	Chính sách tín dụng					
A6.2	Chính sách miễn, giảm học phí					
A6.3	Chính sách về công tác hướng nghiệp					

A7. Theo Anh/Chị, các chính sách của Nhà nước đối với người học nên được hoàn thiện như thế nào ?

.....
Phần B. THÔNG TIN CHUNG

Mã	Câu hỏi	Phương án trả lời
B1	Anh/Chị học tập trình độ đại học tại trường đại học/học viện thuộc nhóm ngành nào ?	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kinh tế 2. Kỹ thuật 3. Khoa học tự nhiên 4. Khoa học XH &NV 5. Khác
B2	Loại hình sở hữu của trường đại học/học viện nơi Anh/Chị học là gì ?	<ol style="list-style-type: none"> 1. Công lập 2. Ngoài công lập
B3	Anh/Chị là sinh viên năm thứ mấy hay đã ra trường bao lâu ?	<ol style="list-style-type: none"> 1. Sinh viên năm 1, 2 2. Sinh viên năm 3 3. Sinh viên năm 4 trở lên 4. Tốt nghiệp dưới 1 năm 5. Tốt nghiệp 1 đến 3 năm 6. Tốt nghiệp trên 3 năm 7. Khác:.....

Trân trọng cảm ơn Anh/Chị!

Phụ lục 6: Kết quả xử lý số liệu khảo sát ý kiến người học

6.1. Người học phân chia theo nhóm trường đại học gắn với khối ngành

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Kinh tế	82	31.8	31.8	31.8
Kỹ thuật	114	44.2	44.2	76.0
Khoa học tự nhiên	27	10.5	10.5	86.4
Khoa học XH & NV	35	13.6	13.6	100.0
Tổng số	258	100.0	100.0	

6.2. Người học phân theo loại hình sở hữu của trường đại học

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Công lập	215	83.3	83.3	83.3
Ngoài công lập	43	16.7	16.7	100.0
Tổng số	258	100.0	100.0	

6.3. Người học phân theo năm học hoặc số năm đã tốt nghiệp

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Sinh viên năm thứ 1,2	5	1.9	1.9	1.9
Sinh viên năm thứ 3	20	7.8	7.8	9.7
Sinh viên năm thứ 4 trở lên	94	36.4	36.4	46.1
Tốt nghiệp dưới 1 năm	91	35.3	35.3	81.4
Tốt nghiệp 1-3 năm	44	17.1	17.1	98.4
Tốt nghiệp trên 3 năm	4	1.6	1.6	100.0
Tổng số	258	100.0	100.0	

6.4. Mức độ hài lòng của người học về một số yếu tố liên quan đến TĐH

	Mức độ hài lòng về CTĐT	Mức độ hài lòng về ĐNGV	Mức độ hài lòng về CSVC	Mức độ hài lòng về các điều kiện khác phục vụ cho hoạt động đào tạo
Phiếu hợp lệ	258	258	258	258
Phiếu khuyết thiếu	0	0	0	0
Trung bình cộng	3.12	3.50	3.07	3.14
Độ lệch chuẩn	.706	.745	.694	.926
Giá trị nhỏ nhất	2	2	2	2
Giá trị lớn nhất	5	5	5	5

6.5. Đánh giá về mức độ nhà trường khảo sát ý kiến người học về một số vấn đề liên quan đến hoạt động đào tạo và điều kiện đảm bảo đào tạo

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
Mức độ nhà trường khảo sát ý kiến người học về một số vấn đề liên quan đến hoạt động đào tạo và điều kiện đảm bảo đào tạo	258	1.0	5.0	2.83	.971

6.6. Đánh giá về mức độ nhà trường khảo sát ý kiến người học về một số vấn đề liên quan đến hoạt động đào tạo và điều kiện đảm bảo đào tạo

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Hoàn toàn không	16	6.2	6.2	6.2
Ít khảo sát	86	33.3	33.3	39.5
Trung bình	95	36.8	36.8	76.4
Khá thường xuyên	48	18.6	18.6	95.0
Rất thường xuyên	13	5.0	5.0	100.0
Tổng số	258	100.0	100.0	

6.7. Đánh giá về mức độ người học được học tập, tiếp xúc với môi trường nghề nghiệp thực tế

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn
Mức độ người học được học tập, tiếp xúc với môi trường nghề nghiệp thực tế	258	1.0	4.0	2.59	.729

6.8. Đánh giá về mức độ người học được học tập, tiếp xúc với môi trường nghề nghiệp thực tế

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Hoàn toàn không	11	4.3	4.3	4.3
Ở mức hạn chế	111	43.0	43.0	47.3
Trung bình	110	42.6	42.6	89.9
Khá thường xuyên	26	10.1	10.1	100.0
Tổng số	258	100.0	100.0	

6.9. Đánh giá về việc nhà trường đã giúp người học học tập và đạt kết quả

	Trong hình thành kiến thức nghề nghiệp	Trong hình thành kỹ năng nghề nghiệp	Trong hình thành thái độ, sự tự chủ và trách nhiệm	Mức độ nắm rõ công việc chuyên môn để sẵn sàng tham gia TT LĐ
Phiếu hợp lệ	258	258	258	258
Phiếu khuyết thiếu	0	0	0	0
Trung bình cộng	3.64	2.98	3.60	3.29
Độ lệch chuẩn	.513	.733	.986	.848
Giá trị nhỏ nhất	2	1	1	2
Giá trị lớn nhất	4	4	5	5

6.10. Đánh giá về việc nhà trường đã giúp người học trong hình thành kiến thức nghề nghiệp

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Khá thấp	4	1.6	1.6	1.6
Trung bình	86	33.3	33.3	34.9
Khá cao	168	65.1	65.1	100.0
Tổng số	258	100.0	100.0	

6.11. Đánh giá về việc nhà trường đã giúp người học trong hình thành kỹ năng nghề nghiệp

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất thấp	4	1.6	1.6	1.6
Khá thấp	59	22.9	22.9	24.4
Trung bình	132	51.2	51.2	75.6
Khá cao	63	24.4	24.4	100.0
Tổng số	258	100.0	100.0	

6.12. Đánh giá về việc nhà trường đã giúp người học trong hình thành thái độ, sự tự chủ và trách nhiệm (trong hoạt động nghề nghiệp)...

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất thấp	12	4.7	4.7	4.7
Khá thấp	18	7.0	7.0	11.6
Trung bình	72	27.9	27.9	39.5
Khá cao	116	45.0	45.0	84.5
Rất cao	40	15.5	15.5	100.0
Tổng số	258	100.0	100.0	

6.13. Đánh giá về việc nhà trường đã giúp người học nắm rõ công việc chuyên môn để sẵn sàng tham gia thị trường lao động

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Ở mức hạn chế	58	22.5	22.5	22.5
Trung bình	76	29.5	29.5	51.9
Ở mức khá	116	45.0	45.0	96.9
Hoàn toàn giúp biết rõ	8	3.1	3.1	100.0
Tổng số	258	100.0	100.0	

6.14. Sự hài lòng của người học đối với chính sách học phí

Sự hài lòng của người học đối với chính sách học phí	
Phiếu hợp lệ	258
Phiếu khuyết thiếu	0
Trung bình cộng	2.68
Độ lệch chuẩn	.913
Giá trị nhỏ nhất	1
Giá trị lớn nhất	5

6.15. Mức độ hài lòng của người học về chính sách học phí

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất thấp	28	10.9	10.9	10.9
Khá thấp	74	28.7	28.7	39.5
Trung bình	113	43.8	43.8	83.3
Khá cao	39	15.1	15.1	98.4
Rất cao	4	1.6	1.6	100.0
Tổng số	258	100.0	100.0	

6.16. Sự hài lòng của người học đối với một số chính sách của Nhà nước

	Về chính sách tín dụng	Về chính sách miễn, giảm học phí	Chính sách về công tác hướng nghiệp
Phiếu hợp lệ	258	258	258
Phiếu khuyết thiếu	0	0	0
Trung bình cộng	2.91	2.89	2.35
Độ lệch chuẩn	.816	.780	.662
Giá trị nhỏ nhất	1	1	1
Giá trị lớn nhất	4	4	4

6.17. Đánh giá mức độ hài lòng đối với chính sách tín dụng

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất thấp	23	8.9	8.9	8.9
Khá thấp	29	11.2	11.2	20.2
Trung bình	154	59.7	59.7	79.8
Khá cao	52	20.2	20.2	100.0
Total	258	100.0	100.0	

6.18. Mức độ hài lòng đối với chính sách miễn, giảm học phí

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất thấp	22	8.5	8.5	8.5
Khá thấp	28	10.9	10.9	19.4
Trung bình	165	64.0	64.0	83.3
Khá cao	43	16.7	16.7	100.0
Tổng số	258	100.0	100.0	

6.19. Mức độ hài lòng đối với chính sách về công tác hướng nghiệp

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Rất thấp	19	7.4	7.4	7.4
Khá thấp	138	53.5	53.5	60.9
Trung bình	93	36.0	36.0	96.9
Khá cao	8	3.1	3.1	100.0
Tổng số	258	100.0	100.0	

Phụ lục 7: Danh sách 214 cơ sở giáo dục đại học trên phạm vi toàn quốc

STT	TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	ĐỊA CHỈ
	ĐH Quốc Gia Hà Nội	Số 144 Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, HN, Việt Nam
1	Trường ĐH Công Nghệ (ĐHQG HN)	Số 144 Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, HN, Việt Nam
2	Trường ĐH KH Tự Nhiên, (ĐHQG HN)	Số 334 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - HN
3	Trường ĐH Kh XH&NV (ĐHQG HN)	Số 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, HN
4	Trường ĐH Kinh Tế (ĐHQG HN)	Nhà E4 - 144 Đường Xuân Thủy, Cầu Giấy, HN
5	Trường ĐH Ngoại Ngữ (ĐHQG HN)	Đường Phạm Văn Đồng - Quận Cầu Giấy - HN
6	Trường ĐH Giáo Dục (ĐHQG HN)	Tòa Nhà G7, Số 144 Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, HN
7	Trường ĐH KH&CN HN	Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, HN
8	Trường ĐH Bách Khoa HN	Số 1 Đại Cồ Việt, Hai Bà Trưng, HN
9	Trường ĐH Công Đoàn	Số 169 Tây Sơn, Quận Đống Đa, HN
10	Trường ĐH Công Nghiệp HN	Số 298 Đường Cầu Diễn - Phường Minh Khai - Bắc Từ Liêm - HN.
11	Trường ĐH Dược HN	Số 15, Lê Thánh Tông, Quận Hoàn Kiếm TP HN
12	Trường ĐH Điện Lực	Số 235 Hoàng Quốc Việt, HN
13	Trường ĐH Giao Thông Vận Tải	Số 3 Phố Cầu Giấy, P.Láng Thượng, Q.Đống Đa, TP.HN
14	Trường ĐH Hà Nội	Km 9, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, HN
15	Trường ĐH Kinh Tế Quốc Dân	Số 207, Đường Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, HN
16	Trường ĐH Kiến Trúc HN	Km 10, Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, TP HN
17	Trường ĐH Lao Động XH	Số 43, Trần Duy Hưng - Trung Hòa - Cầu Giấy - HN
18	Trường ĐH Luật HN	Số 87, Nguyễn Chí Thanh, Q. Đống Đa, HN
19	Trường ĐH Mỏ Địa Chất HN	Số 18, Phố Viên, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, HN
20	Trường ĐH Mỹ Thuật Công Nghiệp	Số 60 La Thành, Quận Đống Đa, HN, Việt Nam

STT	TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	ĐỊA CHỈ
21	Trường ĐH Mỹ Thuật Việt Nam	Số 42 Yết Kiêu, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP HN
22	Trường ĐH Ngoại Thương	Số 91, Chùa Láng, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, TP. HN
23	Học Viện Nông Nghiệp VN	Thị Trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm, HN.
24	ĐH Sân Khấu Điện Ảnh	Đường Hồ Tùng Mậu, Cầu Giấy, HN
25	Trường ĐH Sư Phạm HN	Số 136 Xuân Thủy - Cầu Giấy - HN
26	Trường ĐH Sư Phạm Nghệ Thuật TW	Km9 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - HN
27	Trường ĐH Thủy Lợi	Số 175, Tây Sơn, P. Trung Liệt, Q. Đống Đa, TP. HN
28	Trường ĐH Thương Mại	Số 79 Hồ Tùng Mậu, Cầu Giấy, HN
29	Trường ĐH Văn Hóa HN	Số 418, La Thành, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. HN
30	Trường ĐH Xây Dựng	Số 55, Giải Phóng, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, TP. HN
31	Trường ĐH Y HN	Số 1, Tôn Thất Tùng, P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. HN
32	Trường ĐH Y Tế Công Cộng	Số 1A, Đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, TP HN
33	Học Viện Âm Nhạc Quốc Gia VN	Số 77 Hào Nam, Đống Đa, HN
34	Học Viện Báo Chí Và Tuyên Truyền	Số 36 Xuân Thủy - Cầu Giấy - HN
35	HV Công Nghệ Bưu Chính Viễn Thông	Km10, Đường Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, HN
36	HV Hành Chính Quốc Gia	Số 77 Nguyễn Chí Thanh, Láng Hạ, Đống Đa, HN
37	Học Viện Kỹ Thuật Mật Mã	Số 141 Đường Chiến Thắng, Tân Triều, Thanh Trì, HN
38	HV Ngân Hàng	Số 12 Chùa Bộc, Ngõ 12 - Chùa Bộc, Quang Trung, Đống Đa, HN
39	HV Ngoại Giao	Số 69 Chùa Láng, Láng Thượng, Đống Đa, HN
40	HV Quản Lý Giáo Dục	Số 31 Phan Đình Giót; Thanh Xuân, HN
41	HV Tài Chính	Nông Lâm, Đức Thắng, Bắc Từ Liêm, Đức Thắng Từ Liêm HN
42	HV Y Dược Học Cổ Truyền Việt Nam	Số 2- Trần Phú- Hà Đông
43	HV Thanh Thiếu Niên Việt Nam	Số 58 Nguyễn Chí Thanh, Láng Thượng, Đống Đa, HN

STT	TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	ĐỊA CHỈ
44	Viện Hàn Lâm Khoa Học XH	Số 1 - Liễu Giai - Ba Đình - HN
45	Học viện Phụ Nữ Việt Nam	Số 68 Nguyễn Chí Thanh, Láng Thượng, Đống Đa, HN
46	Viện ĐH Mở HN	B101, Nguyễn Hiền, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, TP. HN
47	Trường ĐH Công Nghiệp Việt Hung	Số 16 Hữu Nghị - Xuân Khanh - Sơn Tây - TP. HN - Việt Nam
48	Trường ĐH Lâm Nghiệp	Thị Trấn Xuân Mai, Chương Mỹ, HN
49	Trường ĐH Sư Phạm TĐTT HN	Phụng Châu- Chương Mỹ- HN
50	Trường ĐH Tài Nguyên Và Môi Trường	Số 41A Đường Phú Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, HN
51	Trường ĐH Công Nghệ Giao Thông VT	Số 54 Triều Khúc, TX, HN.
52	Trường ĐH Nội Vụ HN	Số 36 Xuân La. Phường Xuân La, Tây Hồ, HN
53	Trường ĐH Tài Chính Ngân Hàng HN	Xã Tiên Phong - H. Mê Linh - TP. HN
54	Trường ĐH Đông Đô	Số 170 Phạm Văn Đồng, Quận Cầu Giấy, HN
55	Trường ĐH Phương Đông	Số 171 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN
56	Trường ĐH FPT	Khu Công Nghệ Cao Hòa Lạc, KM 29 Đại Lộ Thăng Long, HN
57	Trường ĐH Kinh Doanh Và Công Nghệ HN	Số 29A, Ngõ 124, Phố Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. HN
58	Trường ĐH Nguyễn Trãi	Tòa Nhà LADECO 266 Đội Cấn - Ba Đình - HN
59	Trường ĐH Thành Đô	Kim Chung - Hoài Đức - HN
60	Trường ĐH Thăng Long	Đường Nghiêm Xuân Yêm, Đại Kim, Quận Hoàng Mai, HN
61	Trường ĐH Tư Thục Công Nghệ Và QL Hữu Nghị	Lô 1 - 4, Số 431 Tam Trinh, Quận Hoàng Mai, HN
62	Trường ĐH Đại Nam	Số 56 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, HN
63	Trường ĐH Thành Tây	Km15, Quốc Lộ 6, Q. Hà Đông, TP. HN
64	Trường ĐH Dầu Khí Việt Nam	Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Toàn, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
65	Trường ĐH Sư Phạm HN 2	P. Xuân Hoà, TX. Phúc Yên, T. Vĩnh Phúc

STT	TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	ĐỊA CHỈ
66	Trường ĐH Trung Vương	Đ/C: Km 5 Xã Kim Long, Huyện Tam Dương, Tỉnh Vĩnh Phúc.
67	Học Viện Chính Sách Và Phát Triển	Tòa Nhà Bộ KH&ĐT - Ngõ 7 - Tôn Thất Thuyết - Cầu Giấy - HN
68	Trường ĐH Tdtt Bắc Ninh	Phường Trang Hạ, Thị Xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh
69	Trường ĐH Công Nghệ Đông Á	Tầng 5, Tòa Nhà Polycó Group, Đường CN1, Khu CN Từ Liêm, Nam Từ Liêm, HN
70	Trường ĐH Quốc Tế Bắc Hà	Thị Trấn Lim - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh
71	Trường ĐH Kinh Bắc	Phố Phúc Sơn - Phường Vũ Ninh - TP.Bắc Ninh
72	Trường Công Nghiệp Quảng Ninh	Xã Yên Thọ, Huyện Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh
73	Trường ĐH Y Tế Kỹ Thuật Hải Dương	Địa Chỉ: Số 1, Đường Vũ Hựu, TP Hải Dương Tỉnh Hải Dương
74	Trường ĐH Sao Đỏ	Số 24, Phố Thái Học 2, Phường Sao Đỏ Thị Xã Chí Linh Hải Dương
75	Trường ĐH Hải Dương	Khu Đô Thị Phía Nam, TP Hải Dương (Liên Hồng - Gia Lộc - Hải Dương)
76	Trường ĐH Thành Đông	Số 7, Mỹ Đình Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm HN
77	Trường ĐH Hàng Hải	Số 484 Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng
78	Trường ĐH Hải Phòng	Số 171 Phan Đăng Lưu, Kiến An, Hải Phòng
79	Trường ĐH Y Hải Phòng	Số 72a Nguyễn Bình Khiêm, Ngô Quyền, Hải Phòng
80	Trường ĐH Dân Lập Hải Phòng	Số 36 - Đường Dân Lập - P. Dư Hàng Kênh - Q. Lê Chân - TP Hải Phòng
81	Trường ĐH Sư Phạm Kỹ Thuật Hưng Yên	Dân Tiến, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên
82	Trường ĐH Tài Chính - Quản Trị Kinh Doanh	Xã Trung Trác, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên
83	Trường ĐH Chu Văn An	Khu Đô Thị ĐH Phố Hiến, Lê Lợi, TP. Hưng Yên, Hưng Yên
84	Trường ĐH Y Dược Thái Bình	Số 373, Phố Lý Bôn, TP Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

STT	TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	ĐỊA CHỈ
85	Trường ĐH Thái Bình	Xã Tân Bình - TP Thái Bình - Tỉnh Thái Bình
86	Trường ĐH Hà Hoa Tiên	Km 49, Quốc Lộ 1A, Xã Hoàng Đông, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam
87	Trường ĐH Điều Dưỡng Nam Định	Số 257 Hàn Thuyên, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định,
88	Trường Kinh Tế Và Kỹ Thuật Công Nghiệp	Cơ Sở HN : 456 - Minh Khai, HN
89	Trường ĐH Sư Phạm Kỹ Thuật Nam Định	Đường Phù Nghĩa, Phường Lộc Hạ, TP Nam Định, Nam Định
90	Trường ĐH Dân Lập Lương Thế Vinh	Phường Lộc Vượng - TP Nam Định
91	Trường ĐH Hoa Lư	Thôn Kỳ Vĩ, Xã Ninh Nhất, TP Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình.
92	Trường ĐH Tân Trào	Km 6, Xã Trung Môn, Huyện Yên Sơn, Tỉnh Tuyên Quang
	ĐH Thái Nguyên	Phường Tân Thịnh - TP Thái Nguyên
93	Trường ĐH Kinh Tế Và QTKD (ĐH Thái Nguyên)	Km9 Đường 3/2 Tích Lương TP. Thái Nguyên
94	Trường ĐH KT Công Nghiệp (ĐH Thái Nguyên)	Đường 3-2, Tích Lương, TP Thái Nguyên
95	Trường ĐH Nông Lâm (ĐH Thái Nguyên)	Xã Quyết Thắng, TP Thái Nguyên
96	Trường ĐH Sư Phạm Thái Nguyên	Số 20, Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
97	Trường ĐH Y Dược (ĐH Thái Nguyên)	284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
98	Trường ĐH Khoa Học (ĐH Thái Nguyên)	Phường Tân Thịnh - TP. Thái Nguyên - Thái Nguyên
99	Trường ĐH CNTT Và TT (ĐH Thái Nguyên)	Đường Z115, Quyết Thắng, TP Thái Nguyên.
100	Trường ĐH Việt Bắc	Đồng Bầm - TP Thái Nguyên - Thái Nguyên.
101	ĐH Nông Lâm Bắc Giang	Bích Sơn - Việt Yên - Bắc Giang; Tel: (0240)3 874 265 -
102	Trường ĐH Công Nghiệp Việt Trì	Số 9, Đường Tiên Sơn, Phường Tiên Cát, TP Việt Trì, Phú Thọ
103	Trường ĐH Hùng Vương	Tân Thành, P. Hùng Vương, Tx. Phú Thọ, T. Phú Thọ
104	Trường ĐH Tây Bắc	Phường Quyết Tâm, TP Sơn La

STT	TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	ĐỊA CHỈ
105	Trường ĐH Hòa Bình	Số 8 Bùi Xuân Phái, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, HN
106	Trường ĐH Hồng Đức	Số 565, Quang Trung, P. Đông Vệ, TP. Thanh Hóa, T. Thanh Hóa
107	Trường ĐH VH, TT Và DL Thanh Hóa	Số 561, Quang Trung 3, P. Đông Vệ, TP. Thanh Hóa, T. Thanh Hóa
108	Trường ĐH Vinh	Số 182, Lê Duẩn, P. Trường Thi, TP. Vinh, T. Nghệ An
109	Trường ĐH Sư Phạm Kỹ Thuật Vinh	Phường Hưng Dũng, TP Vinh
110	Trường ĐH Y Khoa Vinh	Số 161, Nguyễn Phong Sắc - TP Vinh - Nghệ An
111	Trường ĐH Công Nghiệp Vinh	Số 26 - Nguyễn Thái Học - TP.Vinh - Tỉnh Nghệ An
112	Trường ĐH Công Nghệ Vạn Xuân	Số 103, Nguyễn Sinh Cung, Cửa Lò, Nghệ An
113	Trường ĐH Hà Tĩnh	Xã Cẩm Vịnh, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh.
114	Trường ĐH Quảng Bình	Số 312, Lý Thường Kiệt, Bắc Lý, Đồng Hới, Quảng Bình
	ĐH Huế	Số 3 Lê Lợi - TP Huế; Điện Thoại: (+84)0234.3825866;
115	Trường ĐH Khoa Học	Số 77 Nguyễn Huệ, Huế, Việt Nam
116	Trường ĐH Kinh Tế	Cơ Sở 1: 100 Phùng Hưng - TP Huế, Cơ Sở 2: 99 Hồ Đắc Di - TP Huế
117	Trường ĐH Nghệ Thuật	Số 2 Lê Lợi, TP Huế
118	Trường Đại Học Ngoại Ngữ	Số 57 Nguyễn Khoa Chiêm, Phường An Cựu, TP Huế
119	Trường ĐH Nông Lâm	Số 102 Phùng Hưng, Thuận Thành, TP. Huế, Thừa Thiên Huế
120	Trường ĐH Sư Phạm	Số 34 Lê Lợi, Phú Hội, TP. Huế, Thừa Thiên Huế
121	Trường ĐH Y Dược	Số 06 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Ninh, TP.Huế
122	Học Viện Âm Nhạc Huế	Số 01 Lê Lợi, TP Huế
123	Trường ĐH Dân Lập Phú Xuân	Số 28 Nguyễn Tri Phương, Phú Nhuận, TP. Huế, Thừa Thiên Huế
	ĐH Đà Nẵng	Số 41 Lê Duẩn, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

STT	TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	ĐỊA CHỈ
124	ĐH Bách Khoa Đà Nẵng	Số 54 Nguyễn Lương Bằng, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Đà Nẵng
125	Trường ĐH Kinh Tế	Số 71 Ngũ Hành Sơn, Mỹ An, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
126	Trường Đại Học Ngoại Ngữ	Số 131, Lương Nhữ Hộc, Khuê Trung, Cẩm Lệ, Đà Nẵng
127	Trường ĐH Sư Phạm	Nhà A5, Số 459 Tôn Đức Thắng, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
128	Trường ĐH Thể Dục Thể Thao	Số 44 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng
129	Trường ĐH Kỹ Thuật Y - Dược	Số 99 Hùng Vương, Hải Châu 1, Hải Châu, Đà Nẵng
130	Trường ĐH Duy Tân	Số 182 Nguyễn Văn Linh, Thạc Gián, Q. Thanh Khê, Đà Nẵng
131	Trường ĐH Đông Á	Số 33 Xô Viết Nghệ Tĩnh (Quận Hải Châu, Đà Nẵng).
132	Trường ĐH Kiến Trúc	Số 566 Núi Thành, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
133	Trường ĐH Quảng Nam	Số 102 Hùng Vương - TP Tam Kỳ - Quảng Nam
134	Trường ĐH Phan Chu Trinh Quảng Nam	Số 02 Trần Hưng Đạo - TP.Hội An - Quảng Nam
135	Trường ĐH Phạm Văn Đồng Quảng Ngãi	Số 509 Phan Đình Phùng, TP Quảng Ngãi
136	Trường ĐH TC Kế Toán Quảng Ngãi	Thị trấn La Hà - Tư Nghĩa - Quảng Ngãi
137	Trường ĐH Quy Nhơn Bình Định	Số 170 An Dương Vương, TP. Quy Nhơn
138	Trường ĐH Quang Trung Bình Định	Khu vực 4-5 Phường Nhơn Phú - Quy Nhơn - Bình Định
139	Trường ĐH Phú Yên	Số 18 Trần Phú - Phường 7 - TP Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên
140	Trường ĐH XD Miền Trung Bình Định	Số 24 Nguyễn Du, Phường 7, TP. Tuy Hòa, Phú Yên
141	Trường ĐH Nha Trang	Số 02 Nguyễn Đình Chiểu, Vĩnh Thọ, TP. Nha Trang, Vĩnh Thọ
142	Trường ĐH Thái Bình Dương	Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, TP. Nha Trang, Khánh Hòa
143	Trường ĐH Thái Phan Thiết	Số 225 Nguyễn Thông, Khu Phố 1, Phú Hải, TP. Phan Thiết, Bình Thuận

STT	TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	ĐỊA CHỈ
144	Trường ĐH Tây Nguyên	Số 567 Lê Duẩn TP. Buôn Ma Thuột - Đắk Lắk
145	Trường ĐH Đà Lạt	Số 2 Trần Nhân Tông, 1, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng
146	Trường ĐH Yersin Đà Lạt	Số 27 Tôn Thất Tùng - P8 - TP. Đà Lạt
147	Trường ĐH Thủ Dầu Một	Số 06, Trần Văn Ôn, Phú Hòa, Thủ Dầu Một, Bình Dương
148	Trường ĐH Bình Dương	Số 504, Đại Lộ Bình Dương, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương
149	Trường ĐH Kt-Kỹ Thuật Bình Dương	Số 530 Đại Lộ Bình Dương, P Hiệp Thành, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
150	Trường ĐH Quốc Tế Miền Đông	Hòa Lợi, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Định Hòa, Tx. Thủ Dầu Một, Bình Dương
151	Trường ĐH Đồng Nai	Lê Quý Đôn, Kp3, Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
152	Trường ĐH Lạc Hồng	Số 15/3B, Huỳnh Văn Nghệ (Tỉnh Lộ 24), P. Bửu Long, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
153	Trường ĐH Công Nghệ Đồng Nai	Đường Nguyễn Khuyến, KP5, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
154	Trường ĐH Công Nghệ Miền Đông	Vòng Xoay Đường Cao Tốc, Quốc Lộ 1A, Xuân Thạnh, Thống Nhất, Đồng Nai
155	Trường ĐH Bà Rịa Vũng Tàu	Nguyễn Tri Phương, Phường 7, TP. Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu
	ĐH Quốc Gia TP HCM	Hường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. HCM
156	Trường ĐH Bách Khoa	Số 268 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, HCM
157	Trường ĐH Công Nghệ Thông Tin	Số 475 A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, HCM
158	Trường ĐH Kinh Tế - Luật	Linh Xuân, Thủ Đức, HCM
159	Trường ĐH Khtn	Số 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường 4, Quận 5, HCM
160	Trường ĐH KHXH Và Nhân Văn	Số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
161	Trường ĐH Quốc Tế	Khu Phố 6, P.Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP.HCM

STT	TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	ĐỊA CHỈ
162	Trường Đhcn TP HCM	Số 12 Nguyễn Văn Bảo, Phường 4, Gò Vấp, HCM
163	Trường ĐH Công Nghiệp Thực Phẩm TP HCM	Số 140 Lê Trọng Tấn, Tây Thạnh, Tân Phú, HCM
164	Trường ĐH Giao Thông VT TP HCM	Số 2 Đường D3, Phường 25, Bình Thạnh, HCM
165	Trường ĐH KT TP HCM	Số 59C Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, HCM
166	Trường ĐH Kiến Trúc TP.HCM	Số 196 PASTEUR, Quận 3, TP HCM
167	Trường ĐH Mở TP. HCM	Số 97 Võ Văn Tần, P. 6, Q. 3, TP. HCM
168	Trường ĐH Mỹ Thuật TP.HCM	Số 05 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TPHCM
169	Trường ĐH Ngân Hàng TP.HCM	Số 36 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP.HCM
170	Trường ĐH Nông Lâm TP.HCM	Khu Phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. HCM
171	Trường ĐH Luật TPHCM	Số 2 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. HCM
172	Trường ĐH Sân Khấu Điện Ảnh TP.HCM	Số 125 Công Quỳnh, P. Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP.HCM
173	Trường ĐH Sư Phạm TP.HCM	Số 280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, TP. HCM
174	Trường Trường ĐH SP Kỹ Thuật TP.HCM	Lê Văn Chí, Q. Thủ Đức, TP. HCM
175	Trường ĐH Thể Dục Thể Thao TP.HCM	Khu Phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. HCM
176	Trường ĐH Sài Gòn	Số 273, An Dương Vương, P. 03, Q. 5, TP. HCM
177	Trường ĐH Tài Chính- Marketing	Số 2/4 Trần Xuân Soạn, P Tân Thuận Tây, Q. 7, TP.HCM
178	Trường ĐH Tôn Đức Thắng	Số 19, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.
179	Trường ĐH Sư Phạm Thể Dục Thể Thao TP.HCM	Số 639 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, HCM
180	Trường ĐH Văn Hóa TP. HCM	Số 51 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM
181	Trường ĐH Y Khoa Phạm Ngọc Thạch	Số 86/2 Thành Thái, Q.10, TPHCM

STT	TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	ĐỊA CHỈ
182	Trường ĐH Y Dược TP.HCM	Số 217 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP.HCM.
183	Học Viện Hàng Không Việt Nam	Số 104 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
184	Nhạc Viện TP. HCM	Số 112 Nguyễn Du St, Q.1, TP.HCM
185	Trường ĐH Tn Và Mt TP.HCM	Số 236b Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. HCM
186	Trường ĐH Việt Đức	Đường Lê Lai, Phường Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
187	Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	Số 300A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4.
188	Trường ĐH Công Nghệ Sài Gòn	Số 180 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, TP. HCM
189	Trường ĐH Công Nghệ Thông Tin Gia Định	Số 291, Hẻm 285 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, HCM
190	Trường ĐH Văn Lang	Số 45, Nguyễn Khắc Nhu, P. Cô Giang, Q. 1, TP. HCM
191	Trường ĐH Hoa Sen	Số 08 Nguyễn Văn Tráng, P. Bến Thành, Q. 1, TP. HCM
192	ĐH Hùng Vương TP. HCM	Số 736 Nguyễn Trãi, Quận 5, TP HCM
193	Trường ĐH Kinh Tế-Tài Chính TP.HCM	Số 276 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP HCM
194	Trường ĐH Công Nghệ TP. HCM	Số 475a Điện Biên Phủ, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
195	Trường ĐH Ngoại Ngữ- Tin Học TP. HCM	Số 155 Sư Vạn Hạnh (ND), Phường 13, Quận 10, TP.HCM
196	Trường ĐH Quốc Tế Hồng Bàng	Số 3 - Hoàng Việt - P.4 - Q.Tân Bình - TP.HCM
197	Trường ĐH Quốc Tế Sài Gòn	Số 8C Tổng Hữu Định, Quận 2- TP. HCM
198	Trường ĐH Văn Hiến TP. HCM	Điện Biên Phủ, P.1, Q.3, TP.HCM
199	Trường ĐH Kinh Tế Công Nghiệp Long An	Số 938 - Ql.1 - P.Khánh Hậu - TP.Tân An - Long An
200	Trường ĐH Tân Tạo	Đại Lộ ĐH Tân Tạo, TP E.CITY Tân Đức, Đức Hoà, Long An

STT	TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	ĐỊA CHỈ
201	Trường Trường ĐH Tiền Giang	Số 119, Ấp Bắc, P. 5, TP. Mỹ Tho, T. Tiền Giang
202	Trường ĐH Trà Vinh	Số 126 Nguyễn Thiện Thành - Khóm 4, Phường 5, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
203	Trường ĐH Xây Dựng Miền Tây	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
204	Trường ĐH SP Kỹ Thuật Vĩnh Long	Số 73 Nguyễn Huệ Phường 2 TP. Vĩnh Long Tỉnh Vĩnh Long
205	Trường ĐH Cửu Long	Quốc Lộ 1A, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long
206	Trường ĐH Đồng Tháp	Số 783, Phạm Hữu Lầu, P.6, TP.Cao Lãnh, Đồng Tháp
207	Trường ĐH An Giang	Số 18, Ung Văn Khiêm, P. Đông Xuyên, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
208	Trường ĐH Cần Thơ	Đường 3/2, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
209	Trường ĐH Kỹ Thuật Công Nghệ Cần Thơ	Số 256 Nguyễn Văn Cừ, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ
210	Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Số 179, Đường Nguyễn Văn Cừ, P. An Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
211	Trường ĐH Tây Đô	Số 68 Lộ Hậu Thạnh Mỹ (Trần Chiên), P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
212	Trường ĐH Nam Cần Thơ	Số 168, Nguyễn Văn Cừ (Núi Dài), Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.
213	Trường ĐH Võ Trường Toản	Quốc Lộ 1A, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang
214	Trường ĐH Bạc Liêu	Số 178, Võ Thị Sáu, P. 8, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Phụ lục 8: Danh sách các doanh nghiệp tham gia “Ngày hội việc làm” tại Trường Đại học Thủy Lợi (Ngày 23 tháng 3 năm 2017)

1. Trung tâm DVVL Thanh niên Hà Nội
 2. Ngân hàng VP Bank
 3. Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP – Đoàn tiếp viên
 4. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và xây dựng Hải Phong
 5. Công ty TNHH Oh Vacation
 6. Công ty TNHH Thời trang See Light
 7. Công ty TNHH Saen xuất dịch vụ và thương mại An Tâm
 8. Công ty TNHH Vạn An
 9. Công ty TNHH Educational Development Programs Australia(Việt Nam)
 10. Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại và phát triển Công nghệ FSI
 11. Công ty TNHH xử lý nợ Thành Công
 12. Công ty cổ phần Mediamart Việt Nam
 13. Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nhân lực Việt
 14. Công ty cổ phần hợp tác đầu tư An Bình
 15. Công ty CP Kinh doanh và Phát triển địa ốc Vietstarland
 16. Công ty TNHH Dịch vụ và phát triển giáo dục toàn cầu JOJO
 17. Công ty TNHH Gia Linh Nguyễn
 18. Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Việt Hưng
 19. Công ty Cổ phần đầu tư tương lai Mỹ Anh
 20. Công ty cổ phần giải pháp vận chuyển thông minh Smart Ship
 21. Công ty cổ phần Dịch vụ Ánh Dương Việt Nam
 22. Công ty cổ phần cung cấp dịch vụ bảo vệ Việt Á
 23. Công ty TNHH GD&ĐT - thương mại & dịch thuật chuyên nghiệp
- FLORIDA**
24. Khách sạn Super Hotel Candia
 25. Công ty Cổ phần Quốc Tế NT
 26. Công ty TNHH Sakura Việt Nam
 27. Công ty cổ phần phát triển giáo dục & Đào tạo quốc Tế (HTQT)
 28. Công ty TNHH Một thành viên Đại Hưng Gia Phát
 29. Công ty Dầu – ichi Việt Nam
 30. Công ty cổ phần phát triển nhân lực Vipco Việt Nam
 31. Công ty Cổ phần truyền thông kim cương
 32. Hiệp hội kế toán công chứng Anh Quốc (ACCA)
 33. Công ty cổ phần du học Quốc tế Nhật Hoàng
 34. Trường đào tạo CNTT Quốc tế Bách khoa Aptech
 35. Công ty cổ phần nội thất Masterlife
 36. Công ty cổ phần Sản xuất thương mại Diệp Long
 37. Công ty cổ phần nhân lực TTC Việt Nam
 38. Công ty cổ phần đầu tư Long Biên
 39. Chi Nhánh Công Ty TNHH Ê Su Hai Hà Nội
 40. Công ty cổ phần đầu tư & phát triển bất động sản Ngân Hà
 41. Công ty Cổ phần Giải pháp mạng và máy tính TIC
 42. Công ty Đào Tạo và Phát triển nguồn nhân lực Phú An
 43. Công ty Cổ phần Du lịch khám phá Việt Nam
 44. Phòng bán hàng khu vực Trung tâm kinh doanh VNPT Hà Nội

45. Công ty cổ phần Bảo Hiểm Nhân Thọ Cathay Việt Nam
46. Công ty TNHH một thành viên CIMIGO
47. Công ty cổ phần dịch vụ bất động sản An Cư
48. Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ GTG Thủ đô
49. Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ Kỹ An
50. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển TBCN Hoàng Hà
51. Công ty cổ phần Đầu tư thương mại T&T
52. Công ty Cổ phần Đầu tư Sức khỏe và thẩm mỹ H&A
53. Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ NaMu
54. Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Lanmark
55. Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Kinh
56. Công ty cổ phần kinh doanh dịch vụ bất động sản Newhousing
57. Công ty địa ốc Phú Tài(PhuTai Land)
58. Công ty TNHH Một Thành viên siêu thị Eximart
59. Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đào tạo B.A.T
60. Tập đoàn Hoa Sao
61. Công ty TNHH TESTER Việt
62. Công ty TNHH Triều Nhật
63. Công ty TNHH Ipacs
64. Công ty TNHH Phân phối Phát Việt
65. Công ty cổ phần đầu tư Quốc tế Hoàng Gia ABS
66. Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động
67. Chi nhánh công ty CP Trung Nguyên Franchising tại Hà Nội
68. Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương Mại tổng hợp VinCommerce- Chi nhánh HN
69. Chi nhánh kinh doanh Bitix miền Bắc
70. Công ty cổ phần tư vấn và đào tạo ngôn ngữ bản ngữ Talky
71. Công ty TNHH Minh Phúc
72. Ngân hàng Shinhanbank Việt Nam
73. Công ty cổ phần Olympia
74. Trung tâm thực nghiệm KH-CN sản xuất-Viện hóa học Công Nghiệp Việt Nam
75. Công ty TNHH Nước và vệ sinh Môi trường Việt Nam - Veca
76. Công ty CP Đào tạo Học viện HYP Toàn Cầu
77. Trung tâm Dịch vụ việc làm Hội Cựu chiến binh TP Hà Nội

Phụ lục 9: Danh sách các doanh nghiệp tham gia Ngày hội việc làm tại Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội (Ngày 01/04/2017)

1	Công ty TNHH Phát triển Nội Bài
2	Công ty CP United Motor Việt Nam
3	Công ty TNHH Fujico Việt Nam
4	Công ty TNHH Asahi Denso Việt Nam
5	Công ty TNHH Sản phẩm thép Việt Nam (VSP)
6	Công ty TNHH Nippon Konpo Việt Nam
7	Công ty TNHH Goko Spring Việt Nam
8	Công ty TNHH Yamazaki Việt Nam
9	Công ty TNHH Sakura Hong Ming Việt Nam
10	Công ty TNHH Armstrong Việt Nam
11	Công ty TNHH Honest Việt Nam
12	Công ty TNHH Zamil Steel Việt Nam
13	Công ty TNHH NCI Việt Nam
14	Công ty TNHH Kyoei Việt Nam
15	Công ty TNHH Fukoku Việt Nam
16	Công ty TNHH Công nghiệp Summit Auto Seats (Hà Nội)
17	Công ty TNHH Thiết bị & Sản phẩm an toàn VN (Protect)
18	Công ty TNHH Phát triển Nội Bài
19	Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam
20	Công ty TNHH Hamagasu Việt Nam
21	Công ty TNHH Công nghiệp thép đặc biệt Pro-Vision
22	Công ty TNHH TS Interseat Việt Nam
23	Công ty TNHH Iki Cast Việt Nam
24	Công ty TNHH Việt Nam Leakless
25	Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Việt Nam
26	Công ty TNHH Roki Việt Nam
27	Công ty TNHH TS Việt Nam
28	Công ty TNHH Việt Nam Nippo Seiki
29	Công ty TNHH Kishiro Việt Nam
30	Công ty TNHH Nippon Konpo Việt Nam 2
31	Công ty TNHH Sơn Eason Urai
32	Công ty TNHH Tamron Optical (Việt Nam)
33	Công ty TNHH Rhythm Kyoshin (Hà Nội)
34	Công ty TNHH NCI (Việt Nam) - Nhà máy số 2
35	Công ty Kyoei Việt Nam 2
36	Công ty TNHH Phát triển Nội Bài
37	Công ty TNHH CPN Thành Đạt
38	Công ty TNHH Toyota Giken Việt Nam
39	Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam
40	Công ty TNHH Sản phẩm thép Việt Nam (VSP)
41	Công ty TNHH Nippo Mechatronics Việt Nam
42	Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Việt-Nhật số 2 (Logitem)
43	Công ty TNHH Công nghiệp Broad Bright Sakura Việt Nam
44	Công ty TNHH Credit Up Việt Nam
45	Công ty TNHH Armstrong Việt Nam
46	Công ty TNHH Công nghiệp Spindex Hà Nội

Phụ lục 10: Danh sách các doanh nghiệp tham gia Ngày hội việc làm tại Trường Đại học Công nghiệp Dệt may Hà Nội (Ngày 20/04/2017)

1. Tổng công ty Đức Giang - Công ty cổ phần
2. Tổng Công ty May 10 - Công ty cổ phần
3. Công ty cổ phần may Nam Định
4. Công ty cổ phần thời trang phát triển cao
5. Công ty cổ phần cơ khí may Gia Lâm
6. Công ty cổ phần may Hồ Gươm
7. Công ty Cổ phần X20
8. Công ty TNHH thương mại Van Laack Việt Nam
9. Công ty cổ phần may Sơn Hà
10. Công ty TNHH Beheeni
11. Công ty TNHH May Tĩnh Lợi
12. Công ty TNHH một thành viên May mặc Việt - Pacific
13. Công ty cổ phần thể thao quốc tế Donex
14. Công ty TNHH May mặc Dệt kim Smart Shirts
15. Công ty TNHH Birz Việt Nam
16. Công ty cổ phần - Tổng công ty Đắp Cầu
17. Công ty TNHH Hanesbrands Việt Nam
18. Công ty TNHH Hamalin
19. Công ty CP hợp tác lao động và thương mại Labco
20. Công ty cổ phần tiên bộ quốc tế AIC
21. Công ty cổ phần thời trang Yody
22. Công ty Cổ phần may 199/BOP

Phụ lục 11: Danh sách các doanh nghiệp tham gia Ngày hội việc làm tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội (Ngày 22/4/2017)

1. Công ty TNHH P.A Việt Nam
2. Công ty Cổ phần Dược Phẩm và Thiết bị Y tế Đông Nam Á
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại G9.Việt Nam
4. Công ty TNHH Yokowo Việt Nam
5. Công ty TNHH Thời trang Star
6. Công ty TNHH MTV May mặc Việt Pacific
7. Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam
8. Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam
9. Công ty TNHH Công nghiệp Spindex Hà Nội
10. Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bưu điện
11. Công ty TNHH Hai Việt Nam
12. Công ty TNHH Cargill Việt Nam
13. Tập đoàn Dai-ichi Life Holdings
14. Tổng công ty May 10 – Công ty Cổ phần
15. Công ty CP Thức ăn Chăn nuôi Thái Dương
16. Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam
17. Công ty TNHH Panasonic System Networks Việt Nam
18. Công ty TNHH Spi Việt Nam
19. Công ty TNHH Crysyal Matin (Việt Nam)
20. Công ty TNHH Cao su Inoue Việt Nam
21. Công ty TNHH Sản xuất hàng may mặc Việt Nam (VNG)
22. Công ty TNHH Kinden Việt Nam
23. Công ty TNHH Saitama Fuji
24. Công ty TNHH Thang máy Mitsubishi Việt Nam
25. Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội
26. Công ty TNHH Canon Việt Nam
27. Chi nhánh Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico Việt Nam tại tỉnh Bắc Ninh
28. Công ty TNHH Nissan Techno Việt Nam
29. Công ty Cổ phần Tổ hợp Công nghiệp Xây dựng Nam Hải
30. Công ty TNHH Sản phẩm Ricoh Imaging(Việt Nam)
31. Công ty Cổ phần Karofi Việt Nam
32. Công ty TNHH Gỗ Trần Hưng
33. Tập đoàn Hoa Sao
34. Công ty TNHH Tư vấn Minami Fuji
35. Công ty TNHH Linea Aqua Việt Nam
36. Cổng thông tin việc làm thực tập chất lượng cao cho SV
37. Công ty Usol Việt Nam
38. Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam II
39. Tập đoàn Khoa học Kỹ thuật Hồng Hải
40. Công ty Cổ phần Truyền Thông Kim Cương
41. Công ty CP Sản xuất và Thương mại Nhựa An Phú
42. Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải
43. Công ty Cổ phần Công nghệ DKT

Phụ lục 12: Danh sách các doanh nghiệp tham gia Ngày hội việc làm tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Ngày 20/05/2017)

- 1 Công ty TNHH CARGILL Việt Nam
- 2 Chi nhánh Long Biên - Công ty CP OTO Trường Hải
- 3 Chi nhánh Công ty TNHH Hồng Triền
- 4 Công ty TNHH Thương Mại Vạn An
- 5 Công ty TNHH Toyota Long Biên
- 6 Công ty TNHH Sujin Farmsco Việt Nam
- 7 Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam
- 8 Công ty Cổ phần ABC Việt Nam
- 9 Công ty TNHH Y.S.P Việt Nam
- 10 Công ty CP Thuốc Thú y Đức Hạnh Marphavet
- 11 Công ty cổ phần thuốc thú y Habiovet Hà Nội
- 12 Công ty Cổ Phần Thú Y Xanh Việt Nam
- 13 Công ty Cổ phần Green Feed Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên
- 14 Công ty CP Việt Nam
- 15 Cty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Đông Nam Á
- 16 Chi nhánh Hưng Yên - Công ty CP Anova Feed
- 17 Công ty CP Thức ăn Chăn Nuôi Thái Dương
- 18 Công ty Cổ phần ĐT&PT Pharmahead Việt Nam
- 19 Công ty CP Thuốc Thú y Trung Ương 5
- 20 Công ty TNHH ANT (HN)
- 21 Công ty Cổ Phần Dược Và Vật Tư Thú Y (HANVET)
- 22 Công ty Cổ phần Phân Bón Hữu Cơ Miền Trung
- 23 Công ty Cổ phần Nicotex
- 24 Công ty Cổ Phần Công Nông Nghiệp Tiến Nông
- 25 Trung tâm Tư vấn việc làm và Hỗ trợ SV
- 26 Công ty Thuốc Thú Y Toàn Thắng
- 27 Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát triển Nông Nghiệp Lộc Phát
- 28 Công ty Cổ Phần Giống Cây trồng Trung Ương
- 29 Công ty Cổ Phần Nhà Đất Hùng Vương
- 30 Công ty TNHH TM SX MENON Hà Nội
- 31 Công ty TNHH TINO
- 32 Công ty CJ Vina Agri - CN Hưng Yên
- 33 Trung Tâm Ngoại Ngữ và Đào tạo Quốc tế
- 34 Trang trại Giáo Dục ERA HOUSE
- 35 Học Viện Anh Ngữ HELP - Philippine
- 36 Công ty TNHH Việt Pháp Quốc Tế (VIPHAVET)
- 37 Công ty CP XNK và TM HOMING
- 38 Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory PepsiCo VN
- 39 Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Và Xây Dựng Hải Phong
- 40 công ty TNHH SX & TM Thành Công
- 41 Công ty TNHH Thú Y Toàn Cầu
- 42 Công ty TNHH Welstory Việt Nam

Phụ lục 13: Danh sách các doanh nghiệp tham gia Ngày hội việc làm tại trường đại học Mở - Địa chất (Ngày 08/6/2017)

1	Công ty Cổ phần công nghiệp xây dựng Toàn Phát
2	Công ty Cổ phần Liên kết Việt Nhật
3	Công ty Than Núi Hồng
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Tây Đô
5	Công ty TNHH kinh doanh dịch vụ bảo vệ TSG Việt Nam
6	Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ bất động sản QueenLand
7	Công ty TNHH MTV Tư vấn đầu tư Xây dựng công nghiệp Mỏ Luyện kim
8	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV
9	Công ty Cổ phần FECON
10	Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế xây dựng điện 4
11	Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hồng Dương
12	Công ty than Khánh Hòa - VVMI
13	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại HARUMI
14	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Tinh Hà
15	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4
16	Công ty Cổ phần Khoáng sản Hà An
17	Công ty TNHH Thương mại NÉT
18	Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Tân Long
19	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin
20	Công ty Sức mạnh Việt
21	Công ty TNHH UBER Việt Nam
22	Công ty TNHH Việt Nam – Đan Mạch VIDAGIS
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hải Phong
24	Công ty Cổ phần Bắc Sơn Tam Điệp
25	Công ty cổ phần Dịch vụ Thương mại Khảo sát Hà Đông (HDS)
26	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (FPT Telecom)
27	Công ty TNHH Sản xuất thương mại nguyên liệu bao bì Nhựa Việt Film
28	Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Năng Lượng Việt
29	Công ty TNHH Tài Tâm
30	Công ty cổ phần Phần mềm NEWCAVN
31	Công ty cổ phần PR và Phát triển Đô thị Phú Quý
32	Công ty TNHH Miraway Giải pháp Công nghệ
33	Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Đồng Lợi
34	Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp đặt viễn thông (COMAS)
35	Công ty TNHH Display Samsung Việt Nam
36	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tổng hợp Minh Quân
37	Công ty TNHH Thương mại Xây dựng KIMKA
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Bit Home
39	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Nhà Việt

- | | |
|----|---|
| 40 | Công ty TNHH MTV Quốc tế Thanh Niên (Trường Tiếng Nhật 3H) |
| 41 | Công ty cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí Việt Nam |
| 42 | Công ty TNHH SCG Việt Nam |
| 43 | Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Cung ứng nhân lực Hoàng Long |
| 44 | Công ty Cổ phần ISSHIN |
| 45 | Công ty Cổ phần Biztech |
| 46 | Công ty TNHH Phát triển Kinh doanh trực tuyến HT&ECOM |
| 47 | Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm |
| 48 | Công ty TNHH Giải pháp và Công nghệ GIS – VietGIS |
| 49 | Công ty Cổ phần xây dựng và Thương mại Thái Dương |
| 50 | Viện Nghiên cứu và Phát triển Lâm nghiệp |
| 51 | Công ty TNHH ANTHI Việt Nam |
| 52 | Công ty cổ phần công nghệ tin học EFY Việt Nam |
| 53 | Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Kinh doanh Thương mại Công Hà |
| 54 | Công ty TNHH MTV Trắc địa Bản đồ |
| 55 | Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển Địa Ốc Hà Nội |
| 56 | Khách sạn Hà Nội |
| 57 | Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội |
| 58 | Công ty CP HOMELANDVN Social Business Group |
| 59 | Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quân Trung |
| 60 | Công ty Đồng Tả Phời, Lào Cai |
| 61 | Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Việt nam (VCM) |

Phụ lục 14: Danh sách các doanh nghiệp tham gia Ngày hội việc làm tại Trường Đại học Vinh, Nghệ An (Ngày 21/3/2017)

1. Ngân hàng SeaBank
2. Tập đoàn Hoa Sen
3. Công ty Unilever VN
4. Công ty Suzuki NA
5. Công ty Rex Vinh
6. Công ty TNHH Nissan
7. Công ty Ô tô Vinh Ford
8. Công ty TNHH Nissan
9. Công ty Ô tô Vinh Ford
10. Công ty TNHH Trường Hải
11. Công ty Dược An Giang
12. Công ty Nhựa Tân Phú
13. Công ty Tin học Mỹ Linh
14. Công ty Nguyễn Hòa
15. Công ty Thép SÊMEC
16. Công ty Star Movies
17. Viettel Nghệ An
18. Công ty CP JIC
19. Công ty Olecco
20. Công ty VinPearl

Phụ lục 15: Danh sách các doanh nghiệp tham gia Ngày hội việc làm tại Trường Đại học Quy Nhơn (Ngày 15/4/2017)

1. Công ty TNHH nước giải khát Suntory pepsico Việt Nam tại Miền Trung
2. Công ty TNHH DN Xã Hội Outward Bound Việt Nam
3. Công ty TNHH TM Tổng hợp Tuấn Việt(CN Bình Định)
4. Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Nguyễn Đạt
5. Tôn Hoa Sen Miền Trung
6. Công ty TNHH Du lịch Xứ Nẫu
7. Công ty TNHH MTV Tài chính Prudential Việt Nam
8. Công ty CP SX TM XNK Viễn Thông A
9. Công ty TNHH Japanese Farm
10. Công ty TNHH XD TM và DV Hoàng An
11. Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại Anh Quân
12. Công ty TNHH Xây dựng Thương mại TMN
13. Công ty Cổ phần chăn nuôi CP – Việt Nam
14. Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam
15. Công ty CP Tư Vấn xây dựng Điện 4
16. Trung tâm giám định và chứng nhận hợp chuẩn hợp quy
17. Công ty tài chính TNHH một thành viên Home Credit

Phụ lục 16: Danh sách các doanh nghiệp tham gia Ngày hội việc làm tại Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh (Ngày 21 tháng 4 năm 2017)

1. Tổng ty tư vấn công nghệ cao Duy Hoàng
2. Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng -Hải Phòng
3. Công ty Than Khe Chàm - TKV
4. Công ty than Qung Hanh - TKV
5. Công ty TNHH thương mại và Dịch vụ Viettool - VN
6. Công ty Than Thống Nhất - TKV
7. Công ty TNHH giải pháp TĐH sản xuất VN
8. Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - TKV
9. Công ty Cổ phần Bia và NGK Hạ Long
10. Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin
11. Công ty TNHH Phát triển dịch vụ tổng hợp Trường Phát
12. Công ty CP Than Cọc Sáu - Vnacomín
13. Công ty Than Dương Huy - TKV
14. Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải chi nhánh Quảng Ninh
15. Công ty Than Hòn Gai - TKV
16. Viettel chi nhánh Quảng Ninh
17. Công ty Than Hạ Long - TKV
18. Vietcombank Chi nhánh Uông Bí
19. Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin
20. Công ty Cổ phần thép Hòa Phát - Kinh Môn
21. Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin
22. Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin
23. Tập đoàn Nhân lực toàn cầu TMDS GROUP
24. Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin
25. Viên thông Đông Triều - VNPT
26. Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
27. Công ty TNHH thương mại và điện tử OSUNG VN
28. Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin
29. Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
30. Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV
31. Công ty Máy tính Tuấn Dương (Đông Triều)
32. Công ty Than Hồng Thái - TKV
33. Công ty Than Uông Bí - TKV
34. Nhà máy Nhiệt điện Đông Triều - TKV
35. Công ty gốm Vigracera - Đông Triều
36. Công ty xây dựng mỏ hầm lò 2 - TKV
37. Mobifone Quảng Ninh
38. Công ty Than Nam Mẫu - TKV
39. Công ty TNHH Wimex Việt Nam
40. Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin
41. Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Texhong - Ngân Hà (Hải Hà)
42. Công ty TNHH Đại Đông - Việt Nam(Hải Hà)
43. Công ty TNHH KHKT Texhong - Ngân Long (Hải Yến)
44. Công ty Than Mạo Khê - TKV
45. Nhà máy sản xuất bột mỳ Cái Lân
46. Công ty xi măng Phúc Tân - Hải Dương
47. Tập đoàn Hoàng Hà
48. Hạ Long Park - Sun Group
49. Nhà máy chế tạo thiết bị nâng hạ Quảng Trung (Uông Bí)
50. Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân (CALOFIC)

Phụ lục 17: Thống kê giảng viên đại học giai đoạn 2006-2016

Năm học	2006-2007		2007-2008		2008-2009		2009-2010		2010-2011			
	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %		
Giảng viên:												
Tổng số	38.137	100,00%	38.217	100,00%	41.007	100,00%	45.961	100,00%	50.951	100,00%		
Trong đó:												
- Công lập	31.431	82,42%	34.947	91,44%	37.016	90,27%	40.086	87,22%	43.396	85,17%		
- Ngoài công lập	6.706	17,58%	3.270	8,56%	3.991	9,73%	5.875	12,78%	7.555	14,83%		
Trong đó:												
- Giáo sư	445	1,17%										
- Phó giáo sư	2.432	6,38%										
Trong đó:												
- Tiên sỹ	5.666	14,86%	5.643	14,77%	5.879	14,34%	6.448	14,03%	7.338	14,40%		
- Thạc sỹ	14.603	38,29%	15.421	40,35%	17.046	41,57%	19.856	43,20%	22.865	44,88%		
Năm học	2011-2012		2012-2013		2013-2014		2014-2015		2015-2016		2016-2017	
	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %
Giảng viên:												
Tổng số	59.672	100 %	61.674	100 %	65.206	100 %	65.664	100 %	69.591	100 %	72.792	100 %
Trong đó:												
- Công lập	49.742	83,36%	49.932	80,96%	52.500	80,51%	52.689	80,24%	55.401	79,61%	57.634	79,18%
- Ngoài công lập	9.930	16,64%	11.742	19,04%	12.706	19,49%	12.975	19,76%	14.190	20,39%	15.158	20,82%
Trong đó:												
- Giáo sư					487	0,75%	536	0,82%	550	0,79%	574	0,79%
- Phó giáo sư					2.902	4,45%	3.290	5,01%	3.317	4,77%	4.113	5,65%
Trong đó:												
- Tiên sỹ	8.519	14,28%	8.869	14,38%	9.653	14,80%	10.424	15,87%	13.598	19,54%	16.514	22,69%
- Thạc sỹ	27.594	46,24%	28.987	47,00%	34.152	52,38%	37.090	56,48%	40.426	58,09%	43.127	59,25%

Nguồn: Tổng hợp và tính toán theo dữ liệu của Vụ Kế hoạch Tài chính, Bộ Giáo dục & Đào tạo

**Phụ lục 18: Danh mục khối ngành đào tạo trình độ đại học, cao đẳng sư phạm
(Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)**

Khối ngành	Tên lĩnh vực
I	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
II	Nghệ thuật
III	Kinh doanh và quản lý, Pháp luật
IV	Khoa học sự sống, Khoa học tự nhiên
V	Toán và thống kê, Máy tính và công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật, Sản xuất và chế biến, Kiến trúc và xây dựng, Nông lâm và thủy sản, Thú y
VI	Sức khỏe
VII	Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi, Báo chí và thông tin, Dịch vụ xã hội, Khách sạn-du lịch-thể thao và dịch vụ cá nhân, Dịch vụ vận tải, Môi trường và bảo vệ môi trường, An ninh quốc phòng

Phụ lục 19: Số chương trình đào tạo trình độ đại học được đánh giá/công nhận tính đến 30/6/2018

STT	Trường đại học	Số CTĐT được đánh giá/công nhận	Tổ chức đánh giá
1	TĐH Giao thông vận tải	5	VNU-CEA
2	TĐH KHXH&NV, ĐHQG HN	2	VNU-HCM CEA
		3	AUN-QA
3	TĐH Kinh tế, ĐHQG HN	2	VNU-HCM CEA
		2	AUN-QA
4	TĐH Công nghệ, ĐHQG HN	3	AUN-QA
5	TĐH KHTN, ĐHQG HN	6	AUN-QA
6	TĐH Ngoại ngữ, ĐHQG HN	1	AUN-QA
7	Khoa Luật, ĐHQG HN	1	AUN-QA
8	TĐH KHXH&NV, ĐHQG TP HCM	5	AUN-QA
9	TĐH Quốc tế, ĐHQG TP HCM	6	AUN-QA
10	TĐH KHTN, ĐHQG TP HCM	2	AUN-QA
11	TĐH Bách khoa, ĐHQG TP HCM	12	AUN-QA
		7	CTI
		2	ABET
12	TĐH Kinh tế Luật, ĐHQG TP HCM	4	AUN-QA
13	TĐH CNTT, ĐHQG TP HCM	1	AUN-QA
14	TĐH Kinh tế TP HCM	3	AUN-QA
		2	FIBAA
15	TĐH Bách khoa, ĐH Đà Nẵng	3	CTI hoặc ENAEE
		2	AUN-QA
16	TĐH Bách khoa Hà Nội	3	CTI hoặc ENAEE
		8	AUN-QA
17	TĐH Xây dựng	3	CTI hoặc ENAEE
18	TĐH Cần Thơ	3	AUN-QA
19	TĐH Sư phạm kỹ thuật TP HCM	8	AUN-QA
20	TĐH Y tế Công cộng	1	AUN-QA
21	TĐH Hoa Sen	5	ACBSP
22	TĐH Thủy lợi	2	AUN-QA
Cộng		107	

*Ghi chú: Tên chi tiết của các tổ chức kiểm định - xem Phụ lục 20
 Nguồn: Tổng hợp dữ liệu của Cục quản lý chất lượng, Bộ GDĐT, 2018*

Phụ lục 20: Danh sách các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN TỔ CHỨC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
1	VNU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-Đại học Quốc gia Hà Nội
2	VNU-HCM CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
3	CEA-UD	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-Đại học Đà Nẵng
4	CEA-AVU&C	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
5	AUN-QA	ASEAN UNIVERSITY NETWORK QUALITY ASSURANCE (Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN)
6	CTI	Commission des Titres d'Ingénieur (Ủy ban Văn bằng Kỹ sư Pháp)
7	ABET	Accreditation Board for Engineering and Technology (Hội đồng Kiểm định Kỹ thuật và Công nghệ, Hoa Kỳ)
8	ACBSP	Accreditation Council for Business Schools and Programs (Hội đồng Kiểm định các trường và chương trình đào tạo về kinh doanh, Hoa Kỳ)
9	FIBAA	Foundation for International Business Administration Accreditation (Quỹ Kiểm định các chương trình quản trị kinh doanh quốc tế)
10	AMBA	Association of MBAs (Hiệp hội MBA)
11	IACBE	International Assembly for Collegiate Business Education (Hiệp hội quốc tế các trường đại học đào tạo ngành kinh doanh)
12	ENAE	European Network for Accreditation of Engineering Education (Mạng lưới kiểm định đào tạo kỹ thuật của châu Âu)

Phụ lục 21: Tóm tắt kết quả thanh tra 5 trường đại học

STT	Đối tượng thanh tra	Nội dung thiếu sót, sai phạm được TTCP kết luận gắn với từng TĐH	Nội dung thiếu sót, sai phạm được TTCP kết luận chung
1	Đại học Huế	- Về thực hiện nhiệm vụ: Tuyển sinh, đào tạo đại học chính quy, liên thông cao đẳng lên đại học; Tuyển sinh, đào tạo sau đại học; Tuyển sinh, đào tạo từ xa; - Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản	- Về thực hiện nhiệm vụ NCKH: hầu hết 5 trường đều có có nhiều thiếu sót, sai phạm; - Về tổ chức, bộ máy: hầu hết 5 trường đều có có nhiều thiếu sót, sai phạm; - Về tài chính: cả 5 trường đều có có nhiều thiếu sót, sai phạm;
2	Đại học Nông nghiệp (HV NN VN)	- Về thực hiện nhiệm vụ: Liên kết đào tạo với nước ngoài; - Việc quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất và trụ sở làm việc - Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản	
3	Trường ĐH Vinh	- Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản	
4	Trường ĐH Luật TP HCM	- Về thực hiện nhiệm vụ: Tuyển sinh, đào tạo sau đại học; Liên kết đào tạo với nước ngoài; - Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản	
5	Trường ĐH Kinh tế TP HCM	- Về thực hiện nhiệm vụ: Tuyển sinh, đào tạo sau đại học; Liên kết đào tạo với nước ngoài; - Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản	

Nguồn: Thông báo số 619/TB-TTCP ngày 31/3/2015 của Thanh tra Chính phủ

Phụ lục 22: Thống kê Báo cáo Ba công khai trên website của một số TĐH

STT	Tên TĐH	Báo cáo công khai theo năm học có trên website	Thời gian update dữ liệu
1	TĐH Sư phạm Hà Nội	2014-2015; 2015-2016	Dữ liệu được update lên Website ngày 17/11/2014; 18/11/2016.
2	Trường ĐH Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội	Thực hiện đều đặn từ năm học 2008-2009 đến năm học 2016-2017, trừ năm 2014-2015	Chỉ truy cập dữ liệu của năm học 2015-2016 và 2016-2017; không truy cập được dữ liệu các năm 2013 trở về trước
3	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	Thực hiện đều đặn từ năm học 2010-2011 đến năm học 2016-2017	Dữ liệu được update lên Website đúng quy định về thời gian
4	Trường ĐH Vinh	2010-2011; 2013-2014; 2014-2015; 2016-2017	Dữ liệu được update lên Website đúng quy định về thời gian
5	Trường ĐH Ngoại thương	2014-2015; 2015-2016; 2016-2017	Dữ liệu được update lên Website đúng quy định về thời gian
6	Trường ĐH Hải Phòng	Thực hiện đều đặn từ năm học 2010-2011 đến năm học 2016-2017	Dữ liệu được update lên Website đúng quy định về thời gian
7	Trường ĐH Kinh tế Tài chính TP HCM	2016-2017	Dữ liệu được update lên Website đúng quy định về thời gian
8	Trường ĐH Công nghệ TP HCM	2014-2015	Dữ liệu được update lên Website ngày 24/06/2016
9	Trường ĐH Công nghiệp TP HCM	2014-2015; 2015-2016; 2016-2017	Dữ liệu được update lên Website đúng quy định về thời gian
10	Trường ĐH Đồng Tháp	2012-2013; 2013-2014; 2015-2016; 2016-2017	Dữ liệu được update lên Website ngày 17/2/2017 và ngày 22/2/2017
11	Trường ĐH Nội vụ	2014-2015; 2016-2017	Dữ liệu được update lên Website đúng quy định về thời gian
12	Trường ĐH Công nghệ Giao thông Vận tải	Thực hiện đều đặn từ năm học 2011-2012 đến 2015-2016; Năm 2017 mới chỉ công khai số liệu giao dự toán chi NSNN năm 2017	Dữ liệu được update lên Website ngày 03, 04, 05, 06/9/2015
13	Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng	2013-2014; 2014-2015; 2015-2016	Dữ liệu được update lên Website ngày 26/09/2017
14	Trường ĐH Công nghệ Đông Á	2016-2017	Dữ liệu được update lên Website ngày 13/4/2017

Nguồn: Khảo sát và tổng hợp thông tin trên website của 14 TĐH có tên trong bảng trên, ngày truy cập website: 28/9/2017